

NGUYỄN VĂN THÀNH



**LUẬT PHÁP
và VĂN HỌC
NGHỆ THUẬT**



CỎ THƠM xuất bản 2016

NGUYỄN VĂN THÀNH

**LUẬT PHÁP
và VĂN HỌC
NGHỆ THUẬT**



Copyright © 2016 by Thanh Van Nguyen

All rights reserved

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi đi qua Mỹ theo diện nhân đạo HO4 tôi được đoàn tụ với gia đình vào ngày 12 Tháng 12 năm 1990. Từ đó tôi cư ngụ tại Quận Arlington tiểu bang Virginia nơi địa chỉ hiện nay. Chẳng may chỉ khoảng 2 năm sau đi khám bệnh bị phát hiện ung thư bao tử nặng phải đưa đi Bệnh viện Fairfax giải phẫu ngay. Bác sĩ và chuyên viên mổ cắt hết bao tử, chỉ để lại một phần nhỏ dạ dày và kéo ruột non lên khâu thay thế dạ dày. Bác sĩ cho xuất viện và cho biết bệnh nhân chỉ sống được từ 2 đến 3 năm thôi.

Buồn nhĩ! Virginia vẫn được mệnh danh là tiểu bang của những kẻ tình nhân ("Virginia is for Lovers") vậy mà mình lại phải sớm già từ hay sao? Thôi thì tới đâu hay tới đó! Cứ nhớ lời đức Phật dạy là đừng nên quần quai vì chuyện quá khứ! Cũng chớ nên kỳ vọng vào chuyện tương lai! Cứ bình tâm sống ngay trong hiện tại! Và chớ quên quy luật bất biến của kiếp nhân sinh là: "Sinh, Lão, Bệnh, Tử". Xin vâng! Vậy thì kể từ đó mỗi buổi bình minh tuy đôi chân phải dạo bước trên những chiếc lá úa vàng nhưng mắt vẫn cứ ung dung ngắm nhìn những bông hoa vừa bùng nở khoe sắc ở vườn bên. Bonjour Tritesse! Buồn ời ta xin chào mi!

Cắt hết bao tử tháng 2 năm 1992, dưỡng bệnh ở nhà chờ... thì được người bạn đồng môn, đồng khóa, đồng tù, đồng đi HO cùng cư ngụ tại Virginia tới thăm, đó là ông Nguyễn Cao Quyền và phu nhân. Ông Quyền gợi ý là những lúc rảnh rỗi thì tôi nên viết về các đề tài pháp lý cho vui mà lại cũng có ích lợi cho mọi người nữa. Tôi do dự vì xúc động và lo sợ không biết có còn đủ sức khỏe và có đủ tài liệu viết nổi đề tài đó hay không... Tôi cũng chợt nhớ đến

những cuốn sách về văn học mà lại có nhiều hình ảnh về pháp lý như tác phẩm “Ngày Cuối Cùng Của Một Tử Tội” (*Le Dernier Jour D'un Condamné*) của Victor Hugo; “Câu Chuyện Của Hai Thành Phố” (*A Tale Of Two Cities*) của Charles Dickens và ngay trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du nước mình nữa (Kiều thoát tiên bị vu oan nên mắc vòng lao lý, mãi sau này lại đóng vai quan tòa ngồi xử kiện Hoạn Thư đấy!) v.v...

Thấy đó là một lời gợi ý rất hay. Tôi đã làm theo hướng của ông bạn tôi. Một loạt bài viết về chủ đề luật pháp quốc tế hay án lệ Pinochet (án lệ từng làm rung chuyển luật pháp quốc tế) đã xuất hiện lần đầu tiên trên tuần báo Gió Mới ở Virginia do ông Nguyễn Hữu Bình làm Chủ Nhiệm. Ông Nguyễn Văn Sanh giúp tôi đánh máy các bài viết tay của tôi. Sau đó các bài viết này lan toả ra khắp nơi như ở California: Người Việt, Việt Báo, Việt Nam và Thế Kỷ 21... Đó là cái duyên viết lách ban đầu!

Còn tại Virginia thì cơ duyên đưa đẩy tôi cộng tác viết cho báo Cỏ Thơm là khi gặp Luật Sư Lưu Nguyên Đạt chủ nhiệm sáng lập báo này. Ông mời tôi cộng tác. Bài viết đầu tiên đăng ở Cỏ Thơm số 14 và liên tiếp nhiều năm sau đó. Tới lúc nhà văn Nguyễn Thị Ngọc Dung thay thế đảm trách vai trò chủ nhiệm thì bà vẫn tiếp tục mời tôi cộng tác. Lại thêm một cái duyên văn nghệ nữa. Cũng vui thôi! Tất nhiên còn nhiều thân hữu khác đã hỗ trợ tôi trong công việc viết lách như các ông Phạm Văn Tuấn, Trần Tử Thanh và Từ Dương v.v... Tôi luôn ghi nhớ mỗi thâm tình này.

Lời tiên đoán của y sĩ với bệnh tình của tôi đã không trở thành hiện thực. Thời gian trôi nhanh. Tôi cư ngụ tại địa chỉ hiện nay tính ra đã 26 năm rồi. Sống vui trong gia đình với hiền nội là một người vợ đảm đang đã lo toan cho chồng suốt trong thời gian bị ở tù “cải tạo”. Đồng thời khôn khéo

tìm cách cho con cái vượt biên năm 1977 trên một con thuyền đánh cá tới Phi Luật Tân an toàn rồi sau đó được nhập cảnh vào Hoa Kỳ. Tôi ra khỏi trại tù và qua sau theo diện HO4 để đoàn tụ cùng đại gia đình vào năm 1990. Vui với hiện tại trong cuộc sống ly hương nơi đất khách. Với thân tâm an lạc tôi đã tìm vui bằng ngòi bút của mình và đắm chìm trong kiến thức nghề nghiệp từ thuở xa xưa.

Pháp luật không chỉ giới hạn “trước vành móng ngựa” hay trong chốn “đáo tụng đình” với những ngôn từ nghiêm khắc và khô khan. Luật pháp đã xuất hiện dưới các hình thức đầy vẻ văn chương và nghệ thuật khác nữa như tiểu thuyết hư cấu, truyện thơ, các vở nhạc kịch, bút ký, biên khảo lẫn trong hội họa, điêu khắc và biết bao bộ phim trong lãnh vực điện ảnh nữa...

Tất cả các bài viết của tôi từng được lần lượt phổ biến nói trên nay được Luật sư Ngô Tăng Giao, một ông bạn vong niên, cũng là một đạo hữu, một nhà thơ, gợi ý là nên gom góp lại thành một tác phẩm. Ông bạn còn tiếp tay “edit” hộ các bản thảo rồi “layout” và giới thiệu việc in ấn để hoàn thành cuốn sách này. Ấu đó cũng là một cái duyên văn nghệ đáng quý! Tôi rất cảm kích và xin ghi nhớ!

Cuốn sách ra đời, tôi xin trân trọng mời quý độc giả nhân lãm... và chắc nội dung cũng không thể nào tránh khỏi được những chi tiết sơ xuất. Đó là lỗi tại soạn giả cao niên này. Xin quý vị thông cảm và nếu có đôi điều cần góp ý để chỉnh sửa thì thật là vạn hạnh cho soạn giả.

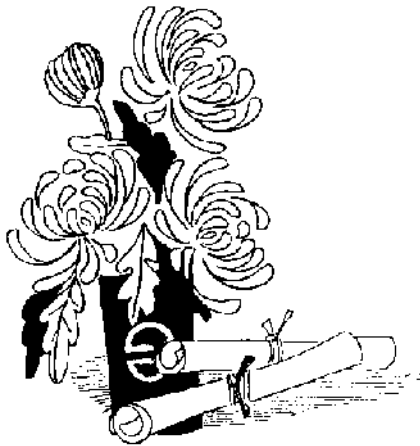
Nguyễn Văn Thành

Virginia, tháng 2 năm 2016

Đón xuân Bính Thân

BIÊN KHẢO

**SỰ QUAN HỆ
GIỮA
LUẬT PHÁP
VÀ
VĂN HỌC
NGHỆ THUẬT**



**SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**

**VỤ ÁN NGHỆ SĨ XIỆC
TÊN HAN**

Phần nhiều văn bản pháp lý có những từ chuyên môn khó hiểu và đôi khi còn tối nghĩa do sự cần thiết phải dùng thuật ngữ (terminology) để diễn đạt một chủ đề nào đó và chỉ có ích lợi cho các luật gia mà thôi. Tuy nhiên, luật pháp đề cập tới mọi khía cạnh của đời sống để giải quyết những vấn đề tương tranh cá nhân và tập thể đã tạo ra một kho tàng văn học mà ít người để ý đến.

Thông thường những người không chuyên môn về luật cho rằng luật pháp như có một điều gì khó hiểu đã hoàn toàn vượt ra khỏi sự hiểu biết bình thường của con người. Như vậy, ta thấy có một khoảng cách khá xa giữa chuyên gia và không chuyên gia về khoa luật học.

Để rút ngắn khoảng cách nói trên từ nhiều thế kỷ đã qua cho đến nay, các nhà nghiên cứu đã đề ra hai giải pháp:

1- Phổ biến những tác phẩm nổi tiếng liên quan tới luật pháp qua nhiều đề tài với đủ thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản, triết học, luận án, biện hộ và buộc tội, tường thuật phiên tòa, hồi ức, nhật ký, phê bình, thi ca...

Xin đơn cử một vài tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ như “Vụ Cain và Abel” (trong Kinh Thánh) của David Werner Amram, “Socrates bị kết án tử hình” (Socrates is

BIÊN KHẢO

condemned to death) của Plato, “Kẻ sát nhân” (The assassin) của Guy de Maupassant, “Vụ Crainquebille” (Jérôme Crainquebille “phỉ báng một cảnh sát viên”) của Anatole France, “Ngày mai” (Tomorrow) của William Faulkner, “Hồi ức về máy chém Guillotine” (Reflections on the Guillotine) của Albert Camus, “Nhật ký phiên Tòa Nuremberg” (Nuremberg Diary) của G. M. Gilbert, “Luật pháp giống như tình yêu” (Law Like Love) trích trong thi ca pháp lý, tác giả W.H. Auden và còn nhiều nữa.

2- Những sách báo khảo luật cũng cần được phổ biến rộng rãi như tập san khảo luật (Pháp Lý Tập San) được các nhà sử luật coi không những là kho tàng vĩ đại của luật pháp mà còn là kho tàng đồ sộ của văn học vậy (*The Law Reports are not only a great treasure of law but they are a great treasure of literature*) (1).

Về nghệ thuật, luật pháp đã thu hút nhiều nghệ sĩ danh tiếng, qua các thời đại cho đến nay, đã đóng góp nhiều kiệt tác nằm trong chủ đề pháp lý vào kho tàng nghệ thuật như Giotti, Michelangelo, Tintoretto, Rubens, và Doré, chưa kể nhiều nghệ sĩ ẩn danh. Các tác phẩm vừa đề cập trưng bày tại Viện Bảo Tàng khắp nơi trên thế giới, đặc biệt đối với những quốc gia chịu ảnh hưởng luật pháp Hồng Mao (*Anglo-Saxon*) và luật La-Hy (*Greco-Roman*), gọi chung là luật Tây Phương (*Western law*), trong đó có Việt Nam Cộng Hòa đã áp dụng Bộ Hình Luật Canh Cải, Bộ Hình Sự Tố Tụng do người Pháp du nhập vào nước ta khi Pháp cai trị Đông Dương.

Thật là một điều thiếu sót nếu người viết không đề cập tới một bộ sách quý mang tựa đề “Luật Pháp: một Kho Tàng của Nghệ Thuật và Văn Học” (*Law: A Treasure of Art and Literature edited by Sara Robbins*). Cuốn sách khổ 33x 25cm, 376 trang trong đó có 198 tác phẩm của các nhà hội họa, điêu khắc. Quý vị độc giả nào thích sưu tầm và yêu nghệ thuật có thể đến Thư Viện Quốc Hội, Washington D.C. để nghiên cứu.

Qua sự trình bày các mục ở trên, ta thấy luật pháp rất gần gũi với văn học và không có sự ngăn cách nào giữa hai

lãnh vực đó. Theo Lord Birkett, luật gia lỗi lạc và còn là một nhà văn đã nhận xét như sau: “luật pháp và văn học đã có từ lâu và kết hợp chặt chẽ” (*law and literature have been long and closely associated*) (2).

Đi theo chiều hướng vừa đề cập, người viết trích và phỏng dịch câu chuyện nằm trong *bi kịch* của luật pháp về một nghệ sĩ xiếc đã giết chết người vợ trẻ, xinh đẹp trong màn biểu diễn phóng dao.

TỘI PHẠM CỦA HAN (3)

Tác giả: SHIGA NAOYA

Một nghệ sĩ xiếc Trung Hoa tên là Han, trong một màn biểu diễn thông thường, đã phóng một trong những con dao lớn cắt đứt mạch máu chính ở cổ (*carotid artery*) của người vợ trước sự kinh ngạc của tất cả khán giả (hai mạch máu gọi là động mạch cảnh “*carotid arteries*” nằm hai bên phía trước cổ dẫn máu từ tim lên nuôi não bộ). Người vợ của nghệ sĩ xiếc chết tại chỗ. Han bị bắt ngay.

Sự kiện xảy ra tại hiện trường trước sự hiện diện của ông Giám Đốc nhà hát, người phụ tá cho Han, người giới thiệu chương trình và hơn 300 khán giả. Ngoài ra, còn có một cảnh sát viên đứng sau sân khấu. Mặc dầu có sự chứng kiến của tất cả các nhân chứng ấy, vẫn có sự bí ẩn vì không biết có phải là vụ giết người có chủ tâm hay chỉ là một tai nạn.

Màn biểu diễn của Han diễn tiến như sau: vợ Han đứng trước một tấm gỗ kích thước như cánh cửa với khoảng cách gần 4 yards, Han phải ném những con dao lớn, mỗi con cách nhau 2 inches chung quanh thân thể người vợ. Cứ mỗi lần con dao rời khỏi tay, Han hét lên một tiếng để gây thêm phần hào hứng cho cuộc biểu diễn.

LỜI KHAI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG.

Ông Dự Thẩm (le Juge d'instruction) hỏi cung các nhân chứng sau:

1- Ông Giám Đốc nhà hát.

“Nhân chứng có thấy đó là một màn trình diễn rất khó không?”

“Không, thưa Ngài Dự Thẩm, không có gì khó khăn đối với người biểu diễn có kinh nghiệm. Nhưng biểu diễn màn đó cho đúng cách, người trình diễn cần có thần kinh thật vững vàng và phải tập trung tư tưởng trọn vẹn.”

“Tôi hiểu. Nếu sự việc xảy ra như một tai nạn, loại tai nạn này thật hiếm thấy xảy ra có phải thế không?”

“Quả đúng như vậy, thưa Ngài. Nếu những tai nạn có thể xảy ra giống như vậy, tôi sẽ không bao giờ chấp nhận cho biểu diễn màn đó trong nhà hát của tôi.”

“Vậy thì nhân chứng có coi sự việc xảy ra được thực hiện với sự cố ý?”

“Không, thưa Ngài, tôi không nghĩ như thế. Và đây là lý do: một hành động như vậy trong màn biểu diễn với khoảng cách 12 feet không những đòi hỏi tài nghệ mà còn phải có trực giác hoàn hảo. Sự thực tất cả chúng tôi đều nghĩ không có một lỗi lầm nào trong màn trình diễn này. Nhưng sau khi sự việc xảy ra, tôi phải thừa nhận lỗi lầm có thể xảy ra trong bất cứ trường hợp nào.”

“Vậy thời nhân chứng nghĩ thế nào. Đó là lỗi lầm hay có chủ tâm?”

“Tôi không thể trả lời một cách đơn giản được, thưa Ngài.”

Ông Dự Thẩm cảm thấy khó xử. Đây rõ ràng là một vụ cổ sát (*a case of homicide*) dù cho đó là một kẻ sát nhân hay kẻ giết người có dự mưu đi chăng nữa cũng khó có thể nói ra cho hết mọi chuyện được. Nếu là kẻ sát nhân thì quả thật là một kẻ rất tài giỏi, ông Dự Thẩm nghĩ như vậy.

2- Người phụ tá cho Han.

Tiếp đến, ông Dự Thẩm cho đòi người phụ tá Trung Hoa đã làm việc với Han trong nhiều năm để chấp cung.

“Cách cư xử bình thường của Han ra sao?” Ông Dự Thẩm hỏi.

“Han lúc nào cũng rất chừng chặc, thưa Ngài; Han không đánh bạc, không rượu chè hay chạy theo đàn bà. Ngoài ra, năm vừa qua, Han theo Ky Tô Giáo. Đường sự học Anh Văn và những lúc rảnh rỗi dường như làm ra vẻ chăm chú đọc những sưu tầm về những bài thuyết giáo, Kinh Thánh hoặc những sách thuộc vấn đề đó.”

“Thế còn vợ Han ra sao?”

“Bà ta cũng vậy, rất đứng đắn, thưa Ngài. Như Ngài đã rõ những diễn viên xiệc sống nay đây mai đó không phải luôn luôn là những người có đức hạnh nhất. Bà Han là một phụ nữ nhỏ nhắn và xinh đẹp. Có một số đàn ông thường đưa ra những đề nghị với bà, nhưng bà không hề mấy may để ý tới các loại chuyện như thế.”

“Và tính tình của cặp vợ chồng đó ra sao?”

“Thưa Ngài, luôn luôn tử tế và hòa nhã. Họ rất tốt với tất cả bạn hữu và những người quen thuộc và không bao giờ cãi nhau với ai cả. Nhưng...” Người phụ tá bỗng ngưng và suy nghĩ một lúc rồi tiếp tục.

“Thưa Ngài, tôi sợ rằng khai với Ngài điều này e có thể hại cho Han. Phải thành thật mà nói, cặp vợ chồng này hiền lành và có lòng vị tha nhưng mà lạ thay cuộc chung sống giữa hai người thật đau khổ...”

“Tại sao vậy?”

“Tôi không rõ, thưa Ngài.”

“Phải chăng nhân chứng biết tình trạng của cặp vợ chồng này mới đây?”

“Không, thưa Ngài. Cách đây khoảng hai năm, bà Han có thai. Đứa trẻ đẻ non và khoảng chừng ba ngày thì chết. Sự việc đó đánh dấu sự thay đổi quan hệ giữa hai người. Họ bắt đầu cãi vã với nhau về những chuyện rất nhỏ nhặt, và lúc đó mặt Han thường trở nên tái mét. Han chấm dứt cuộc cãi nhau bằng cách đột ngột giữ thái độ nín lặng. Han chưa bao giờ nổi giận hoặc có cử chỉ gì thô bạo đối với vợ. Tôi cho rằng hành vi đó đi trái với những nguyên tắc của Han. Nhưng mà, thưa Ngài, khi nhìn Han, Ngài có thể thấy sự tức giận khủng khiếp trong đôi mắt của Han! Đôi khi làm ta khiếp sợ.”

BIÊN KHẢO

“Có một ngày, nhìn thấy sự bất hạnh giữa cặp vợ chồng đó, tôi hỏi Han tại sao không xin ly thân. Rồi Han kể cho tôi nghe Han không có lý do gì để xin ly dị cả, cho dù tình yêu đối với vợ đã chết. Thực tình, nàng cũng cảm thấy và dần dần không còn thương yêu tôi nữa. Han đã tự kể tất cả cho tôi nghe như vậy. Tôi nghĩ rằng lý do thúc đẩy Han bắt đầu đọc Kinh Thánh và những thuyết giáo sơu tầm được chỉ muốn làm dịu đi sự hung bạo trong trái tim và kìm hãm sự căm ghét vợ, mà thực ra cũng chẳng có lý do gì để ghét bỏ vợ cả. Bà Han là một người đàn bà đáng thương hại. Bà ta chung sống với Han gần ba năm và đi theo Han biểu diễn khắp mọi nơi. Nếu bà ta vì lý do gì bỏ Han và trở về nhà, tôi không nghĩ bà Han sẽ dễ dàng làm lại cuộc đời. Hỏi có người đàn ông nào có thể tin tưởng một người đàn bà sống lang thang suốt gần ba năm như vậy? Tôi đoán chừng đó là lý do tại sao bà Han phải ở lại với Han, dù hai người chung sống với nhau thật khổ sở.”

“Vậy nhân chứng thực tình nghĩ sao về vụ giết người này?”

“Ngài muốn nói, thưa ông Dự thẩm, tôi nghĩ đó là là một tai nạn hay thực hiện với chủ tâm?”

“Đúng như vậy.”

“Được ạ, thưa Ngài, tôi đã từng suy nghĩ vụ đó qua mọi khía cạnh từ ngày xảy ra tại sân khấu. Tôi càng nghĩ nhiều bao nhiêu, tôi càng khó hiểu bấy nhiêu. Tôi đã kể chuyện đó với người giới thiệu chương trình và người này cũng nói là không thể hiểu được việc gì đã xảy ra.”

“Tốt lắm. Nhưng hãy kể cho tôi điều này: ngay đúng lúc sự việc xảy ra tại sân khấu, nhân chứng có thấy điều gì làm nhân chứng thắc mắc tự hỏi không biết có phải là một tai nạn hay thực hiện với sự cố ý?”

“Thưa Ngài, có, đúng như vậy. Tôi đã nghĩ... Tôi đã nghĩ, ‘Han mất trí rồi và đã giết vợ’ ”

“Với sự cố ý, nhân chứng muốn nói như vậy?”

“Đúng, thưa Ngài. Tuy nhiên người giới thiệu chương trình nói là ông ta đã nghĩ, ‘Han đã lỡ tuột tay’ ”

“Đúng, nhưng người giới thiệu chương trình đã không hiểu rõ các mối quan hệ giữa cặp vợ chồng đó như nhân chứng đã kể cho tôi nghe.”

“Có thể như thế, thưa Ngài. Nhưng sau khi sự việc xảy ra, tôi ngạc nhiên tự hỏi không biết có phải vì tôi hiểu rõ tất cả các mối quan hệ đó mà tôi đã nghĩ, ‘Han đã giết vợ’ ”

“Phản ứng của Han ra sao vào lúc đó?”

“Han la lên, ‘Ha!’ Vừa nghe thấy tiếng la lúc đó, tôi ngược mắt lên và nhìn thấy máu ở cổ bà Han phun ra. Bà Han còn đứng được vài giây tại chỗ, rồi hai đầu gối như muốn quỵ xuống dưới sức nặng của thân thể và toàn thân bà đu đưa. Khi con dao rơi ra ngoài, bà Han ngã gục xuống sàn, co quắp, tất cả chỉ còn là một đồng thịt. Dĩ nhiên không một người nào trong chúng tôi có thể làm được việc gì cả, chúng tôi ngồi đấy quá khiếp sợ, chăm chăm nhìn bà Han.

Còn về phần Han, tôi thực tình không tả được phản ứng của Han bởi vì tôi không nhìn anh ta. Chỉ khi ý nghĩ ‘Han hoàn toàn mất trí và đã giết vợ’, đập vào trí óc tôi, lúc bấy giờ tôi mới liếc nhìn Han. Mặt Han tái mét và hai mắt nhắm lại. Người quản lý sân khấu hạ màn. Mọi người xúm lại nâng cơ thể bà Han lên nhưng bà ta đã chết rồi. Han quỵ xuống, và cầu nguyện trong yên lặng một lúc khá lâu.”

“Han có tỏ vẻ bối rối không?”

“Vâng, thưa Ngài, Han khá bối rối.”

“Được lắm. Nếu tôi cần hỏi thêm nhân chứng điều gì, tôi sẽ mời nhân chứng sau.”

LỜI KHAI CỦA BỊ CÁO

Ông Dự Thẩm cho người phụ tá về và bây giờ cho đòi bị cáo để chấp cung. Bộ mặt thông minh của Han trông xanh xao và mệt mỏi; có thể nhận thấy ngay bị cáo ở trong tình trạng suy nhược thần kinh.

“Tôi đã hỏi cung ông Giám Đốc nhà hát và ông phụ tá.” Ông dự Thẩm nói khi Han đã ngồi ở phòng dành riêng cho nhân chứng.

“Bây giờ tôi đề nghị hỏi cung bị cáo.”

BIÊN KHẢO

Han cúi đầu.

“Hãy kể cho tôi nghe,” Ông Dục Thắm nói, “Bất cứ lúc nào, bị cáo cũng yêu thương vợ có phải không?”

“Từ ngày kết hôn cho đến ngày đưa bé ra đời, tôi đã yêu vợ tôi với tất cả trái tim.”

“Thế tại sao khi đưa bé ra đời thì mọi việc lại thay đổi?”

“Bởi vì tôi biết đưa bé không phải là con của tôi.”

“Vậy bị cáo có biết ai là cha của đứa bé?”

“Tôi nắm được vấn đề rất rõ ràng. Tôi nghĩ đó là anh họ của vợ tôi.”

“Bị cáo biết đích thân người đó?”

“Người đó là bạn thân của tôi. Chính người đó đầu tiên đã gợi ý cho chúng tôi lấy nhau. Chính người đó đã thuyết phục tôi cưới nàng.”

“Tôi ước đoán sự quan hệ giữa hai người xảy ra trước đám cưới của bị cáo.”

“Thưa đúng. Đứa bé ra đời sau khi chúng tôi kết hôn được tám tháng.”

“Theo ông phụ tá, đứa bé bị đẻ non.”

“Đó là điều mà tôi đã kể với tất cả mọi người như vậy.”

“Đứa bé chết sau khi sanh được ít ngày, có phải vậy không? Lý do nào gây ra cái chết đó?”

“Đứa bé chết ngạt ở vú mẹ.”

“Có phải vợ bị cáo cố ý giết đứa bé?”

“Vợ tôi nói đó là một tai nạn.”

Ông Dục Thắm yên lặng chăm chú nhìn diện mạo của Han. Bị cáo ngừng đầu lên nhưng hai mắt nhìn xuống như đợi câu hỏi tiếp theo. Ông Dục Thắm tiếp tục.

“Vợ bị cáo có thú nhận đã có sự quan hệ đó với người anh họ không?”

“Vợ tôi không thú nhận mà tôi cũng chẳng bao giờ hỏi vợ tôi về vấn đề đó. Cái chết của đứa bé tựa như một sự trừng phạt cho mọi điều và tôi quyết định sẽ tỏ ra cao thượng được chừng nào hay chừng ấy, nhưng...”

“Nhưng cuối cùng, bị cáo không thể tỏ ra cao thượng được, có phải vậy không?”

“Quả đúng như vậy. Tôi không thể không suy nghĩ về cái chết của đứa bé vì sự trừng phạt vẫn chưa đủ. Khi vợ tôi không ở cạnh tôi, tôi có khả năng suy xét thật bình tĩnh, nhưng vừa trông thấy vợ tôi, tựa như có một điều gì đó xảy ra trong nội tâm của tôi. Khi tôi nhìn thấy thân hình của vợ tôi, cơn giận dữ bắt đầu trỗi dậy.”

“Có bao giờ bị cáo nghĩ đến chuyện li dị không?”

“Tôi thường nghĩ tôi phải xin li dị, nhưng tôi không nói cho vợ tôi biết. Vợ tôi cũng hay nói nếu tôi bỏ vợ tôi thì vợ tôi cũng chẳng còn muốn sống nữa.”

“Vợ bị cáo có yêu bị cáo không?”

“Vợ tôi không yêu tôi.”

“Tại sao bà ta lại nói những điều như vậy?”

“Tôi nghĩ vợ tôi muốn nhắc đến những phương tiện vật chất để sinh sống. Nhà cửa của vợ tôi bị người anh cả làm tan nát, và vợ tôi hiểu rất rõ không có người đàn ông đứng đắn nào lại muốn cưới một người đàn bà từng là vợ của một người biểu diễn phóng dao sống lang thang như tôi. Ngoài ra, chân của vợ tôi quá nhỏ đối với vợ tôi để làm bất cứ công việc bình thường nào.”

“Thế mối quan hệ về thể xác ra sao?”

“Tôi tưởng cũng giống như phần đông các cặp vợ chồng khác.”

“Vợ bị cáo có ưa bị cáo chút nào không?”

“Tôi nghĩ vợ tôi thực tình không ưa tôi. Sự thật, tôi nghĩ vợ tôi vô cùng đau khổ phải chung sống với tôi như người vợ. Thậm chí cam chịu sự đau đớn, chịu đựng một cách thật kiên nhẫn hầu như không có người đàn ông nào tưởng tượng nổi. Vợ tôi thường quan sát tôi với đôi mắt lạnh lùng và độc ác, lúc đó tôi tưởng cuộc đời tôi tan vỡ ra từng mảnh. Vợ tôi không bao giờ biểu lộ chút thương cảm nào khi thấy tôi vật lộn với nỗi đớn đau tột độ để thoát ra khỏi cảnh khổ cực đi tìm một cuộc sống đích thực hơn, tốt đẹp hơn.”

“Tại sao bị cáo không quyết định dứt khoát hoặc sống xa vợ hay ngay cả bỏ vợ nếu thấy cần thiết?”

“Bởi vì tâm trí tôi đầy rẫy những tư tưởng đủ loại.”

BIÊN KHẢO

“Những tư tưởng gì vậy?”

“Tôi muốn cư xử với vợ tôi theo chiều hướng là không có một sự sai trái nào về phía tôi cả. Nhưng cuối cùng tôi cũng không thể thực hiện được.”

“Bị cáo không bao giờ nghĩ đến chuyện giết vợ?”

Han không trả lời và ông Dự Thẩm nhắc lại. Sau một lúc khá lâu, Han trả lời, “Trước khi ý nghĩ giết vợ nảy ra trong đầu tôi, tôi thường nghĩ thật là một điều tốt nếu vợ tôi chết.”

“Được, vào trường hợp đó, nếu không có điều gì là trái luật cả, bị cáo có nghĩ phải giết vợ không?”

“Tôi không nghĩ tới những điều khoản ngăn cấm của luật pháp, thưa Ngài. Điều đó cũng không thể ngăn cản được tôi. Đúng ra tôi quá yếu đuối. Vào lúc đó, tôi lại say mê mong muốn đi tìm một lối sống đích thực hơn.”

“Ấy thế mà bị cáo đã nghĩ đến giết vợ, có hay không, tôi muốn nói vào giai đoạn sau này?”

“Tôi không bao giờ có ý nghĩ giết vợ tôi. Nhưng đúng ra, đã có một lần, tôi đã nghĩ đến vấn đề đó.”

“Đã bao lâu, trước khi xảy ra biến cố đó?”

“Đêm hôm trước... Hay có lẽ ngay vào buổi sáng đó.”

“Bị cáo đã cãi nhau với vợ?”

“Thưa Ngài đúng như vậy.”

“Về vấn đề gì?”

“Về chuyện quá nhỏ nhặt không đáng nói ra.”

“Hãy cố gắng kể lại việc đó.”

“Đó là vấn đề ăn uống. Một đôi khi tôi hay cáu giận khi chưa ăn. Vâng, vào buổi tối đó, vợ tôi quá chậm chạp không sửa soạn kịp bữa ăn tối mà đáng lẽ phải làm xong rồi. Tôi rất tức giận.”

“Bị cáo có giận dữ hơn mọi lần không?”

“Thưa không, nhưng mà sau đó tôi hãy còn thấy bị kích động, đó là một điều khác thường. Tôi cho rằng vì tôi bối rối quá nhiều trong mấy tuần lễ vừa qua muốn tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn cho bản thân tôi, và nhận ra rằng tôi không sao thực hiện được ý định đó. Tôi đi ngủ nhưng không sao chợp mắt được. Biết bao nỗi lo lắng và bối rối xâm nhập tâm trí tôi. Tôi bắt đầu cảm thấy cho dù cố gắng

xoay sở cách gì đi nữa, tôi cũng không bao giờ có thể thực hiện được những điều thực sự tôi mong muốn. Dù cố gắng vượt mọi trở ngại, tôi sẽ không bao giờ thoát được những cảnh đáng ghét trong đời sống hiện tại của tôi. Tình trạng buồn và vô vọng của những chuyện xảy ra tựa hồ như có dính dấp tới cuộc hôn nhân của tôi. Tôi tuyệt vọng đi tìm một tia sáng lọt qua kẽ hở dẫn dắt tôi ra khỏi nơi tăm tối, nhưng ngay cả điều mong ước đó cũng dần dần tiêu tan. Hy vọng trốn chạy cuộc sống đáng ghét đó hãy còn le lói và lồi cuồn tôi, và tôi hiểu rằng nếu không sao thoát ra cảnh sống đó, thực tế tôi như người đã chết. Và rồi ý nghĩ đen tối dập dờn trong đầu óc tôi, nếu mà nàng chết! Phải chi nàng chết!

Tại sao tôi không giết nàng? Hậu quả về hành động giết người như vậy chẳng có nghĩa lý gì đối với tôi cả. Không còn nghi ngờ gì nữa tôi sẽ vào tù, nhưng mà đời sống trong nhà giam chắc cũng không đến nỗi tồi tệ, có thể còn khá hơn cuộc sống hiện nay của tôi. Và không hiểu sao tôi vẫn có cảm tưởng giết vợ tôi cũng chẳng giải quyết được việc gì cả. Mà né tránh không giải quyết được vấn đề giữa hai chúng tôi cũng chẳng khác gì như cuộc tự sát. Tôi chịu đau đớn từng ngày kể từ khi đứa trẻ sơ sinh chết, tôi tự nhủ; không còn con đường nào để vượt thoát ra cảnh sống đó. Cuộc đời đích thực của tôi: cam chịu đau khổ.

Tâm trí tôi cứ chạy theo những con đường đó, tôi gần như quên hết duyên cớ của sự đau khổ trong lòng tôi. Quá kiệt sức, tôi nằm đấy nhưng không sao ngủ được. Tôi rơi vào tình trạng hoàn toàn như u mê, và tâm trí tôi bị dày vò trở nên tê liệt, ý nghĩ giết vợ tôi mờ nhạt dần. Rồi cảm giác trống rỗng buồn tẻ xâm chiếm tâm hồn tôi, đưa tôi vào cơn ác mộng. Tôi đã nghĩ tới mọi giải pháp hay nhất để đi tìm cuộc sống tốt đẹp hơn, và nhận ra rằng tôi quá nhu nhược không sao đạt được mục đích đó. Khi trời rạng đông, tôi nhìn thấy vợ tôi, cũng như tôi, không ngủ được...”

“Khi bị cáo thức dậy, hai người có cư xử với nhau một cách bình thường không?”

“Chúng tôi không nói với nhau một lời.”

BIÊN KHẢO

“Nhưng mà tại sao bị cáo không nghĩ tới phải rời xa vợ, khi sự việc xảy ra như thế?”

“Ngài muốn nói, thưa ông Dự Thẩm, đó là cách giải quyết vấn đề của tôi? Không, không, như vậy cũng như lần trốn chẳng giải quyết được việc gì cả giữa chúng tôi. Như tôi đã từng thưa với Ngài là tôi đã xác định phải cư xử với vợ tôi làm sao không có một sự sai trái nào về phía tôi cả.”

Han nhìn chăm chăm ông Dự Thẩm, thấy ông gật đầu như ra hiệu cho Han tiếp tục nói.

“Hôm sau tôi kiệt lực và thần kinh tôi căng thẳng trở nên lộn xộn. Tôi cảm thấy đau đớn đến cực độ để cố giữ cho được bình thản, và vừa bận quần áo xong, tôi rời khỏi nhà rồi đi lang thang vào vùng vắng vẻ của thị trấn. Suy nghĩ liên miên đeo đuổi tôi như nhắc nhở tôi phải làm một cái gì để giải quyết cuộc đời của tôi, nhưng ý nghĩ giết vợ tôi không còn trong đầu óc tôi nữa. Sự thật có sự ngăn cách giữa ý tưởng sát nhân đêm hôm trước và bất cứ quyết định hiện tại nào để phạm trọng tội! Quả thật, tôi cũng không bao giờ nghĩ tới cuộc biểu diễn vào tối hôm đó. Nếu tôi đã nghĩ tới, tôi chắc chắn quyết định bỏ mìn phóng dao. Có hàng tá mìn biểu diễn khác để thay thế.

Vâng, vào buổi biểu diễn tối hôm đó, và cuối cùng đến lượt tôi xuất hiện trên sân khấu. Tôi không có một tí chút linh cảm nào báo hiệu sẽ có một sự bất bình thường xảy ra. Như thường lệ tôi chứng minh cho khán giả thấy những con dao sắc bén của tôi có thể cắt giấy ra từng mảnh vụn và phóng một vài con dao trên tấm gỗ. Ngay lúc đó, vợ tôi xuất hiện tô son trát phấn kỹ càng và bận bộ áo Trung Hoa trau chuốt; sau khi cúi đầu chào khán giả với nụ cười thật duyên dáng, vợ tôi ra đứng trước tấm bảng gỗ. Tôi rút ra một trong những con dao và đứng xa vợ tôi vào một vị trí đã định sẵn.

Đó mới là lúc mắt chúng tôi nhìn nhau lần đầu tiên từ đêm hôm trước. Ngay lập tức tôi hiểu có một sự rủi ro khi chọn lựa tiết mục đặc biệt này trong màn biểu diễn tối nay! Rõ ràng tôi phải làm chủ bộ thần kinh, nhưng sự mệt nhọc cùng cực đã thấm vào tận xương tủy ngăn cản tôi làm việc đó. Tôi nhận thấy không còn có thể tin cậy chính cánh tay

của tôi nữa. Tôi cố trấn tĩnh và nhắm mắt lại trong khoảnh khắc, tôi cảm thấy toàn thân tôi run rẩy.

Thời điểm trình diễn bắt đầu! Tôi nhắm phóng con dao đầu tiên ở trên đầu vợ tôi; con dao cắm trúng mục tiêu, cao hơn đầu đúng một inch như thường lệ. Vợ tôi giơ hai cánh tay lên và tôi sửa soạn phóng hai con dao kế tiếp, mỗi con ở dưới mỗi cánh tay. Con dao vừa rời khỏi những ngón tay của tôi, tôi có cảm giác tựa hồ như có cái gì đó như muốn giữ con dao đó lại; tôi không còn có khả năng xác định được mục tiêu chính xác nữa. Bây giờ thực ra chỉ còn là vấn đề may rủi nếu con dao trúng điểm đã định, mỗi một cử động của tôi trở nên thận trọng và ngưng ngập.

Tôi phóng một con dao phía bên trái cổ của vợ tôi và tôi sắp sửa ném con dao khác vào bên phải thì tôi nhìn thấy trong đôi mắt của vợ tôi, sự biểu lộ tình cảm kỳ lạ như bất thần sợ hãi sắp có chuyện gì xảy ra! Phải chăng vợ tôi có linh tính con dao này, chỉ trong vài giây đồng hồ nữa thôi, sẽ găm vào cổ họng của vợ tôi? Tôi cảm thấy choáng váng tựa như muốn ngất. Ráng sức phóng con dao ra khỏi tay, cố nhắm sao cho trúng đích.”

Ông Dự Thẩm yên lặng chăm chú nhìn Han.

“Ngay lúc đó, bỗng một ý nghĩ xuất hiện trong đầu tôi, ‘tôi đã giết nàng’ ” Han nói một cách đột ngột.

“Có sự cố ý, bị cáo muốn nói như vậy có phải không?”

“Thưa đúng. Bất thần tôi cảm thấy đã hành động với sự cố ý.”

“Sau đó, tôi biết bị cáo quỳ xuống bên xác vợ và cầu nguyện trong yên lặng.”

“Đúng như vậy, thưa Ngài. Đó chỉ là mưu mẹo chột nẩy ra trong đầu óc tôi do sự thôi thúc của tình thế lúc bấy giờ. Tôi nhận thấy mọi người biết tôi là con chiên ngoan đạo, cho nên tôi giả bộ cầu kinh, thật ra tôi đang tính toán kỹ lưỡng chọn một thái độ nào đó cho hợp lý.”

“Như vậy, bị cáo hoàn toàn tin tưởng tất cả những điều gì đã thực hiện đều có chủ tâm?”

“Thưa đúng. Nhưng tôi lại nhận thức ngay tôi có thể nêu ra chuyện đó như một tai nạn.”

BIÊN KHẢO

“Thế tại sao bị cáo lại nghĩ đã thực hiện với chủ tâm?”

“Thưa tôi mất tất cả khả năng xét đoán.”

“Bị cáo có nghĩ rằng bị cáo đã thành công làm cho mọi người có cảm tưởng đó chỉ là một tai nạn hay không?”

“Thưa đúng, sau này mỗi khi nghĩ tới việc đó còn làm tôi rùng mình. Tôi giả bộ thuyết phục mọi người là tôi kiệt sức vì quá đau buồn nhưng nếu một người thật tinh ý có thể nhận thấy ngay tôi đang diễn xuất đó thôi. Vâng, đúng ra vào tối hôm đó, tôi đã nhận thấy không có lập luận nào vững chắc cả thì tại sao tôi lại không được tha bổng? Tôi tự nhủ thầm một cách bình tĩnh bởi vì chẳng có chút bằng chứng xác đáng nào bất lợi cho tôi cả. Chắc chắn nhiều người đều biết tôi đau khổ biết chừng nào khi tôi phải chung sống hòa thuận với vợ tôi, nhưng nếu tôi cứ khẳng khẳng một mực nói đó chỉ là một tai nạn, không một ai có thể chứng minh ngược lại điều đó. Nhìn lại mọi việc đã xảy ra, tôi thấy cái chết của vợ tôi có thể giải thích rất hợp lý giống như một tai nạn vậy.

Và rồi thì một câu hỏi kỳ lạ thâm nhập tâm trí tôi: Tại sao chính tôi cũng tin chuyện này *không* phải là một tai nạn? Đêm hôm trước, tôi đã nghĩ tới việc giết vợ tôi, không biết có phải chính ý nghĩ đó là duyên cớ khiến tôi có hành động với chủ tâm chẳng? Dần dần tôi nhận xét ra rằng chính tôi cũng không hiểu thực sự việc gì đã xảy ra? Khi đó, tôi cảm thấy thật sung sướng không thể tưởng tượng được, tôi muốn hét lên cho vỡ tung buồng phổi.”

“Bởi vì bị cáo đã xem vụ đó như một tai nạn?”

“Thưa không, tôi không thể nói như vậy được: vì tôi không còn ý tưởng nào là tôi có chủ tâm hay không. Do đó, tôi quyết tâm tìm con đường tốt nhất để được tha tội là nên thú hết mọi tội lỗi (*to make a clean breast of everything*). Thay vì nói đó là một tai nạn để tự lừa dối mình và những người khác thì tại sao tôi đã không thành thật nói rằng tôi đã không biết việc gì đã xảy ra. Mà sự thật, tôi có thể tự bào chữa là tôi không ‘có tội’ mà cũng chẳng ‘vô tội’.”

LỜI NÓI CUỐI CÙNG

Han ngưng nói. Ông Dự Thắm giữ im lặng một hồi lâu, trước khi nói một cách nhẹ nhàng và cân nhắc:

“Tôi tin những điều mà bị cáo khai với tôi là sự thật. Còn một câu hỏi nữa thôi: bị cáo không cảm thấy tí chút đau buồn nào về cái chết của vợ bị cáo?”

“Không có chút nào cả! Ngay khi tôi ghét vợ tôi một cách cay đắng nhất trong quá khứ tôi cũng không bao giờ có thể tưởng tượng cảm thấy sung sướng như thế này khi nói tới cái chết của vợ tôi.”

“Thôi được,” Ông dự Thắm nói. “Bị cáo có thể lui ra.”

Han yên lặng cúi đầu và rời khỏi phòng thẩm vấn.

Ông Dự Thắm, xúc động một cách kỳ lạ, với tay lấy quần bút và chậm rãi hạ bút xuống tập hồ sơ để trên bàn giấy, phê, “Vô tội” (*Not guilty*).

Chú Thích:

(1, 2) *The Law as Literature Selected and Introduced by Louis Blom-Cooper.*

(3) *The World of Law edited by Ephraim London / The Law in Literature*



**SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**

**BA BỘ LUẬT CỔ
KHẮC TRÊN ĐÁ**

Về nghệ thuật trong luật pháp theo các nhà sử học danh tiếng như Ephraim hay Louis Bloom-Cooper, luật pháp đi xa hơn nghệ thuật và văn học vì phải đề cập tới tất cả khía cạnh đời sống hàng ngày của người dân trong xã hội, qua mọi thời đại, để giải quyết một cách thỏa đáng những sự xung đột về quyền lợi tương phản giữa cá nhân với cá nhân hay cá nhân với tập thể, nên đã tạo ra một kho tàng nghệ thuật và văn học mà ít khi ta để ý tới.

1- Nếu không có sự tranh chấp quyền lợi căn bản của con người diễn ra không ngừng từ thời xã hội hình thành trên trái đất cho đến ngày nay, như đêm nối tiếp ngày, thì chắc rằng xã hội không còn cần tới luật pháp nữa. Xã hội ngày càng thay đổi lại càng cần tới luật pháp. May mắn thay khi luật pháp thay đổi, xã hội cũng đổi thay theo. Do đó, ta học được, trong luật và về luật, biết bao chi tiết thật hữu ích, thích thú và rung động, về đời sống thực của tất cả mọi người trong xã hội chúng ta cũng như xã hội thuộc các dân tộc khác, bất cứ ở đâu, bất kỳ thời gian nào.

2- Trái lại, các nhà nghệ thuật và văn học không làm nhiệm vụ như luật quy định ở trên. Đó là lãnh vực chuyên biệt của các nhà luật học. Nhưng các nhà nghệ thuật cũng như văn học vẫn có thể đề cập tới mọi đề tài về luật, miễn sao có điều

kiện, các sự kiện và cung cách nào đó có thể tưởng tượng được rút ra các câu chuyện rung cảm trong đời sống thực của con người qua các vụ án nằm trong bi kịch của luật, để sáng tác tỷ như các tác phẩm nghệ thuật về hội họa hay điêu khắc của Giotto, Michelangelo, Tintoretto, Rubens và Doré được nhắc nhở khá nhiều trong sử luật. Ngoài các nghệ sĩ tên tuổi vừa đề cập ở trên, cũng còn có một số nghệ sĩ ẩn danh tặng nhiều tác phẩm nghệ thuật vào các Viện Bảo Tàng, đặc biệt ở các thuộc địa cũ mệnh mông của Đế quốc Anh và Pháp. Các xứ nằm trong sự đô hộ của hai Đế quốc này đều chịu ảnh hưởng của Luật Anh-Cát Lợi thường được gọi Luật Nhật-nhĩ-man hay Hồng Mao (Anglo-Saxon) và Luật La-Hy (Greco-Roman) ở lục địa Âu Châu, được hợp nhất gọi chung là Luật Tây Phương (Western law) do mẫu quốc du nhập vào nước của họ, trong đó có Việt Nam của chúng ta.

Dựa vào các sự nhận xét của các nhà khảo luật, có thể liệt tác phẩm hiếm quý “Luật Một Kho Tàng của Nghệ Thuật và Văn Học” (LAW A Treasury of Art and Literature - Edited by Sara Robbins), là bộ sách có tranh ảnh nhiều nhất (gần 200 tranh ảnh) miêu tả khá đầy đủ về nghệ thuật và văn học trong luật pháp. Các nghệ sĩ thường dựa vào nguồn tài liệu phong phú, đa dạng trong Cổ Luật và các vụ án lớn nhất trải qua bao thời đại để lấy chất liệu sáng tạo ra nhiều tác phẩm nghệ thuật lừng danh được trưng bày tại các Viện bảo tàng khắp nơi trên thế giới.

Với phạm vi một bài viết có giới hạn, chúng tôi sẽ chọn lọc một số tranh ảnh tiêu biểu nhất hoặc lướt qua vài truyện minh họa nằm trong chủ đề luật pháp, kể từ khi hai Bộ Luật cổ nhất của nhân loại được khám phá ra vào khoảng 2.000 năm trước Công Nguyên và các Bộ Luật sau tiếp nối cho đến thế kỷ 20.

BỘ LUẬT LIPIT-ISHTAR (1)

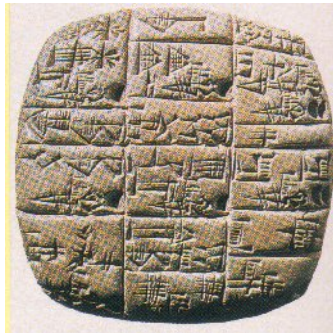
Các nhà khảo cổ học đã khám phá ra Bộ Luật Lipit-Ishtar vào năm 1930 tại Nippur, cổ thành ở Đông Nam Babylon,

BIÊN KHẢO

một trung tâm tôn giáo với các kiến trúc đồ sộ cổ kính nổi tiếng trên thế giới. Đây là cái nôi của thuật điêu khắc trên đá, trên bia, hình chạm nổi và tạc tượng, nay là Niffer về hướng Đông Nam Cộng Hòa Iraq, cách thủ đô Bá Đa (Baghdad) 160 cây số.

Bộ luật trên được khắc trên đá vào thời nhà thông thái Lipit-Ishtar cai trị cổ thành Isin từ 1868-1857 trước Công nguyên, bằng tiếng Sumerian với hơn 350 ký hiệu khác nhau. Tiếng này được phát minh khoảng 4.000 năm trước Công Nguyên ở Sumer nằm trong hạ lưu sông Euphrates, Iraq, đánh dấu một khúc quanh rất quan trọng trong lịch sử của nền văn minh, đã giúp con người truyền đạt tư tưởng và cho đến nay vẫn chưa có phương tiện truyền thông nào có thể thay thế được.

(Bộ Luật Lipit Ishtar khắc trên 4 tấm đá bằng tiếng Sumerian có hình cái đinh được gọi chữ nêm, hiện trưng bày tại Viện Bảo Tàng Đại Học Pennsylvania, Philadelphia, Hoa Kỳ)

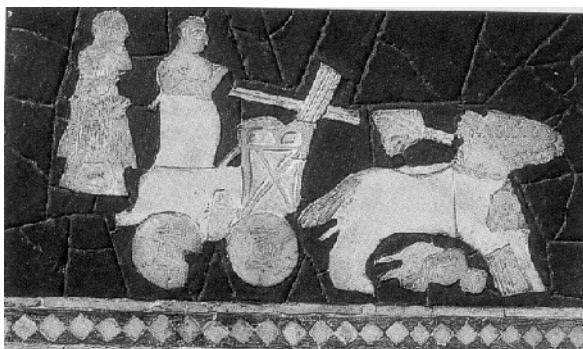


(Hình Chữ nêm người Sumer dùng để tính toán)

Tiếng Sumerian được nhiều nền văn minh khác sử dụng mãi cho đến thế kỷ thứ nhất sau Công Nguyên thì bị thay thế bằng văn tự của Đế Quốc hùng mạnh Akkad thống trị vùng Mesopotamia và các chư hầu, nay là một phần lớn thuộc lãnh thổ Iraq.

Chính tại nơi trên, người Sumer đã sáng lập ra nền văn minh cổ đại đầu tiên ở lưu vực Lưỡng Hà (sông Tigris dài 1.690 cây số và sông Euphrates dài 2.780 cây số, đều bắt nguồn từ Thổ Nhĩ Kỳ, chảy qua nhiều ngả đi vào lãnh thổ Iraq, nhập lại tại Chatt al-Arab, gần Thủ Đô Baghdad, rồi đổ ra vịnh Ba Tư) được gọi là nền văn minh Sumeria, nổi tiếng nhất trên thế giới. Các Đế quốc hùng mạnh như Akkad, Amorites, Elamites, Babylonia và Assyria xâm chiếm vùng Mesopotamia, chia cắt ra từng mảnh nhưng vẫn duy trì nền văn hóa của người Sumer cho đến nay vẫn còn ảnh hưởng tại Trung Đông.

Ngoài sự phát minh ra chữ viết, người Sumer còn sáng tạo ra bánh xe, lịch và toán. Theo sử gia Cao Thế Dung, “Bá-Đa (Baghdad) từ thế kỷ thứ 8 được coi là kinh thành ánh sáng của thi ca, văn học, nghệ thuật Lưỡng Hà, cổ kính bậc nhất trên thế giới cách đây khoảng 5.000 năm”.



(Bánh xe quay: *Bánh xe gỗ chuyển động vòng mở một trang sử mới về nghề làm đồ gốm, ống sành xây ống khói... Sau này bánh xe được biến cải có nan hoa (2.000 năm trước Công Nguyên) ráp vào các loại xe hai bánh, bốn bánh dùng để chuyên chở vật liệu và nông phẩm trong công việc đồng áng cũng như quân trang và vũ khí trong các trận mạc giữa các đế quốc tranh chấp triền miên vùng Mesopotamia vậy.)*

Các điều khoản quy định trong Luật Lipit-Ishtar

Bộ Cổ Luật Lipit-Ishtar viết bằng tiếng Sumerian đánh dấu một hệ thống pháp lý sớm nhất được ban hành khoảng 2.000 năm trước Công Nguyên. Theo các nhà khảo cổ học, có thể còn khá nhiều tài liệu đề cập tới xã hội vào thời đại đó như về kinh tế, chính trị, tôn giáo hay luật pháp khắc trên gỗ, xương, ngà đã bị mối mọt đục, chiến tranh liên miên và thời tiết khắc nghiệt tàn phá, nay chỉ còn phế tích tại Sumeria. Công việc tìm kiếm kéo dài trên một thế kỷ và nay vẫn còn tiếp tục.

Xin trích một vài điều khoản chính được quy định trong Bộ Luật trên:

- Nếu người nào thuê con bò mà gây hư hại mắt nó sẽ phải trả nửa giá tiền của con bò.
- Nếu người nào thuê con bò và gây thương tích ở mũi nó, sẽ phải trả một phần ba giá tiền của con bò.
- Nếu người nào thuê con bò và làm gãy sừng của nó, sẽ phải trả một phần tư giá tiền của con bò.
- Nếu người nào chặt cây trong vườn của người khác, sẽ bị phạt một nửa đồng mina bạc.
- Nếu người nào vào vườn cây ăn quả (thường rào kín) của người khác để lấy trộm, sẽ bị phạt phải trả 10 đồng Shekels bạc.

Đọc các điều cổ luật trên, ta thấy người Sumer đã phải đối đầu với những vấn đề thực tế trong đời sống đầy cam go thường nhật của họ vào 2.000 năm trước Công Nguyên. Con bò được luật pháp bảo vệ chặt chẽ vì con vật hữu ích đó đã giúp người dân canh tác, chuyên chở không những sinh lời mà còn cung cấp thực phẩm thiết yếu cho người dân nữa.

Sự quy định phạt kẻ nào vào vườn cây ăn quả của người khác để lấy trộm hay chặt cây, cho thấy người dân đã có quyền tư hữu từ thời đó.

Tóm lại, Cổ Luật Lipit-Ishtar đã có công xây dựng một hệ thống pháp lý đầu tiên trong lịch sử nhưng chưa hoàn chỉnh bằng Cổ Luật nổi tiếng sau.

NGUYỄN VĂN THÀNH

BỘ LUẬT HAMMURABI (2)



(Stele of Hammurabi, detail. From Susa, Iran. c. 1750 B.C. Basalt stele. Full height: approximately 88" high (223.5cm). Louvre, Paris.)

Bộ Luật Hammurabi được khắc trên đá hoa cương màu đen vào thời Hoàng Đế Hammurabi thành lập Đế Quốc Babylonia trị vì từ 1792 đến năm 1750 trước Công Nguyên. Chiều cao trụ đá khoảng 88" (2 thước 23), đường kính gần 2 thước. Mặt trước trụ đá khắc hình mặt trời ở trên và 1 vị thần Công Lý (tay mặt) ngồi trên ngai vàng trao Bộ Luật Hammurabi cho Hoàng Đế Hammurabi đứng (tay trái). Trụ đá Hammurabi được tàng trữ tại Viện Bảo Tàng Louvre, Ba Lê, Pháp Quốc.

Khám Phá

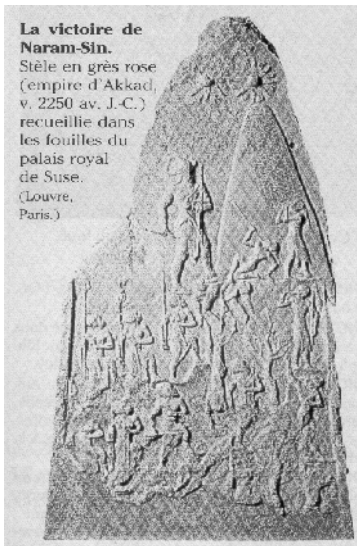
Các nhà khảo cổ học Pháp đã tìm thấy Bộ Luật Hammurabi viết bằng tiếng Akkadian vào năm 1901 tại Cổ thành hoang phế Susa về hướng Tây Nam Ba Tư (Iran).

Ta thấy bộ Luật Lipit Ishtar viết bằng tiếng Sumerian (1868-1857) trước Công Nguyên, trái lại Bộ Luật Hammurabi viết bằng tiếng Akkadian (1792-1750 trước Công Nguyên). Sự thay đổi chữ viết đó nằm trong các lý do sau: Đế quốc Akkad chấm dứt triều đại Sumer và thống nhất Mesopotamia rộng lớn đến tận bờ biển Địa Trung Hải vào năm 2350 đến năm 2160 trước Công Nguyên. Bắt đầu

BIÊN KHẢO

từ đó, tiếng Akkadian của Đế Quốc thắng trận được sử dụng để thay thế văn tự của người Sumer đã phát minh khoảng 4.000 năm trước Công Nguyên. Sau này, đế quốc Akkad suy yếu dần và sụp đổ, bộ tộc Amorites chiếm Mesopotamia và lập ra triều đại Amorites. Hoàng Đế thứ 6 tài giỏi nhất của người Amorites là Hammurabi trị vì từ năm 1792 đến năm 1750 trước Công Nguyên đã thành lập đế Quốc Babylonia hùng mạnh và biên soạn ra bộ luật hoàn chỉnh nhất, vào thời đại đó, được gọi Bộ Luật Hammurabi.

a- Đế quốc Akkad sụp đổ nhưng đã để lại một trong những chiến thắng lẫy lừng nhất được khắc trên bia làm bằng sa thạch màu hồng, tìm thấy ở cung điện vua Akkad ở Susa, Ba Tư (2250 trước Công Nguyên)



(Vua Akkad đã sát nhập miền Bắc Syria vào Mesopotamia – Tấm bia sa thạch trên hiện tàng trữ tại Bảo Tàng Viện Louvre, Ba Lê, Pháp.)

b- Triều đại thứ II và III của người Our hay Ur đã chấm dứt sự cai trị của Đế quốc Akkad tại toàn vùng Mesopotamia (2111-2003 trước Công Nguyên). Nhưng sau đó Đế Quốc Our bị hai bộ tộc Amorites và Elamites đánh bại. Cuối cùng bộ tộc Amortites mạnh nhất do Hoàng Đế Hammurabi người Amorites cầm đầu đã thống nhất

Mesopotamia lập ra Đế Quốc Babylonia hùng mạnh như đã trình bày ở trên.

c- Tóm tắt vài điều khoản qui định trong Cổ Luật Hammurabi:

Bộ Luật nổi tiếng và hoàn chỉnh nhất lấy tên Hammurabi, vua cổ thành Babylon vào thế kỷ 18 trước Công Nguyên. Đây là nền tảng thiết lập hệ thống pháp lý đầu tiên quy định rất chi tiết gồm 282 điều về luật tố tụng, luật gia đình, dân sự và hình sự.

Xin trích vài điều khoản:

- Nếu pháp quan nào đã tuyên án và sau đó, lại hủy bỏ bản án do mình đã tuyên, sẽ bị bãi chức.
- Nếu người nào bẻ gãy xương của người khác sẽ thấy xương của mình cũng bẻ gãy như thế.
- Nếu người nào nhổ răng của một người khác sẽ thấy răng của mình cũng bị nhổ gãy như thế.
- Nếu người nào đánh chết một người khác, mặc dầu kẻ đó là ai, sẽ bị xử tử hình.
- Nếu vợ chính thức của người nào bị bắt đang nằm với người đàn ông khác, cả hai sẽ bị trói và ném xuống nước.
- Nếu người (đàn ông) nào sau khi cha chết, nằm trong lòng mẹ, sẽ bị thiêu chết cùng với người mẹ.
- Nếu một người nào tố giác một người khác về tội sát nhân nhưng Tòa không có bằng chứng để kết tội người đó được, sẽ bị xử tử hình...

Đọc qua các điều luật trên, ta thấy Luật Hammurabi bắt nguồn từ tôn giáo và phong tục tập quán đã áp dụng nguyên tắc sau:

- Mạng đền mạng
- Mắt đền mắt
- Răng đền răng
- Xương đền xương

Tóm lại, tên tuổi của Hoàng Đế Hammurabi cho đến nay vẫn được nhắc nhở về việc biên soạn Bộ Cổ Luật nổi tiếng mang tên Hammurabi rất có ích lợi cho ngành sử luật và khảo cổ học. Luật này được giảng dạy tại các Đại Học Luật Khoa khắp nơi trên thế giới.

BỘ LUẬT MOSES (3)

Kinh Thánh Cựu Ước và The Apocrypha

Bộ Cổ Luật Do Thái do Moses biên soạn vào thế kỷ 13 trước Công Nguyên, đã ảnh hưởng thật đáng kể vào sự phát triển nền văn minh Tây Phương và lại được bổ sung bởi các truyện chọn lọc trong Kinh Thánh Cựu Ước được coi như một phần di sản của chúng ta vậy. Các truyện như Cain và Abel, vua Solomon xử án cùng Susanna và các Trưởng Lão đặt ra những vấn đề pháp lý liên quan tới hành động thực tế trong đời sống của con người và đề ra một khía cạnh triết lý của từng truyện. Những sự kiện xúc động trong các truyện đó nằm trong bi kịch của luật vẫn lôi cuốn người đọc mà còn là nguồn cảm hứng cho biết bao nhà nghệ thuật sáng tác ra nhiều tác phẩm được tàng trữ trong các bảo tàng viện lừng danh trên thế giới.

Những vấn đề như cá nhân vô tội hay có tội đã được thảo luận từ thời cổ xưa. Tội lỗi cá nhân được hiểu theo ý nghĩa nào? Hay sự vô tội của con người được giải thích ra sao? Kể từ khi Adam và Eve bị trục xuất khỏi vườn địa đàng Eden, vấn đề đó đã được nêu lên và cho đến nay vẫn còn được đặt ra trong các phiên xử và lương tâm của con người. Trải qua hàng ngàn năm, ở thế kỷ 21 này, ta đã thấy các cuộc tranh luận sôi nổi trên thế giới về đề tài “nên bãi bỏ hay duy trì án tử hình” vẫn chưa tìm được câu trả lời dứt khoát.

Văn hào Pháp Albert Camus viết trong tác phẩm “Hồi ức về máy chém Guillotine” (*Reflections on the Guillotine*) kêu gọi các nhà làm luật khi đưa ra những hình phạt quá khắc nghiệt hãy rút ra những bài học của người xưa về tinh thần nhân đạo, yêu chuộng công lý và dân chủ.

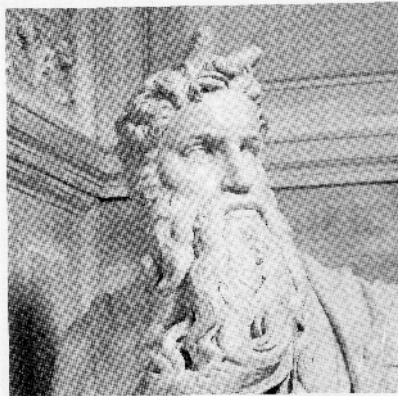
Bộ Luật Moses

Luật Do Thái, tiêu biểu là Bộ Luật Môi-Se xuất hiện vào thế kỷ 13 trước Công Nguyên, được quy định chính yếu

NGUYỄN VĂN THÀNH

trong Năm Sách đầu của Môi-Se trong Kinh Cựu Ước gọi là Sáng Thế Ký (Pentateuch). Luật Môi-Se chính yếu được phân chia ra ba loại:

Sự quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với quốc gia và cá nhân đối với Thượng Đế.



(Michelangelo (Michelangelo Buonarroti) Moses, detail. 1513~1516. Marble. Approximately 8'4" high (2m54cm) San Pietro in Vincoli, Rome. Tác phẩm của điêu khắc gia Ý Michelangelo Buonarroti. (1515) bảo tồn tại Giáo Đường San Pietro in Vincoli, Rome. Đá hoa, chiều cao khoảng 8'4" (2 thước 54 phân). Nhà điêu khắc Michelangelo còn là Họa Sĩ, Kiến Trúc Sư và Thi Sĩ (1475-1564).)

Những điều qui định trong Bộ Cổ Luật Môi-Se khá phong phú như:

- Luật về tang chế
- Phạt tiên tri giả
- Phạt tội tà thần
- Sự lập giao ước
- Lời hứa và sự hăm dọa
- Kết hôn
- Quyền trưởng tử
- Trừng trị các con bội nghịch
- Luật về đánh đòn

BIÊN KHẢO

- Về tội đại hình, nguyên tắc quan trọng được áp dụng:
 - . Mạng đền mạng
 - . Tay đền tay
 - . Chân đền chân

Bộ Luật Môi-Se đích thực là văn kiện lập pháp đầu tiên được thảo ra và làm lu mờ tất cả các luật trước vì chứa đựng tinh thần nhân đạo, yêu chuộng công lý và dân chủ. Luật lệ của Môi-Se minh định những quyền của cá nhân không bao giờ bị lệ thuộc vào nhu cầu của nhà nước. Người dân có thể làm bất cứ điều gì nếu không bị luật minh thị cấm đoán. Do đó, ta thấy cấu trúc thượng tầng của Luật Môi-Se đã tạo những điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện một hình thức dân chủ trong chính quyền bền vững suốt 8 thế kỷ.



(Moses Holding The Tablets of Stone Rembrandt's portrait Moses shows him holding up the tablets of stone with the Ten Commandments. Tác phẩm nghệ thuật của Họa Sĩ Hòa Lan Rembrandt Harmens VAN RIJN). Moses với những tấm đá khắc Mười Điều Răn. 1650. Bức hoạ sơn dầu trên vải bố. Khổ 653/4 x

53" (167x 135 phân tây). Tàng trữ tại Bảo tàng viện Preussicher Kulturbesitz, Bá Linh, Đức Quốc)

Ngoài ra, Luật Môi-Se đã đặt ra những nguyên tắc đầu tiên về sự phân lập giữa tôn giáo và nhà nước hay thần quyền với thế quyền. Mặc dầu giới giáo sĩ có quyền giải quyết các vụ tranh tụng không được quy định ở Bộ Luật Môi-Se nhưng không thể đứng trên chính quyền dân sự

(Sách Thứ Năm chương 17: đoạn 8 đến 12-Deuteronomy). Không những vậy, giới giáo sĩ còn có trách nhiệm phải bảo vệ chính quyền đó trong khuôn khổ luật pháp Môi-Se cũng giống như Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ không thể ở trên chính quyền liên bang mà cũng có trách nhiệm giữ chính quyền đó trong khuôn khổ của Hiến Pháp vậy. Môi-Se cũng đặt ra nền móng của sự phân quyền khác rất cần thiết cho bất cứ một nền dân chủ nào. Đó là sự độc lập của ngành tư pháp.

Hiện nay, ở thế kỷ 21 này, còn có rất nhiều nước trên thế giới, ngoại trừ các nước văn minh theo chế độ dân chủ pháp trị, đang đối đầu để giải quyết những vấn đề pháp lý mà Môi-Se đã đặt ra để áp dụng trên 3.000 năm nay.

Tiếp theo Bộ Luật Môi-Se, ta thấy các luật gia lỗi lạc đã đóng góp liên tục những công trình nghiên cứu cực kỳ quan trọng vào sự phát triển luật pháp Tây Phương ảnh hưởng mạnh mẽ khắp nơi trên thế giới, đặc biệt đối với thuộc địa của Anh và Pháp.

Mặc dầu Pháp bị ảnh hưởng luật La Mã, nhưng nước Pháp rất tự hào có Bộ Luật Nã Phá Luân (Napoleonic code) tác động cực mạnh vào hệ thống pháp lý trên khắp thế giới. Bộ Luật gồm có Dân Luật (1804), Luật Dân Sự Tố Tụng (1806), Luật Thương Mại và Luật Hình Sự Tố Tụng (1808), và Hình Luật (1811). Với văn phong pháp lý tuyệt hảo, các bộ luật trên được coi như một kho tàng của luật pháp và văn học.

VƯỜN ĐỊA ĐÀNG EDEN (4)

Phóng viên báo chí theo quân đội Hoàng Gia Anh hành quân vào thị trấn Al Qurna (tháng 4 năm 2003) về miền Nam Iraq, đã gặp các trẻ em rách rưới chạy từ các cánh đồng tói, thường vác các khúc gỗ về làm củi hay đội thùng nước trên đầu, trong khi những người già trong làng chờ ở ngã tư để hoan hô đoàn xe.

Trả lời cuộc phỏng vấn của các phóng viên, Giáo sư Anh Ngữ Qassem Khalif nói, “Một thời chúng tôi tin đây là mảnh

BIÊN KHẢO

đất thiên đàng trên mặt đất. Mỗi thế hệ đều được dạy rằng đây thực sự là Vườn Địa Đàng và đây là Cây Adam. Cây Khuynh Diệp linh thánh đó (*Eucalyptus*) còn dịch là cây bạch đàn - nơi người ta gọi là cây Adam, bây giờ thì đứng đó, trắng bóc, và chết cứng ngắc.

Giáo sư Anh Ngữ Khalif nói tiếp, “Bây giờ chỉ là mảnh đất hoang tàn từ nhiều cuộc chiến trong các thập niên vừa qua. Phía dưới Vườn Địa Đàng là vùng đầm lầy bị ô nhiễm với đủ thứ rác thành thị, nơi trẻ em nghịch phá và bơi lội.”

“Quý vị hãy nhìn xem các thứ còn lại. Thật là thảm kịch. Chúng tôi cảm thấy xấu hổ vì chúng tôi là người giữ gìn Vườn. Hy vọng chân thành của chúng tôi là khi hòa bình tới, dân chúng khắp thế giới sẽ tới đây cầu nguyện nơi cây của Adam.”

Vào năm 2000, Liên Hiệp Quốc đưa ra kế hoạch trùng tu Vườn Eden, kêu gọi các quốc gia hội viên gửi các nhà khoa học, sinh thái học và viện trợ tài chính để thực hiện kế hoạch trên. Công việc khôi phục Vườn Eden đang tiến hành tại miền Nam Iraq, nơi cư ngụ của hơn 250.000 thổ dân Madan, hay còn được gọi dân Ả Rập Đầm Lầy (*Marsh Arabs*), hậu duệ của người Sumerian đã từng thiết lập nền văn minh đầu tiên của loài người trên 5.000 năm tại đây.

Nhiều học giả về Kinh Thánh tin là Vườn Địa Đàng nằm đâu đó ở miền Nam Iraq ngày nay. Ngoài truyền thuyết này, Iraq còn được cả thế giới biết đến vì chính là chiếc nôi của nhiều nền văn minh cổ đại Tây Á. Nơi đã phát minh ra chữ viết, bánh xe, lịch và toán học. Nơi nổi tiếng về những cung điện đồ sộ và tráng lệ dành cho các vua chúa, về kinh thành ánh sáng Bá-Đa (*Badghdad*) của văn học nghệ thuật, về vườn treo Babylon được xếp một trong bảy kỳ quan trên thế giới... Quả đất nước Iraq thật xứng đáng mệnh danh là xứ “Ngàn Lẻ Một Đêm” vậy.

Trong bài viết này, chúng tôi đã trình bày phần tóm tắt ba Bộ Luật Cổ.

Vài truyện minh họa sẽ được trình bày sau gồm:

- “Vụ án Cain giết Abel”,

- “Vua Salomon xử kiện”
- “Susanna và các Trưởng Lão”.

Truyện Cain và Abel, phán xét của vua Solomon cùng Susanna và các trưởng lão đặt ra những vấn đề pháp lý liên quan mật thiết tới quyền lợi căn bản của con người và đặc biệt đề ra một khía cạnh triết lý của từng truyện. Những vấn đề cá nhân vô tội hay có tội đã được thảo luận từ thời cổ xưa. Tội lỗi cá nhân được hiểu theo ý nghĩa nào? Kể từ khi Adam và Eve bị trục xuất khỏi vườn địa đàng Eden, vấn đề đó đã được nêu ra và cho đến tận ngày nay hãy còn được nhắc nhở trong các phiên xử và trong lương tâm của con người.

Cũng như có nên duy trì án tử hình hay bãi bỏ? Ngay những điều quy định trong Bộ Luật Môi-Se như “mạng đền mạng” không phải lúc nào cũng áp dụng hình phạt đó. Cain giết em chỉ bị xử phạt lưu đày thể hiện tinh thần nhân đạo đối với hình phạt quá khắc nghiệt. Ngày nay cũng vậy, có nhiều nước Âu Châu bãi bỏ án tử hình nhưng phần đông các Châu khác vẫn duy trì hình phạt đó. Vấn đề vừa đề cập được đưa ra bàn cãi từ ngàn xưa và cho đến nay hãy còn là đề tài được tranh luận sôi nổi chưa có câu trả lời dứt khoát.

Chú thích:

(1, 2) Ancient Beginnings- From *The Code of Lipit Ishtar- The Code of Hammurabi- Law: A treasury of Art and Literature* edited by Sara Robbins.

(3) Max I. Dimont- From *Jews, God and History- On Mosaic Law*.

(4) Tài liệu tham khảo và trích: Bản tin AFP đăng ở báo Thương Mại Miền Đông số 526, Báo Le Monde và The Washington Post ngày 28/04/2003 mang tựa đề: “*Back to Eden: Restoring the Marshes of Iraq*.”



**SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**

VỤ CAIN GIẾT ABEL

Có lẽ vụ sát nhân nổi tiếng nhất trong nền văn minh Tây Phương là vụ anh em giết nhau được thuật trong Sách thứ Nhất của Môi-Se (Moses), Chương 4, đoạn 1-16 (Book of Genesis, 4:1-16). Các sự kiện như duyên cớ, phiên xử và bản án gồm những câu ngắn gọn đủ giúp chúng ta có thể, không khó khăn lắm, diễn lại đủ sự việc xảy ra tại hiện trường.

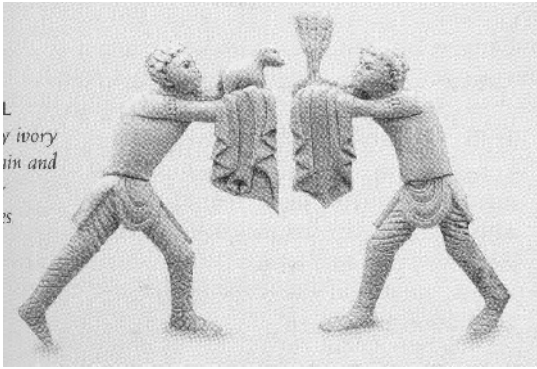
Vụ sát nhân diễn tiến như sau:

Cain và Abel là anh em, con của ông Adam và bà Ê-Va. Cain làm nghề nông, còn Abel chăn cừu. Hai anh em mang lễ vật dâng Chúa. Cain dâng trái cây và Abel dâng chiên đầu đàn và mỡ của nó. Không rõ vì lý do gì, Chúa nhận lễ vật của Abel và không đoái tới lễ vật của Cain. Cain tức giận không còn giữ được sự bình tĩnh nữa. Cain cúi gầm mặt xuống tỏ vẻ ghen tị với người em mặc dầu Chúa đã cảnh cáo y không được có thái độ như vậy đối với em. Không nghe theo tiếng gọi của lương tâm, Cain chờ cơ hội thuận tiện khi hai anh em ở cánh đồng vắng, Cain nổi giận xông tới giết chết em.

Những chi tiết ghi trong hồ sơ vụ án thật giản dị; một tội phạm nghiêm trọng thông thường luôn luôn xảy ra do sự ghen tị, căm ghét và giận dữ. Có hai sự kiện chính được coi như bằng chứng để buộc tội Cain: người ta đã trông thấy

NGUYỄN VĂN THÀNH

Cain và Abel cùng đi ra cánh đồng nhưng khi trở về chỉ thấy có một mình Cain thôi. Máu của người em bị giết đổ ra trên đất kêu gào sự báo thù thấu tới Chúa. Cuộc điều tra bắt đầu.



(Cain và Abel mang lễ vật dâng Chúa. Khắc trên ngọc)

Chúa cho đòi Cain tới để phán xét. Chúa hỏi: “Em người ở đâu?”. Cain trả lời: “Thưa, tôi không biết. Tôi là người giữ em tôi sao?”. Câu trả lời càng tăng thêm sự nghi ngờ. Một người vô tội bị buộc tội giết em không bao giờ trả lời như vậy. Cuối cùng Cain giữ im lặng coi như là biện pháp hay nhất để tự biện hộ vì không có một nhân chứng nào chứng kiến vụ án mạng đó. Cain đã quên có một nhân chứng, máu của người em, đã tố giác hành vi sát nhân của y trong câu hỏi sau “Người đã làm điều chi vậy? Tiếng máu của em người từ dưới đất kêu thấu đến ta.”

Theo thủ tục cổ xưa, cuộc thẩm vấn tại Tòa thật sơ sài nhưng cũng có đủ bằng chứng cho rằng Cain có tội. Bị can không bị kết án tử hình nhưng bị hình phạt lưu đầy.

Quy chế đầu tiên liên quan tới vấn đề sát nhân được quy định như sau trong Sách IX, chương 6 “Kẻ nào làm đổ máu của người khác sẽ thấy máu của mình đổ ra như thế.” (Who so sheddeth man's blood, by man shall his blood be shed). Cain sợ chết, thưa, “Chúa đuổi tôi ra khỏi đất này, khi sống lưu lạc e có người gặp tôi, họ sẽ giết tôi.” Bởi cứ ấy, Chúa

BIÊN KHẢO

phán, “Nếu ai giết Cain thì sẽ bị báo thù bảy lần.” Chúa đóng dấu trên mình Cain để cho mọi người biết không được giết Cain.

Phạm nhân Cain bị xua đuổi khỏi khu dân cư đông đúc, bị lưu đầy vào chốn hoang vu tại xứ Nod về phía Đông Eden, nơi đó không có gia đình, luật pháp và Thượng Đế che chở cho y.



*(The Death of Abel.
From La Sainte Bible
1866. Engraving.
Họa Sĩ Pháp
Gustave Doré tả vụ
cố sát Abel. Bức
tranh in từ bản khắc
trong Thánh Thư.
1866)*

NHẬN XÉT VỀ VỤ ÁN

Đề cập vụ án Cain giết Abel, học giả David Werner Amram đã sử dụng nhiều từ chuyên môn pháp lý quen thuộc ở Tòa án như Chúa ban trát đòi Cain tới hầu Chúa, mở cuộc điều tra, Cain phải qua cuộc đối chất, bản án của Tòa đã tuyên...

Nhưng có một điểm pháp lý từ xưa cho tới nay đều áp dụng giống nhau. Đó là động cơ thúc đẩy sự phạm pháp vì lý do nhân đạo hay ghen tị không ảnh hưởng tới sự trừng phạt.

Người viết xin tạm dịch một vài đoạn trong tác phẩm của học giả Amram để đóng góp vào sự thâm cứu vụ Cain.

“Đề nghị, lấy ra từ trường hợp Adam và Eve, cho rằng quan niệm dân gian về sự ban phát công lý của Thượng Đế theo cung cách tộc trưởng thời bấy giờ, cũng áp dụng cho trường hợp phạm pháp này. Truyền thuyết cũng không đưa ra một lý do nào cho biết tại sao lễ vật của Abel đã được nhận còn lễ vật của Cain bị từ chối, và cho rằng không đủ lý do chính đáng để biện giải cho sự phạm pháp. Cho dù đưa ra bất cứ lý do gì về việc Chúa không đoái hoài tới lễ vật của Cain, thật khó cho rằng sự việc đó ảnh hưởng tới khía cạnh pháp lý của vụ án cổ sát. Xã hội học đối chiếu và văn hóa dân gian đề ra nhiều lý do khác nhau mà vào thời đại ngày nay chúng ta không còn quan tâm tới nữa...”

Thật khó có thể nói rằng Cain đã được xét xử theo đúng tội phạm của y, bởi vì phương pháp thẩm vấn đương sự đã hoàn toàn thô sơ để có thể quan niệm một tiến trình thứ tự trong thủ tục điều tra tư pháp về sau này. Và tội phạm của y đã được xác nhận thể theo hoàn cảnh của vụ phạm pháp, và ngoài sự chối cãi đơn thuần không nhận tội, can phạm đã không hề có một toan tính nào để tự bào chữa cho mình. Bản án đã được tuyên ngay sau đó. Hình phạt dành cho bị can không phải tử hình mà là án lưu đầy.”

Và tác giả Amram kết luận:

“Có lẽ vụ sát nhân nổi tiếng nhất trong nền văn minh Tây Phương là vụ anh em giết nhau được thuật trong Sách Thứ Nhất của Môi-Se (Moses), Chương 4, đoạn 1-16 (Book of Genesis, 4:1-16)”

Chú thích:

-David Werner Amram – From Leading cases in The Bible- *“The Murder of Babel”- “The Judgement of Solomon”*.

- *The Complete Bible Handbook* by John Bowker-
Lightning out of Israel-The Arab-Israel Conflict by the
Associated Press- Commemorative Edition)



**SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**

VUA SALOMON XỬ ÁN

Vua Solomon đang ngồi ở phòng xử án, bỗng có hai con bọm vào phòng xử và đứng trước mặt vua khai, “Chúa tôi ơi! Người đàn bà này ở chung một nhà với tôi và tôi sinh đứa con trai. Sau ba ngày, người đàn bà này cũng đẻ đứa con trai. Chỉ có hai chúng tôi ở chung với nhau, không có kẻ lạ nào ở với chúng tôi. Đứa con của bà này chết bởi vì bà ta đã nằm đè lên nó. Khoảng nửa đêm, bà ta thức dậy ôm đứa con của tôi vào lòng rồi đặt đứa bé chết vào lòng tôi. Sáng sớm khi thức dậy để cho con bú, tôi thấy nó đã chết. Tôi nhìn kỹ càng nhận thấy nó không phải là con của tôi.”

Rồi người đàn bà kia trả lời, “Đứa sống là con trai tao, đứa chết là con trai mày.”

Người đàn bà này nói, “Đứa chết là con trai mày, đứa sống là con trai tao.” Họ khai như thế trước mặt vua Solomon.

Với các sự kiện như vậy, hai bên tranh chấp đứa bé trai còn sống thỉnh nguyện vua phán xét. Chỉ có lời khai trái ngược của hai bên tranh tụng. Không có nhân chứng, chồng, bạn hữu và thân nhân ra khai trước Tòa. Phương pháp điều tra thời đó phần nhiều dựa vào sự sáng suốt và uyên bác của pháp quan. Nếu có đủ nhân chứng để ra Tòa đối chất, vua Solomon có thể tìm ra được sự thật cho thấy ai là kẻ khai gian.

NGUYỄN VĂN THÀNH



*(Tác phẩm của Gustave Doré. Vua Solomon xử án.
In từ bản khắc trong Thánh Thư. 1866)*

Trước khi tuyên án, vua Solomon làm theo đúng thủ tục của luật Talmud, luật tôn giáo của Do Thái. Vua nhắc lại công khai lời khai của hai bên tranh tụng trước Tòa. Người này nói, “Đứa bé sống là con trai tao, đứa chết là con trai mày.” Người kia nói, “Đứa chết là con trai mày, đứa sống là con trai tao.” Nhắc xong lời khai trái ngược đó, bắt thần vua Solomon ra lệnh, “Vây, hãy đem cho ta một cây gươm.”

Vua đã làm đúng thủ tục phần đầu nhắc lại lời khai của hai bên tranh tụng nhưng phần sau ra lệnh cho đem cây gươm ra đã vi phạm luật Talmud, bị một số người chịu ảnh hưởng của luật Talmud chỉ trích. Luật tôn giáo của Do Thái cấm sự đe dọa để lấy lời khai của hai bên trước Tòa. Tuy nhiên, theo ý nghĩ của dân gian, một pháp quan lỗi lạc cần phải có những phương pháp trực tiếp, nhanh chóng và đặc biệt để tìm ra sự thật trong những vụ án khó khăn.

Khi vua Solomon ra lệnh cho đem cây gươm chỉ có mục đích quan sát hai người đàn bà để xem phản ứng của họ ra sao. Nếu là kẻ gian chắc người đàn bà giả đó sẽ tỏ ra có dấu hiệu sợ hãi; chỉ cần hỏi cung một hay hai câu, người đó sẽ thú nhận. Sự việc diễn ra không theo ý muốn của vua Solomon. Người đàn bà giả mạo rất ương ngạnh, gan lì và rất khôn ngoan, không hề tỏ ra sợ hãi gì cả.

Vua Solomon bèn ra lệnh, “Hãy chia đứa trẻ sống làm hai; phân nửa cho người này, phân nửa cho người kia.”

BIÊN KHẢO



(Tác phẩm của Họa Sĩ Peter Paul Rubens. Vua Solomon xử án. 1615.1617. Tranh sơn dầu trên vải bố. Viện Bảo Tàng Mỹ Thuật Hoàng Gia, Copenhagen, Đan Mạch)

Sự đe dọa của vua đã có hiệu quả mong muốn. Người mẹ đích thực của đứa bé vì xúc cảm và thương yêu con mình vội quỳ xuống tâu với vua, “Ôi, Chúa tôi! Xin hãy cho người kia đứa trẻ sống, chớ giết nó.”

Người đàn bà giả mạo kia nói, “Nó sẽ chẳng thuộc về tao mà cũng chẳng thuộc về mày; hãy chia nó đi.”

Nghe xong lời thỉnh nguyện của hai bên tranh chấp đứa bé trai còn sống, vua Solomon phán: “Người đàn bà xin cho đứa trẻ sống mới đích thực là mẹ nó. Chớ giết nó. Hãy giao đứa bé sống cho người đàn bà này.”

Lệnh, “Hãy đem cho ta một cây gươm.” (*Fetch me a sword*) nổi tiếng dưới triều đại vua Solomon của nước Do Thái (975- 933 trước Công Nguyên) được ghi trong Sách Thứ Nhất về các Vua, chương 3: đoạn 16 đến 28 (*First Book of Kings, 3: 16- 28*).

Vua Solomon không những nổi tiếng về vụ án đề cập ở trên mà còn được lịch sử tôn giáo nhắc nhở khá nhiều về vị vua thông thái này đã xây dựng Ngôi đền đầu tiên tại thành phố Jerusalem.

Ngôi đền Solomon hoàn tất vào năm 922 trước Công nguyên cho đến năm 586 trước Công Nguyên thì bị vua Babylon, Nebuchadnezzar, tàn phá và lưu đầy người Do Thái về Babylon. Tiếp đến, Nehemiah xây dựng lại những

NGUYỄN VĂN THÀNH

bức tường của cổ thành Jerusalem về hướng Tây vào năm 44 trước Công Nguyên. Sau này, quân La Mã xâm chiếm và phá hủy ngôi đền, nay chỉ còn sót lại những viên đá nằm ở bức “Tường Khóc Than” (*Le mur des Lamentations*) tại cổ thành Jerusalem (năm 70 sau Công Nguyên).



(Bức “Tường Khóc Than”)

Người Do Thái bị lưu đầy và phải đợi 1897 năm mới trở về cầu nguyện tại bức “Tường Khóc Than” trong trận chiến Sáu Ngày tháng 6 năm 1967. Người đầu tiên vào cổ thành Jerusalem cấm ngọn cờ Do Thái vào ngày thứ Tư mùng 7 tháng 6 năm 1967, trên trụ bức “Tường Khóc Than” là Trung úy Dù Yoram, theo sau binh sĩ Dù dưới quyền sĩ quan này đứng sau cầu nguyện và thề “*Sẽ không bao giờ để mất Jerusalem nữa. Không bao giờ. Không bao giờ.*”

Do Thái đã sát nhập Jerusalem và đặt thủ đô tại đây kể từ năm 1981.

Chú thích:

- David Werner Amram- From Leading cases in The Bible- “*The Murder of Babel*” & “*The Judgement of Solomon*”
- *The Complete Bible Handbook* by John Bowker- *Lightning out of Israel- The Arab-Israel Conflict* by the Associated Press- Commemorative Edition)



SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

SUSANNA VÀ CÁC TRƯỞNG LÃO

(Trích trong The Apocrypha)

Bài này đề cập tới quyền của bị can được đối chất với nhân chứng chống y. Vụ án được xét xử, theo Cổ Luật, từ thể kỷ thứ hai trước Công Nguyên.

Tinh thần trọng pháp hay “*thượng tôn pháp luật*” đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và cần thiết để bảo vệ và thi hành nguyên tắc trên. Phân tích chủ đề này, một luật gia nổi tiếng đã nói một câu bất hủ “luật pháp cần thiết đến độ như không khí ta thở, cơm ta ăn, nước ta uống, áo quần ta mặc hằng ngày vậy.”

Đi theo chiều hướng đó, người viết sẽ trình bày tầm quan trọng của quyền thẩm vấn đối chất nhân chứng của nghi can để tìm ra sự thật trong vụ án tiêu biểu dưới đây.

Theo tiếng Hy Lạp, *The Apocrypha* (có nghĩa giấu kín hay bí mật) gồm 14 Sách nằm một phần trong Bộ Sưu Tầm Septuagint.

Do Thái Giáo bác bỏ cho rằng các Sách đó không xác thực. Đạo Tin Lành cũng không thừa nhận vì đi trái với luật lệ của Hội Thánh. Giáo Hội Chính Thống (Eglise orthodoxe)

NGUYỄN VĂN THÀNH

chấp thuận toàn thể 14 Sách trên. Trái lại, Giáo Hội Cơ Đốc Giáo La Mã chỉ chấp thuận 11 trong 14 Sách liệt kê ở Bộ Sưu Tầm Septuagint, được phiên dịch từ Kinh Hy-bá-lai (*Do Thái xưa-Hebrew Scriptures*) ra tiếng Hy Lạp và La Tinh vào Thế kỷ thứ 2 trước Công Nguyên nhưng không đưa vào Kinh Thánh Cựu Ước lẫn Tân Ước.

Mười một Sách được chấp nhận đề cập tới nhiều đề tài như Sách về lịch sử, truyện hư cấu Judith, Bel hay Tobit, sự thông thái, ngày tận thế, truyện phụ về Susanna...

Truyện “Susanna và các Trưởng Lão” ghi trong văn kiện phụ của Sách viết về Daniel, người anh hùng trẻ tuổi nổi tiếng đã cứu Susanna thoát khỏi án tử hình vì bị hai trưởng lão khả kính khai gian cáo buộc thiếu phụ kiêu diễm này can tội “Ngoại Tình” (Sus. 1:51 và 1:49).



(Tác phẩm nghệ thuật của Họa Sĩ Ý Tintoretto (Jacopo Robusi). Susanna và các Trưởng Lão.1555. Họa phẩm sơn dầu trên vải bố. Tàng trữ tại Bảo Tàng Viện Kunsthistorische, Vienna, Áo Quốc).

TÓM TẮT CÂU CHUYỆN

Có một nhà Kinh doanh Do Thái Joacim nổi tiếng giàu có tại Babylon, đã kết hôn với Susanna, một thiếu nữ đẹp và đức hạnh nhất trong cộng đồng. Vốn thuộc gia đình gia

BIÊN KHẢO

giáo, ông bà Chelcias đã giáo dục Susanna theo đúng luật lệ Môi-se (*Moses*).

Công việc kinh doanh ngày một phát triển, nhà triệu phú Joacim xây một dinh thự nối liền với cái vườn rất đẹp làm nơi giải trí cho gia đình cũng như dành cho các buổi họp mặt thân hữu của người Do Thái trong cộng đồng.

Chính quyền Babylon bổ nhiệm 2 bồ lão uy tín giữ chức vụ pháp quan cai quản dân chúng phải tuân hành nghiêm chỉnh luật Môi-se, và hai Trưởng Lão đặc biệt chú ý tới gia đình Joacim bởi lẽ ông Joacim là người được nể trọng hơn tất cả mọi người Do Thái khác tại Babylon.

Khi mọi người ra khỏi nhà, Susanna đi tản bộ trong vườn của chồng. Hai Trưởng Lão trông thấy thiếu phụ diễm lệ này thường đi tản bộ hàng ngày nên đem lòng say mê đến mức không sao kiềm chế nổi lòng ham muốn. Họ đã làm đường lạc lối, quay mặt đi, không nhìn lên thiên đường mà cũng chẳng còn nhớ tới sự phán xét cuối cùng nữa.

Hai Trưởng Lão cảm thấy xấu hổ không dám bộc lộ với nhau mối tình bất chính đó, nhưng cả hai vẫn mãi miết quan sát, ngày này qua ngày khác, Susanna đi dạo trong vườn vào mỗi buổi trưa. Gặp nhau tại chỗ quen thuộc gần khu vườn, người này nói với người kia, “Ta đi về thôi vì tới giờ dùng cơm tối”. Rồi họ chia tay nhau, mỗi người đi một ngã, nhưng chỉ ít phút sau, họ đều quay trở lại cũng tại nơi đó, và cuối cùng đành thú nhận với nhau lòng thèm khát Susanna. Hai Trưởng Lão đòi bại này hẹn nhau sẽ tìm mọi cách gặp Susanna một mình vào thời gian thuận tiện nhất.

Vào một buổi trưa hè nóng bức, họ vào ẩn ở cuối vườn để theo dõi thiếu phụ này. Thật đúng lúc, Susanna từ trong nhà qua cửa riêng vào vườn, theo sau có hai cô hầu. Nàng ra lệnh cho người hầu mang dầu và khăn tắm, và phải đóng cửa vườn cẩn thận để nàng có thể tự tắm một mình vì trưa nay nóng quá. Hai người tớ gái trẻ tuổi thi hành lệnh của chủ nhân xong xuôi rồi đi vào nhà, nhưng cả ba đều không nhìn thấy hai người cao niên đang ẩn ở góc vườn.

Hai cô hầu vừa rời khỏi khu vườn thì hai Trưởng Lão vội đứng lên và chạy tới Susanna nói, “Bây giờ không có ai

NGUYỄN VĂN THÀNH

nhìn thấy chúng ta nữa, cửa vườn đã đóng, và hai ta mê say nhan sắc rực rỡ của nàng, nếu nàng ưng thuận hãy nằm với chúng ta. Nếu không, hai ta sẽ đưa bằng chứng buộc tội nàng đang tư tình với một thanh niên, vì thế nàng đã cho hai cô hầu vào nhà để được tự do làm tình với người trẻ tuổi.”

Susanna từ chối. Hai Trưởng Lão toan cưỡng hiếp, nàng la thất thanh chống đối và hai Trưởng Lão bèn thét mắng lại. Một Trưởng Lão vội chạy ra mở cửa vườn. Nghe thấy tiếng kêu to, hai người hầu chạy ra vườn. Hai Trưởng Lão thuật lại các sự việc khiến hai cô hầu vô cùng thẹn thùng vì chưa bao giờ thấy chuyện như vậy xảy ra đối với nữ chủ nhân của mình.

Ngày hôm sau, hai Trưởng Lão đưa Susanna ra phiên tòa tố chức tại một nơi công cộng trong vùng để xét xử về tội “ngoại tình”. Dân chúng tham dự rất đông và lập ra Hội Đồng xét xử. Hai Trưởng Lão tới với trí óc đầy tưởng tượng ác ý để lên án tử hình Susanna.

Nàng ra Tòa cùng với thân phụ và thân mẫu, chồng và con, bà con họ hàng cùng bạn hữu. Tất cả nhìn thấy nàng che mặt, ai nấy đều khóc. Hai Trưởng Lão ra lệnh bỏ khăn che mặt để cho mọi người thấy nét mặt thanh tú và vẻ đẹp của nàng.



*(Tác phẩm nghệ thuật của Họa Sĩ Ý RAPHAEL
(RAFFAELLO SANZIO). Công Lý. 1510.
Tranh lắp ghép. Điện Vatican, Rome.)*

BIÊN KHẢO

Họ đặt tay lên đầu bị cáo, và Susanna khóc nhìn lên thiên đường vì nàng hết lòng tin tưởng ở Thượng Đế.

Hai Trưởng Lão bắt đầu khai, “Khi chúng tôi đang đi trong vườn, thiếu phụ này vào vườn cùng với hai cô hầu, ra lệnh đóng cửa vườn rồi cho người hầu vào nhà. Tiếp đến có một thanh niên ẩn nấp bỗng xuất hiện đến gặp Susanna và nằm với nàng. Khi đó, chúng tôi đứng ở góc vườn nhìn thấy hành động đồi trụy đó vội chạy tới. Chúng tôi đã nhìn thấy hai người cùng nhau ở đó nhưng không bắt được người trẻ tuổi vì hắn ta khỏe hơn chúng tôi nên mở cửa vườn chạy thoát ra ngoài. Chúng tôi có hỏi Susanna thanh niên đó là ai nhưng Susanna nhất định không nói. Đó là lời khai của chúng tôi đã chứng kiến vụ ngoại tình này.”

Tất cả dân chúng tham dự vụ xét xử đều tin tưởng hai Trưởng lão này vì đang giữ chức pháp quan đáng kính trọng của dân trong vùng: họ kết án Susanna tử hình.

Nàng kêu la phản đối bản án rồi nói, “Lạy Thượng Đế muôn thuở và muôn đời, chỉ có Thượng Đế là thấu hiểu tất cả những sự bí mật, biết hết mọi chuyện: hai pháp quan này đã đưa ra bằng chứng giả mạo hãm hại con. Họ đã ác ý bịa đặt ra những tội lỗi xấu xa buộc tội con mà con không hề vi phạm.”

Thượng Đế đã nghe lời cầu nguyện của Susanna. Bỗng một người trẻ tuổi thấy thần trí sáng suốt lạ thường, rẽ đám đông ra phiên Tòa hô to, “Tôi sẽ làm sáng tỏ vụ án này để cứu người con yêu của đất nước Do Thái không bị đổ máu một cách oan uổng. Quý Tòa chưa thẩm cung đối chất hai nhân chứng này và cũng chưa tìm ra được sự thật mà đã vội kết án Susanna. Tôi xin phép cho tái thẩm vụ án vì lời khai buộc tội một chiều của hai Trưởng Lão này rất đáng nghi ngờ.”

Daniel vừa dứt lời, toàn thể dân chúng tụ tập dự phiên xử hoan nghênh nhiệt liệt ý kiến trên. Người trẻ tuổi liền ra lệnh cho giam giữ riêng biệt hai Trưởng Lão ở một nơi khá xa để họ không thể tiếp xúc được với nhau. Tiếp đến, cho dẫn giải Trưởng Lão thứ nhất để chấp cung về một điểm quan trọng sau:

“Khi nhân chứng nhìn thấy Susanna tư tình với người thanh niên, lúc đó nhân chứng đứng ở dưới cây nào trong vườn?”

“Thưa, tôi đứng dưới cây nhũ hương.” Trưởng Lão thứ nhất trả lời.

Sau đó, nhân chứng này bị dẫn đi nơi khác, và Daniel cho đòi Trưởng Lão thứ hai ra khai trước Tòa.

“Bây giờ nhân chứng hãy nói cho Tòa rõ, nhân chứng đứng ở dưới cây nào khi trông thấy người đàn ông nằm với Susanna?”

Trưởng Lão thứ hai trả lời, “Thưa, tôi đang đứng dưới cây sồi xanh.”

Daniel kết luận: “Như vậy hai nhân chứng đã khai gian.”

Hai Trưởng Lão bị kết án tử hình vì làm chứng gian, theo đúng sự quy định của luật Môi-se (*Moses*). Susanna được minh oan vì thiếu phụ này không hề làm điều gì đáng hổ thẹn cả.

Tóm lại, truyện Susanna được phiên dịch ra tiếng Hy Lạp từ thế kỷ thứ 2 trước Công Nguyên, nhưng “*chủ đề làm chứng gian để gây lầm lẫn*” trở nên bất tử. Nếu không có cuộc thẩm cung đối chất hai Trưởng Lão thì chắc rằng Susanna đã bị hành quyết.

Từ vụ án đó cho đến nay, ta thấy quyền thẩm vấn đối chất để tìm ra sự thật không thể không có được trong hệ thống pháp lý hiện nay của các nước theo chế độ pháp trị.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- The Complete BIBLE Handbook by John Bowker.
- Bé Xé ra To hay là Vụ Án của Thế Kỷ của Tiến Sĩ Luật Khoa Nguyễn Trọng Liệu.
- Hình Sự Tố Tụng Hoa Kỳ của Luật Sư Đoàn Văn Tiên và Trần Danh San.
- The American Heritage History of The Law In America by Bernard Schwartz).



SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

VỤ ÁN CỦA THẾ KỶ:
BILL CLINTON

THƯỢNG TÔN PHÁP LUẬT

Bài này cũng đề cập tới quyền của bị can được đối chất với nhân chứng chống lại bị can trong một vụ án được mệnh danh “Vụ Án Của Thế Kỷ 20”. Đặc biệt trong phiên xử vụ này quyền thẩm vấn đối chất không thể thiếu được trong hệ thống pháp luật của các nước theo chế độ pháp trị xây dựng nguyên tắc “Không có ai ở trên luật pháp” dù rằng các giới chức quyền cao chức trọng tỷ như Tổng Thống Hoa Kỳ đầy quyền lực, lãnh đạo siêu cường độc tôn trên trái đất, cũng không thể tự ý thay thế luật pháp hay ngồi trên luật pháp được.

Xem như vậy, tinh thần trọng pháp hay “*thượng tôn pháp luật*” đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và cần thiết để bảo vệ và thi hành nguyên tắc trên.

Phân tích chủ đề này, một luật gia nổi tiếng đã nói một câu bất hủ: “Luật pháp cần thiết đến độ như không khí ta thở, cơm ta ăn, nước ta uống, áo quần ta mặc hàng ngày vậy.”

NGUYỄN VĂN THÀNH

Đi theo chiều hướng đó, người viết sẽ trình bày tầm quan trọng của quyền thẩm vấn đối chất nhân chứng của nghi can để tìm ra sự thật trong một vụ án.

VỤ ÁN CỦA THẾ KỶ

Quyền thẩm vấn đối chất để tìm ra sự thật tại Hoa Kỳ được quy định trong Tu Chính Án thứ 6 của Hiến Pháp được thể hiện qua vụ cáo buộc và truất phế Tổng Thống Bill Clinton trong vụ án lớn được mệnh danh là “Vụ Án Của Thế Kỷ”.

Ken Starr, nguyên là thẩm phán Tòa Thượng Thẩm Liên Bang, ra hành nghề Luật Sư trong Tổ Hợp Kirlan & Ellis, được bổ nhiệm vào đầu tháng 8 năm 1994 thay thế Robert Fisk, giữ chức Công Tố Viên Độc Lập (*Independent Counsel*) để điều tra Tổng Thống Bill Clinton về vụ đầu tư đất đai (*Whitewatergate*), lạm dụng quyền hành thuộc Phòng chuyển vận (*Travelgate*), và sách nhiễu tình dục Paula Jones (*Troopergate*). Cuộc điều tra kéo dài hơn 4 năm không mang lại bằng chứng cụ thể khả dĩ có thể chuyển lên Hạ Viện làm thủ tục cáo buộc và truất phế Tổng Thống Bill Clinton, mặc dầu Ken Starr dùng những thủ thuật không chính đáng như hăm dọa và dụ dỗ nhiều nhân chứng quan trọng khai theo chiều hướng mong muốn.

Lúng túng trong cuộc điều tra nửa vời nói trên, tổng Ken Starr nhận được ngày 13.01.1998 cuốn băng của Linda Tripp, cựu nhân viên Tòa Bạch Ốc, thâm lén tại khách sạn Ritz-Carlton, Monica Lewinsky tâm tình kể lại các cuộc ái ân vụng trộm của cô với Tổng Thống Bill Clinton ngay tại Phòng Bầu Dục. Ken Starr được nói rộng thẩm quyền điều tra thêm vụ này.

Sau đó, FBI cho Linda mang trong người máy thu âm ghi lại cuộc nói chuyện ngày 16.01.1998 giữa Linda và Monica. Tổng Thống Bill Clinton không hề hay biết gì về vụ Linda thâm lén Monica kể chuyện tư tình với mình nên lúc nào cũng phủ nhận mối liên hệ tình dục với cô nữ sinh viên tập sự này.

BIÊN KHẢO

Do sự thẩm lậu tin tức từ phòng công tố và Linda Tripp, dàn luật sư bênh vực cho Paula Jones yêu cầu TT Bill Clinton cho đối phương cật vấn (*cross-examination*) về vụ sách nhiễu tình dục. Ngày 17.01.1998, lần đầu tiên trong lịch sử Hoa Kỳ, đương kim Tổng Thống đã di chuyển từ Tòa Bạch Ốc đến văn phòng của Luật sư riêng để trả lời cuộc đối chất của đối phương trong 6 tiếng đồng hồ nhưng TT Clinton vẫn một mực chối dài không đề nghị Paula Jones làm tình với ông, có trao đổi quà biếu với Monica nhưng không hề có liên hệ tình dục với cô này.

Truất phế Tổng Thống về tội “ngoại tình” không phải là chuyện dễ nhưng nếu đã tuyên thệ lại khai gian và xúi giục Monica nói dối che đậy vụ tư tình lại là duyên cớ bị buộc về tội “bội thệ” (*perjury*) và “cản trở công lý” (*obstruction of justice*). TT Clinton đã mắc bẫy do sự đồng mưu của Ken Starr và dàn luật sư biện hộ cho Paula Jones giăng lưới ra để đánh sập mà không hề hay biết.

Tiếp đến ngày 17.08.1998, biết Ken Starr có trong tay các bằng chứng đầy đủ về vụ tư tình với Monica, TT Clinton đành chấp nhận cho Ken Starr cùng 6 công tố viên chuyên nghiệp thẩm vấn tại Tòa Bạch Ốc trong 4 tiếng đồng hồ về vụ ngoại tình với Monica.

Ông trả lời không ăn nằm với Monica nhưng nhận có va chạm xác thịt thân mật, không thích đáng với Monica. Sau buổi chấp cung này, TT Clinton lên đài truyền hình ngỏ lời cùng quốc dân, nhìn nhận mối liên hệ với Monica là bất chính. Thủ tục cáo buộc và truất phế TT Clinton được tiến hành rất mau lẹ.

Ngày 19.12.1998, Hạ Viện biểu quyết cáo buộc TT Clinton về tội “man khai hữu thệ” và “cản trở công lý”. TT Clinton bị đưa ra xét xử trước Tòa Án Thượng Viện vào ngày 07.01.1999. Phái đoàn công tố gồm 13 Dân Biểu Cộng Hòa, 100 Nghị Sĩ đóng vai Bồi Thẩm, Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện William Rehnquist chủ tọa Phiên Tòa.

Ngày 12.02.1999, Tòa Án Thượng Viện dưới quyền chủ tọa của Tối Cao Pháp Viện William Jefferson tuyên bố TT Bill Clinton được trắng án.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Trong lịch sử Hoa Kỳ, Clinton là Tổng Thống thứ 42 và cũng là Tổng Thống thứ hai bị đưa ra Tòa Án Thượng Viện năm 1999, sau Tổng Thống thứ 17 Andrew Johnson năm 1868. Tổng Thống Andrew cũng được trắng án.

Tổng Thống Clinton đã thoát hiểm trong đường tơ kẽ tóc, một phần, là nhờ được 68% dân chúng Mỹ vẫn ủng hộ ông về tài quản trị quốc gia và đều cho rằng nói dối để che giấu tội ngoại tình không đáng bị truất phế. Phần khác, bà Hillary cũng đóng vai trò hết sức quan trọng thuyết phục được tất cả Dân biểu và Nghị sĩ thuộc Đảng Dân Chủ trong Quốc Hội không nhảy rào, đoàn kết chặt chẽ để cứu Bill Clinton đang bị kẻ thù bới lông tìm vết hạ nhục nhằm lật đổ chồng bà.

Bà còn loan báo một âm mưu rộng lớn của cánh hữu đã thành hình để hạ bệ chồng bà (*A vast right-wing conspiracy*). Bà luôn luôn tỏ ra là người vợ thương chồng, hết lòng ủng hộ chồng, và không ngớt tuyên bố: *“Tranh đấu để chồng khỏi bị truất phế không phải là để bảo vệ chồng bà mà là bảo vệ Hiến Pháp.”*



Tưởng cũng nên đề cập thêm bà Hillary là một trong số 100 luật sư giỏi nhất nước Mỹ. Bà đã chuẩn bị đi vào Tòa Bạch Ốc từ khi ông Clinton giữ chức Thống Đốc Arkansas. Nay bà Hillary là ứng cử viên Tổng Thống sáng giá nhất của

BIÊN KHẢO

Đảng Dân Chủ nhưng không rõ dân tộc Mỹ có sẵn sàng bỏ phiếu chấp thuận một Nữ Tổng Thống đầu tiên trong lịch sử Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ hay không?

Xem như vậy, quả Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ là một xứ sở thực sự tự do, dân chủ và pháp trị. Đối với một số quốc gia khác, nếu gặp cuộc khủng hoảng chính trị như trên thì chắc rằng từng Trung Đoàn đã kéo quân về thủ đô làm cuộc binh biến. Ngược lại, tại Hoa Kỳ, từng tiểu đoàn luật gia nhập cuộc, tranh đấu bằng luật lý, trong khuôn khổ của luật pháp cho phép. Kể từ khi Hiến Pháp được soạn thảo cho tới vụ Monicagate, ta thấy truyền thống và sức mạnh của luật pháp đã giữ vai trò chủ yếu và bí mật trong lịch sử Hoa Kỳ. Luật pháp của đất nước này bảo vệ, kiểm chế, và hướng dẫn tất cả mọi người trong đời sống hàng ngày vậy.

Theo các nhà sử luật danh tiếng, sự đóng góp thật sự của Hoa Kỳ vào sự tiến bộ của nhân loại không phải về kỹ thuật, kinh tế, hay văn hóa mà là sự phát triển khái niệm của luật pháp về sự kiểm soát và cân bằng quyền hành (*checks-and- balances*) trong ba ngành Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp. Mọi cuộc tranh chấp về quyền lợi và bổn phận của năm bè bảy phái đều được giải quyết theo thể quân bình trong tinh thần thực dụng cố hữu của người Mỹ.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- The Complete BIBLE Handbook by John Bowker
- Bé Xé ra To hay là Vụ Án của Thế Kỷ của Tiến Sĩ Luật Khoa Nguyễn Trọng Liệu.
- Hình Sự Tố Tụng Hoa Kỳ của Luật Sư Đoàn Văn Tiên và Trần Danh San.
- The American Heritage History of The Law In America by Bernard Schwartz)



**SỰ QUAN HỆ GIỮA
LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT**

**HÌNH ẢNH LUẬT PHÁP
TRONG NHỮNG VĂN THƠ**

Theo các nhà sử luật danh tiếng tở như Lord Birkett hay Louis Blom-Cooper, nét nổi bật nhất của thẩm phán Anh đã đi tiên phong, từ nhiều thế kỷ trước đây, đưa văn thơ vào pháp luật qua nhiều ngả như xây dựng một lý thuyết hay đặt ra các nguyên tắc pháp lý để áp dụng vào các vụ tranh tụng thuộc luật pháp Anh Cát Lợi thường được gọi Luật Hồng Mao (Anglo-Saxon).

Trái lại, ở lục địa tở như Pháp, Bỉ, Hòa Lan, Đức lại chịu ảnh hưởng của luật La-Hy (Greco-Roman), ta thấy thủ tục pháp lý đặt ra các khuôn mẫu phải tuân theo mỗi khi có quyết định của Tòa. Trong khi đó, thẩm phán Anh không bị gò bó vào các thể thức rập khuôn cứng nhắc, đã có nhiều cơ hội rất thích hợp đưa ra các ý kiến pháp lý, phê bình những lý thuyết, đề ra những nguyên tắc hoặc bàn cãi về phong tục tập quán liên hệ tới thông luật (common law) với ngôn ngữ chọn lọc kỹ càng trong một văn phong pháp lý tuyệt diệu đã đóng góp nhiều công trình giá trị làm phong phú sách báo khảo luật. Đó là những Pháp Lý Tập San đủ thể loại được coi như không những là kho tàng vĩ đại của luật pháp mà còn là kho tàng đồ sộ của văn học vậy (*The*

BIÊN KHẢO

Law Reports are not only a great treasury of law but they are a great treasury of literature- Luật Pháp như Văn Học - The Law as Literature - do Louis Blom-Cooper biên soạn).

NÉT ĐẶC TRƯNG

Về thi ca liên quan tới pháp luật, ta thấy các nhà phê bình văn học và sử luật đều đồng thuận như sau: “*Hầu hết các bài thơ đề cập tới chủ đề pháp lý chứa đựng nội dung rất ghê sợ. Không giống như văn xuôi, thật vô cùng khó khăn sưu tầm được những bài thơ kể câu chuyện truyền cảm với lối viết hết sức lôi cuốn đưa ta bay bổng lên cao để tạm vượt thoát khỏi cuộc sống hiện tại*”.

Chúng tôi không đi sâu vào các lý thuyết hay quan niệm hoặc khuynh hướng phân tích sự tương đồng và khác biệt giữa luật pháp và văn học. Trong bài này, người viết sẽ nêu lên vài nét đặc trưng của thi ca pháp lý về sự phê phán nói trên, thể hiện qua ba bài thơ tiêu biểu dưới đây:

1- INVICTUS

Theo tiếng La Tinh, invictus có nghĩa không bị bại hay không thể chinh phục được.

Thi sĩ Anh William Ernest Henley mở mắt chào đời ngày 23 tháng 8 năm 1849 tại Gloucester và qua đời ngày 11 tháng 7 năm 1903 tại Woking, gần Luân Đôn. Thời thơ ấu Henley mắc bệnh lao và sau đó bị cưa cụt một chân. Trong thời gian hai năm ở Bệnh viện tại Edinburg (1873-1875), thi sĩ đã viết bài thơ Invictus về những ngày trải qua tại bệnh xá, nói lên sự khát khao về cuộc sống, và nỗ lực chống lại căn bệnh nan y.

Đó là bài thơ được nhiều người ưa thích nhất vào thời bấy giờ mà tử tội Mạc Vệ (Timothy McVeigh) đã chép tay trao cho người gác ngục thất Liên Bang Terre Haute, Indiana để đưa cho báo chí và truyền thông phổ biến thay cho lời nói cuối cùng của y, trước khi bị chích ba mũi thuốc độc, để về bên kia thế giới.

Mạc Vệ can tội đặt bom phá hủy Tòa Nhà Liên Bang Alfred P. Murray ngày 19.4.1995 ở Oklahoma làm thiệt

NGUYỄN VĂN THÀNH

mạng 168 người trong đó có 19 trẻ em. Y không hề ăn năn hối hận, cho đến lúc tới giờ hành quyết, tử tội Mạc Vệ vẫn mở mắt trừng trừng nhìn lên trần nhà như hầy còn oán hận chính phủ liên bang đã ra lệnh cho nhân viên thuộc Cục Điều Tra Liên Bang FBI tấn công vào trụ sở của giáo phái Branch Davidian ở Waco, Texas, giết chết 70 người vừa trẻ em và đàn bà. Đó là nguyên nhân vụ trả thù đặt bom ở Oklahoma khiến cho Mạc Vệ bị hành quyết lúc 7 giờ 15 phút ngày thứ hai 11.6.2001 tại ngục thất liên bang Terre Haute, Indiana (tham khảo bài “Án tử hình” của cựu thẩm phán quân sự Nguyễn Đình Trí, bút hiệu Kinh Huy).



Theo giáo sư Marian Hctor, bài thơ Invictus phản ánh chủ nghĩa khắc kỷ (stoicism) mà tác giả muốn nói lên vào thời đó. Còn Mạc Vệ muốn mượn lời thơ của người để nói lên sự chống đối chính phủ liên bang Hoa Kỳ được tiết lộ trong lá thư của y gửi cho báo the Observer qua bản tin của đài BBC. Tác giả Kinh Huy đã trích 4 câu thơ trong số 16 câu trong bài Invictus do nhà thơ Henley làm năm 1875:

*“Đầu ta đầm máu nhưng không gục
Ngoài nơi đây hận thù và nước mắt
Ta là chủ soái vận mệnh ta
Ta là giáo chủ linh hồn ta”*

*(My head is bloody, but unbowed
Beyond this place of wrath and tears
I am the master of my fate
I am the captain of my soul)*

BIÊN KHẢO

INVICTUS

William Ernest Henley

“Out of the night that covers me,
Black as a Pit from pole to pole,
I thank whatever gods may be
For my unconquerable soul.
In the fell clutch of circumstance
I have not winced nor cried aloud,
Under the bludgeonings of chance
My head is bloody, but unbowed.
Beyond this place of wrath and tears
Looms but the horror of the shade,
And yet the menace of the years Finds,
And shall find me, unfraid.
It matters not how strait the gate,
How charged with punishments the scroll,
I am the master of my fate:
I am the captain of my soul.”

BẤT BẠI

*Ra tự màn đêm che tôi, phủ khắp,
Đen như than cực bắc đến cực nam,
Tôi cảm tạ các thần-linh cùng khắp
Đã cho tôi hồn bất khả chinh an.
Dù thời thế hay cuộc đời khắc-nghiệt
Ghi tắc thờ, tôi vẫn chẳng hé môi than,
Và may rủi mà có như đập riết,
Đầu máu me tôi vẫn cứ ngang tàng.
Sau nơi này đầy phần nộ, lệ rơi,
Cùng lắm là tôm ghê nơi Diêm-xứ
Mặc đe dọa của tuổi đời tôi cứ
Vẫn thấy tôi chẳng biết sợ, còn xơi.
Cửa vào Thiên-đường dù như rất hẹp,
Tội-trạng kia cũng có thể đầy bờ
Tôi vẫn là chủ tôi nguyên trọn kiếp,
Là xếp hồn tôi bẻ lái vào hư-vô.*

2- FROM THE BALLAD OF READING GAOL

Oscar Wilde (Fingal O'Flahertie Wills), người Anh sinh tại Ái Nhĩ Lan năm 1854 và mất ngày 30.11.1900 tại Paris, Pháp.

Vào năm 40 tuổi, Oscar Wilde, kịch tác gia, tiểu thuyết gia, nhà thơ và người kể chuyện dí dỏm, đã đạt tới đỉnh cao chói vót của danh vọng, nổi tiếng chẳng những ở Anh, ở Ái Nhĩ Lan mà còn vượt đại dương. Nhà văn học Wilde sang Hoa Kỳ năm 1882 thuyết trình về nhiều đề tài. Tiểu sử và tác phẩm của Oscar Wilde chiếm một chỗ trang trọng (trang 218) trong tác phẩm vĩ đại lưu tại Thư Viện Quốc Hội, Washington DC (*Luật Một Kho Tàng của Nghệ Thuật và Văn Học - Law A Treasury of Art and Literature - Edited by Sara Robbins*).



Rủi thay, Wilde có liên hệ tình dục với người cùng phái, bị Tòa Án tại Luân Đôn, kết án ngày 26.05.1895, phạt hai năm tù với khổ dịch về tội “kê gian” (*sodomy*). Luật hình Anh Quốc rất khắt khe, vào thời đó, cấm chỉ việc làm tình với người cùng phái tại phòng riêng của mình dù là thành niên hay thuận tình. Khi nghe Tòa tuyên án, Wilde đã khóc, khóc cho mối tình mà không dám nói rõ tên ở thế kỷ này hay khóc cho những ngày tháng dài lê thê trong ngục tù?

Phạm nhân Wilde khai phá sản trong vụ kiện tai tiếng nhất được gọi The Queensberry Case, một trong một trăm vụ án lớn nhất trên thế giới, về sự giao du thân mật với Lord Alfred Douglas, 22 tuổi, thứ nam của Hầu Tước

BIÊN KHẢO

Queensberry. Cả hai người, Wilde và Douglas, không bao giờ có cơ hội gặp lại nhau nữa kể từ ngày Wilde bị truy tố ra Tòa và bị kết án.

Trong thời gian trên, bị áp lực của Hầu Tước Queensberry và các cuộc tranh cãi lớn giữa cha con, Douglas phải sống lưu vong tại Ý nhưng đã viết xong bài thơ mang tựa đề “Hai Mối Tình”. Còn Wilde, có lẽ lời nói cuối cùng về cuộc đời ngắn ngủi và bi thảm nằm trong sáu câu thơ chót mà đương sự hoàn tất, trước khi lìa đời, coi như lời kết “*Bài Ca Nhà Tù Rét-Đinh*”, muốn nói lên nỗi tuyệt vọng không còn được đoàn tụ với Alfred Douglas nữa.

Sau khi thụ án xong hai năm, ra khỏi tù, Wilde cảm thấy bơ vơ không có nơi dung thân tại Anh nên di chuyển sang Âu Châu tự buộc mình sống cuộc đời lưu vong và cuối cùng quyết định định cư tại Paris, Pháp quốc.

Sống trong tủ nhục và nghèo khổ, Wilde mắc bệnh viêm màng óc, từ già cỗi đời năm 46 tuổi tại Paris, để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng tỷ như *The Importance of Being Earnest* and *An Ideal Husband*.

THE BALLAD OF READING GAOL

(Trích 6 câu)

Oscar Wilde

I know not whether Laws be right,
Or whether Laws be wrong;
All that we know who lie in gaol
Is that the wall is strong;
And that each day is like a year,
A year whose days are long

BÀI CA NHÀ TÙ RÉT- ĐINH

*Tôi chẳng biết luật thế-gian có đúng
Hay là sai;
Tôi chỉ biết là ở trong nhà tù túng
Tường thật dày
Nên mỗi ngày dài bằng cả năm
Lê thê rưng*

3- LAW LIKE LOVE

Thi sĩ Auden (Wystan Hugh) sinh năm 1907 tại Yorkshire, Anh Quốc, sau nhập tịch Hoa Kỳ, tạ thế năm 1973 tại Vienne. Tác phẩm nổi tiếng nhất của thi sĩ Anh Auden là bài thơ Luật Như Tình. Nhiều tác phẩm văn xuôi lớn tỷ như Luật Pháp trong Văn Học hay Luật Pháp như Văn Học đã chọn đăng ngay trang đầu sách, một bài thơ duy nhất, đó là bài Luật Như Tình. Sau nhiều năm sưu tầm tại các thư viện, người viết chưa tìm thấy được bài thơ nào có nội dung và văn phong như bài thơ nói trên.



LAW LIKE LOVE

W. H. Auden

Law, say the gardeners, is the sun,
Law is the one
All gardeners obey
Tomorrow, yesterday, today.

Law is the wisdom of the old
The impotent grandfathers shrilly scold;
The grandchildren put out a treble tongue,
Law is the senses of the young.

Law, says the priest with a priestly look,
Expounding to an unpriestly people,

BIÊN KHẢO

Law is the words in my priestly book,
Law is my pulpit and my steeple.
Law, says the judge as he looks down his nose,
Speaking clearly and most severely,

Law is as I've told you before,
Law is as you know I suppose,
Law is but let me explain it once more,
Law is The Law.
Yet law-abiding scholars write;
Law is neither wrong nor right,
Law is only crimes
Punished by places and by times,
Law is the clothes men wear
Anytime, anywhere,
Law is Good-morning and Good-night.

Others say, Law is our Fate;
Others say, Law is our State;
Others say, others say
Law is no more
Law has gone away.

And always the loud angry crowd
Very angry and very loud
Law is We,
And always the soft idiot softly Me.
If we, dear, know we know no more
Than they about the law,
If I no more than you
Know what we should and should not do
Except that all agree
Gladly or miserably
That the law is
And that all know this,
If therefore thinking it absurd
To identify Law with some other word,

NGUYỄN VĂN THÀNH

Unlike so many men
I cannot say Law is again,
No more than they can we suppress
The universal wish to guess
Or slip out of our own position
Into an unconcerned condition.
Although I can at least confine
Your vanity and mine
To stating timidly
A timid similarity,
We shall boast anyway:
Like love I say.
Like love we don't know where or why
Like love we can't compel or fly
Like love we often weep
Like love we seldom keep.

LUẬT NHƯ TÌNH

W. H. Auden

*Luật là mặt trời, dân làm vườn bảo vệ
Luật là luật
Mà bất cứ ai làm vườn cũng phải tuân theo
Hôm nay, ngày mai cũng như trong quá khứ.*

*Luật chính là trí tuệ của người xưa
Mà các ông già bắt lực cau có mắng;
Mà đàn cháu con thè lè lười ra the thé,
Luật chính là cái lý của tuổi trẻ.*

*Luật, vị tu sĩ với bộ mặt thầy tu phán,
Khi ông giảng luật cho bọn dân vô luật, không tu
Luật là những lời trong kinh sách của ta,
Luật là bực giảng cũng như tháp chuông ta.*

*Luật, ông quan tòa nhìn dọc mũi mình ngó xuống,
Giọng rành rành và cũng rất nghiêm minh,*

BIÊN KHẢO

*Luật là như ta đã từng dạy trước đây,
Luật là như ta nghĩ các người phải biết,
Luật là... nhưng thôi, hãy để ta giảng thêm cho lần nữa,
Luật là... LUẬT!*

*Vậy mà các học giả trọng luật viết:
Luật chẳng thị mà cũng chẳng phi,
Luật chỉ là những tội tình
Mà có nơi có thời xem là đáng phạt,
Luật là áo quần mà người ta mặc
Bất cứ đâu, bất cứ lúc nào,
Luật là Chào buổi sáng và Ngủ yên đêm.*

*Lại có người cho rằng Luật là Định Mệnh;
Hay theo người khác, Luật là Nhà Nước;
Rồi lại có kẻ, lại có kẻ nói
Luật làm gì còn nữa
Luật đã biến từ lâu.*

*Và luôn luôn đám đông giận dỗi la ó
Giận thật giận và cũng rất ồn ào
Luật đích thị là Chúng Ta đây,
Và luôn luôn còn thẳng ngu nhỏ nhẹ: Tui nữa chứ!*

*Nếu như chúng ta, bạn hỡi, biết là ta ngốc nghếch
Chẳng biết gì hơn người về luật,
Nếu tôi cũng chẳng biết gì hơn em
Và điều ta nên hay chẳng nên làm
Ngoại trừ mỗi một điều là mọi người đồng ý
Dù muốn dù không
Là luật có thật
Và ai cũng biết điều này,
Do đó nên nếu ta cho luật là phi lý
Để cho Luật đồng nghĩa với lời nào khác,
Thì khác cả mọi người
Ta không còn nói được Luật là có thật nữa,
Không hơn gì họ ta khó mà đề nén*

NGUYỄN VĂN THÀNH

*Điều mong ước phổ cập là đoán định
Hay tìm cách lách ra khỏi vị trí
Của chúng ta để vào một mảnh đất vô ưu.
Thế cho nên dù ít ra ta có thể giới hạn
Nhốt cái vênh vang của em lẫn ta
Để rụt rè mà nói
Một điều nhỏ nhẹ giống nhau,
Một điều ta cứ sẽ vênh vang:
Như tình yêu là Luật, ta phán.
Như tình yêu, ta chẳng biết vì sao hay ở đâu nó đến
Như tình yêu, chẳng buộc được mà cũng không thả
được cho nó bay
Như tình yêu, ta đôi khi cũng khóc
Như tình yêu mà ta ít khi giữ trọn.*

(Trích từ trong *The Law as Literature*, do Louis Blom-Cooper biên tập. Nguyễn Ngọc Bích dịch)

TẠM KẾT

Ba bài thơ trình bày ở trên, đặc biệt bài “Luật Như Tình” dù cho rằng chỉ có giá trị hoàn toàn về mặt giải trí mà thôi, đều nằm trong đường hướng của các nhà khảo luật đề ra nhằm mục đích rút ngắn khoảng cách khá xa giữa các nhà chuyên môn hay không chuyên môn về khoa luật học. Do đó, cần phải phổ biến rộng rãi những tài liệu quý nằm trong kho Pháp Lý Tập San, qua các tác phẩm có giá trị đề cập tới chủ đề pháp lý của các nhà văn và nhà thơ tên tuổi trên thế giới.



CỘNG HÒA RWANDA XÉT XỬ TỘI “DIỆT CHỦNG”

Mất 49 người thân trong gia đình bị Đức Quốc Xã đưa vào lò hỏa thiêu, luật gia Ba Lan Raphael Lemki đã sáng tạo ra từ “*Diệt Chủng*” vào năm 1944 vì ông hy vọng rằng khi nói tới chữ đó ai nấy đều phải rùng mình ghê sợ. Mọi người sẽ cảm thấy có trách nhiệm ngăn ngừa, trừng phạt, và ngay cả phải sử dụng mọi biện pháp cần thiết để ngăn chặn cuộc giết người hàng loạt. Những từ như “*tàn bạo hay man rợ*” chưa diễn tả được sự tàn sát quy mô xảy ra trong thế kỷ 20 đẫm máu nhất trong lịch sử do tội phạm “*diệt chủng*” gây ra.



Vào năm 1948, chịu ảnh hưởng tư tưởng của nhà luật học Raphael Lemki, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc đồng thuận thông qua lần đầu tiên Hiệp Ước về nhân quyền lấy tiêu đề Công Ước Diệt Chủng, 1949 (*The Genocide*

Convention, 1949) để các quốc gia hội viên ký kết và phê chuẩn. Mãi 40 năm sau, Hoa Kỳ mới phê chuẩn Công Ước này. Trên nửa Thế kỷ đã trôi qua, sau khi Công Ước có hiệu lực, ta vẫn thấy xảy ra nhiều vụ diệt chủng gây chấn động lương tâm nhân loại, trong cuộc chiến tranh lạnh cũng như sau sự sụp đổ của khối cộng sản Liên Xô. Xin đơn cử 3 vụ diệt chủng sau được thực hiện theo hệ thống như đã xảy ra tại Cam Bốt (1975-1979), Liên Bang Nam Tư cũ, Yugoslavia (1991 trở về sau này), và Rwanda (1994).

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày vụ diệt chủng 100 ngày diễn ra từ 06.04.1994 đến tháng 07.1994 tại Cộng Hòa Rwanda, miền Đông Trung Phi, đã giết chết trên một triệu người và 117.000 bị cáo can tội “*diệt chủng*” đang bị giam giữ trong các nhà tù chật ních tại nước bé nhỏ Rwanda. Do đó, ta thấy xuất hiện hai hệ thống pháp lý đều nhằm giải quyết nhanh chóng số phận gần 12 vạn can phạm, cùng tham gia vào vụ xét xử: Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Rwanda và Tòa Án phong tục Gacaca của Cộng Hòa Rwanda.

Sự kiện trên rất quan trọng đưa tới nguyên tắc nhìn nhận Tòa Án Quốc Gia, nơi xảy ra vụ diệt chủng, sẽ đóng vai trò then chốt trong việc xét xử tội phạm đó, còn Tòa Án Hình Sự Quốc Tế chỉ giữ vai trò bổ sung mà thôi. Nguyên tắc này đã được đưa vào Quy Chế Rome của Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực mới được thành lập bắt đầu có hiệu lực từ 01.07.2002 trở đi. Như vậy, việc khởi tố trước Tòa Án mới không phải là chuyện đơn giản (1).

VÀI HÀNG VỀ ĐẤT NƯỚC RWANDA

1- Địa Lý và Bối Cảnh Chính Trị

Cộng Hòa Rwanda nằm ở Đông Trung Phi, giáp ranh các nước Uganda, Tanzania, Burundi, Lake Kivu và Congo. Diện tích 10.169 dặm vuông/ 26.388 cây số vuông với dân số 8 triệu. Sau cuộc diệt chủng qui mô xảy ra trong năm 1994, dân số giảm xuống còn 6.727.000 (kiểm tra năm 1996).

BIÊN KHẢO

Tiếng Rwanda và Pháp được 15 triệu người Rwanda, Burundi và Congo sử dụng như ngôn ngữ chính.

Có 3 sắc dân Hutu, Tutsi và Twa thuộc thành phần chính của dân tộc Rwanda. Sắc dân Hutu chiếm đa số, sắc dân Tutsi thuộc thiểu số, còn Twa gồm nhiều bộ lạc nhỏ. Tuy thuộc thành phần thiểu số, sắc dân Tutsi rất giàu có nhờ thành công trong việc đào đất tìm kiếm kim cương, chất coltan (nguyên liệu chế biến điện thoại di động), khai thác lâm sản, ngà voi tại Rwanda và đặc biệt tại nước láng giềng Cộng Hòa Congo. Một số rất đông dân Tutsi lưu vong sinh sống tại Uganda và Burundi (một phần lãnh thổ của Rwanda, nơi có nhiều dân Tutsi cư ngụ, bị sát nhập vào Burundi dưới thời thuộc địa). Hai nước láng giềng này nhiệt tình ủng hộ sắc dân Tutsi trở về nước ngăn chặn cuộc diệt chủng do dân Hutu chủ xướng.



Khi cuộc diệt chủng ở vào thời điểm khốc liệt nhất, dân Tutsi lưu vong tại Uganda thành lập một đạo quân do Đại Tướng Paul Kagame chỉ huy xâm nhập Rwanda để cứu đồng bào của họ đang bị dân Hutu tàn sát hàng loạt hết sức dã man. Đạo quân cứu tinh đó đã chặn đứng cuộc diệt chủng, đánh tan quân đội của chính quyền Habyrimana và đẩy tàn quân Hutu vào lãnh thổ Cộng Hòa Dân Chủ Congo. Đám tàn quân đó ước tính 30.000 người được sự che chở và giúp đỡ của Congo đang lăm le trở về lật đổ chính quyền

Kagame và có thể tái diễn cuộc diệt chủng. Trong khi đó, những quốc gia ký kết Công Ước Diệt Chủng, 1949, đều bàng quan trước cuộc diệt chủng đại quy mô mà đáng lẽ phải có trách nhiệm “*ngăn ngừa và trừng phạt*” như quy định trong Công Ước. Cũng chẳng có lực lượng giữ gìn an ninh và hòa bình nào tới can thiệp mặc dù trên 10 tổ chức tranh đấu bảo vệ nhân quyền tại địa phương đã báo động và kêu gọi cộng đồng quốc tế can thiệp trước khi xảy ra cuộc diệt chủng nói trên.

Từ ngàn xưa, dân Hutu đa số và dân thiểu số Tutsi có mối hận thù sắc tộc thường diễn ra cuộc chém giết đẫm máu. Khi chiếm được Rwanda làm thuộc địa, người Đức dùng chính sách chia để trị nên rất ưu đãi sắc dân Hutu. Do đó, chia rẽ và hận thù lâu đời lại được khơi sâu thêm giữa hai sắc dân. Được chính quyền thuộc địa ban phát cho chút ít quyền hành trong tay, dân Hutu ngược đãi, khinh rẻ và còn tàn sát người Tutsi. Họ gọi người Tutsi là *Inyenzi* (*cock-roaches*) những con gián đáng bị giết và cần phải diệt trừ.

Rwanda được độc lập từ năm 1962 và trở thành Cộng Hòa Rwanda. Quyền hành được chia sẻ giữa hai sắc dân Hutu và Tutsi. Nhiều Đạo Luật đã được ban hành nhằm san bằng mọi sự bất bình đẳng và cấm mọi sự kỳ thị chủng tộc nhưng vẫn chưa thể gột rửa được mối hận thù sắc tộc khắc sâu vào đầu óc của hai sắc dân. Những khẩu hiệu như “*chúng ta đều là công dân Rwanda*” không có tác dụng bao nhiêu.

Theo Tổng Trưởng Tư Pháp Rwanda, Jean de Dieu Mucyo, không có sự chung sống thân hữu giữa hai sắc dân Hutu và Tutsi, và cuộc diệt chủng quy mô đã được chuẩn bị từ nhiều năm trước ngày 06.04.1994 được thế giới gọi là “*cuộc diệt chủng 100 ngày*” (2).

2- Nguyên nhân dẫn tới vụ diệt chủng

Vào 10 giờ sáng ngày 06.04.1994, nhà độc tài Hutu, Juvenal Habyarimana, đang bay trên thủ đô Kigali, Rwanda, thì bất thần bị một hỏa tiễn bắn rơi chiếc phi cơ ở phía Nam Kigali. Tổng Thống Habyarimana tử nạn, và cho

BIÊN KHẢO

đến nay, cũng chưa rõ những kẻ tấn công đó là ai. Vụ giết nhà độc tài Hutu vẫn còn nhiều bí ẩn. Nhưng làn sóng công phần của những người quá khích và cuồng tín ủng hộ Tổng Thống Habyarimana cùng sắc dân Hutu nổi lên thật đột ngột trên khắp đất nước Rwanda. Họ quy tội cho sắc dân Tutsi đã tòng phạm sát hại Tổng Thống của họ, và cuộc chém giết dân Tutsi bắt đầu ngay sau cái chết của nhà độc tài Hutu.

Cả một chính quyền do đa số dân Hutu lãnh đạo đã sử dụng phương tiện truyền thông, đặc biệt các đài phát thanh, kích động dân Hutu nổi lên tàn sát dân Tutsi cùng những người Hutu ôn hòa không cộng tác vào cuộc chém giết tàn bạo đó. Bị kích động và bị lôi cuốn vào sự cuồng loạn của đám đông, dân Hutu trở nên như những con thú dữ. Họ sẵn đuổi diệt người Tutsi, bất kể trẻ già lớn bé, với đủ thứ vũ khí như súng đạn, tên cung, tấm thuốc độc, mã tấu và gậy gộc. Có những vụ đốt nhà, cướp bóc tài sản, hãm hiếp phụ nữ. Hiếp dâm được coi như sự trả thù và trừng phạt. Không được bảo vệ, người dân Tutsi vô tội chạy trốn vào ẩn trú trong các trường học, khách sạn, bệnh viện, cơ sở nhân đạo, và các giáo đường cũng đều bị giết sạch.

Xin đơn cử một thành phố Butare nằm gần biên giới nước Brurundi, nổi tiếng hiền hòa, nơi có nhiều cuộc hôn nhân hỗn hợp giữa hai sắc dân Hutu và Tutsi. Với dân số 140.000 người, sắc dân Tutsi chiếm 75% dân số. Cuộc kiểm tra cho thấy, sau cuộc diệt chủng chấm dứt, trên một trăm ngàn dân thành phố bị tiêu diệt

Thảm cảnh trên xảy ra ở khắp mọi nơi có người Tutsi cư ngụ, từ thôn xóm hẻo lánh đến làng mạc, quận hạt tới tỉnh thành ở khắp đất nước Rwanda. Cuộc diệt chủng 100 ngày đã sát hại 800.000 người. Với dân số 8 triệu, có thể so sánh chỉ trong một ngày thôi, số nạn nhân bị giết hơn 2 lần số tử vong trong cuộc tấn công không tặc ngày 11.09.2001 vào Trung tâm Thương Mại Quốc Tế ở Nữu Ước. Hay theo tỉ lệ dân số Rwanda đối với Hoa Kỳ, mỗi một ngày có 23 vạn người Mỹ bị giết và 23 triệu người bị diệt trong 3 tháng.

Thực ra, số nạn nhân còn nhiều hơn 800.000 người. Theo cuộc kiểm tra mới nhất của chính quyền Rwanda và được sự xác nhận của Đại Sứ Rwanda tại Liên Hiệp Quốc, Richard Sezibera, số người bị giết trong khoảng một trăm ngày lên tới 1.074.017 người tức mỗi ngày gần 10.000 bị tàn sát. Ngoài ra, Đại Sứ Sezibera cũng như cựu Trưởng Phòng Công Tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Rwanda đều nhận xét tổng cộng có 117.000 bị cáo can tội “diệt chủng” và các tội phạm nghiêm trọng khác đang bị giam giữ. Con số can phạm quá lớn lao, không một Tòa Án nào có thể xét xử cho hết được. Theo Thẩm Phán Golstone, nếu ta có đưa hết tất cả các bị can ra xét xử cho tới nơi tới chốn thì cũng phải mất ít nhất một trăm năm.

Vì lý do trên, Đại Tướng Paul Kagame, người hùng trong cuộc chiến chống diệt chủng, được bầu giữ chức Tổng Thống Rwanda, đã quyết định đưa tất cả gần 12 vạn bị cáo ra Tòa xét xử về tội diệt chủng cùng nhiều tội phạm nghiêm trọng khác theo 2 hệ thống pháp lý khác nhau. Một mặt, Tổng Thống Kagame yêu cầu Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc cho thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Rwanda, và mặt khác, ban hành Đạo Luật cho ra đời Tòa Án Phong Tục với tên Gacaca đóng vai trò chính yếu giải quyết số bị can lớn lao đó đang bị giam giữ tại các nhà tù khắp nước Rwanda.

HAI HỆ THỐNG PHÁP LÝ

1- Toà án hình sự quốc tế riêng cho Rwanda.

Theo lời yêu cầu của chính quyền Rwanda, Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc đã cho ra đời Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Rwanda vào ngày 08.11.1994 do Nghị Quyết 955 (1994) được toàn thể Hội Đồng chấp thuận trong phiên họp thứ 3453.

Theo quy chế của Tòa nói trên, Tòa có thẩm quyền xét xử những kẻ vi phạm trầm trọng luật nhân đạo quốc tế trong lãnh thổ Rwanda và những công dân Rwanda phạm tội đó

BIÊN KHẢO

tại các quốc gia láng giềng từ 01.01.1994 đến 31.12.1994, về các tội phạm sau:

- Diệt chủng
- Những tội phạm chống nhân loại
- Vi phạm Công Ước Geneva ngày 12.08.1949 quy định về luật chiến tranh (Điều 3)

Được thiết lập vào cuối năm 1994, Tòa Hình Quốc Tế Rwanda bắt đầu hoạt động vào năm 1997. Sở dĩ có sự chậm trễ, vì một mặt phải đặt ra quy tắc thủ tục và bằng chứng, và mặt khác cuộc diệt chủng đã giết chết gần hết nhân viên và thẩm phán phục vụ trong ngành tư pháp Rwanda. Sau cuộc diệt chủng, cả nước Rwanda chỉ còn 40 thẩm phán sống sót kể cả Tổng Thống. Theo lời kêu gọi của các tổ chức phi chính phủ, 90 quốc gia trên thế giới hưởng ứng tham gia vào Chương Trình Outreach (*Outreach Program*) gửi các chuyên gia thượng thặng tới giúp đỡ tài chánh, thông tin, tổ chức, huấn luyện và quản trị cả Tòa Hình Quốc Tế lẫn ngành Tư Pháp Rwanda bị sụp đổ trong cuộc diệt chủng.

Xét xử

Tòa Hình Quốc Tế Rwanda đặt trụ sở tại thành phố Arusha, Cộng Hòa Thống Nhất Tanzania, Phi Châu. Cho đến nay, có 75 can phạm bị truy tố được coi như những “con cá lớn” và 66 kẻ phạm tội đang bị tổng giam tại nhà tù Arusha. Tòa dự trù đưa khoảng 120 tới 150 kẻ tình nghi can tội “diệt chủng” ra xét xử. Như vậy, Tòa đã quá bận rộn rồi. Đa số bị cáo thuộc loại đầu não trong vụ “diệt chủng 100 ngày” tại Rwanda, gồm những nhân vật trọng yếu trong nội các của cố Tổng Thống Juvenal Habyarimana. Họ đã chạy trốn ra nước ngoài ẩn trú như tại Phi Châu, Âu Châu và Bắc Mỹ Châu. Tham gia vào vụ diệt chủng này, còn có nhiều thành phần khác trong xã hội Rwanda tỷ như nhà báo, luật gia, nhạc sĩ, sinh viên, giáo sư, thương gia, bác sĩ, tu sĩ cũng bị đưa ra Tòa Hình Quốc Tế Rwanda,

Một số can phạm đầu sỏ bị dẫn độ từ nước ngoài về nhà tù Arusha, trong đó có Thủ Tướng Chính Phủ Rwanda, 11

Tổng Trưởng, nhiều nhân vật chính trị và Tướng lãnh trong quân đội Rwanda. Thủ Tướng Rwanda, Kambanda, Jean bị dẫn độ từ Kenya về nhà lao Arusha ngày 15.05.1998, lãnh án tù chung thân về tội “diệt chủng và những tội phạm chống nhân loại”. Đơn xin kháng án bị bác ngày 19.10.2000. Bị can đang thụ án tại nhà tù Arusha, cùng với 4 nhân vật cao cấp khác đã bị kết án chung thân. Tòa Hình Quốc Tế Rwanda không áp dụng án tử hình. Các Tổng Bộ Trưởng, Thứ Trưởng, phụ tá và các tướng tá cùng nhiều giới chức quan trọng khác sẽ có quyết định của Tòa Hình Quốc Tế trong nay mai.

Tóm lại, các sự kiện trên cho ta thấy chỉ có Tòa Hình Quốc Tế Rwanda mới có khả năng và uy quyền, lại được sự hỗ trợ của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, để yêu cầu hữu hiệu việc dẫn độ các can phạm chạy trốn khắp nơi trên thế giới. Tuy nhiên, Tòa này vẫn gặp trở ngại vì Cộng Hòa Dân Chủ Congo từ chối việc dẫn độ. Chẳng những vậy, quốc gia này còn giúp đỡ không chịu tước vũ khí của đám tàn quân Hutu ước 30.000, trong đó có nhiều bị cáo đầu sỏ nằm trong danh sách dẫn độ. Chính đạo quân lưu vong đó đã làm le trở về giành lại chính quyền và có thể đưa tới vụ diệt chủng khủng khiếp khác. Vì lý do đó, đã xảy ra cuộc chiến dai dẳng giữa Rwanda và Congo, bắt đầu từ vụ “diệt chủng 100 ngày” cho đến nay, kéo thêm 7 nước nhảy vào Congo tham chiến đã giết chết hơn 3 triệu người, nhiều nhất chết đói và bệnh hoạn. Cuộc xung đột vũ trang đó được mệnh danh “Đại Chiến tại Phi Châu” (3).

2- Toà Gacaca

Tên Gacaca gợi lại cho ta nhớ tới vào thời rất xa xưa, một giải đất rộng và bằng phẳng, có cây cao bóng mát. Tại đó, theo phong tục cổ xưa Rwanda, các trưởng lão khả kính và chính trực sống ở địa phương, ngồi dưới bóng cây cao, xét xử những vụ kiện về tài sản, và đặc biệt về tội trộm gia súc.

Để giải quyết gần 12 vạn bị cáo can tội “diệt chủng” nhốt trong nhà giam chật hẹp suốt 7 năm chưa được hỏi cung,

BIÊN KHẢO

Tổng Thống Paul Kagame giao trọng trách cho Chương Lý Tòa Thượng Thẩm Nyanza, Jean Marie Mbarushimana, soạn thảo Luật Gacaca. Vào ngày 21.01.2001, nhân danh Tổng Thống Kagame, Chương Lý Mbarushimana phổ biến rộng rãi khắp nước Rwanda, lời mở đầu của Luật Gacaca. Bắt đầu từ đó, Gacaca đã là đề tài hàng đầu được bàn cãi sôi nổi trong mọi gia đình cũng như ngoài xã hội. Ngoài trừ một thiểu số còn hoài nghi, nhưng đại đa số dân chúng Rwanda đều tin tưởng Tòa Gacaca sẽ tìm một lối thoát để vừa trừng phạt kẻ phạm tội, vừa nhằm hòa giải hai sắc dân Hutu-Tutsi đi vào cuộc chung sống hữu nghị.

Luật Gacaca được ban hành vào tháng 10 năm 2001. Theo tinh thần Đạo Luật này, tất cả mọi công dân Rwanda đều có nghĩa vụ phải tham gia vào cuộc bầu cử chọn lựa 26 vạn phụ thẩm và thẩm phán. Ngoài ra, Đạo Luật còn minh định “trách nhiệm ra khai trước Tòa Gacaca là một bổn phận đạo lý, không một ai được đứng ra ngoài dù đưa ra bất cứ lý do gì”.

Chính quyền đã động viên 90% dân số và thành công trong cuộc bầu 260.000 công dân thanh liêm vào chức vụ xét xử tại Tòa Gacaca. Tòa án mới được thành lập theo tiêu chuẩn quốc tế được chứng nào hay chứng ấy, và đặt dưới sự kiểm soát của Tòa Tối Cao Rwanda. Tuy nhiên, thủ tục thi hành án tù khá linh động như cho phạm nhân được miễn thụ hình một phần bản án khi bị cản trở về phục vụ cộng đồng địa phương.

Tổ chức

Tòa Gacaca được thiết lập trên khắp nước Rwanda, theo hệ thống hành chánh ở mọi cấp, như Tòa thôn xã, cộng đồng, khu phố, quận hạt tới thành thị. Mỗi Tòa địa phương đều có 19 thẩm phán với sự phụ tá khoảng 400 nhân viên phụ trách điều tra, tìm bằng chứng để đưa ra xét xử theo 4 loại dưới đây:

Loại thứ nhất: Những kẻ tổ chức, kích động cuộc diệt chủng cũng như kẻ hiếp dâm, không được hưởng sự khoan hồng của Luật Gacaca. Rwanda vẫn áp dụng án tử hình.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Loại thứ hai: Những kẻ giết người nhưng không phải là người lãnh đạo cuộc tàn sát. Ước tính có ¾ (ba phần tư) tổng số bị can nằm trong loại này.

Loại thứ ba: Gây thương tích cho nạn nhân.

Loại thứ tư: Xâm phạm tài sản.

Các Tòa Gacaca tổ chức theo hệ cấp ở trên đều có sự kiểm soát của Tòa Án Tỉnh, Tòa Thượng Thẩm và Tòa Tối Cao.

Can phạm thuộc loại một được xếp vào loại thủ phạm nguy hiểm nhất đã tham dự vào sự tàn sát tập thể hoặc hiếp dâm có tổ chức theo hệ thống từ trên đưa xuống. Hiếp dâm không còn là một thường tội, đã được Tòa Hình Quốc Tế Rwanda coi như tội phạm chống nhân loại. Chưa có thể ước tính số phụ nữ bị hãm hiếp và bị giết vì cuộc điều tra còn đang tiến hành. Riêng tại Bosnia (trong Liên Bang Nam Tư cũ) ước tính có khoảng 50.000 phụ nữ bị cưỡng hiếp và 30.000 có thai, cho ra đời hàng ngàn trẻ em trong thảm cảnh đó.

Các bị cáo thuộc loại 2, 3 và 4 đều được sự khoan hồng rộng rãi nếu như thú nhận tội lỗi trước và trong phiên xử. Tỷ như can phạm thuộc loại 2 có thể bị kết án tối đa 25 năm tù, nhưng nếu thành thật thú nhận, có thể được giảm án xuống còn 12 hay 7 năm. Còn các bị cáo thuộc loại 3 và 4, hầu hết đều được phóng thích để trở về làm công tác trong cộng đồng. Hiện có 5.000 cảnh sát viên đang giữ gìn trật tự tại các phiên Tòa Gacaca. Cả ngàn bị cáo được phóng thích trở về địa phương, hòa nhập vào cuộc sống bình thường trong xã hội Rwanda (4).

Kết luận

Theo quan điểm của Kingsley Chiedu Moghulu, phát ngôn viên và cố vấn pháp lý của Liên Hiệp Quốc tại Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Rwanda, câu hỏi căn bản được đặt ra là tại sao Tòa Quốc Tế đó thành lập? Và nếu không cho ra đời Tòa Án này thì liệu Tòa Án Quốc Gia Rwanda có thể đưa các giới chức cao cấp can tội vi phạm luật nhân đạo quốc tế tại quốc gia Rwanda ra tòa được không?

BIÊN KHẢO

Trả lời câu hỏi sau hiển nhiên là không. Bởi vì ngành tư pháp Rwanda đã hoàn toàn sụp đổ sau cuộc diệt chủng 100 ngày. Mặc dầu có thiện chí chính trị không bao che công dân Rwanda phạm tội hình sự quốc tế, nhưng chính quyền Rwanda thiếu chuyên gia và phương tiện nên đã xin Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Cộng Hòa này để xét xử 11.700 bị cáo can tội diệt chủng đang bị giam giữ tại các nhà tù Rwanda.

Căn cứ vào thủ tục hình sự quốc tế hiện hành bị chỉ trích quá chậm chạp, có lẽ ta phải chờ tới thế kỷ 22 mới mong thấy tòa hoàn tất nhiệm vụ xét xử tại Rwanda. Đối đầu phải giải quyết khó khăn vừa đề cập và với tinh thần tiên phong tìm lối thoát, Tòa Hình Sự Quốc Tế Rwanda đã đề ra và áp dụng những tiền lệ và nguyên tắc lừng danh sau:

Tiền lệ thứ nhất

Tòa Hình Quốc Tế Rwanda là Tòa đầu tiên kết tội nhà lãnh đạo chính quyền Rwanda (Thủ Tướng Jean Kimbanda) tù chung thân và điều tra trên 10 Tổng Bộ Trưởng, Chủ Tịch Quốc Hội cùng Tướng Tư Lệnh Quân Đội để đem họ ra xét xử trước công lý.

Như vậy, Tòa trên được thành lập không phải để xét xử tất cả các can phạm mà Tòa này chỉ xét xử những bị cáo chớp bu thường được gọi “những con cá lớn nhất” mà thôi. Số bị can còn lại thuộc thẩm quyền Tòa Án quốc gia Rwanda.

Tiền lệ thứ hai

Tòa Hình Quốc Tế Rwanda cũng là Tòa đầu tiên coi tội “hiếp dâm”, trong một số trường hợp, nằm một phần trong tội diệt chủng, và lần đầu tiên kết án cá nhân vi phạm đó về “tội chống nhân loại”.

Tiền lệ trên đã được đưa vào quy chế Rome về Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực mới được thiết lập có hiệu lực cưỡng hành kể từ ngày 01.07.2002 (Điều 7, khoản “g” qui định về tội hiếp dâm).

Tòa nào ưu tiên xét xử tội ác chiến tranh?

Như chúng tôi đã trình bày lời mở đầu trong mục kết luận, câu hỏi căn bản nêu ra để giải quyết là Tòa Án hình quốc tế hay Tòa Án quốc gia ưu tiên xét xử “*tội ác chiến tranh*”. Câu trả lời nằm trong sự khai sinh ra Tòa Gacaca.

Sau khi cuộc diệt chủng chấm dứt được sáu năm, ta thấy ngành tư pháp Rwanda được phục hồi đã lãnh trách nhiệm quan trọng giải quyết đại đa số các bị cáo vi phạm “tội ác chiến tranh”. Tội này được giải thích theo khuynh hướng hiện nay, không theo sự định nghĩa chặt chẽ của kỹ thuật pháp lý thời xưa, bao gồm một chùm tội phạm sau: diệt chủng, chống nhân loại và vi phạm Công Ước Geneva ngày 12.08.1949. Sự giải thích vừa đề cập phù hợp với quy chế Tòa Hình Quốc Tế Rwanda đã dùng tội danh chung “vi phạm trầm trọng luật nhân đạo quốc tế” (5).

Các sự kiện trên đã xác nhận định chế hình sự quốc gia sẽ ưu tiên mở cuộc điều tra và thủ tục truy tố kẻ gây ra “tội ác chiến tranh” thuộc thẩm quyền quản hạt của quốc gia đó. Ý niệm trên dựa vào sự bổ sung (*complementarity*) đã được các nhà soạn thảo luật hình sự quốc tế đưa vào Quy Chế Rome về việc thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực mới ra đời. Theo điều 1 và 17 Quy Chế Rome, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế mới sẽ can thiệp mở cuộc điều tra và thủ tục truy tố chỉ khi nào các chức quyền quốc gia, nơi xảy ra vụ phạm pháp nằm trong quyền tài phán, đã bao che các kẻ phạm tội hoặc không thể phát động quyền truy tố vì ngành tư pháp yếu kém hay bị sụp đổ như tại Rwanda.

Một trong hai lý do trên coi như duyên cớ thúc đẩy Biện Lý Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực phát động công tố quyền để đưa bị cáo được bao che ra ánh sáng của công lý về 4 tội phạm nghiêm trọng nhất trên thế giới được quy định trong Quy Chế (6).

Nhiệm vụ lịch sử

Sự ra đời Tòa Gacaca đã vấp phải sự phản đối ở trong nước cũng như ngoài nước. Chỉ trích thì dễ. Nhưng không

BIÊN KHẢO

có đầu óc siêu việt nào đưa ra được một tư tưởng hay sáng kiến khả thi cả. Ngoại trừ cựu Trưởng Phòng Công Tố Tòa Hình Quốc Tế Nam Tư cũ và Rwanda, đưa ra đề nghị lập “Ủy Ban Sự Thật và Hòa Giải” như Nam Phi đã áp dụng với hàng trăm ngàn bị cáo can tội “phân biệt chủng tộc”. Nếu bị can thú nhận tội lỗi sẽ được ân xá. Rwanda đã bác bỏ đề nghị này. Rwanda đã tự cứu mình khỏi nạn diệt chủng, không thể trông cậy vào ngoại bang. Nay người dân Rwanda lại càng tin tưởng hơn nữa, công lý của đất nước mình phải do chính người Rwanda quyết định chứ không thể trông mong vào ai cả.

Thiết nghĩ không có nhân vật nào đủ thẩm quyền hơn Đại Sứ Rwanda tại Liên Hiệp Quốc, Richard Sezibera, đã hãnh diện tuyên bố như sau, tại diễn đàn Liên Hiệp Quốc cũng như khắp nơi trên thế giới: *“Con đường duy nhất đem công lý cho Rwanda: Tòa Gacaca.”*

Đối với Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Rwanda, các nhà sử học đang viết về những bản án của Tòa này với lời tạm kết như sau: *“Những tiền lệ nổi tiếng của Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Rwanda đã làm phong phú luật hình sự quốc tế và được nhiều quốc gia trên thế giới đã đưa vào luật quốc nội.”*

Hiện nay Tòa trên đang cần những trái tim và trí tuệ hỗ trợ để hoàn tất nhiệm vụ lịch sử, trong những năm tháng tới, tại nước bé nhỏ, bất hạnh Rwanda chưa được sự quan tâm đúng mức của giới truyền thông và báo chí trên thế giới.

Chú thích:

- (1) *Justice on a Hill-Genocide Trials in Rwanda by George Packer-Dissent Spring 2002*
- (2) *Raising the Cost of Genocide by Samantha Power-Dissent Spring 2002*
- (3) *Africa's Great War-The Economist July 6th-12th 2002*
- (4) *Genocide Trials in Rwanda by George Packer*
- (5) *The term “war crimes” on this context and as used here after in this article is intended to cover all the crimes within*

the tribunal's subject matter jurisdiction, not simply war crimes in the narrow technical sense of the term. The crimes are referred to as "serious breaches of international humanitarian law" in the tribunal Statute and include grave breaches of Geneva Convention of 1949, crimes against humanity, violations of the law and customs of war, and genocide-The Fletcher Forum of World Affairs Summer/Fall 2002. Vol. 26:2

(6) Under the ICC Statute, the ICC authorities can commence a prosecution only where the domestic authorities cannot or will not prosecute a crime within their jurisdiction and a number of other conditions are met. See S. Williams, in O. Triffterer, ed, "Article 17: Issues of Admissibility." Commentary on the Rome Statute of the International Criminal Court.



CUỘC DIỆT CHỦNG LỚN NHẤT TẠI CHÂU ÂU SAU THẾ CHIẾN II

Thế kỷ 20 là thế kỷ đẫm máu nhất trong lịch sử với những tàn phá khủng khiếp gây biết bao tai họa cho dân chúng không thuộc thành phần chiến đấu do quân đội của nhiều nước đẩy lên cuộc chiến xâm lăng. Gần 40 triệu thường dân vô tội đã bỏ mạng trong Đệ Nhị Thế Chiến, nhiều hơn số quân nhân tử trận cộng thêm với 6 triệu rưỡi tù binh bị thủ tiêu giữa hai phe lâm chiến Đức Quốc Xã và Liên Xô. Những thủ phạm gây ra tội ác chống nhân loại đã bị Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg, Tokyo và Viễn Đông trừng phạt thích đáng với 940 án tử hình bị hành quyết treo cổ và hàng ngàn án tù ở hoặc chung thân.

Mặc dầu đã có tiền lệ về những hình phạt cảnh cáo và thị uy trên, sau gần nửa thế kỷ trôi qua, ta vẫn thấy xảy ra những cuộc diệt chủng tại Cam Bốt, Rwanda, Nam Tư cũ và Đông Timor. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày cuộc chiến nhằm tiêu diệt toàn thể sắc dân Hồi giáo Slav và Croat qua sự phối hợp chiêu bài “*thanh lọc chủng tộc*” với sự tàn sát quy mô tại Liên Bang Nam Tư cũ do chính quyền Serb Bosnia đặt dưới sự điều khiển của Tổng Thống Kadovan Karadzic từ năm 1991 đến cuối năm 1995. Cuộc chiến này đã giết 300.000 người, đa số là thường dân vô tội, trong đó có 100.000 phụ nữ và trẻ em trai bị sát hại. Và nếu không có sự can thiệp quân sự của Khối Minh Ước Bắc

Đại Tây Dương (NATO) thì chắc rằng số nạn nhân còn nhiều gấp bội.

Chứng kiến cuộc xung đột vũ trang tại Nam Tư cũ đã thực sự đe dọa nền hòa bình và an ninh trên thế giới, Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc đề nghị áp đặt giải pháp quân sự nhưng không được sự đồng ý của 5 siêu cường có quyền phủ quyết nên đã mạnh dạn cho ra đời vào năm 1993 Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Nam Tư cũ thay thế để ngăn chặn cuộc giết người hàng loạt tại Bosnia. Giải pháp tư pháp không có hiệu quả. Cuộc chiến ác liệt ngày một leo thang, do đó Khối NATO đã đưa 40.000 quân vào Nam Tư cũ can thiệp không thông qua Hội Đồng Bảo An. Nhiều khu vực an toàn được thiết lập để bảo vệ sắc dân Hồi Giáo và Croat.

Hai giải pháp tư pháp và quân sự rất bạo dạn ở trên cũng không chặn đứng cuộc diệt chủng vẫn tiếp diễn dưới hòng súng của quân đội NATO. Cuối cùng, các nhà lãnh đạo Tây Âu cầu viện Hoa Kỳ đưa quân vào rập tắt lò lửa chiến tranh đang lan tràn sang các quốc gia lân cận có thể đưa làn sóng tị nạn vĩ đại gây rối loạn cộng đồng Âu Châu. Với sức mạnh quân sự vô song phối hợp với áp lực chính trị và kinh tế, Hoa Kỳ đã đưa các phe phái ký *Thỏa Ước Hòa Bình Dayton*, Ohio (Mỹ) chấm dứt cuộc chiến đẫm máu tại Bosnia vào tháng 12 năm 1995 và *Hòa Ước Rambouillet* (Pháp) 1999, buộc Tổng Thống Nam Tư Slobodan Milosovic rút quân và ngưng tàn sát sắc dân thiểu số Albania tại tỉnh Kosovo thuộc Serbia (1).

Câu hỏi được đặt ra là làm thế nào bắt và đưa thủ phạm chớp bu được gọi là “*đồ tể vùng Ba Nhĩ Cán*” ra xét xử trước công lý. Thứ hai, cuộc can thiệp quân sự của Khối NATO được các nhà lãnh đạo Tây Phương coi đó là cuộc chiến tranh nhân đạo đầu tiên trên thế giới. Vậy cuộc chiến đó đã để lại bài học nào? Thứ ba, các nhà sáng tạo ra Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Nam Tư cũ, lần đầu tiên trong lịch sử, có dự kiến được sự thành công và dự đoán được sự thiếu sót hay không? Và cuối cùng, những nhà

BIÊN KHẢO

lãnh đạo bằng quan trước cuộc giết người hàng loạt có chịu trách nhiệm hay không?

Các đề tài trên sẽ được triển khai vào các mục sau:

I- CỘNG HÒA LIÊN BANG NHÂN DÂN NAM TƯ (1945-1991)

1. Địa Lý và Bối Cảnh Chính Trị

Sau khi Đệ Nhị Thế Chiến chấm dứt năm 1945, Thống Chế Josip Broz Tito, nửa máu Slovenia và nửa máu Croatia, người cầm đầu các lực lượng vũ trang kháng chiến chống sự xâm lăng của Đức Quốc Xã, đã đảm nhiệm chức vụ Thủ Tướng (1945-1953) và Tổng Thống Cộng Hòa Liên Bang Nhân Dân Nam Tư (1953-1980). Ngay khi nắm được chính quyền, nhà lãnh đạo Tito thành lập Đảng Cộng Sản và đưa ra thực hành thuyết xã hội chủ nghĩa dân tộc độc lập với các nước xã hội chủ nghĩa khác và, đặc biệt với Liên Xô dưới sự cai trị sắt máu của nhà độc tài cộng sản khét tiếng Stalin. Thành công thống nhất được 6 nước Cộng Hòa ở Đông Nam Âu Châu nằm trong bán đảo Ba Nhĩ Cán (*Balkan Peninsula*), Tito đã cầm quyền trên ba thập kỷ điều khiển khá ổn định một đất nước vô cùng phức tạp lấy tên Cộng Hòa Liên Bang Nhân Dân Nam Tư tồn tại từ năm 1945 đến 1991 thì Liên Bang này sụp đổ.

Sáu nước Cộng Hòa nằm trong Liên Bang trên gồm có: Serbia, Montenegro, Bosnia và Herzegovina, Croatia, Slovenia và Macedonia với tổng số diện tích 98.770 dặm vuông/ 255.804 cây số vuông và 23 triệu rưỡi dân. Riêng Cộng Hòa Serbia chiếm gần nửa số dân trong Liên Bang, chưa kể khoảng 3 triệu dân Serb sinh sống rải rác trong năm nước Cộng Hòa trên. Sau khi Thống Chế Tito rời khỏi chính quyền, sáu nước Cộng Hòa luân phiên đảm nhiệm chức vụ Tổng Thống Liên Bang cho đến năm 1991 thì Cộng Hòa Liên Bang Nhân Dân Nam Tư tan rã và cũng chấm dứt luôn nhiệm kỳ của Tổng Thống Stip Messic, người Croatia, đại diện cho sáu nước Cộng Hòa. Từ đó, tên của nước nguyên là Cộng Hòa Liên Bang Nhân Dân Nam Tư thường

được viết tắt Nam Tư cũ để phân biệt với hai nước Serbia và tiểu quốc Montenegro (600.000 dân) liên hiệp năm 2000 lấy tên Cộng Hòa Liên Bang Nam Tư.

2. Nguyên Nhân Dẫn Đến Cuộc Chiến Diệt Chủng

Có hai nguyên nhân: thứ nhất, Slovenia, Croatia, Bosnia và Macedonia đều có khuynh hướng thân Tây Phương muốn tổ chức lại hạ tầng cơ cấu quốc gia theo mẫu hình các nước Tây Âu để đem lại phú cường và dân chủ cho đất nước. Ngoài ra, các nước này hy vọng sẽ có ngày gia nhập Liên Hiệp Âu Châu và còn mong được sự bảo vệ của khối NATO. Thứ hai, muốn đạt được khát vọng đó, Cộng Hòa Croatia dẫn đầu ly khai Nam Tư cũ và tuyên bố độc lập 1991, tiếp đến Bosnia tuyên bố độc lập theo vào năm 1992 được nhiều quốc gia trên thế giới thừa nhận. Hai triệu sắc dân Serb sinh sống tại hai nước này được sự ủng hộ của Tổng Thống Nam Tư Slobodan Milosovic, dấy lên cuộc chiến tàn bạo kéo dài hơn bốn năm nằm trong kế hoạch chiếm đất đai và tiêu diệt người Hồi Giáo cùng Croat để mở mang bờ cõi thành lập Serbia vĩ đại.

II- DIỄN TIẾN CUỘC DIỆT CHỦNG

1. Ngòi Nổ Chiến Tranh: Vukovar

Croatia tuyên bố độc lập ngày 25.06.1991 gặp ngay sự chống đối dữ dội của 550.000 sắc dân Serb sinh sống lâu đời tại quốc gia này. Tuy thuộc thành phần thiểu số chiếm 17% trong tổng số dân 4 triệu rưỡi, sắc dân này rất có thế lực về chính trị, kinh tế và quân sự. Đặc biệt về địa hạt quân sự, đa số cấp chỉ huy các đơn vị lớn trong quân đội Cộng Hòa Nhân Dân Nam Tư đều do người Serb nắm giữ. Bất thần cảm thấy quyền lợi bị đe dọa do quy chế mới dành cho dân thiểu số, sắc dân Serb tập hợp về vùng đất giáp ranh với Serbia, tổ chức lại quân đội cùng các đơn vị bán quân sự và tiến hành ngay trận chiến mở màn tại Vukovar nhằm rập tắt phong trào đòi độc lập tại Croatia.

BIÊN KHẢO

Vào ngày 25.08.1991, các đơn vị bán quân sự và chính qui Serb mở cuộc tấn công vào thành phố Vukovar với 81.000 dân nổi tiếng hiền hòa và nơi có nhiều di tích lịch sử. Lực lượng tấn công nã trọng pháo, súng cối và đưa xe tăng tới bao vây thành phố suốt 88 ngày. Vì thiếu lương thực và súng đạn, quân đội Croatia đầu hàng ngày 18.11.1991. Thành phố Vukovar hoàn toàn đổ nát chỉ còn lại 15.000 dân.

Kể chiến thắng bố ráp, thanh lọc số dân sống sót và tù binh đầu hàng rồi đưa 3.000 người vào trại tập trung gần trang trại Ovcara. Tất cả đều bị hành quyết, trong số đó có cả bệnh nhân, nhân viên y tế bệnh viện thành phố Vukovar, tù binh đầu hàng bị thương, những người bị nghi ngờ thù nghịch với dân Serb. Xác của nạn nhân bị ném xuống hố sâu do xe bulldozer đào sẵn nằm rải rác ở vùng hẻo lánh được gọi cánh đồng tử thần Petrova Gora gần thành phố Vukovar.

Trung Tá Ueselin Sljivancanin, thủ phạm ra lệnh vụ hành quyết này là can phạm đầu tiên bị truy tố trước Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Nam Tư cũ đặt Trụ sở tại The Hague, Hòa Lan (2).

2. Chiến Trường Chính: Bosnia

Bosnia tuyên bố độc lập ngày 06.04.1992 và cuộc chiến khởi sự ngay tại đất nước này vào ngày đó. Với dân số 4.366.000 người, sắc dân Hồi Giáo Slav chiếm 43.7%, dân Serb 31.7% và dân Croat 17.3%, số còn lại thuộc các sắc dân Hung, Lỗ, Áo, Do Thái, Gypsies.

Trước 1991, các sắc dân trên sống rất hài hòa đều dùng chung ngôn ngữ chính thức tiếng Serbia và Croatia, có nhiều cuộc hôn nhân hỗn hợp, các trẻ em học chung trường và tất cả đều sinh sống tự do trên khắp lãnh thổ Bosnia với 19.941 dặm vuông/ 51.129 cây số vuông.

Tình thế trở nên ngày một tồi tệ do sắc dân Serb tại Bosnia được sự hỗ trợ của Tổng Thống Serbia, Slobodan Milosovic, đưa ra chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và quá khích tìm cách diệt các sắc dân khác để vẽ lại bản đồ Serbia.

a/ Các Trại Tử Thần

Cuộc chiến tại Bosnia có hai đặc điểm: tàn sát hàng loạt và hiếp dâm tập thể.

Tiến chiếm đất đai mới hoặc làng mạc hay tỉnh thành, quân đội Bosnia Serb thiết lập nhiều trại giam giống trại tử thần Buchenwald (Đức) hay Auschwitz (Ba Lan) giết 11 triệu sắc dân thiểu số trong đó có 6 triệu dân Do Thái. Tuy nhiên có sự khác biệt về thời gian và hệ thống quản trị. Tại Bosnia, các nhà lãnh đạo chính trị phối hợp với các cấp chỉ huy đơn vị chính quy, bán quân sự và cảnh sát an ninh thủ tiêu hoặc hành quyết nạn nhân trong một thời gian rất ngắn. Quyền sinh sát nằm trong tay chính quyền địa phương Serb, coi đó là công việc nội bộ của họ. Trái lại, Đức Quốc Xã giết hàng triệu người kéo dài nhiều năm và các trại giam đều đặt dưới sự kiểm soát của cảnh sát mật vụ Gestapo.

Nhìn chung, các trại công khai hay bí mật nằm trong vùng kiểm soát của chính quyền Serb tại Bosnia, đều nhằm giam giữ những tù binh, thành phần bị coi như nguy hiểm, nam giới và nữ giới trong tuổi sinh đẻ cùng các trẻ em trai nằm trong chính sách diệt cả một dân tộc. Những người xấu số vào các trại giam cầm đó khó có ngày trở về gặp lại người thân trong gia đình.

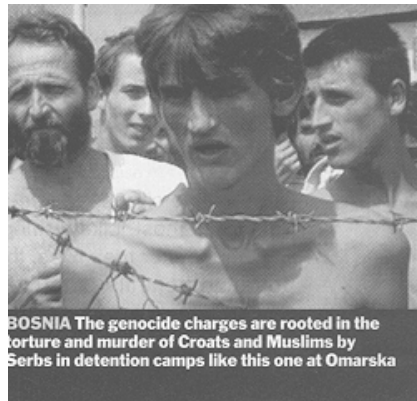
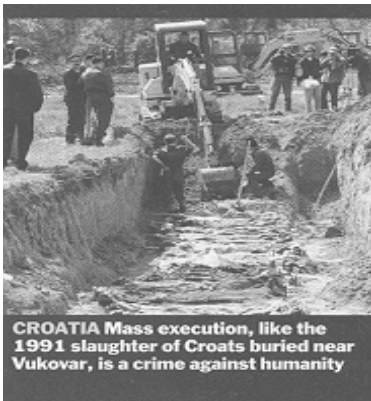
Thị trấn Prijedor về phía Tây Bắc Bosnia, có 112.470 dân trong đó sắc dân Hồi Giáo chiếm 49.454 người được kiểm tra vào năm 1991. Sau vụ thanh lọc chủng tộc chấm dứt vào cuối năm 1995, chỉ còn vài trăm người Hồi Giáo sống sót. Trại tử thần Omarska và Luka gần thị trấn Prijedor đã tiêu diệt hàng ngàn người, trong đó có nhiều phụ nữ và trẻ em trai. Riêng trại Luka đã hành quyết ba ngàn người vào tháng 5 và 6 năm 1992. Các xác chết được chôn vùi vào các ngôi mộ tập thể gần con sông Sava River hoặc được xe truck chở đi thiêu trong các cơ xưởng gần vùng đó. Còn cấp chỉ huy trại Omarska ra lệnh cho vùi một ngàn xác người Hồi giáo vào các hố sâu rải rác ở cánh đồng gần thị trấn Ljubija vào tháng 7 năm 1992.

Sau đó, khi Tòa Án Hình Sự Quốc Tế riêng cho Nam Tư cũ ra đời vào năm 1993, Simo Drejica chỉ huy trại Omarska

BIÊN KHẢO

ra lệnh cho bốc xác ở các ngôi mộ tập thể đem đi chôn tại hầm mỏ gần thành phố Banja Luka rồi cho đổ chất hóa học vào xác chết để cuộc điều tra không còn nhận diện được nạn nhân.

Tóm lại, các trại tử thần khác như Keraterm, Manjaca, Trnopolie, Susica... đều theo đường hướng giống như hai trại tiêu biểu trình bày ở trên.



b/ Quân Serb Tràn Ngập “khu an toàn” Srebrenica

Làng Srebrenica là “khu vực an toàn” dành cho người Hồi giáo Bosnia do Liên Hiệp Quốc lập ra được bảo vệ của 400 binh sĩ thiện chiến Hòa Lan. Vào ngày 15.07.1995, Tướng Ratko Mladic, Tư Lệnh các lực lượng vũ trang Serb, điều khiển cuộc tấn công vào khu vực an toàn lòng bất tất cả đàn ông và các trẻ em trai ra hành quyết.

Cuộc tàn sát 8.000 người kéo dài trong 12 ngày không gặp sự chống trả nào của binh sĩ Hòa Lan trang bị đến tận răng thuộc khối NATO. Trong khi đó, máy bay chở đầy bom bay lượn trên bầu trời Srebrenica cũng không có phản ứng.

Theo các nhà phân tích, đây là một hành động diệt chủng đơn độc lớn nhất tại Châu Âu sau 50 năm Thế Chiến II chấm dứt. Các báo chí và công dân Hòa Lan không ngớt chỉ trích chính quyền Kok đã bỏ rơi những thường dân vô tội đang cần được sự bảo vệ vào giây phút nguy kịch nhất.

Độc phúc trình 7.000 trang, Thủ Tướng Wim Kok Hòa Lan đã ôm mặt khóc và cả Nội Các đã từ chức ngày thứ ba 26.03.2002 để chia sẻ trách nhiệm về vụ giết người hàng loạt đó. Sự từ chức của một chính quyền Tây Phương xảy ra lần đầu tiên trên thế giới vì bàng quan trước cuộc diệt chủng, đã vang dội tới các Châu khác được nhiều quốc gia thảm lạng tán đồng.

c/ Hiếp Dâm Tập Thể

Thông thường, thế giới hay chú ý tới mức độ giết người hàng loạt tại Croatia và Bosnia, thì nay đang nhận ra rằng hiếp dâm là một loại tội phạm kinh khủng, trước đây nằm trong bóng tối. Hiếp dâm được coi như một loại vũ khí chiến tranh và phương tiện đàn áp chính trị ở khắp mọi nơi trong đất nước thù nghịch với người Serb. Tại Cộng Hòa Rwanda, hiếp dâm coi như phương pháp diệt chủng.

Một phúc trình của Liên Hiệp Quốc đã kết luận ít nhất 250.000 phụ nữ Rwanda bị cưỡng hiếp tập thể trong cuộc diệt chủng 100 ngày, chưa kể một số rất lớn nạn nhân bị giết sau khi bị hãm hiếp.

Một thế hệ trẻ em đã ra đời và 70% những người sống sót trong vụ hiếp dâm ghê tởm đó đã nhiễm siêu vi HIV đưa tới bệnh liệt kháng (AIDS). Trớ trêu thay thủ phạm chính kích động vụ hiếp dâm tập thể lại là Bà Tổng Trưởng Gia đình và Thăng Tiến Phụ Nữ, Pauline Nyiramasuhuko, mang biệt danh Tổng Trưởng xâm phạm tiết hạnh (4).

Vào tháng 10 năm 1992, chính quyền Bosnia-Herzegovina đã công bố có 50.000 phụ nữ Hồi giáo bị hãm hiếp gây bối rối cho Cộng Đồng Âu Châu. Một Ủy Ban do người Anh Dane Anne Warburton cầm đầu mở cuộc điều tra, tiếp theo các tổ chức tranh đấu bảo vệ nhân quyền, phóng viên các báo như The New York Times, Washington Post cũng tham gia nhưng đưa ra con số ước tính khác nhau từ 20.000 đến 50.000 nạn nhân.

Theo Giáo Sư nổi tiếng, Bà Catherine MacKinnon tuyên bố tại Nữ Ước vào tháng 12, 1992 có 50.000 phụ nữ bị hãm hiếp tại Bosnia và vài tuần lễ sau MacKinnon xuất hiện

BIÊN KHẢO

trên diễn đàn được Hội Luật Gia Nữ Ơớc bảo trợ, đã đưa ra con số 30.000 phụ nữ mang thai. Hàng ngàn trẻ em đã ra đời do hậu quả của các vụ hiếp dâm tập thể tại Bosnia. Hiện nay, số phụ nữ và trẻ em trai ước tính bị giết 100.000 là con số cao nhất (5).

III- CHIẾN TRANH NHÂN ĐẠO

Sau vụ tàn sát tập thể tại khu vực an toàn Srebrenica và thể theo lời yêu cầu của các nhà lãnh đạo Tây Âu, Tổng Thống Clinton đã đưa 20.000 quân vào Nam Tư cũ hợp tác với 40.000 quân của khối NATO để chấm dứt cuộc chiến kéo dài hơn 4 năm tại Ba Nhĩ Cấn. Với sự tiếp tế hùng hậu và kỹ thuật siêu đẳng, khối NATO đã sử dụng tối đa hỏa lực của Không Quân lập hàng rào lửa đạn bảo vệ các khu an toàn và tiêu diệt các cứ điểm quân sự của quân Serb. Cuộc chiến tại Bosnia chấm dứt vào tháng 12, 1995 do Thỏa Ước Hòa Bình Dayton như đã trình bày trong phần dẫn nhập.

Chiến tranh tại Croatia và Bosnia đã chấm dứt nhưng phong trào độc lập lan sang Kosovo thuộc Serbia, một tỉnh có hơn 80% dân số Kosovo gốc Albania trong tổng số 2 triệu dân, nổi lên đòi thành lập một nước Cộng Hòa riêng biệt. Chính quyền Milosovic thẳng tay đàn áp. Chiến dịch đàn áp nằm trong chiêu bài thanh lọc chủng tộc ngày một leo thang dữ dội giết hàng ngàn người và xô đẩy hơn 800.000 dân Kosovo gốc Albania tị nạn tại nước láng giềng Macedonia.

Hoa Kỳ can thiệp, qua sự dàn xếp của nhà ngoại giao Mỹ Richard Holbrook với Tổng Thống Slobodan Milosovic, đưa tới Hiệp Ước Rambouillet 1999 ký tại Pháp có sự hiện diện của Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Đức, Ý và Nga. Nhà lãnh đạo Nam Tư Milosovic tuyên bố sẵn sàng trả lại quy chế tự trị giới hạn cho Kosovo nhưng Quân Đội Giải Phóng Kosovo (KLA) không đồng ý và cuộc xung đột vũ trang lại tiếp diễn.

Khối NATO yêu cầu Milosovic cho quân NATO vào Kosovo để kiểm soát sự thi hành đúng đắn Hiệp Ước Rambouillet nhưng chính quyền Belgrade không chấp

thuận. Và chiến tranh đã xảy ra. Không thông qua Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, ngày 24.03.1999 NATO bắt đầu thả bom và oanh kích Nam Tư kéo dài 78 ngày chấm dứt cuộc chiến thanh lọc chủng tộc do Milosovic chủ xướng.

Hiện nay, còn 13.000 quân NATO và 2.000 binh sĩ Hoa Kỳ đang giữ gìn an ninh và trật tự tại Kosovo và vùng Ba Nhĩ Cấn (6).

KẾT LUẬN

Qua sự trình bày các tiết mục ở trên, ta thấy có 3 sự kiện xảy ra lần đầu trên thế giới, đã để lại tiền lệ quan trọng và bài học cho mai sau:

1. Đánh tan sự cáo buộc “*Công Lý của Kẻ Chiến Thắng*”

Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Nam Tư cũ ra đời không phải do các đồng minh thắng trận lập ra để trừng phạt kẻ bại trận như Đệ Nhất và Đệ Nhị Thế Chiến. Trái lại, Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc dựa vào Chương VII Hiến Chương, đã áp đặt một định chế hình sự quốc tế mới như một thử nghiệm để ngăn chặn cuộc diệt chủng tại Nam Tư cũ đang đe dọa nền Hòa Bình và an ninh trên thế giới trước khi Khối NATO đưa quân vào can thiệp.

Những thẩm phán của Tòa trên thuộc nhiều quốc gia hội viên, được tuyển chọn trong danh sách đề nghị với nhiệm kỳ 4 năm, phải qua thủ tục luật định áp dụng tại Đại Hội Đồng và Hội Đồng Bảo An LHQ. Chính thể thức khó khăn trong việc bổ nhiệm thẩm phán cộng thêm với sự công bằng về quy tắc thủ tục và bằng chứng bảo đảm an toàn pháp lý cho tất cả mọi người, được coi như sự thành công lớn nhất vượt qua dự kiến của các nhà sáng tạo ra Tòa Án nói trên.

Tin tưởng vào sự công bằng trong thủ tục xét xử, chính quyền Kostunica tại Belgrade đã dẫn độ Slobodan Milosovic, cựu Tổng Thống Nam Tư có biệt danh “Đồ Tể vùng Ba Nhĩ Cấn” ra Tòa The Hague (Hòa Lan) ngày 28.06.2001 để trả lời các vụ tàn sát hàng loạt tại Croatia, Bosnia và Kosovo.

BIÊN KHẢO

Tiếp theo, Bà Bijana Plavsic, cựu Tổng Thống Serb tại Bosnia đã nạp mình tại Tòa The Hague ngày 02.10.2002 theo trát nã bắt của Tòa về tội diệt chủng.

Việc bắt và đưa thủ phạm chớp bu trên ra Tòa cho mọi người dân trong cộng đồng quốc tế thấy Công Lý toàn cầu đã thắng bạo lực. Chủ quyền quốc gia và Công pháp quốc tế đã nhường bước cho luật nhân đạo quốc tế.

2. Tiền lệ quan trọng của cuộc chiến tranh nhân đạo.

Cuộc can thiệp quân sự của Khối NATO vào Kosovo được Thủ Tướng Anh Tony Blair định nghĩa là cuộc chiến tranh nhân đạo đầu tiên trên thế giới và coi đó là một tiền lệ quan trọng được áp dụng tại Đông Timor. Nhiều quốc gia Tây Âu và các cường quốc bên kia bờ Đại Dương đều hỗ trợ và tán thành hành động tích cực đó. Tiếp theo sau, Úc đã dẫn đầu cuộc can thiệp quốc tế vào Đông Timor khởi sự tháng 5.1999 rồi quân đội mũ xanh Liên Hiệp Quốc cũng nhập cuộc chấm dứt 24 năm dưới sự cai trị tàn bạo của chính quyền Nam Dương nhằm bóp chết phong trào đòi độc lập của dân chúng thuộc đảo quốc trước đây là thuộc địa của Bồ Đào Nha.

Theo thẩm phán Richard Goldstone và nhiều nhà nghiên cứu, cuộc can thiệp nhân đạo vào Kosovo, nhìn về mặt chính trị và đạo đức, thật chính đáng. Để tránh mọi sự tranh cãi, cuộc can thiệp trên nếu muốn có chính danh cần được thông qua Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc.

3. Bàn quan trước cuộc diệt chủng có chịu trách nhiệm hay không?

Thủ Tướng Hòa Lan Wim Kok và Nội Các của ông đều từ chức vì đã phạm phải lỗi lầm trong nhiệm vụ bảo vệ người dân vô tội bị tàn sát tại khu vực an toàn Srebrenica. Sự việc này đã thức tỉnh lương tri nhân loại *phải làm một cái gì* chứ không thể khoanh tay nhìn cuộc tàn sát hàng loạt người Hồi giáo diễn ra tại Bosnia cũng như tại các nơi khác trên quả địa cầu.

Thủ Tướng Kok tuyên bố “Cộng đồng quốc tế to lớn và ảm đạm. Chúng tôi nhận trách nhiệm những hậu quả về sự thất bại của cộng đồng trong khu vực an toàn Srebrenica”(7).

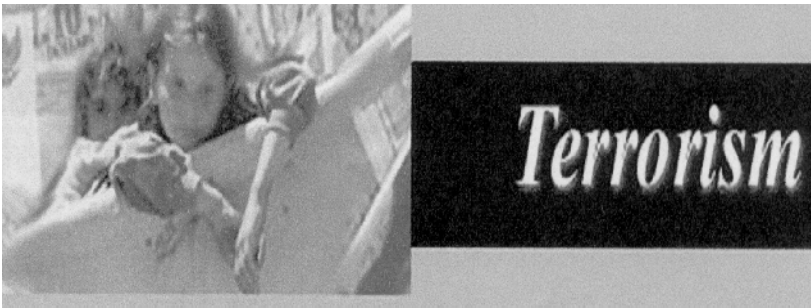
Tóm lại, trào lưu tiến bộ của nhân loại hiện nay không dung tha nạn diệt chủng diễn ra bất cứ dưới hình thức nào và không bao giờ cho phép tái diễn các vụ giết người hàng loạt như đã xảy tại Armenia, Nam Kinh, Auschwitz, The Gulag, cánh đồng tử thần ở Cam Bốt.

Chú thích:

- (1) *Estimated Coast of World War II - The toll war by Nations - World War II by Goralski*
The International Criminal Tribunal for the former yugoslavia: Unforeseen Successes and Foreseeable Shortcomings by Tolbert - The Fletcher Forum of World Affairs-Summer/Fall 2002
- (2, 3, 4) *War Crimes Brutality, Genocide, Terror, and the Struggle for Justice by Aryeh Neir.*
- (5) *Rwanda Portrait de Pauline Nyizamasuhuko, ministre du viol - Courier International no 628 du 14 au 20 Novembre 2002.*
Rape-Putting Criminals in the Dock - War Crimes by Neir
- (6) *Tại sao Kosovo? Nguyễn Cao Quyền.*
Yugoslavia - A Drive to Globare
Kosovo after Milosovic by Brunner - Dissent Spring 2002
- (7) *Bystanders to Mass Murder by Power - The Washington Post-Sunday, April 21, 2002*



KHỦNG BỐ DƯỚI LĂNG KÍNH PHÁP LÝ



Thế kỷ 21 bắt đầu ngày 11 tháng 9 năm 2001. Vào tháng 6 năm 1914, vụ ám sát Công tước Áo Francis Ferdinand tại Serajevo (Thủ đô của Bosnia và Herzegovina trong Liên bang Nam Tư cũ) đã khiến Đệ Nhất Thế Chiến bùng nổ sớm hơn, và sự kiện đó nêu rõ bản sắc của thế kỷ 20.

Cuộc khủng bố không tặc ngày 11 tháng 9 năm 2001 vào Trung Tâm Mậu Dịch Thế Giới ở Nữu Ước và Ngũ Giác Đài ở Hoa Thịnh Đốn khởi điểm hình thức một cuộc chiến tranh mới, đặc trưng của thế kỷ 21 này. Cuộc chiến tranh đó diễn ra trong bóng tối, và kẻ thù sẽ tiếp tục cố nhắm vào mục tiêu giết thường dân vô tội không được bảo vệ để gây kinh hoàng và phá vỡ trật tự thế giới (1).

Hoa Kỳ nhận thấy an ninh quốc gia bị đe dọa chưa từng thấy nhưng có cơ hội thuận lợi nhất tìm được sự yểm trợ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế và sự đoàn kết quốc gia

để tiến hành trận chiến chống khủng bố toàn cầu. Cuộc chiến tại A Phú Hãn nhằm bắt Osama bin Laden, nghi can chính trong vụ khủng bố không tặc ngày 11/09 và lãnh tụ Taliban Mullar Mohammad Omar đã chứa chấp Laden chỉ là giai đoạn đầu tiên trong trận chiến lâu dài. Hoa Kỳ và liên minh các quốc gia chống khủng bố quốc tế sẽ nhắm tới, vào giai đoạn kế tiếp, không những mạng lưới Al Qaeda do Laden điều khiển mà còn tìm cách phá vỡ nhiều nhóm khủng bố đang hoạt động trên 60 quốc gia khác nhau (2).

Tổng Thống George W. Bush tuyên bố “chúng ta lâm chiến” (*We are at war*) và xét lại sách lược dưới mọi hình thức qua cuộc tái tổ chức các cơ cấu trong chính quyền sao cho phù hợp với tình trạng khẩn cấp ký ngày 14.09.2001. Theo các nhà nghiên cứu chiến lược, tình báo và an ninh đứng hàng đầu để tìm kẻ thù không có biên giới, không có chủ quyền quốc gia, không có chính phủ, không có quân đội hùng hậu và không có gì ngăn cản họ dùng bạo lực chống lại nền văn minh và chế độ pháp trị.

Quan trọng hơn hết, và cấp thời phải có hành động tích cực ngăn chặn nhóm khủng bố quốc tế có thể sử dụng vũ khí vi trùng, hóa học hoặc nguyên tử loại cặp sách tay giết người hàng loạt chống lại tất cả các quốc gia tìm tự do, hòa bình và sự ổn định trên hành tinh này. Một loạt biện pháp đã được ban hành như kiểm soát chặt chẽ biên giới, di dân, du lịch, tài chánh, bưu điện, luật pháp... nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập của tổ chức khủng bố gieo rắc hoảng loạn trong dân chúng.

Về mặt pháp lý, Tổng Thống Bush đã ký ngày 26.10.2001 ban hành Luật USA PATRIOT cho phép các nhân viên công lực và tình báo nhiều quyền hạn để điều tra thu thập bằng chứng đối với những người bị tình nghi giúp đỡ kẻ khủng bố phá hoại. Ngoài ra, với tư cách Tổng Tư Lệnh Quân Đội, Tổng Thống George W. Bush đã ban hành “Quân Lệnh” (*Military Order*) ký ngày 13.11.2001 cho thiết lập Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt để xét xử thường dân ngoại kiều bị cáo về tội khủng bố hay giúp đỡ bọn khủng bố thực hiện ở trong cũng như ngoài nước Mỹ.

BIÊN KHẢO

Trong khi đó, Đại Sứ Hoa Kỳ tại Liên Hiệp Quốc cũng tham gia vào đầu tháng 11 năm 2001, Hội Nghị Ngoại Giao tại Liên Hiệp Quốc để soạn thảo Hiệp Ước chống khủng bố nhưng chưa đạt được sự đồng thuận của 57 quốc gia Hồi Giáo về sự định nghĩa tội danh khủng bố cùng các tổ chức khủng bố trên thế giới.

Sau biến cố ngày 11/09, nhiều sử gia và học giả cùng truyền thông báo chí đã so sánh vụ khủng bố không tặc ở Nữu Ước và Hoa Thịnh Đốn với cuộc chiến chống nạn hải tặc ở Địa Trung Hải, nhắm vào đội hàng hải thương thuyền Hoa Kỳ diễn ra cách đây hơn 200 năm, trong trận chiến kéo dài 30 năm với các quốc gia Hồi Giáo ở Bắc Phi gây ra. Tiếp theo, cuộc không tập Nhật đánh úp Trân Châu Cảng, những vụ đặt bom phá hủy Tòa Đại Sứ cùng các căn cứ quân sự của Mỹ ở hải ngoại lẫn vụ đặt chất nổ vào hầm đậu xe phá hoại Trung Tâm Thương Mại Thế Giới cũng được đề cập khá nhiều.

Với đề tài rộng lớn nói trên, người viết xin trình bày một số sự kiện chính liên quan tới khía cạnh pháp lý để tìm hiểu các vụ khủng bố hoặc hành động chiến tranh đó đã được giải quyết hoặc xét xử ra sao?

MỤC I KHỦNG BỐ TRONG QUÁ KHỨ

1- Ba Cuộc Chiến Chống Hải Tặc Tại Địa Trung Hải (1785-1815)

Hơn 200 năm qua, Hoa Kỳ không tuyên chiến nhưng đã phải đương đầu với 3 cuộc chiến kéo dài 30 năm để chống lại bọn cướp biển cùng các nước tổ chức cướp biển hoành hành dữ dội tại Địa Trung Hải.

Các nước Ả Rập Hồi Giáo ở Bắc Phi gồm có Tripoli (sau đổi tên Libya), Tunisia, Algeria và Morocco được gọi chung “các quốc gia ở bờ biển Barbary” (Barbary States) đã tổ chức và chứa chấp bọn hải tặc mà ngày nay ta gọi là khủng bố hải tặc cướp hàng hóa, tàu bè cùng bắt cóc hay giết thủy thủ đoàn để đòi hối lộ và tiền chuộc. Chúng không có mục

đích chính trị mà chỉ đòi tiền. Chúng nằm trong tổ chức của các lãnh tụ cao cấp Hồi Giáo quân sự cũng như dân sự (pasha) chủ trương nghề cướp biển được coi như một kỹ nghệ quốc gia.

2- Algeria và Tripoli Tuyên Chiến với Hoa Kỳ

Algeria tuyên chiến với Hoa Kỳ 2 lần: lần thứ nhất vào năm 1785 và lần thứ hai vào năm 1815. Còn Tripoli tuyên chiến năm 1801.

Hai nước đầu sở Tripoli và Algeria gây chiến vì Hoa Kỳ từ chối không còn nạp tiền hối lộ chuộc con tin. Vào đầu thập niên 1780, đội hàng hải thương thuyền Hoa Kỳ đã mua sự thông thương an toàn và hòa bình trên Địa Trung Hải với số tiền đáng kể, chỉ riêng cho người Algerian thôi, 900.000 Mỹ Kim trong khi đó lợi tức quốc gia tổng cộng chỉ có 7 triệu Mỹ Kim. Đó là chưa kể tiền “mãi lộ” cho Tripoli.

Vì quyền lợi quốc gia và về mặt chính trị, Tổng Thống George Washington cho pháo thuyền hộ tống đoàn thương thuyền và ra lệnh cho đóng tàu phát triển hải quân sao cho đuổi kịp Pháp và Ý Pha Nho. Vào thời điểm đó, hải quân Hoàng Gia Anh chúa tể trên biển cả nhưng đóng một vai trò rất lu mờ trong việc tuần tiễu hải tặc. Không thể hình thành được một liên minh quân sự để chống hải tặc làm rung chuyển Âu Châu vì các đại cường chỉ nghĩ tới quyền lợi riêng để trục lợi. Tổng Thống Thomas Jefferson tiến hành cuộc chiến, cho điều động pháo thuyền tiến vào Địa Trung Hải đánh chiếm hải cảng Derna (*Tripoli*) năm 1805 nhưng cuối cùng phải rút Thủy quân lục chiến vì thất bại không giúp được phe nổi dậy lật đổ chế độ Tripoli. Mười năm sau, Quốc Hội cho phép một lực lượng hải quân do sĩ quan hải quân Stephen Decatur chỉ huy tấn công Algiers. Năm 1815 chính quyền Algiers phải trả hết con tin cùng tàu thuyền Mỹ không còn đòi tiền chuộc nữa.

Đặc điểm của cuộc chiến kéo dài 30 năm không có mục tiêu bắt hải tặc để đưa chúng ra xét xử trước công lý. Theo nhận xét của chuyên gia chiến lược quân sự Dave McIntyre, những tên hải tặc tự đặt mình ra ngoài sự bảo vệ của

BIÊN KHẢO

luật pháp vì hành động của chúng đi ra ngoài luật lệ của các quốc gia cùng luật nhân đạo quốc tế. Dave nói: “*Khi trông thấy hải tặc chỉ nên tấn công chứ không bắt giữ.*”

Một trong những bài học được ghi vào sử sách trong chiến dịch Barbary là không bao giờ nhượng bộ kẻ sống ngoài vòng pháp luật. Đó là “những hang ổ của bọn cướp” (*nests of banditti*) những người cha lập quốc Hoa Kỳ đã gọi bọn hải tặc ở bờ biển Barbary như vậy. Theo các sử gia, có một sự tương đồng giữa chính quyền Jefferson và chính quyền Bush ở điểm sau: Hoa Kỳ không tuyên chiến nhưng đánh vào đầu não của các nước tổ chức hay chứa chấp bọn khủng bố mà vẫn tránh gây ra cuộc thánh chiến với thế giới Hồi Giáo (3).

Sau vụ khủng bố không tặc 11/09, giáo sư luật Jonathan Turley Đại Học George Washington cổ vũ cho một vài vị dân cử ở Quốc Hội Hoa Kỳ, đã viện dẫn tiền lệ vụ hải tặc ở bờ biển Barbary (*Barbary pirates*) cho rằng “Hoa Kỳ có đủ mọi lý lẽ để tấn công và diệt kẻ lãnh đạo khủng bố mà không cần tuyên chiến” (*America had every right to attack and destroy the terrorist leadership without declaring war.* - *The Washington Post, Monday, October 15, 2001.*)

MỤC II CÔNG LÝ VÀ CHIẾN TRANH

1- Cuộc Tấn Công Trân Châu Cảng và Biến Cố ngày 11/09

Phản đồng các sử gia và học giả thường hay so sánh vụ khủng bố không tặc ngày 11/09 với cuộc tấn công bất ngờ của không quân Hoàng gia Nhật ngày 7.12.1941 vào Trân Châu Cảng (*Pearl Harbor*) tại Hạ Uy Di đã kéo Mỹ nhảy vào Đệ Nhị Thế Chiến. Sự so sánh đó làm nổi bật các điểm sau: Cuộc tấn công bất ngờ Trân Châu Cảng đã đưa tới sự ra đời Đạo Luật An Ninh Quốc Gia 1947 (*National Security Act of 1947*) thiết lập Cơ Quan Trung Ương Tình Báo (CIA). Biến cố ngày 11/09 đã thúc đẩy ban hành mau chóng Luật USA PATRIOT viết tắt nằm trong tiêu đề: *Uniting and*

Strengthening America by Providing Appropriate Tools Required to Intercept and Obstruct Terrorism (USA PATRIOT ACT) Act of 2001. Section I. Short Title).

Bộ Luật này đã cho phép Cơ Quan Trung Ương Tình Báo và Cơ Quan Điều Tra Liên Bang (FBI) rất nhiều quyền hạn. Không còn bức tường ngăn cách theo luật định, nay hai cơ quan này cùng nhau sát cánh điều tra và ngăn ngừa khủng bố tỷ như thâm bãng nghe lén điện thoại, theo dõi hệ thống lưới điện Internet, khám xét hồ sơ học vấn của sinh viên du học, trao đổi tin tức tình báo của ngoại quốc, khi có án lệnh của Tòa có thể khám xét tư gia ở khắp nơi tại Hoa Kỳ...

2- Mục Tiêu Khác Nhau

Cuộc dội bom bất ngờ của không quân Nhật vào Trân Châu Cảng nhằm mục tiêu quân sự để tiêu diệt chủ lực của Hạm Đội 7 của Hoa Kỳ trên Thái Bình Dương. Cuộc tấn công đó đã giết và gây thương tích 3.478 quân nhân, 68 thường dân chết và 35 bị thương (4).

Trái lại, vụ khủng bố không tặc ngày 11/09 lại cố ý nhắm mục tiêu vào thường dân vô tội để phá vỡ sự ổn định và sự phồn thịnh của Hoa Kỳ. Số nạn nhân bị chết tại Nữu Ước và Hoa Thịnh Đốn gấp 3 lần số tử vong ở Trân Châu Cảng.

3- Trách Nhiệm Khác Nhau

Các phi công Nhật nhân danh Nhật Hoàng và thi hành lệnh của thượng cấp dội bom vào Trân Châu Cảng không có trách nhiệm cá nhân về cuộc tấn công đó. Qua nhiều thế kỷ trước năm 1945, chỉ có quốc gia và dân tộc mới có nghĩa vụ và trách nhiệm trước pháp luật quốc tế.

Học thuyết này đã hoàn toàn bị đảo ngược khi Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg xét xử Đức Quốc Xã năm 1946, đưa ra tiền lệ xác nhận cá nhân phải chịu trách nhiệm hình sự trước luật pháp quốc tế. Do đó, từ nguyên thủ quốc gia tới nhân viên cao cấp trong chính quyền hay thuộc cấp không thể nại hành vi quản lý đất nước hay tuân hành lệnh

BIÊN KHẢO

của thượng cấp để miễn trừ trách nhiệm tỷ như can tội diệt chủng hoặc những tội phạm chống nhân loại (5).

Lãnh tụ khủng bố Osama bin Laden và nhà lãnh đạo Taliban Mullar Mohammad Omar cũng như những người tham gia mạng lưới khủng bố Al Qaeda đều có trách nhiệm hình sự như nhau. Nay nếu bị bắt, các can phạm đó không phải là công dân Hoa Kỳ sẽ bị đưa ra xét xử trước Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt mới được thiết lập do Quân Lệnh (*Military Order*) của Tổng Thống Bush ký ngày 13.11.2001. Quân Lệnh còn áp dụng cho tất cả những kẻ khủng bố bị bắt ở khắp nơi trên thế giới và cho cả ngoại kiều cư ngụ tại Mỹ nếu họ can tội xâm phạm nền an ninh quốc gia của Hoa Kỳ. Tòa này đã bị các nhà tranh đấu cho nhân quyền chỉ trích mãnh liệt về thẩm quyền và thủ tục xét xử.

Trước khi thành lập Tòa Án Đặc Biệt nói trên, các can phạm bị cáo về tội khủng bố thực hiện ở trong và ngoài nước Mỹ đều bị đưa ra xét xử trước Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ. Xin đề cập tóm tắt hai vụ án đáng chú ý sau đây.

- *Vụ thứ nhất*: Ngày 26.02.1993, bọn khủng bố lái 2 xe chở chất nổ vào hầm đậu xe của Trung Tâm Mậu Dịch Thế Giới. Chúng chuyển tất cả chất nổ vào một xe van rồi lái xe khác chạy đi. Vụ phá hoại đó đã giết chết 6 thường dân và gây thương tích 1.042 người. Can phạm Omar Abdul Rahman, Ramzi Yousef, Eyad Ismoil và một tông phạm, đều gốc Trung Đông, bị Tòa Án Liên Bang Manhattan Nữu Ước phạt mỗi bị can 240 năm tù vào năm 1994.

- *Vụ thứ hai*: Vụ đặt bom phá hủy Tòa Đại Sứ Mỹ ở Kenya và Tanzania vào ngày 07.08.1998 đã gây thương tích 4.000 người, giết chết 224 người, trong đó có 12 quân nhân Hoa Kỳ. Can phạm Mohammed Saddiq Odeh và Mohammed Rashed Daoul Dwhali cùng 2 tông phạm, đều gốc Trung Đông, bị Tòa Án Liên Bang Manhattan phạt mỗi bị can tù chung thân vào tháng 10 năm 2001. Sau 13 ngày vụ đặt bom phá hủy Tòa Đại Sứ Mỹ, Tổng Thống Clinton đã cho phóng hỏa tiễn vào Sudan và A Phú Hãn nhằm phá hủy trại huấn luyện khủng bố cùng diệt Osama bin Laden bị nghi ngờ đặt kế hoạch vụ khủng bố đó.

Kết luận

Tai biến thảm khốc ngày 11.09.2001 đã thay đổi mọi chuyện đối với mọi người. Người dân Hoa Kỳ không còn nếp suy tư và lối sống như trước nữa. Niềm tự hào về sự phồn thịnh và lòng tự kiêu về sức mạnh quân sự siêu việt bảo vệ hữu hiệu an ninh quốc gia cùng sự an toàn cho mọi người dân cần được xét lại. Không giải quyết công bằng vụ tranh chấp đẫm máu giữa Do Thái - Palestine và quay lưng lại những vùng rộng lớn trên trái đất đang chìm đắm triền miên trong các vụ xung đột vũ trang về sắc tộc, tôn giáo, nạn đói, mù chữ, bệnh hoạn hiểm nghèo, ô nhiễm môi trường, nước Mỹ khó có thể duy trì sự ổn định lâu dài riêng cho đất nước mình trong một thế giới đầy biến động hiện nay. Chia rẽ, hận thù và chủ nghĩa khủng bố nảy sinh ở miền đất bất hạnh đó.

Gần 3 thập kỷ vừa qua, Hoa Kỳ đã phải đối phó với các tổ chức khủng bố toàn cầu nhắm vào lực lượng gìn giữ hòa bình trên thế giới và các cơ sở ngoại giao ở hải ngoại cũng như các cơ cấu đầu não tiêu biểu cho sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị tại nội địa Hoa Kỳ. Các chuyên gia chống khủng bố và các cố vấn trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, dưới chính quyền Reagan và Clinton, đã đề ra các biện pháp quân sự hợp pháp để trả đũa thích đáng những vụ khủng bố giết hại công dân Hoa Kỳ hoặc phá hủy các cơ sở nói trên. Vì lý do chính trị, đề nghị đó không được chấp thuận nhưng áp dụng đường lối khác: bắt và đưa bị cáo can tội khủng bố ra Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ xét xử.

Đường lối nói trên lại được thay đổi khi Tổng Thống Bush tuyên bố coi vụ khủng bố không tặc ngày 11.09.2001 là *một hành động chiến tranh* và ra lệnh thiết lập *Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt* để xét xử các bị cáo không phải là công dân Hoa Kỳ can tội khủng bố.

Theo Giáo Sư Luật George P. Fletcher dạy Đại Học Columbia, chúng ta cần phân biệt rõ ràng giữa công lý và chiến tranh có sự khác biệt để chọn lựa trong khi đất nước đang ở trong tình trạng chiến tranh.

Công Lý hay Chiến Tranh?

Công lý có nhiệm vụ khôi phục lại đạo lý và trật tự xã hội lại còn có mục đích trừng phạt cá nhân phạm tội phải đền bù thiệt hại đã gây ra cho nạn nhân.

Chiến tranh có mục đích thi hành sách lược quốc gia để bảo vệ quyền lợi thiết yếu của đất nước đang bị lâm nguy.

Đó là hai lãnh vực khác nhau. Nếu coi chiến tranh như công lý sẽ dẫn tới nguy cơ rơi vào *cuộc thánh chiến*. Những vấn đề chính trị liên quan tới quyền lực và sức mạnh cần được giải quyết thường phải đi trước pháp luật.

Nước Mỹ không còn có sự lựa chọn nào khác là phải tiến hành cuộc chiến chống khủng bố cho dù có muốn tìm công lý cũng không ở vào vị thế để tìm được. Chúng ta không thể vừa là chiến sĩ lâm trận vừa là quan tòa để xét xử đạo đức của chính chúng ta.

Chiến Tranh và Luật Nhân Đạo

Khác với chiến dịch dội bom ở Kosovo-Serbia (trong Liên Bang Nam Tư cũ), khối Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) viện dẫn quyền can thiệp nhân đạo để mở chiến dịch trên nhằm vào các cứ điểm quân sự để ngăn chặn cuộc chiến có thể lan tràn qua các quốc gia lân cận. Chiến dịch dội bom này không được Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc chấp thuận nên bị các nhà tranh đấu cho nhân quyền phản đối kịch liệt về 500 thường dân bị tử thương. Các nhà tranh đấu đó gồm một số luật gia tên tuổi Nga, Âu Châu và Gia Nã Đại thỉnh nguyện Bà Louise Arbour, Trưởng Phòng Công Tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế, cho mở cuộc điều tra các giới chức cao cấp trong khối NATO bị cáo buộc vi phạm những tội phạm chống nhân loại trong cuộc dội bom đó (6).

Trái lại, liên minh quốc tế chống khủng bố quốc tế hành quân tại A Phú Hãn được sự chấp thuận của Toàn thể hội viên trong Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc như yêu cầu chính quyền Taliban giao Osama bin Laden cho quốc gia thích hợp nhất, ủng hộ các biện pháp chống khủng bố và phong tỏa tài sản của các tổ chức khủng bố qua Nghị quyết số 1373 ngày 28.09.2001.

Rút kinh nghiệm chiến dịch dội bom ở Serbia, các chiến lược gia quân sự đã cố gắng giảm thiểu tối đa gây thiệt hại về tài sản và nhân mạng đối với thường dân vô tội. Do đó, Chính phủ Hoa Kỳ đã ra lệnh thả dù lương thực, thuốc men cùng nhu cầu thiết yếu cứu trợ dân chúng bị hoạn nạn chiến tranh theo đúng tinh thần nhân đạo được quy định trong 4 Công Ước Geneva. Các Công Ước này đã được Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc đúc kết gọi chung là Luật nhân đạo quốc tế đối với thường dân và tù binh chiến tranh theo Nghị quyết số 827 ngày 25.05.1993 đang được áp dụng tại Tòa Án Hình Sự Quốc Tế.

Liên minh quốc tế chống khủng bố có cơ sở pháp lý vững vàng, có lẽ phải và chính nghĩa, sẽ chiến thắng trong cuộc chiến tranh mới chống lại nạn khủng bố toàn cầu đang đe dọa hủy diệt giá trị nhân bản và nền văn minh nhân loại.

Chú thích:

- (1) The Terrorism Research Center, Inc. *The War against terrorism*.
- (2) Transcript of President Bush's speech: *The new Era requires new responsibilities*.
- (3) The Wars in Barbary by Donald Barr Chidsey.
The Barbary Pirates by C.S. Forester.
- (4) Pearl Harbor and the War in the Pacific-Edited by
Bernard C. Nulty.
- (5) *The Nuremberg Principles 1946* - General Assembly
Resolution 95.
- (6) *The case for Universal Jurisdiction* by Kenneth Roth-
Foreign Affairs - September/October 2001
- (7) *The International Criminal Court Controversy* by Robert
W. Tucker - World Policy Journal - Volume XVIII, No 2,
Summer 2001



TRANH LUẬN VỀ TÒA ÁN QUÂN SỰ XÉT XỬ KHỦNG BỐ

Cuộc khủng bố không tặc ngày 11.09.2001 tại Nữu Ước và Hoa Thịnh Đốn thật vô cùng tàn bạo được coi như một ngày bi thảm nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Chỉ trong một buổi sáng ngày 11.09.2001, khoảng 4.000 người dân vô tội đã bị chôn vùi trong đồng tro tàn và đổ nát do quân khủng bố gây ra. Giáo sư Samuel Huntington nổi tiếng ở Đại học Harvard đã bác bỏ “sự đụng độ giữa các nền văn minh” (*a clash of civilizations*) và nhận định các vụ tấn công không tặc đó đã nhắm vào nội địa Hoa Kỳ là một hành động gây hấn của “bọn man rợ chống lại thế giới văn minh” (*Barbarians against the civilized world*) (1).

Vụ khủng bố trên đã cảnh tỉnh người dân Hoa Kỳ về mối hiểm họa mới đang đe dọa trầm trọng nền an ninh quốc gia mà nước Mỹ phải đối đầu ở thế kỷ 21 này. Trước thảm cảnh 11/09, Tổng Thống George W. Bush cùng nhiều nhân vật cao cấp trong chính quyền đều tuyên bố “bắt và đưa các thủ phạm vụ khủng bố không tặc đó ra xét xử trước công lý hoặc đem công lý tới phán xét hành động tàn bạo dã man của kẻ phạm pháp”. Do đó, Tổng Thống Bush đã ban hành Quân Lệnh ký ngày 12.11.2001 thiết lập Tòa Án Quân Sự đặc biệt để xét xử một số thường dân ngoại kiều có hành động khủng bố chống lại Hoa Kỳ (*Military Order: Detention, Treatment, and Trial of Certain Non-Citizens in the War Against Terrorism*).

Rủi thay, Quân Lệnh trên đã bị các nhà tranh đấu dân quyền, một số luật gia và dân biểu chỉ trích khá mãnh liệt. Sự chỉ trích đó nhắm vào mấy điểm pháp lý chính yếu sau:

Tòa án quân sự xét xử mật nên công chúng và nhà báo không được tham dự. Không có bồi thẩm đoàn. Thành phần xử án gồm các sĩ quan cao cấp chỉ cần đa số hai phần ba là đủ kết án không cần phải toàn thể đồng thuận (*unanimous verdict*). Không có thủ tục kháng án hoặc thượng tố lên Tòa trên. Ngành hành pháp đặt ra luật lệ quy định thủ tục điều tra, truy tố, xét xử và tái xét bản án không có sự chấp thuận của Quốc Hội. Thường dân ngoại kiều cư trú hợp pháp không được sự bảo vệ của Hiến Pháp và Luật Nhân Quyền Mỹ nếu vi phạm những điều khoản quy định trong Quân Lệnh.

Phản bác sự chỉ trích trên, ta thấy nhà lãnh đạo hành pháp và nhân viên cao cấp trong chính quyền cũng như một vài nhân vật tên tuổi tử như Thượng Nghị Sĩ Joseph I. Lieberman, cựu ứng cử viên Phó Tổng Thống trong liên danh Gore-Lieberman, đều đưa ra luận cứ cho rằng việc thiết lập Tòa án quân sự xét xử những thủ phạm và tổng phạm thực hiện những cuộc khủng bố chống Hoa Kỳ là một quyết định đúng nhất, thích hợp nhất trong khi đất nước đang có chiến tranh. Đặc biệt Thượng Nghị Sĩ Lieberman viết một bài mang tựa đề “Không có lý do bào chữa cho nền công lý hạng hai” (*No Excuse for Second-Class Justice*) đã gây sóng gió trong cuộc tranh luận.

Để chứng minh luận cứ của mình, cả hai phía đều đề cập Luật Nhân Quyền, Luật Bảo Thân (*Writ of Habeas Corpus*), Tu chính án số 4, 5 và 6. Nhưng dù đưa ra bất cứ điểm pháp lý nào của các văn kiện vừa đề cập, cả hai phía tán thành hay phản bác hoặc nhà lãnh đạo hành pháp cũng không thể không viện dẫn tiền lệ Lệnh của Tổng Thống Franklin D. Roosevelt ký ngày 02.07.1942 thiết lập Tòa án quân sự đặc biệt xét xử kín 8 đặc công Đức quốc xã xâm phạm vào nội địa Hoa Kỳ để phá hoại. Lệnh này được xác nhận là hợp pháp do Phán Quyết ngày 31.07.1942 của Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ.

BIÊN KHẢO

Để đi tìm một giải đáp thích đáng, thiên nghi cần đề cập vụ 8 đặc công Đức quốc xã bị bắt tại Hoa Kỳ và tiền lệ Lệnh của Tổng Thống Roosevelt thiết lập Tòa án quân sự đặc biệt xét xử gấp 8 đặc công trên mà Tổng Thống Bush viện dẫn để lập một Tòa án tương tự xét xử thường dân ngoại kiều thực hiện hành động khủng bố chống Hoa Kỳ.

MỤC I TÁM ĐẶC CÔNG ĐỨC QUỐC XÃ BỊ BẮT TẠI HOA KỲ

Tóm tắt âm mưu phá hoại:

Sau khi Hoa Kỳ tuyên chiến với Đức, nhà độc tài Adolf Hitler ra lệnh cho Bộ Tư Lệnh tối cao nghiên cứu kế hoạch phá hoại tại Mỹ để chứng tỏ cho thế giới thấy nhược điểm của Hoa Kỳ và sức mạnh quân sự vô song của Đức. Bộ Tham Mưu đề ra một kế hoạch đầy tham vọng thực hiện trong hai năm nhằm đặt mìn và chất nổ phá hủy những trục giao thông chính như đường rầy xe lửa, cầu cống, những xưởng đúc súng đạn, nhà máy điện để gây kinh hoàng trong dân chúng Mỹ.



NGUYỄN VĂN THÀNH

Một trung tâm huấn luyện phá hoại và gián điệp được thiết lập gần thủ đô Bá Linh. Người đầu tiên được tuyển chọn là John Dash, 39 tuổi, sinh tại Đức, đã cư trú 19 năm tại Hoa Kỳ, làm nghề hầu bàn tại New Jersey và nói tiếng Mỹ rất thông thạo. Trở về Đức vào tháng 5 năm 1941, Dash giữ một công việc rất thoải mái: xưởng ngôn viên một đài phát thanh hướng về Hoa Kỳ. Tuy nhiên, sau một thời gian ngắn sống ở quê hương, Dash cảm thấy chán nản và cay đắng sống dưới chế độ Đức Quốc Xã. Trước khi rời khỏi Đức, y nguyện sẽ phản lại âm mưu phá hoại Hoa Kỳ.

Nhóm phá hoại gồm 8 đặc công chia làm 2 toán. Tất cả đều sinh đẻ tại Đức; tất cả đều đã cư ngụ tại Hoa Kỳ. Tất cả đều trở về Đức vào những năm 1933-1941. Ngoại trừ Haupt có quốc tịch Hoa Kỳ, 7 người còn lại đều thuộc công dân Đức.

Dash cầm đầu toán thứ nhất gồm có 4 người được tàu ngầm U-boat đưa vào bãi biển Amagansett, Long Island, Nữu Ước vào đêm tối trời 13.06.1942. Còn toán 2 cũng được tàu lặn U-boat chở 4 người đáp vào bãi biển Ponte Vedra Beach, Floria khoảng 12 giờ đêm 17.06.1942. Vào được đất liền, cả hai toán tìm chỗ chôn giấu quân phục Thủy quân lục chiến, mìn, chất nổ TNT, ngòi nổ cùng nhiều thiết bị rồi bận quần áo thường dân tìm đường vào Manhattan, Nữu Ước và thành phố Jacksonville, Florida. Tất cả đều mang lý lịch giả mạo, hẹn sẽ gặp nhau ở Cincinnati, Ohio, để thi hành công tác phá hoại vào dịp lễ Độc Lập 04.07.1942.

Toán của Dash bị John Cullen, lính tuần duyên không mang vũ khí, chặn giữ. Dash khai tên giả - George Davis - làm nghề đánh cá phải vào bờ vì thuyền mắc cạn. Cullen yêu cầu 4 đặc công về trạm kiểm soát. Dash hỏi lộ \$260 để xin Cullen cho toán của y đi, nếu không y buộc lòng phải giết Cullen là điều mà y không muốn. Cullen trả lại tiền rồi vội vã đi vào đêm tối hướng về Trạm kiểm soát. Toán của Dash chia làm hai cặp: George John Dash đi với Ernest Peter Burger và Werner Thiel đi với Edward Kerling. Cả hai cặp đều hướng về Manhattan, Nữu Ước. Biết Burger cũng

BIÊN KHẢO

chán ghét chế độ Quốc xã, Dash khuyên dụ Burger theo y cộng tác với FBI phá vỡ công tác phá hoại để được ân xá. Burger đồng ý sẽ giúp Dash khi cần tới y.

Sáng hôm sau, toán tuần duyên lục soát khu vực khả nghi theo sự hướng dẫn của Cullen, tìm thấy 4 thùng TNT, chất nổ, ngòi nổ, nhiều thiết bị cùng quân phục mang phù hiệu Thủy quân lục chiến Đức. Toán tuần duyên báo cáo ngay FBI trưa ngày 14.06.1942. Trong khi đó, Dash và 3 đặc công trong toán cư ngụ tại khách sạn Mayflower, Nữu Ước. Tại đây, Dash gọi điện thoại tới văn phòng FBI ở Nữu Ước dò đường tìm cách gặp Giám Đốc FBI, I. Edgar Hoover, nhưng không đạt được kết quả. Bốn ngày sau, y đáp xe lửa tới Hoa Thịnh Đốn và mang theo các tài liệu cùng tiền để nạp cho FBI.

Cũng tại khách sạn Mayflower tại Hoa Thịnh Đốn, Dash gọi điện thoại tới Bộ Tham Mưu FBI vào buổi sáng 19.06.1942 để xin gặp Giám Đốc FBI. Bộ Tham mưu chấp nhận cho xe hơi đến đón Dash. Y hoan hỉ mừng rỡ và trông chờ xe hơi đến đón sẽ được đối xử như người anh hùng có công giúp FBI phá vỡ kế hoạch 2 năm của Bộ Tư Lệnh tối cao Đức nhằm phá hoại Hoa Kỳ. Khoảng nửa giờ sau, y được xe hơi FBI đưa về Bộ Tham Mưu. Trái với sự mong ước được gặp Giám Đốc FBI, y bị đưa từ phòng này qua phòng khác với sự hoài nghi của nhân viên FBI. Cuối cùng, y mở cái cặp lấy ra bó tiền 82.000 Mỹ kim gồm toàn giấy \$50, rồi ném ra trên bàn để chứng tỏ y được cấp số tiền đó vì là trưởng toán xâm nhập Long Island, Nữu Ước.

Y được đưa qua Trưởng đơn vị chống phá hoại, Duane L. Traynor để hỏi cung. Vừa trông thấy y, Trưởng đơn vị trên nhận thấy chùm tóc bạc trên đỉnh đầu Dash y như lính tuần duyên Cullen mô tả, nên xét rất nghiêm túc tin tức do Dash cung cấp. Trong khi Dash nói chuyện với Traynor, nhân viên FBI được lệnh lục soát phòng của y ở khách sạn. Sáng hôm sau, Dash nạp 254 bản đánh máy và một khăn mùi soa ghi mật mã được đặc công Burger giải mật. Nhờ đó, FBI bố ráp ngày 27.06.1942 bắt tất cả đặc công Đức đưa về giam tại Nữu Ước.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Để bảo mật, Dash được giải về nhà giam tại Nữu Ước và sau đó tất cả 8 đặc công Đức được đưa về nhà giam tại Hoa Thịnh Đốn để chờ ngày ra Tòa (2).

MỤC II TIỀN LỆ VỀ VIỆC THIẾT LẬP TÒA ÁN QUÂN SỰ ĐẶC BIỆT

1- Phiên Tòa

Tổng Thống Franklin D. Roosevelt ban hành Lệnh ký ngày 02.07.1942 thiết lập Tòa án quân sự đặc biệt xét xử 8 đặc công Đức, bổ nhiệm thành phần xử án, cử công tố đoàn và chỉ định các luật sư biện hộ.

Phiên tòa xét xử kín ngày 08.07.1942 tại phòng 5235, lầu 5 Bộ Tư Pháp nơi thường làm Phòng Hội cho cơ quan FBI. Những người tham dự phiên xử phải tuyên thệ giữ bí mật.

Thành phần xử án gồm 7 tướng lĩnh vừa là thẩm phán vừa là bồi thẩm chỉ cần đa số 2 phần 3 là đủ kết án không cần phải toàn thể đồng thuận.

Công tố đoàn có hai tướng Biddle và Cramer đảm nhiệm. Phía biện hộ có Đại tá Royall và Đại tá Dowell phụ trách (Dash có luật sư riêng biện hộ).

Các luật sư quân sự được chỉ định nạp thỉnh nguyện của các bị cáo xin Tòa Án Sơ Thẩm Liên Bang DC Columbia, xét xem sự câu lưu các can phạm để mở cuộc điều tra tiên khởi có hợp pháp hay không thể theo Luật Bảo Thân (*Writ of Habeas Corpus*). Tòa Án Liên Bang bác thỉnh nguyện của các bị cáo. Phía biện hộ kháng án lên Tòa Thượng Thẩm Khu Columbia. Tòa này y án của tòa dưới. Phía biện hộ thượng tố án của Tòa Thượng Thẩm lên Tối Cao Pháp Viện (bị cáo Dash không xin thượng tố).

2- Phán Quyết

Tối Cao Pháp Viện đã xét các điểm pháp lý tóm tắt như sau:

Tổng Thống Roosevelt, với tư cách Tổng Tư Lệnh Quân Đội, ban hành Lệnh ký ngày 02.07.1942, đã dựa vào điều

BIÊN KHẢO

15 Luật chiến tranh cùng những vi phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thiết lập trong thời chiến.

Tổng Trưởng Chiến Tranh đã bổ nhiệm sĩ quan tư pháp hướng dẫn cuộc điều tra sơ khởi 8 bị can theo đúng thủ tục luật định.

Tu chính án số 5 quy định chỉ có thể chính thức truy tố bị cáo sau khi có sự luận tội của Đại bồi thẩm đoàn. Tu chính án số 6 quy định quyền của bị cáo được xét xử bởi Bồi thẩm đoàn. Cả hai Tu chính án đó không áp dụng đối với những vi phạm Luật chiến tranh xét xử tại Tòa án quân sự đặc biệt thiết lập trong thời chiến.

Điểm quan trọng còn lại, Tối Cao Pháp Viện cứu xét xem các bị cáo có được hưởng đặc quyền gì quy định trong Công Ước Hague (*Hague Convention*) ngày 18.10.1907 được Thượng Viện phê chuẩn năm 1909 hay không?

Tù binh chiến tranh hay kẻ chiến đấu bất hợp pháp?

Theo phán quyết, muốn được hưởng quy chế tù binh chiến tranh, các bị cáo cần hội đủ 2 tiêu chuẩn sau:

a- Mang vũ khí công khai;

b- Mặc quân phục đeo phù hiệu của đơn vị tham chiến;

Hội đủ hai tiêu chuẩn trên, chiến binh bị bắt được coi như kẻ chiến đấu hợp pháp (*lawful combatant*) được hưởng quy chế tù binh chiến tranh. Họ không bị ép buộc phải cung khai, không bị truy tố ra tòa, được đối xử nhân đạo và sẽ được phóng thích trở về quê hương khi chiến tranh chấm dứt nếu không vi phạm tội phạm chiến tranh.

Trong nội vụ, tất cả 8 bị cáo mặc quân phục đeo phù hiệu Thủy quân lục chiến Đức, mang chất nổ và đã lén lút xâm nhập lãnh thổ Hoa Kỳ. Khi lẩn vào vùng canh gác của Đội Tuần Duyên, các bị cáo đã chôn giấu quân phục và chất nổ rồi cải trang mặc quần áo thường dân, trái với Luật chiến tranh, để do thám và phá hoại. Các can phạm bị coi như kẻ chiến đấu bất hợp pháp (*unlawful combatant*) đã vi phạm Luật chiến tranh thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thiết lập trong thời chiến.

Xét các sự kiện trên, Tối Cao Pháp Viện đồng thuận kết luận: Lệnh triệu tập Tòa án quân sự là một Lệnh hợp pháp và Tòa án quân sự được thiết lập đúng luật. Sự câu lưu các bị can để mở cuộc điều tra theo đúng thủ tục luật định và xác nhận án của Tòa Sơ Thẩm Liên Bang DC Columbia.

3- Hành Quyết

Trong khi Tối Cao Pháp Viện tuyên Phán Quyết ngày 31.07.1942 ở trên, Trưởng Công tố đoàn Cramer đang kết thúc phần buộc tội, cũng vào ngày 31.07.1942, xin Tòa án quân sự phạt tử hình 6 bị can: Quirin, Haupt, Kerling, Heinck, Thiel và Neubauer và tuyên án nhẹ đối với Burger và Dash.

Sau khi nghị án, Tòa án quân sự đã tuyên phạt tử hình tất cả 8 bị can. Để bảo đảm không còn phương cách nào xin kháng án, 6 tử tội bị hành quyết lên ghế điện ngày 08.08.1942. Sau 3 ngày, xác của 6 tử tội được chôn bí mật tại cánh đồng mang tên Blue Plains ở Tây Nam Hoa Thịnh Đốn. Hai tử tội Burger và Dash được hoán giảm hình phạt từ tử hình xuống chung thân. Ở tù được hơn 6 năm, cả hai bị trục xuất về Đức.

Sau khi Thế chiến thứ II chấm dứt, Tổng Trưởng Tư Pháp Thomas Clark lần đầu tiên, công bố tóm tắt phiên xử và vai trò của Dash. Tuần báo Đức Der Stern đăng một bài miêu tả sự phản bội của Dash đã giết chết các đồng đội để cứu mạng sống của mình. Bị ruồng bỏ và khinh rẻ, Dash kiếm việc rất khó khăn nên xin chiếu khán sang Hoa Kỳ nhưng bị từ chối với lý do bị tình nghi hoạt động cho Cộng Sản. Sống trong khốn khổ và tủi nhục, Dash chết năm 1991 tại quê hương.

Tóm lại, Tổng Thống Bush đã viện dẫn tiền lệ Lệnh đưa 8 đặc công Đức ra Tòa án quân sự xét xử kín để ban hành một Tòa án tương tự đã đề cập ở phần dẫn nhập.

Kết luận

Sau khi xét xử xong vụ 8 đặc công Đức quốc xã, Tòa án

BIÊN KHẢO

quân sự đặc biệt giải tán. Theo các sử gia, Tòa án này đã để lại bài học sau:

Cái gây to và củ cà rốt (4)

Cái gây lớn của Tòa án quân sự đặc biệt được kết hợp với củ cà rốt của sự ân xá đã thúc đẩy đặc công đầu sở Dash cùng với Burger cộng tác với FBI tiết lộ kế hoạch phá hoại Hoa Kỳ mà Cơ Quan Điều Tra Liên Bang không hề hay biết. Nhờ sự thú tội của Dash, FBI đã bắt trọn 8 đặc công Đức vào ngày 27.07.1942. Cũng vào buổi tối ngày đó, Giám Đốc FBI vội vã tới Nữu Ước loan báo đã bắt được bọn đặc công. Giám Đốc Hoover trưng ra tóm tắt tiểu sử và hình ảnh 8 đặc công Đức, tả rõ nơi chúng đáp vào bờ biển, danh sách các mục tiêu cùng chất nổ. Nhưng Hoover muốn được nổi tiếng và lấy điểm cho FBI, gạt bỏ công của Đội Tuần Duyên nên đã phạm phải sai lầm đáng tiếc.

Ngụy Tạo Hồ Sơ

Giám Đốc FBI làm phức tạp trình độ trình Tổng Thống Roosevelt đã giả mạo ngày Dash bị FBI điều tra, cố tình không đề cập tới Đội Tuần Duyên phát giác toán Đặc công trước FBI. Mục đích của Hoover muốn gây ấn tượng cho mọi người thấy các thám tử FBI đang chờ sẵn ở bờ biển Nữu Ước và Florida để chặn bắt 2 toán đặc công sẽ đổ bộ vào đất liền. Dân chúng đều tin câu chuyện diễn tiến như vậy.

Sự vội vã loan tin bắt 8 đặc công đã phá vỡ kế hoạch của tình báo quân sự đang quan sát và chờ 2 toán đặc công nữa sẽ xâm nhập Hoa Kỳ vào đầu tháng 8/42.

Theo Thẩm Phán Lloyd N. Cutler trong Công tố đoàn, lý do chính yếu tổ chức Phiên Tòa xử mật nhằm che đậy sự kiện sau: “FBI đã không làm công việc thực sự bắt các đặc công Đức quốc xã” (*The FBI hadn't done the real work in capturing the Nazis.*)

Do việc làm sai trái ở trên, Giám Đốc FBI Hoover không bao giờ nhận được Huy Chương Danh Dự ngoại trừ mấy

câu khuyến khích thường lệ của Tổng Thống Roosevelt mà thôi.

Kẻ Phản Quốc Hay Kẻ Chiến Đấu Bất Hợp Pháp?

Sau khi xác của 6 tử tội Đức được chôn bí mật tại cánh đồng Blue Plains ai cũng nghĩ vụ án đặc công được coi như khép kín. Nhưng 3 tháng sau, Tối Cao Pháp Viện đã ban ra một văn kiện ngày 29.10.1942 các ý kiến chính thức của các Thẩm Phán Tối Cao chứng minh những lý do liên quan tới Phán Quyết đã tuyên ngày 31.07.1942 về vụ đặc công trình bày ở Mục II nói trên.

Như ta đã thấy 4 Tòa án đã chạy đua với thời gian từ ngày 08.07 đến 31.07.1942 để giải quyết mau chóng vụ bắt 8 đặc công Đức. Vì sức ép của hành pháp và cũng để góp sức giữ vững tinh thần của quân đội, các Tòa án gạt mọi sự bất đồng ý kiến để ủng hộ Tổng Thống Roosevelt đang điều khiển cuộc chiến sinh tử với Trục Phát Xít Đức Ý Nhật vào thời gian khốc liệt nhất nên không tránh khỏi sai lầm khá nghiêm trọng.

Sau này Thẩm Phán Tối Cao Stone đã nhận xét quyết định truy tố đặc công Haupt, công dân Hoa Kỳ, ra trước Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt là một quyết định không trung thực. Đáng lẽ can phạm Haupt thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án dân sự về tội “phản quốc” (treason) mới đúng. Ngay trong phiên xử, vụ án đặc công *Ex Parte Quirin* đã để lại những ký ức không mấy vui (*unhappy memories*) mà sau này được đề cập tới khá nhiều khi chiến tranh chấm dứt.

Tòa Án có Thẩm Quyền?

Tóm lại, Quân Lệnh của Tổng Thống Bush hiện đang được Quốc Hội cứu xét. Trong khi đó, Dân Biểu Jane Harman và Zoe Lofgren đã nạp vào đầu tháng Giêng 2002 dự Luật H.R. 3468 thiết lập Tòa Án Quân Sự Đặc Biệt trong thời chiến. Theo Dự Luật, tất cả mọi người tức công dân Hoa Kỳ hay thường dân ngoại kiều hiện có 18 triệu, phần đông cư trú hợp pháp trên lãnh thổ Hoa Kỳ, đều được hưởng quyền hiến định như nhau. Ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ,

BIÊN KHẢO

những công dân nước ngoài bị bắt trong vùng chiến trận không được Hiến Pháp Hoa Kỳ bảo vệ nhưng có những điều khoản quy định rất chặt chẽ việc bắt giữ các công dân đó.

Nhìn các Tòa Án Quân Sự được thiết lập bất cứ dưới hình thức nào, Liên minh các quốc gia chống khủng bố rất e ngại dẫn độ các can phạm vì Mỹ vẫn duy trì hình phạt tử hình. Do đó, các đồng minh Hoa Kỳ cũng như các tổ chức phi chính phủ như Hội Hồng Thập Tự Quốc Tế, Ân Xá Quốc Tế, Theo Dõi Nhân Quyền... đề nghị thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế cho A Phú Hãn giống như Tòa Án đang hoạt động ở Bosnia-Kosovo (trong Liên Bang Nam Tư cũ) nhưng chưa được Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc cứu xét (5).

Hiện nay, chỉ còn Tòa Án Liên Bang Hoa Kỳ đang gánh trách nhiệm nặng nề xét xử những kẻ thực hiện hành động khủng bố trong và ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ. Vậy chúng ta hãy chờ xem.

Chú Thích

- (1) *Collecting the Anti-Terror Coalition by Jeffrey Gedmin*-Policy Review, October& November 2001, No 109.
The Clash of Civilizations by Samurl Huntington-Foreign Affairs, Summer 1993.
- (2) *Nazi saboteurs captured by George Lardner Jr.*-The Washington Post Magazine, January 13, 2002.
- (3) *Ex Parte Quirin*, 317 U. S.1 (1942) Argued 29, 30, 1942- Decided July 31, 1942-Extended opinion filed Oct., 29, 1942-U.S. Supreme Court.
- (4) *Liberty and The Pursuit of Terrorists by Charles Lane*-The Washington Post-November 25, 2001.
- (5) *The Prisoners at Guantanamo Bay*-The Economist-January 19th-25th 2002.



PAULINE NYIRAMASUHUKO, BÀ LÀ AI?

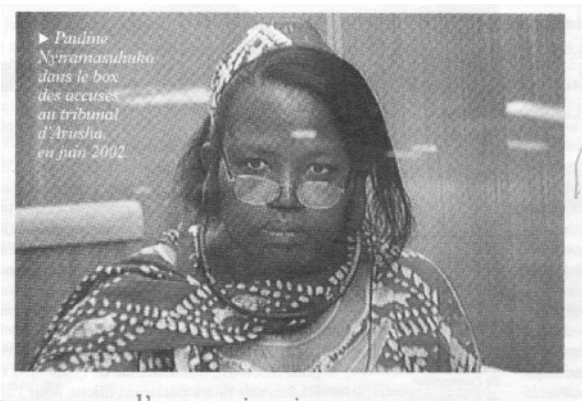
Theo các nhà sử học, từ thời xa xưa cho tới cuối thế kỷ 20, nhiều nước đẩy lên các cuộc xung đột vũ trang thường coi hiếp dâm như một vũ khí chiến tranh và đàn áp chính trị để gây kinh hoàng cho địch quân. Đặc biệt trong thế kỷ 20, có bốn vụ hiếp dâm tập thể vô cùng tàn bạo gây nhức nhối lương tâm nhân loại như đã diễn ra tại Nam Kinh, Bangladesh, Nam Tư cũ và Cộng Hòa Rwanda ở Trung Phi. Các nạn nhân bị cưỡng hiếp, trong mỗi vụ nói trên, không phải ở mức độ hàng chục ngàn người mà ở quy mô lớn đưa tới con số kinh khủng hàng trăm ngàn người ngoài sự tưởng tượng của cộng đồng quốc tế.

Dựa vào cuộc điều tra của Liên Hiệp Quốc, ít nhất 250.000 phụ nữ thuộc sắc dân thiểu số Tutsi bị hãm hiếp trong vụ diệt chủng 100 ngày xảy ra vào mùa xuân năm 1994, và đa số nạn nhân bị tàn sát chôn vùi ở các ngôi mộ tập thể khắp nơi tại Rwanda. Bảy mươi phần trăm (70%) những nạn nhân sống sót nhiễm siêu vi HIV và mắc bệnh liệt kháng (AIDS) đang chết từ từ vì bệnh nan y. Hàng ngàn trẻ em ra đời trong các vụ hiếp dâm ghê tởm đó đã gây biết bao hậu quả tai hại cho nhiều thế hệ tương lai.

Một trong năm thủ phạm chớp bu nằm trong âm mưu vạch ra kế hoạch tiêu diệt hết sắc dân thiểu số Tutsi và kích động các cuộc hiếp dâm tập thể lại là Bà Tổng Trưởng Gia Đình và Thăng Tiến Phụ Nữ, Pauline Nyiramasuhuko. Âm

BIÊN KHẢO

mưa vừa đề cập đã được đem ra thi hành triệt để vào ngày 06.04.1994 do vụ ám sát Tổng Thống Hutu Juvénal Habyarimana làm nổ bùng cuộc diệt chủng tại Rwanda giết chết 1.074.000 người trong tổng số tám triệu dân và 117.000 can phạm đang bị đưa ra Tòa xét xử.



Chính quyền Hutu do Thủ Tướng Jean Kimbanda lãnh đạo đã sử dụng phương tiện truyền thông và báo chí, đặc biệt đài phát thanh quốc gia Radio Rwanda, lên án gay gắt sắc dân Tutsi tòng phạm sát hại Tổng Thống của họ và châm ngòi nổ cho vụ diệt chủng 100 ngày. Cho đến nay vẫn chưa rõ thủ phạm bắn hỏa tiễn hạ chiếc máy bay đó là ai khiến Tổng Thống Hutu Rwanda và Tổng Thống Burundi tử nạn tại phía nam thủ đô Kigali, Rwanda. Lợi dụng biến cố này, Pauline đọc trên đài phát thanh quốc gia, những bài diễn văn nẩy lửa chống sắc dân Tutsi hăng hái hơn ai hết, và nhấn mạnh coi sắc dân Tutsi như những con dế bần Inyensi (*cock-roaches*) cần phải diệt trừ. Đặc biệt phụ nữ Tutsi cao ngạo về sắc đẹp và sự giàu sang để cám dỗ đàn ông Hutu cũng phải chịu chung một số phận. Sự cáo buộc chính trị đầy ác ý đó như đổ dầu vào ngôi nhà đang cháy nhằm cổ súy đám đông Hutu cuồng loạn nhảy vào cuộc chém giết không gớm tay.

Chính quyền do sắc dân Hutu đa số lãnh đạo sắp hoàn thành kế hoạch đã tiêu diệt được ba phần tư (3/4) sắc dân

Tutsi (tổng số 8 triệu dân, sắc dân Hutu chiếm 84% và sắc dân Tutsi 15%). Và nếu không có dân Tutsi lưu vong ở Cộng Hòa Uganda ùn ùn gia nhập đạo quân do Đại Tướng tài ba Paul Kagame chỉ huy xâm nhập thân tốc vào Rwanda để cứu đồng bào của họ, thì chắc rằng chỉ chậm trễ chừng vài tuần lễ nữa, sắc dân thiểu số Tutsi còn lại sẽ bị xóa sạch sổ tại Cộng Hòa Rwanda.

Sợ bị trả thù, Pauline cùng người con trai độc nhất Shalom chỉ huy một Đội hành quyết, cải trang chạy theo hai triệu người xin tị nạn tại các nước láng giềng Rwanda. Hai mẹ con đều bị bắt tại Kenya và dẫn độ về nhà tù Arusha tại Cộng Hòa Tanzaniangày 18.07.1997 để chờ ngày lãnh án có thể tuyên vào năm 2004 (2).

Hành động phạm pháp kỳ quái của Pauline vượt qua nhiều án lệ gây bối rối cho các nhà phạm tội học vì đi trái với bản chất của nữ giới, đã bị đưa ra ánh sáng trong cuộc điều tra và thẩm vấn tại Tòa án hình sự quốc tế riêng cho Rwanda. Đây là một phụ nữ đầu tiên bị truy tố về tội diệt chủng vô cùng tàn bạo và kích động các vụ hiếp dâm tập thể man rợ nhất trong Lịch Sử.

PAULINE NYIRAMASUHUKO, BÀ LÀ AI?

Sơ lược tiểu sử:

Pauline Nyiramasuhuko chào đời năm 1946 tại một làng nằm giữa khu rừng chuối với những thung lũng xanh ngắt chìm trong mây cách 10 cây số về phía Tây thành phố yên bình Butare. Cha mẹ Pauline trồng trọt và sản xuất trái cây vừa đủ sống. Pauline là một trong số những phụ nữ Rwanda rất hiếm hoi ghi danh theo học trường Luật. Tại Đại Học Butare, Pauline quen rồi trở nên thân với người bạn học Agathe Kanziga và sau này Kanziga kết hôn với Tổng Thống Hutu Juvénal Habyarimana. Cuộc gặp gỡ định mệnh này đánh dấu khúc quanh rất quan trọng quyết định sự nghiệp chính trị và cuộc đời của Pauline.

Ra trường năm 22 tuổi, Pauline được sự giúp đỡ tận tình của người bạn học Kanziga, rời thành phố Butare để đến

BIÊN KHẢO

thủ đô Kigali, Rwanda và vào làm việc tại Bộ Xã Hội. Vào thời điểm đó, Bộ này có nhiều trung tâm xã hội phụ trách hướng dẫn phụ nữ trông nom gia đình, săn sóc trẻ em và dạy khoa nấu ăn. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, Pauline mau chóng vượt qua mọi hệ cấp hành chánh và được bổ nhiệm giữ chức Thanh Tra quốc gia tại Bộ Xã Hội.

Vào năm 1968, Pauline lập gia đình với Maurice Ntahobali. Cũng lại nhờ sự vận động của bạn vợ, Maurice đảm nhận chức Chủ Tịch Quốc Hội, tiếp theo Tổng Trưởng Giáo Dục và nhiệm sở cuối cùng Viện Trưởng Đại Học Quốc Gia Butare. Công danh và sự nghiệp của hai đương sự thật thên thang, lên như điều gặp gió. Chớp ngay cơ hội hiếm có này, Pauline gia nhập độc đảng cầm quyền, Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia nhằm phát triển đất nước (MRND), hăng say nêu cao hệ tư tưởng chống sắc dân thiểu số Tutsi được Tổng Thống Habyramina cùng các nhân vật cao cấp thân tín trong chính quyền nhiệt liệt khen ngợi.

Thanh Tra quốc gia Pauline trở nên một trong những nhà lãnh đạo nổi tiếng của Phong Trào Cách Mạng MRND, rồi lần lượt được cử giữ chức Cố Vấn Tổng Thống Habyramina, Tổng Trưởng Gia Đình và Thăng Tiến Phụ Nữ, một thành viên cốt cán trong Hội Đồng Tư Vấn Phủ Thủ Tướng, và là một trong số năm đầu sở thực hiện kế hoạch tiêu diệt toàn thể sắc dân thiểu số Tutsi trong cuộc diệt chủng 100 ngày bắt đầu từ 06.04.1994 đến tháng 7 năm 1994.

CON ĐƯỜNG TIẾN THÂN

Lúc nào cũng quan tâm tỏ ra tuyệt đối trung thành với Đảng cầm quyền MRND và nhà lãnh đạo tối cao, Pauline mau chóng nhận ra rằng con đường dẫn tới thành công trong sự nghiệp chính trị phải qua nơi sanh đẻ của mình: thành phố Butare hiếu khách ở miền Nam Rwanda.

Pauline đã lớn lên trong một làng nhỏ bé chuyên trồng chuối ở miền quê ngay cạnh thành phố Butare. Tuy thuộc sắc dân Hutu đa số, gia đình đương sự cũng như nhiều gia

đình Hutu khác sống rất hài hòa với sắc dân thiểu số Tutsi. Thành phố Butare có 140.000 dân, trong đó sắc dân thiểu số Tutsi chiếm 75% (bảy mươi lăm phần trăm) dân số. Những cuộc hôn nhân hỗn hợp thấy rất bình thường. Tất cả hai sắc dân đều nói hai ngôn ngữ chính thức: tiếng Rwanda và Pháp. Cả hai sắc dân đều theo một tôn giáo, đạo công giáo hay tin lành. Tuy nhiên cũng có một số nhỏ và bộ lạc Twa theo đạo Hồi. Đặc biệt Butare có một Đại Học Quốc Gia nổi tiếng, một Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật và nhiều cơ sở giáo dục khác. Đây là vườn ươm nhân tài của đất nước Rwanda. Nhiều nhân vật tên tuổi đều xuất thân từ các Đại Học trên. Pauline đã học và tốt nghiệp Cử Nhân luật khoa tại đây.



Kể từ khi tham gia chính quyền, Pauline đã thay đổi hẳn. Hệ tư tưởng chống sắc dân Tutsi bắt đầu ăn sâu bám rễ vào đầu óc của người phụ nữ khao khát danh vọng và say mê quyền lực này. Theo nhận xét của một cộng sự viên thân cận với Pauline và cũng là người bạn học cũ Leonsie Mukamisha: *“Pauline tuyệt đối tuân thủ lệnh của thượng cấp và lúc nào cũng tỏ ra nhiệt tình hơn ai hết thù ghét sắc dân*

BIÊN KHẢO

Tutsi nhằm mục đích được hưởng đặc ân của Tổng Thống Habyarimana.”

Cộng tác với các nhân vật thân tín theo tinh thần tộc trưởng bao vây Tổng Thống Habyarimana cũng như Thủ Tướng Kimbanda, cô gái trẻ tuổi Pauline, muốn ngoi lên để được nổi tiếng, đã chọn quê hương của mình làm nơi tiến thân: thành phố Butare. Theo kế hoạch diệt chủng, chính quyền Hutu chú ý nhất hai thành trì chống đối mạnh mẽ chủ trương tiêu diệt hết sắc dân Tutsi và những người Hutu ôn hòa không chịu tham gia vào vụ giết người tập thể. Đầu tiên là thủ đô Kigali, tiếp đến thành trì thứ hai Butare. Sự thành công của cô gái ở địa phương Butare được Thủ Tướng Kimbanda cùng các nhân vật cao cấp trong chính quyền đặc biệt chú ý. Do đó, Pauline được ủy thác thanh toán thành trì thứ hai để răn đe, ngăn ngừa và rập tắt mọi mầm mống chống chính phủ có thể lan tràn khắp nước Rwanda.

QUYỀN LỰC VÀ TỘI ÁC

Vào mùa Xuân năm 1994, sự kinh hoàng tới Butare, thành phố bình lặng nóng bỏng ở miền Nam Rwanda. Lúc đó, các đội tử thần đeo băng vàng và đỏ, trang bị mã tấu và gây gấn đing, đốt, giết và cướp bóc khắp nước Rwanda. Khi cuộc diệt chủng lên tới cao điểm vào tuần lễ thứ ba trong tháng 4 năm 1994, đã có hàng ngàn xác chết sinh thối trên các đường phố tại thủ đô Kigali. Butare, thành trì của người Tutsi và Hutu ôn hòa đã chống lại lệnh giết người tập thể của chính phủ ban ra. Bắt đầu từ đó, dân thành phố nghe thấy tiếng nổ trong các đám cháy ở các ngọn đồi về phía Tây vọng lại; ban đêm, họ nhìn thấy ánh lửa ở các làng mạc lân cận bốc cháy. Những đội Hutu vũ trang kéo đến bao vây Butare, nhưng dân chúng, tuy sợ hãi, không chấp nhận cho họ ra tay hành động. Dân thành phố đã nổi loạn.

Phần nộ về cuộc nổi loạn trên có thể lan sang làng mạc, quận hạt và tỉnh thành, chính phủ lâm thời Kigali cử Pauline về Butare có nhiệm vụ diệt thành trì nằm trong mục tiêu thứ

hai, sau Kigali. Pauline tới Butare được chốc lát, nhiều xe hơi gắn loa phóng thanh chạy chung quanh thành phố loan báo cho dân chúng biết Hội Hồng Thập Tự đang thiết lập trụ sở tại sân vận động để phân phối thực phẩm và nơi trú ẩn cho tất cả mọi người. Ngày 25.04.1994, hàng ngàn người đã lũ lượt kéo tới sân vận động thành phố. Đó chỉ là cái bẫy. Các đội hành quyết Interahamwe nhận được lệnh đến bao vây chặt chẽ sân vận động. Bất thần xuất hiện trên bục cao, Pauline giám sát cuộc chém giết, lúc đó 48 tuổi.

Theo lời khai của nhân chứng Foster Mivumbi thú nhận đã tham gia vào vụ giết người tập thể đó tại sân vận động. Pauline khuyến khích các đội hành quyết và ra lệnh nói như sau: *“Trước khi giết những người đàn bà này, các đội viên phải hăm hiếp họ.”*

Chọn lọc các phụ nữ trong đám đông, các đội viên Interahamwe dẫn họ ra các bụi cây ở ngoài sân vận động để diễn trò bỉ ổi. Sau đó, các nạn nhân bị dẫn giải tới các khu vực riêng để làm nô lệ tình dục cho các trai tráng Interahamwe giải trí vào những buổi chiều.

Hành động tàn bạo này được Bà Tổng Trưởng chấp thuận coi như phần thưởng thường cho các đội viên về thành tích sát nhân. Tiếp theo, Pauline rung rung hai cánh tay lên cao rồi lặng lẽ quan sát đội hành quyết nã súng liên thanh và ném lựu đạn vào đám đông bị mắc bẫy. Những người sống sót đều bị chém chết bằng mã tấu hoặc nhận phát súng ân huệ bắn vào thái dương. Cảnh tàn sát man rợ đó kéo dài một tiếng và chấm dứt vào buổi trưa. Pauline vẫn lạnh lùng đứng trên bục cao, chờ xe bulldozer tới ủi các xác chết vào các hố sâu đào sẵn ở cạnh sân vận động rồi mới đi thanh tra các nơi khác.

Cũng theo lời khai của nhân chứng khác, Pauline và đám tùy tùng tới một khu giam giữ 70 thiếu nữ Tutsi được đội tử thần Hutu canh gác cẩn thận. Bà Tổng Trưởng ra lệnh thiêu sống các thiếu nữ đó và còn nói thêm: *“Tại sao các anh không hăm hiếp trước khi giết đám người này?”*

“Chúng tôi giết nhiều người suốt cả ngày nên chúng tôi quá mệt mỏi rồi. Chúng tôi chỉ còn đủ sức mang những chai

BIÊN KHẢO

đựng xăng dội vào những người này rồi nổi lửa thiêu.” Một nhân chứng trả lời và chỉ vào các nạn nhân.

Trong khi Pauline giám sát công tác của các đội viên Interahamwe tại sân vận động thì người con trai duy nhất Arsène Shalom Ntahobuli, sinh viên y khoa thực tập, 24 tuổi tại bệnh viện địa phương, đang khoe khoang y được bà mẹ “*cho phép*” hãm hiếp phụ nữ Tutsi. Nhân chứng Rose ẩn trú tại bệnh viện khai đã bị Shalom cưỡng hiếp tại đây khi y chỉ huy một đội hành quyết Interahamwe.

Nhân chứng hoặc nạn nhân còn sống sót ra khai trước Tòa thật hiếm hoi vì sợ bị trả thù và nền văn hóa Rwanda làm thối chí người đàn bà nào đề cập tới vấn đề tình dục. Do đó, có một số nhân chứng quan trọng được đưa ra khỏi nước Rwanda thường mang bí danh Q.C hay J.J. đang ở một nơi an toàn dưới sự bảo vệ của Ủy Ban Tội Ác Chiến Tranh của Liên Hiệp Quốc.

Biết bao nhiêu nạn nhân đã bị giết nên không có thể kể lại hết những chuyện gì đã xảy ra trong vụ diệt chủng. May mắn thay cũng còn có những nạn nhân trong năm khu vực nô lệ tình dục tại Butare bị giết rồi sống lại. Những phụ nữ nào chống đối đều bị đội Interahamwe chém chết bằng mã tấu. Tỷ như hai phụ nữ trẻ Tutsi, Mary Munkangoga, 24 tuổi, và Chantal Kantaramana, 28 tuổi, bị ném xuống một hố đầy xác chết. Mỗi ngôi mộ đó ước khoảng 40 thước vuông. Chantal đã nằm ở cái hố đó suốt một đêm và một ngày, rồi đến đêm hôm sau, tỉnh dậy trèo lên một đống xác chết cố chui qua lỗ hổng đi tìm nơi ẩn trốn (3).

Nay hai nạn nhân cùng các nhân chứng mang bí danh như J.J. hay bí danh khác, ra khai trước Tòa nhận diện được Pauline và người con trai đã nhúng tay vào vụ tàn sát và hiếp dâm tập thể cùng những cảnh tra tấn man rợ nhằm hủy hoại bộ phận sinh dục của phụ nữ Tutsi tại Butare (người viết tránh đề cập tới các chi tiết rùng rợn về những vụ cưỡng hiếp và cảnh tra tấn phụ nữ Tutsi cực kỳ tàn bạo vì, nếu tả ra, e có thể đi trái với thuần phong mỹ tục).

TẠI SAO HẬN THÙ PHỤ NỮ TUTSI ?

Nước Rwanda đi vào lịch sử khi nhiều nhóm dân du mục và những chiến sĩ can trường Tutsi hợp nhất thành lập triều đại các vua Nyiginya cho đến thế kỷ thứ 19 thì bị xâm chiếm. Dưới sự cai trị của thực dân Bỉ từ năm 1923 đến 1962, sắc dân Tutsi rất được ưu đãi. Họ được chính quyền thuộc địa Bỉ ban phát cho nắm giữ nhiều chức vụ then chốt trong bộ máy cai trị. Tuy thuộc thành phần thiểu số, dân Tutsi trở nên giai cấp chủ yếu trong xã hội Rwanda. Bị xếp vào giai cấp hạng hai, dân Hutu đa số ngày càng tỏ ra uất hận đối với vẻ đẹp và sự ngạo mạn của dân Tutsi.

Theo cái nhìn của người Đức và Bỉ, sắc dân Tutsi thông minh, chăm chỉ, cần kiệm nên thành công trong việc tìm kiếm các mỏ kim cương, chất coltan (*nguyên liệu chế biến điện thoại di động*), khai thác lâm sản, ngà voi và biết tận dụng đất đai màu mỡ. Đặc biệt vóc dáng cao, nét thanh, da sáng sủa có vẻ “*trắng*” hơn so với dân Hutu. Những phụ nữ Tutsi nào đáp ứng được mẫu mực trên đều trở nên hấp dẫn và đã là đề tài gây hiểm thù trong sự tuyên truyền bôi nhọ đàn bà Tutsi vào đầu thập niên 1990 (3).

Cuộc cách mạng năm 1959 đã đưa dân Hutu đa số lên cầm quyền. Cuộc xung đột đẫm máu đã nổ ra giữa hai sắc dân. Hận thù ngày càng chồng chất do chính sách chia để trị của thực dân để lại. Dưới chính quyền Habyarimana, các nhà chính trị bắt đầu từ thập niên 1990, đưa ra đường lối tuyên truyền tố cáo phụ nữ Tutsi là những kẻ dùng sắc đẹp và lòng tà dục để quyến rũ làm đồi bại xã hội. Các báo chí không ngớt in những tranh hí họa chứng minh người đàn bà Tutsi quyền thế, giàu sang và kiêu căng về nhan sắc là đối tượng nguy hiểm cần phải diệt trừ. Sự tuyên truyền xảo trá đó gây ấn tượng cho mọi người thấy việc sử dụng bạo lực đối với phụ nữ Tutsi trở nên chính đáng. Như vậy, số phận người đàn bà Tutsi đã được quyết định chỉ chờ ngày chặt đầu. Ngày đó đã tới: mùa Xuân Kigali năm 1994 khởi động cuộc diệt chủng tàn bạo nhất trong Lịch Sử mà kẻ khát máu

BIÊN KHẢO

nhất lại là Bà Tổng Trưởng Thăng Tiến Phụ Nữ, Pauline Nyiramasuhuko.

VÀI HÀNG TẠM KẾT

Từ thời cổ sơ, mối liên quan giữa hiếp dâm và chiến tranh đã được nhìn nhận rộng rãi. Tuy nhiên, những vụ xâm phạm tình dục ở quy mô lớn diễn đi diễn lại mãi vẫn không có một Tòa án nào ra đời để trừng phạt thủ phạm cả. Ta phải đợi, vào thời Trung Cổ, mới thấy tại Anh, Đạo Luật Richard II (1385), và Henry V (1419) ban hành dự liệu hình phạt tử hình. Và gần đây, vào thế kỷ 19, Đạo Luật Lieber (1863) coi tội hiếp dâm như tội phạm chiến tranh, có thể bị kết án tử hình áp dụng trong cuộc nội chiến tại Mỹ. Tiếp đến thế kỷ 20, quy chế Tòa Án quân sự quốc tế Nuremberg (1945) cũng dự liệu hình phạt tương tự.

Mặc dầu đã có những điều luật minh thị ở trên, chưa có một Tòa án nào áp dụng hình phạt tử hình đối với kẻ vi phạm tội hiếp dâm riêng rẽ cả mà muốn phạt kẻ vi phạm tội đó tới mức án tối đa cần phải có thêm tội đại hình khác đi kèm theo tỷ như tra tấn, cố ý gây thương tích trầm trọng, giết người hoặc có hành động vô nhân đạo. Do đó, tội hiếp dâm vẫn còn nằm trong bóng tối. Quan niệm coi tội hiếp dâm như những tai ách không tránh khỏi trong các cuộc chiến đã chấm dứt.

Bắt đầu từ năm 1998, sau nhiều lần dò dẫm qua các án lệ, Tòa án hình sự quốc tế riêng cho Rwanda đã nhận ra rằng có mối liên hệ giữa các vụ hiếp dâm với kế hoạch diệt chủng của chính quyền Hutu nên đã dứt khoát coi các vụ hiếp dâm đó nằm trong các tội ác chống nhân loại. Tiền lệ vụ án nổi tiếng *Akayesu tuyên ngày 02.09.1998* được coi như mẫu mực có thể áp dụng trong tương lai. Jean Paul Akayesu giữ chức Tỉnh Trưởng Taba cũng lại là nhà lãnh đạo chính trị đã lên đài phát thanh “Radio Hate” kêu gọi dân chúng Taba tham gia chiến dịch tiêu diệt hết sắc dân Tutsi trong vùng (4).

Các nhà điều tra thuộc Ủy Ban Tội Ác Chiến Tranh của Liên Hiệp Quốc đã phát giác có 500 phụ nữ Tutsi bị hãm hiếp tại Taba trong tuần lễ cuối tháng 4 năm 1994. Hầu hết các phụ nữ đó bị giam giữ rồi bị giết và chôn vùi tại các ngôi mộ tập thể. Khoảng 10 người trốn thoát tử nạn như nạn nhân H. hay J. J. được sự bảo vệ của ủy ban điều tra do Pierre Richard Prosper, Đại Sứ Mỹ hướng dẫn, đã đưa hai nhân chứng đó ra khai trước Tòa Arusha xét xử Akayesu. Nạn nhân H. đã nhận diện được thủ phạm Akayesu và tố cáo y đã đưa H. vào bụi cây để hãm hiếp. Còn nhân chứng J.J. cáo buộc Akayesu nhìn thấy và để cho các đội viên Interhamwe hãm hiếp nạn nhân nhiều lần. Chính Akayesu đã khuyến khích và cho phép các đội viên tử thần hãm hiếp hàng loạt các phụ nữ bị giam giữ rồi sau đó chém chết bằng mã tấu.

Ngày 2 tháng 9 năm 1998, Tòa đã tuyên phạt Akayesu ba án tù chung thân và 80 năm tù ở về tội diệt chủng và những tội ác chống nhân loại trong đó có tội hiếp dâm. Phạm nhân hiện đang thụ hình tại nhà tù ở Cộng Hòa Mali đặt dưới sự kiểm soát của Liên Hiệp Quốc. (*Tòa Án Hình Sự Quốc Tế không áp dụng án tử hình.*)

Ngày 10.08.1999, một năm sau vụ án Akayesu, tội danh cáo buộc Pauline cũng giống như trường hợp phạm pháp của Akayesu. Hiện nay các luật sư đã sẵn sàng bào chữa cho Pauline và phiên Tòa sẽ nhóm họp vào năm 2004 để quyết định số phận của hai mẹ con bà Pauline (5).

Kết thúc bài viết này, chúng tôi xin ghi ý kiến đáng chú ý của nhà điều tra Pháp, Peter Landesman và sự nhận xét sâu sắc của Bà Alison Des Forges từng nghiên cứu trên 30 năm, các biến cố xảy ra tại Rwanda, và hiện đang đảm nhiệm chức Cố Vấn cạnh Human Rights Watch tại Phi Châu.

Những tội đại hình mà Pauline bị cáo buộc thật ghê gớm. Nhưng nếu đi tìm một sự minh giải cho hành động man rợ của bà ta thì phải nhớ đến đoạn viết sau của Alison Des Forges: *“Cách ứng xử đó không nằm sâu trong mỗi chúng ta. Những câu chuyện đơn giản hóa về các vụ diệt*

BIÊN KHẢO

chúng giúp tạo nên một khoảng cách giữa chúng ta và các thủ phạm. Nó ghê rợn đến mức độ không thể tưởng tượng được là chúng ta có thể làm như vậy. Nhưng, nếu chúng ta để ý tới áp lực đáng sợ buộc họ đã phải hành động thì lúc đó nhân tính của họ tự động hiện lên rõ nét, và điều này trở thành kinh khủng. Chúng ta bắt buộc phải tự đặt mình vào những trạng huống khắt khe đó và tự hỏi: 'Ta phải làm gì?' Đôi khi, câu trả lời không làm phần khởi chút nào cả."

Chú thích:

(1) Justice on a Hill- *Genocide Trials in Rwanda* by George Packer- *Dissent Spring 2002*

(2) Remember Rwanda by James Gasana - *World Watch Institute* - September/October 2002 Volume 15, Number 5
Rwanda Ghosts by Victor Peskin-After the genocide, an international Tribunal is failing to sort the criminals from the victims – *legalaffairs* September/October 2002 - *A Magazine of Yale Law School*.

(3) Rwanda Portrait de Pauline Nyramasuhuko, Ministre du viol-Enquête au Rwanda-*Courrier International* No 228 du 14 au 20 Novembre 2002

(4) Radio Hate by Dina Temple-Raston – *legalaffairs* - September/October 2002

Le viol comme méthode de genocide - *Courrier International* No 228 du 14 au 20 November 2002

(5) A famous exemple was the recent judgement of the ICTR in the Akayesucase on September 2, 1998 - *Image and Reality of War Crimes Justice* by Kingsley Chiedu Moghalu - *The Fletcher Forum of World Affairs Summer/Fall 2002*



VỤ ÁN PINOCHET LÀM RUNG CHUYÊN LUẬT PHÁP QUỐC TẾ

Suốt 17 tháng vừa qua, kể từ ngày 16.10.1998 cho đến nay, giới truyền thông và báo chí trên thế giới, đặc biệt tại Âu Châu, không ngớt đưa tin và bình luận về nhà cựu độc tài Chí Lợi (*Chile*) Augusto Pinochet, 84 tuổi, đến Anh quốc chữa bệnh rồi bị giam giữ do trát nã bắt quốc tế (*un mandat d'arrêt international*) của thẩm phán Tây Ban Nha Baltasar Garzon ghi 35 điều cáo buộc Pinochet về các tội như những tội phạm chống nhân loại, diệt chủng, tra tấn, bắt cóc, thủ tiêu những nhà đối lập... trong 17 năm cầm quyền từ 11.09.1973 đến năm 1990.

Nhiều tổ chức phi chính phủ tranh đấu cho nhân quyền như Ân xá quốc tế (*Amnesty International*), Theo dõi nhân quyền (*Human Rights Watch*) có đại diện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới cũng như những nhà điều tra Chí Lợi do thẩm phán Juan Guzman cầm đầu và các báo chí Tây Phương đưa ra con số nạn nhân gần giống nhau được liệt kê như sau: trên 3.000 người bị giết, hơn 1.000 mất tích và hàng trăm người bị tra tấn, trong đó có cả người Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ và Tây Ban Nha. Dựa vào các tài liệu mật và những bức hình bí mật chụp được trong 4 trại tập trung, cảnh tra tấn và bắn bỏ những nhà đối lập, tuần báo Paris Match ước tính ít nhất 5.000 người bị giết hoặc mất tích.

Những nạn nhân còn sống sót và gia đình những người xấu số bị sát hại hoặc mất tích cũng như những nhà tranh

BIÊN KHẢO

đấu cho nhân quyền, đã tổ chức rầm rộ những cuộc biểu tình trước Dinh Tổng Thống La Moneda (nơi Pinochet làm cuộc đảo chánh đẫm máu lật đổ Tổng Thống dân cử Sal Vador Allende tại Santiago đêm 11.09.1973) và nhiều nơi tại Âu Châu như Ba Lê (Pháp), Brussels (Bỉ), Luân Đôn (Anh)... đòi chính quyền Anh cho dẫn độ Pinochet tới Tây Ban Nha để bị can ra Tòa đền tội trước công lý.

Trái lại, những người bên vực Pinochet như Hội cựu sĩ quan do chủ tịch Herman Bionez hướng dẫn, những người trong cơ sở Pinochet Foundation cũng xuống đường dõ dặt và quyết liệt chống lại sự dẫn độ Pinochet tới Tây Ban Nha. Theo họ, Pinochet có công rất lớn đã cứu nước Chí Lợi khỏi họa cộng sản. Pinochet đã chặn đứng sự bành trướng của cộng sản Nam Mỹ xâm nhập vào quốc gia Chí Lợi trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Tổng Thống Chí Lợi Eduardo Frei cũng ráo riết vận động nhà cầm quyền Anh phóng thích Pinochet để nhà cựu độc tài này trở về Santiago ra Tòa án có thẩm quyền tại Chí Lợi.

Cũng cần trình bày thêm Bà Margaret Thatcher, cựu thủ tướng Anh nổi tiếng với “bàn tay sắt bọc nhung”, trong thời chiến tranh lạnh, được chính trị gia Mỹ Steve Forbes xếp trong danh sách cùng với Tổng Thống Lincoln, Washington, Reagan và Thủ Tướng Anh Sir Churchill, là một trong những người lớn tiếng ủng hộ Pinochet. Bà Margaret Thatcher đã đến thăm Pinochet trong khi nhà cựu độc tài này bị giam giữ tại một biệt thự vùng ngoại ô Luân Đôn, được canh sát canh gác nghiêm ngặt, ngày 24 trên 24 tiếng, để chờ ngày dẫn độ. Chẳng những vậy, bà Margaret Thatcher còn gửi nhiều bài viết cho báo Times of London nói rõ quan điểm của Bà cũng như công khai tuyên bố bên vực Pinochet về quyền đặc miễn truy tố. Động cơ thúc đẩy Bà có lập trường như vậy, vì một phần, theo các nhà phân tích và bình luận, Pinochet là bạn chí thân của Bà đã cùng Bà sát cánh trong cuộc chiến tranh lạnh, và phần khác, Pinochet đã tích cực giúp Bà trong cuộc chiến tranh với Argentina để tái chiếm quần đảo Falkland Islands ở Nam

Mỹ Châu, diện tích 4.615 dặm vuông với dân số 5.000 người, trong thời gian Pinochet cầm quyền.

Có người chống Bà đã đề nghị với chính quyền Anh dẫn độ Margaret Thatcher thì thích hợp nhất thay vì Pinochet, trong bài viết mang tựa đề "Hãy quên Pinochet, dẫn độ Thatcher" (*Forget Pinochet, extradite Thatcher. Washington Post, Thursday, January 13, 2000.*)

Quả vụ Pinochet (*The case Kingdom of Spain V. Pinochet*) gây khó khăn không ít liên quan tới ba ngành lập pháp, tư pháp và hành pháp Anh quốc. Thẩm phán Ronald Bartle thuộc Tòa Magistrates' Court (Tòa này, theo hệ thống tư pháp Anh, ở dưới Tòa Crown Court - Tòa Crown Court giống như Tòa Sơ Thẩm) ban ra một quyết định cho rằng Anh quốc có thể dẫn độ Pinochet tới Tây Ban Nha một cách hợp pháp. Nhưng quyết định này không phải là một lệnh của Tòa cho phép dẫn độ. Trái lại, Tòa Thượng Thẩm (*The High Court of London*) bác án của Tòa dưới và phán quyết việc bắt giữ Pinochet là trái luật vì bị cáo được hưởng quyền đặc miễn truy tố (*immune from prosecution*).

Cuối cùng, Tòa Án Tối Cao Anh gồm 5 vị thẩm phán chuyên nghiệp nằm trong Viện Quý Tộc (*Britain's Highest Court- The Law Lords of the House of Lords*), phán quyết "Một vị nguyên thủ quốc gia bị cáo về tội lạm dụng nhân quyền có thể bị đưa ra Tòa xét xử gần như bất cứ ở đâu" (*A former head of state charged with abuse of human rights can be brought to trial almost anywhere*).

Không còn phương cách nào khác trong thủ tục thượng cáo, dàn luật sư danh tiếng biện hộ cho Pinochet được sự hỗ trợ mạnh mẽ của phe bảo thủ Anh và đặc biệt của Margaret Thatcher cùng Tổng Thống Chí Lợi Eduardo Frei, cố gắng cứu Pinochet khỏi bị dẫn độ tới Tây Ban Nha qua lá bài sức khỏe và nhân đạo. Theo giám định y khoa của 4 bác sĩ, trong đó có 2 bác sĩ Anh, Pinochet 84 tuổi, bị bệnh tiểu đường, bệnh tim đã ngắt xỉu hai lần khi bị giam giữ, bộ não bị tổn thương, một chân phải gần như tê liệt, hàng ngày phải uống thuốc an thần, không thể chịu đựng nổi thủ tục pháp lý lâu dài tại Tòa Án Tây Ban Nha. Phía biện hộ xin

BIÊN KHẢO

chính quyền Anh phóng thích Pinochet và trả về Chí Lợi để bị cáo ra Tòa Án có thẩm quyền.

Theo luật dẫn độ Anh quốc, Tòa Án không có thẩm quyền ra lệnh cho dẫn độ, chỉ có Tổng Trưởng Home Secretary Jack Straw mới có quyền cho dẫn độ hoặc phóng thích Pinochet. Quyền hành của Tổng Trưởng Straw xấp xỉ tương đương với quyền của Tổng Trưởng Tư Pháp Hoa Kỳ (*roughly equivalent to Attorney General of The United States*).



Thấy lá bài nhân đạo có vẻ thắng thế, bốn nước Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Sĩ và Bỉ yêu cầu Tổng Trưởng Home Secretary Jack Straw ngưng phóng thích Pinochet và đòi cứu xét hồ sơ giám định y khoa của Pinochet. Tổng Trưởng Straw bác thỉnh nguyện của 4 nước nói trên và ngày 02.03.2000 phóng thích và trả Pinochet về Chí Lợi với lý do hoàn toàn nhân đạo.

Sáu tổ chức tranh đấu cho nhân quyền và những người trong phe chống đối sự phóng thích Pinochet đã biểu tình tại Luân Đôn ngăn chặn chuyến bay chở Pinochet về Chí Lợi đã không thành công vì đến hơi trễ. Pinochet đã đáp máy bay Boeing 707 của không lực Chí Lợi, chỉ sau quyết định của Tổng Trưởng Straw có 2 tiếng đồng hồ, đang bay trên

bầu trời Luân Đôn trực chỉ Santiago, không dám đáp bất cứ nước nào sợ bị bắt lại, ngoại trừ một hòn đảo nhỏ thuộc Anh quốc để tiếp tế nhiên liệu.

(BBC News: *The Pinochet case- Pinochet: The politics of torture by O'shaughnessy - Justice and the Law - Foreign & Commonwealth Office London*)

Để làm sáng tỏ phiên tòa lịch sử đã tạo một tiền lệ vô cùng quan trọng làm nền móng cho nguyên tắc pháp lý về tài phán quốc tế đưa ra tòa tại hầu hết các quốc gia trong cộng đồng thế giới, cựu nguyên thủ quốc gia xâm phạm Hiệp Ước về nhân quyền hoặc vi phạm những tội phạm chống nhân loại, người viết xin trình bày 3 mục dưới đây:

I VÀI HÀNG VỀ AUGUSTO PINOCHET

1. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ

Augusto Pinochet chào đời ngày 26.11.1915 tại cảng Valparaise thuộc vùng duyên hải Thái Bình Dương. Ông Augusto Ugarte, thân phụ của Pinochet, làm việc tại sở quan thuế Valparaise. Thân mẫu Pinochet mong muốn Pinochet theo con đường binh nghiệp. Sau khi thành hôn với Lucia, ái nữ của một nhân vật chính trị nổi tiếng, thúc đẩy chồng gia nhập quân đội, Pinochet theo học khóa Sĩ quan tại quân trường danh tiếng tại Chí Lợi. Được sự được tô luyện theo truyền thống quân đội Phổ (*Prussian traditions*) đặc biệt chú trọng về kỷ luật và lòng trung thành với Hiến Pháp.

Vào thập kỷ 1970, Pinochet tiến vào hàng tướng lãnh khá nhanh, dưới chính quyền cánh tả do Tổng Thống Salvador Allende lãnh đạo. Tháng 6 năm 1973, tướng Pinochet được Tổng Thống Allende tin cậy bổ nhiệm giữ chức Tổng Tư Lệnh Quân Đội. Chỉ vài tháng sau, đêm ngày 11.09.1973, Tướng Pinochet làm cuộc đảo chánh gây kinh hoàng chẳng những cho dân tộc Chí Lợi mà cho cả Thế giới về hành vi tàn bạo bóp nghẹt nhân quyền và tiêu diệt những nhà đối lập (*Pinochet, March 08, 2001*).

2. CUỘC ĐẢO CHÁNH ĐẪM MÁU

Ngay từ những phút đầu tiên của cuộc đảo chánh, Pinochet ra lệnh không chấp nhận bất cứ một sự chống đối nào, một sự phê bình dù là nhỏ nhất.

Quân đội tiến chiếm bằng bom đạn dinh Tổng Thống La Moneda, bắt 77 nhà đối lập đưa tới La Villa Grimaldi, một trong bốn trung tâm tra tấn tại Santiago (*L'un des quatre centres de torture de Santiago*) và những nhà đối lập đó không bao giờ trở về nhà cả. Theo thông cáo của phe đảo chánh, phu nhân Tổng Thống bị chết vì bom nổ và Tổng Thống Allende tự vẫn ngay đêm đảo chánh 11.09.1973. Cái chết của hai nhân vật này hãy còn nằm trong sự nghi vấn. Hàng trăm người bị xúc lên xe buýt đưa vào doanh trại quân đội. Lực lượng an ninh (La Dina) coi họ như súc vật sắp đưa vào lò sát sinh giống như dưới chế độ Đức quốc xã vậy.

3. CỨU TINH HAY BẠO CHÚA

Vào thập niên 1970, cộng sản Nam Mỹ đã xâm nhập rất mạnh vào Chí Lợi, trong khi đó, Tổng Thống dân cử Allende đã ngã theo đường lối xã hội chủ nghĩa. Cán bộ cộng sản và cố vấn ngoại quốc bí mật đưa một số vũ khí đáng kể vào Chí Lợi qua vùng duyên hải chạy dài 2.630 dặm từ Bắc tới Nam.

Thấy xã hội bất ổn do lòng dân chia rẽ, nền kinh tế suy thoái trầm trọng, nạn tham nhũng lan tràn lại cộng thêm sự đe dọa hiển hiện của cộng sản có thể đưa tới cuộc nội chiến, Đại Tướng Pinochet giải tán Quốc Hội, cấm mọi hoạt động chính trị và nắm chức Tổng Thống tự phong vào năm 1974, lúc 59 tuổi, cai trị một đất nước có nhiều tài nguyên phong phú (nổi tiếng về kỹ nghệ đánh cá, chăn nuôi cừu, quặng mỏ, sản xuất đồng đứng hàng thứ nhì trên thế giới), diện tích 292.135 dặm vuông (736.626 cây số vuông) với dân số 13 triệu rưỡi, kiểm tra năm 1992.

A. Nhà ái quốc

Pinochet tự coi mình như nhà ái quốc đã cứu đất nước Chí Lợi sắp rơi vào tay cộng sản, đã đem lại an ninh và trật tự từ thành thị tới thôn quê hẻo lánh. Không còn những sự xáo trộn chính trị và sự đe dọa của cộng sản chẳng những nhắm vào Chí Lợi mà còn muốn bành trướng tới các lân bang của Chí Lợi như Argentina, Bolivia, Peru.

Vào thập niên 1970, đa số dân chúng Chí Lợi hỗ trợ mạnh mẽ và chia sẻ quan điểm trên đối với Pinochet. Đặc biệt nền kinh tế, sau nhiều thập kỷ bị suy thoái trầm trọng, đã được phục hồi và sự ổn định đã trở lại khá vững vàng khắp mọi nơi trên xứ sở Chí Lợi. Tuy nhiên, thời "vàng son" đó không kéo dài được bao lâu do chế độ tàn bạo của Pinochet gây ra.

B. Từ thần làm im tiếng các nhà đối lập

Pinochet đánh giá thấp sự chống đối ngầm ngấm của người dân cũng như đảng phái chính trị. Từ thần không khóa được miệng các nhà đối lập.

Đầu thập kỷ 1980, đảng xã hội tập hợp và tổ chức các cuộc xuống đường phản đối cuộc khủng bố của chế độ độc tài, trong khi đó, có một số đơn vị trong quân đội đã ám sát hụt Pinochet.

Quân đội đã làm áp lực buộc Pinochet tổ chức cuộc trưng cầu dân ý. Năm 1988 Pinochet bị thua với số phiếu 55% chống 43%. Dân Chí Lợi đẩy Pinochet ra khỏi Dinh Tổng Thống để nhường quyền lại cho chính quyền dân sự.

Năm 1990, Pinochet miễn cưỡng rời khỏi chức vụ Tổng Thống nhưng đòi hỏi nắm chức Tổng Tư Lệnh Quân Đội. Dựa vào sức mạnh của quân đội, Pinochet yêu cầu ân xá cho tất cả nhân viên trong lực lượng an ninh kể cả đương sự, đã vi phạm nhân quyền trong 17 năm dưới chế độ độc tài. Một năm sau, Pinochet rời khỏi quân đội và giữ chức Thượng Nghị Sĩ trọn đời.

BIÊN KHẢO

Vụ Pinochet đã chia rẽ công luận của người dân Chí Lợi mà còn khắp nơi trên thế giới. Nhiều nhân vật Chí Lợi nhận định phe đối lập cũng như chính quyền Pinochet, mỗi bên đều có sự sai lầm.

Pinochet có nhiều tham vọng cá nhân và chưa trưởng thành về mặt chính trị. Theo Gladys Marin, ứng cử viên Tổng Thống hiện là Tổng Bí Thư Đảng Cộng Sản Chí Lợi, nói: "kẻ chủ mưu trong cuộc đảo chánh là Hoa Kỳ" (*The true coup plotter was the U.S.A.*). Còn Thượng Nghị Sĩ Jaime Gazmuri thuộc đảng xã hội dựa vào các tài liệu qua cuộc tiếp xúc với cựu Ngoại Trưởng Henry Kissinger, cho rằng: "Chính quyền Allende đã không phù hợp với quyền lợi của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ" (*The Allende government was incompatible with the interests of the United States.*)

(Derechos Chile-The military coup, 25 years ago-The Pinochet regime in Chile by Mary Helen Spooner-Chile under Pinochet: Recovering the Truth by Mark Ensalaco.)

Tưởng cũng cần đề cập thêm nhật báo Washington Post ngày 23.03.2000 đưa tin vụ ám sát cựu Đại Sứ Chí Lợi Orlando Letelier, nhà đối lập, ngày 21.09.1976 tại Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn, nằm ngủ yên gần 24 năm, bây giờ lại được chính quyền Mỹ khơi dậy nhằm cáo buộc Pinochet đã ra lệnh cho nhân viên mật vụ gài bom ở xe du lịch giết chết cựu Đại Sứ Letelier và gây thương tích nặng nề cho một công dân Hoa Kỳ Ponni Moffitt, bạn của Letelier, ngồi cùng xe. Bốn tháng sau, Moffitt chết về thương tích đó.

Trong thời gian cầm quyền, Pinochet đã từng sát cánh với Anh và Mỹ ngăn chặn cộng sản xâm nhập vào Chí Lợi cùng các nước ở Nam Mỹ Châu. Trong khi đó, cũng vào thập niên 1970, Mỹ trải mìn, một hành động chiến tranh mà không tuyên chiến, khóa chặt các cửa biển của Nicaragua để cộng sản quốc tế không thể đổ vũ khí tiếp vận cho chính quyền cộng sản do Augusto Cesar Sandino lãnh đạo đe dọa cả vùng Trung Mỹ như Costa Rica, Honduras, El Salvador... Vụ trải mìn này đã bị đưa ra Tòa Án Quốc Tế xét xử. Theo phán quyết ngày 27.06.1986, Mỹ phải bồi thường thiệt hại cho Nicaragua.

Vai trò chống cộng của Pinochet quả không phải là nhỏ trong thời kỳ chiến tranh lạnh lên đến cao độ tại Trung và Nam Mỹ Châu vậy.

II CUỘC CÁCH MẠNG CỦA CÁC THẨM PHÁN (THE REVOLUTION OF THE JUDGES)

Sau khi Tòa án quân sự quốc tế Nuremberg xét xử xong vào năm 1946, những phạm nhân Đức Quốc Xã, ta thấy có hiện tượng lạ đã xảy ra khắp nơi trên thế giới như tại Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Canada, Do Thái, Senegal kể cả một vài nước Cộng Sản cũ như Lithuania... Đó là các Tòa Án và thẩm phán độc lập tại các quốc gia tự do, đã truy lùng, nã bắt và xét xử những phạm nhân Đức Quốc Xã còn sót lại chạy trốn khắp nơi trên thế giới hoặc những người vi phạm những tội buôn lậu ma túy, rửa tiền, tổ chức giết người trong đường giây ma túy quốc tế.

Hiện tượng nói trên được các nhà nghiên cứu và luật gia coi như cuộc “cách mạng của các thẩm phán”. Trường hợp của Pinochet cũng nằm trong hiện tượng đó. Việc bắt giữ Pinochet, theo sự nhận xét của luật gia nổi tiếng trên thế giới Samuel Pizar, trả lời cho “sự đòi hỏi phổ quát ngày nay là những kẻ phạm tội chống nhân loại phải bị truy lùng tới tận cùng trái đất, bất cứ ở đâu và bất kỳ lúc nào, có thể tìm thấy họ để đưa họ ra xét xử trước công lý” (*The arrest of Pinochet, observed jurist Samuel Pizar, answers: “an almost universal clamor today that those who commit crimes against humanity must be pursued to the ends of the world, whenever and wherever they can be found, and brought to justice”.*)

Từ nhiều thập niên vừa qua, có hai vụ án đáng được lưu ý được coi như cùng loại vụ bắt giữ Pinochet:

1. VỤ ÁN ALDOLF EICHMANN

Aldolf Eichmann, chuyên viên “tử thần” của Hitler, nằm trong bộ máy giết 6 triệu người Do Thái tại Âu Châu (1939-

BIÊN KHẢO

1945), bị nhân viên mật vụ Do Thái bắt cóc năm 1960 tại Argentina và giải về Jerusalem xét xử về những tội phạm chống nhân dân Do Thái và những tội phạm chống nhân loại. Bị can đáng lẽ phải ra tòa Nuremberg nhưng đã dùng nhiều lý lịch và thông thành giả trốn tránh tại nhiều quốc gia và cuối cùng bị mật vụ Do Thái phát giác và bắt tại Argentina

Trong phiên xử ngày 11.12.1961, Tòa Án Jerusalem Do Thái tuyên án phạt Eichmann tử hình bằng cách hành quyết treo cổ. Cũng cần trình bày Eichmann phạm tội vào thời điểm 1939-1945, lúc đó chưa có quốc gia Do Thái. Nước này được chính thức thành lập vào ngày 14.05.1948, dựa vào Nghị quyết của Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc ngày 29.11.1947.

Căn cứ vào đạo luật Do Thái ban hành có tính cách hồi tố vào năm 1948 (luật hình có hiệu lực về quá khứ) trừng phạt những người cộng tác với Đức Quốc Xã và Án Lệ (*Jurisprudence*) của Tòa Án Quốc Tế trong vụ án nổi tiếng "*Lotuscase*" minh định nguyên tắc về lãnh thổ không giới hạn quyền của các quốc gia xét xử những tội phạm nghiêm trọng, Tòa Án Jerusalem đã tuyên bản án như đã đề cập ở trên. (*The Attorney General of the Government of Israel V. Eichmann - District Court of Jerusalem - Judgment of Dec.11, 1961*).

2. TƯỚNG MANUEL ANTONIO NORIEGA

Ngày 20.12.1989, quân đội Hoa Kỳ hành quân tại Panama bắt được Tướng Namnuel Antonio Noriega trong một cuộc xung đột vũ trang (*Armed conflict*) giữa Panama và Hoa Kỳ. Tướng Noriega là nhà lãnh đạo dân cử bị bắt coi như tù binh nhưng còn can tội "Rửa tiền và buôn lậu ma túy" (*money laundering and drug trafficking charges*).

Viện dẫn lý do phòng phụ trách nhà giam, theo sự qui định của Công Ước Geneva III, 1949, không bảo đảm được sự an toàn nơi giam giữ Noriega, Mỹ chuyển tướng Noriega về nhà lao tại Miami, Florida và đưa ra Tòa Án Liên Bang

xét xử. Năm 1992, Tướng Noriega bị phạt 30 năm tù giam về tội rửa tiền và buôn lậu ma túy (*United States of America V. Manuel Antonio Noriega- The Laws of War by W. Michael and Chris T. Antoniou.*)

Hai vụ án nói trên, mặc dầu bị chỉ trích về thẩm quyền tài phán, đã đáp ứng sự đòi hỏi của cộng đồng thế giới mong muốn có sự canh chừng thường xuyên và xét xử kịp thời những người làm sai trái gây bao tai họa cho tập thể, cho dù đó là buôn lậu ma túy hay tội diệt chủng.

Đặc biệt, phán quyết của Tòa Án Tối Cao Anh đã thiết lập, cho dù vụ Pinochet chưa kết thúc, một tiền lệ về tài phán quốc tế vô cùng quan trọng áp dụng trong tương lai. Các nhà độc tài không còn vui thú được hưởng quyền đặc miễn truy tố nữa. Luật quốc nội cần được viết lại và lý thuyết về tội hình quốc tế đáng được tái cứu xét để canh tân guồng máy tư pháp đi vào giai đoạn thiết lập “luật thế giới” (*Droit mondial*) trong một tương lai không xa. Đó là các đề tài sẽ được khai triển ở mục dưới đây.

III MỘT TIỀN LỆ LỊCH SỬ (A HISTORIC PRECEDENT)

Vụ truy tố Pinochet, nhà cựu lãnh đạo quốc gia Chí Lợi, ra Tòa không phải là điều mới lạ. Tòa Án Hình Sự quốc tế tại Bosnia (trong Liên Bang Nam Tư cũ) do Hội Đồng Bảo An thiết lập ngày 25.05.1993 đã cáo buộc cựu Tổng Thống Bosnia Karadzic và đương kim Tổng Thống Serbia Milosovic về tội diệt chủng và những tội phạm chống nhân loại nhưng các bị cáo chưa bị bắt để đưa ra Tòa xét xử. Với thẩm quyền hạn hẹp bị giới hạn trong vùng Bosnia và lãnh thổ quốc gia Rwanda, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế cũng còn được gọi là Tòa Án Liên Hiệp Quốc đã không đáp ứng được sự đòi hỏi của cộng đồng quốc tế muốn thẩm quyền tài phán của tòa này phải bao trùm khắp thế giới, độc lập không lệ thuộc vào Hội Đồng Bảo An trong cuộc điều tra cũng như xét xử những kẻ phạm pháp đang sống ngoài vòng pháp luật.

BIÊN KHẢO

Vì lý do trên, Hội Nghị Quốc Tế gồm 120 nước họp vào tháng 7 năm 1998 tại La Mã, Ý Đại Lợi, đã dự thảo một Hiệp Ước để thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trục nhưng Hoa Kỳ không ủng hộ, trong khi đó Nga ký và một số đồng minh của Mỹ cũng ký. Về mặt chính trị, chính quyền Clinton không tán thành vì e ngại quân nhân Hoa Kỳ trong lực lượng gìn giữ hòa bình trên thế giới có thể bị đưa ra Tòa xét xử về trách nhiệm hình sự quốc tế. Như vậy, không biết đến bao giờ mới có thể thành hình Tòa Án vừa đề cập mặc dù có một số nước đã phê chuẩn.

Các nhà tranh đấu cho nhân quyền cũng như các thẩm phán độc lập trong các nước tự do, dân chủ không còn kiên nhẫn chờ đợi sự ra đời của Tòa nói trên và cũng không thể nhắm mắt làm ngơ trước những vi phạm trầm trọng luật nhân quyền. Họ đã tự tìm lấy nhiều đường lối để lựa chọn sự truy tố và trừng phạt thích đáng kẻ phạm pháp.

1. ĐƯỜNG LỐI RIÊNG

Thẩm phán Tây Ban Nha Baltasar Garçon quan niệm lạm dụng nhân quyền là mối đe dọa lớn nhất cho hòa bình. Là một thẩm phán đấu tranh cho nhân quyền, ông tin tưởng sự tiến triển của cơ cấu pháp lý quốc gia sẽ chấp nhận và mở rộng thẩm quyền tài phán bất cứ ở Tòa nào và bất kỳ ở đâu để xét xử vi phạm nhân quyền cũng như những tội phạm chống nhân loại.

Đơn thương độc mã, thẩm phán Garçon đã mở cuộc điều tra dưới nhiều hình thức, vụ thủ tiêu trên 10.000 nhà đối lập tại Argentina và 5.000 người tại Chí Lợi. Ông đã thất bại tại Argentina vì Tòa Án Argentina đã tổ chức các phiên Tòa xét xử những kẻ phạm tội giết và thủ tiêu 10.000 người. Trái lại, tại Chí Lợi, những thủ phạm trong vụ tra tấn và thủ tiêu 5.000 nhà đối lập đã được ân xá kể cả Pinochet. Nhà cựu độc tài Pinochet tin tưởng rằng, với tư cách Thượng Nghị Sĩ trọn đời và cựu nguyên thủ quốc gia sẽ được đặc miễn truy tố về trách nhiệm cá nhân khi làm nhiệm vụ quản lý đất nước.

Biết thói quen của Pinochet, thẩm phán Gapzon giăng mìn lưới. Pinochet thường đến Anh nghỉ hè hoặc chữa bệnh, mỗi năm 2 lần. Vào ngày 16.10.1998, Pinochet cùng gia đình đến Anh quốc để chữa bệnh. Đường sự cư ngụ tại một biệt thự ở ngoại ô phía Nam Luân Đôn. Đêm 16.10.1998, Cảnh sát Anh bắt ngờ xuất hiện để tổng đạt trát nã bắt Pinochet về tội tra tấn và thủ tiêu các nhà đối lập. Cũng từ đêm đó cho đến ngày 02.03.2000, Pinochet bị giam tại gia để chờ ngày dẫn độ tới Tây Ban Nha như đã đề cập diễn tiến ở phần mở đầu.

Tòa Án Tối Cao Anh Quốc đã giải quyết điểm tiên quyết quan trọng nhất (nội dung và tình tiết vụ án thuộc thẩm quyền Tòa Án Tây Ban Nha hoặc Tòa Án Chí Lợi) có thể coi như then chốt của vụ án. Đó là Pinochet có được hưởng quyền đặc miễn truy tố không? Tòa Án Tây Ban Nha có thẩm quyền xét xử Pinochet không?

Phán quyết của Tòa Án Tối Cao trên minh định cựu nguyên thủ quốc gia không được hưởng quyền đặc miễn truy tố nếu phạm tội lạm dụng nhân quyền và có thể bị đưa ra Tòa xét xử hầu như bất cứ ở nơi nào. Như vậy, Pinochet sẽ bị dẫn độ tới Tòa Án Tây Ban Nha tại Madrid.

Đó là một tiên lệ lịch sử qui định về “tài phán quốc tế” đối với những người can tội lạm dụng nhân quyền.

2. TÀI PHÁN QUỐC TẾ (*UNIVERSAL JURISDICTION*)

Theo thủ tục thông thường, mỗi khi thiết lập một Tòa Án quốc nội, ta thấy cần có một Đạo Luật, và với cộng đồng quốc tế thì phải có sự thỏa hiệp giữa các quốc gia dưới hình thức một Công Ước hoặc Hiệp Ước hay một Quy Chế minh định thẩm quyền tài phán cho cơ quan xét xử. Tiên lệ của Tòa Án Tối Cao Anh Quốc quy định về thẩm quyền tài phán quốc tế đã vượt ra khỏi khuôn khổ thủ tục vừa đề cập, nhưng đã được đón nhận nồng nhiệt khắp mọi nơi trên thế giới, ngay cả trên đất nước Chí Lợi.

TỪNG BƯỚC

Khi Pinochet bị giam giữ tại Luân Đôn, các nhà tranh đấu cho nhân quyền tại Chí Lợi đã gây sức ép buộc nhà cầm quyền Chí Lợi tổ chức các phiên tòa xét xử những người nhúng tay vào vụ tra tấn và thủ tiêu các nhà đối lập. Trước đó, không có một thủ phạm nào bị truy tố cả. Vì vậy, có 17 tướng tá và một số can phạm đầu não trong lực lượng an ninh (La Dina) đã bị truy tố và xét xử. Ngoài ra, đã có 29 vụ xin bồi thường thiệt hại. Con số can phạm bị đưa ra tòa cũng như đơn xin bồi thường ngày một gia tăng.

Sau chiến tranh vùng Vịnh 1991, Hoa Kỳ đã thất bại không đưa được Saddam Hussein ra Tòa nhưng đã, từng bước, tìm cách đưa những phụ tá chóp bu của Hussein ra Tòa Án quốc gia thuộc đồng minh của Mỹ tại Âu Châu. Có trong tay các bằng chứng tỷ như cuộc hành quân ANFAL 1988, quân đội Iraq đã tàn sát 50.000 dân thiểu số Kurds, Mỹ sẵn sàng chuyển hồ sơ cho thẩm phán Âu Châu bắt giữ nhân viên cao cấp Iraq đi du lịch, chữa bệnh hoặc đi dự Hội Nghị quốc tế tại Âu Châu.

Ibrakim Douri, Phó Chủ tịch Hội Đồng Cách Mạng Iraq, sang Áo chữa bệnh, vội vã trốn về nước ngày 28.10.1999 khi được tin Mỹ sửa soạn chuyển hồ sơ cho thẩm phán Áo để bắt giữ. Cựu ngoại trưởng Tariq Aziz hiện giữ chức Phó Thủ Tướng Iraq, dự định đi dự hội nghị La Mã, đã phải hủy bỏ chuyến bay vì cũng sợ bị thẩm phán Ý bắt.

Nhà cựu độc tài Chad Hissence Harbre, đang sống lưu vong tại Senegal (Phi Châu), đã bị giam giữ tại gia ngày 04.02.2000 ở Dakar, do lệnh của thẩm phán Senegal để điều tra về các vụ tra tấn và thủ tiêu các nhà đối lập trong thời gian cầm quyền. Đây là lần đầu tiên, ta thấy một vị nguyên thủ quốc gia Phi Châu bị giam giữ về tội lạm dụng nhân quyền. Những nạn nhân gọi Habre "*Africa's Pinochet*". Người ta tự hỏi, bao giờ sẽ đến lượt các nhà cựu độc tài khác đang sống lưu vong trên thế giới? Chẳng hạn như nhà cựu độc tài Idi Amin, Ugando, sát hại hàng ngàn nhà đối lập, đang sống lưu vong tại Saudi Arabia. Cựu tổng thống

Mengistu Haile Mariam, giết người hàng loạt tại Ethiopia, đang sống lưu vong ở Zimbabwe và Jean Claude Duvalier, Haiti, được không lực Mỹ chở qua Pháp đang sống an toàn tại miền Nam nước Pháp.

Các sự kiện trình bày ở trên đã nói lên sự đoàn kết quốc tế và lương tâm tập thể không chấp nhận sự miễn trừ pháp đối với những người vi phạm nhân quyền và những tội phạm chống nhân loại. Đã tới lúc luật quốc nội cũng như quốc tế cần được tái cứu xét sao cho phù hợp với sự tiến triển của guồng máy tư pháp trong cộng đồng thế giới hiện nay.

CANH CẢI

Có 120 nước tham dự Hội Nghị La Mã vào tháng 7 năm 1998, đã thỏa hiệp thiết lập một Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trục và yêu cầu các nước ký kết nên viết lại luật quốc nội. Ngoài ra, lý thuyết hình phạt hình sự quốc tế cũng cần được tái cứu xét tỷ như vấn đề đòi bồi thường thiệt hại cũng cần đưa vào văn kiện pháp lý.

Từ nhiều năm nay, một số đông luật gia chuyên về luật quốc tế đã đưa ra nhiều dự thảo luật như “Luật liên quốc gia” (*Transnational law*), “luật toàn cầu” (*Global law*), “luật thế giới” (*world law-droit mondial*)... Phần đông các nhà nghiên cứu thiên về ý niệm “luật thế giới”. Theo quan điểm của luật gia Kotaro Tanaka, cựu thẩm phán Tòa Án Quốc Tế, luật thế giới bao gồm những thông luật quốc gia, tư pháp quốc tế và công pháp quốc tế (*world law comprises common national laws, private international law, and public international law.*)

Vụ án Pinochet cho thấy luật quốc nội và quốc tế gần như không còn ranh giới. Luật quốc nội đã vượt biên cương quốc gia đi vào trào lưu tiến bộ của nhân loại trên mọi lãnh vực, trong đó có địa hạt pháp lý, trong việc truy tầm và bắt những người vi phạm nhân quyền cùng luật nhân đạo quốc tế.

BIÊN KHẢO

Việc khai sinh ra Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trục nhằm mục đích thay thế hai Tòa Án Hình Sự Quốc Tế tạm thời tại Bosnia và Rwanda. Đặc biệt Tòa Án Rwanda, Phi Châu, gặp khó khăn về tài chánh cũng như nhân sự. Các thẩm phán Tòa Rwanda chưa theo đúng chuẩn mực (*norm*) đòi hỏi của Tòa Án Quốc Tế nên cuộc điều tra và xét xử mắc phải nhiều sai lầm đáng tiếc. Nhưng dù sao định chế quan trọng nhất trong thế kỷ 20 là Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc đã thành lập được Tòa Án Hình Sự Quốc Tế, lần đầu tiên trong lịch sử, đặt nền móng thiết yếu cho sự ra đời Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trục vậy.

Cựu tổng thống Jimmy Carter ủng hộ sự thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trục. Theo quan niệm của ông, Tòa này sẽ bảo đảm phẩm chất, sự hữu hiệu, nhanh chóng và công bằng không có tiền kiến trong cuộc điều tra và trừng phạt. Ông tán thành sự tham gia của Hoa Kỳ nhưng chính quyền Clinton, vì lý do chính trị, đã không ký kết Hiệp Ước.

Tóm lại sự giữ gìn hòa bình và bảo vệ nhân quyền có tính cách thiết yếu chung cho cộng đồng quốc tế, sẽ dẫn tới, không thể tránh khỏi, sự ra đời luật thể giới trong một ngày không xa vì theo câu châm ngôn “ở đâu có cộng đồng, ở đó có luật” (*ubi societas, ibi jus-where there is a community, there is law.*)

(Kataro Tanaka, *"Esquisse d'une théorie de Droit mondial,"* - *"Du droit international au droit mondial,"* - *Retribution, reparation - Sanctioning Alternatives in International Criminal law by George S. Yacoubian J. A Permanent International Criminal Court Should be created by Jimmy Carter.*)

KẾT LUẬN

Ra Tòa hay không ra Tòa Chí Lợi, Pinochet chỉ là cái bóng mờ trên chính trường quốc tế cũng như quốc nội bởi vì uy tín đã bị sút mẻ và thanh danh bị hoen ố sau 17 tháng bị giam giữ tại Anh về trách nhiệm hình sự trước luật pháp

quốc tế trong thời gian cầm quyền. Nhưng tên tuổi Pinochet sẽ mãi mãi được nhắc nhở khi đề cập tới tiền lệ của Tòa Tối Cao Anh Quốc đối với những nhà độc tài vi phạm nhân quyền.

Về mặt pháp lý, Pinochet đáng lẽ phải ra Tòa Án có thẩm quyền tỳ như Tòa Án Hình Sự Quốc Tế xét xử, thì nay gần như tất cả các Tòa Án quốc gia trong cộng đồng thế giới đều có thể truy tố và xét xử những vụ giống như trường hợp Pionchet. Phi Châu đã áp dụng tiền lệ này đối với nhà cựu độc tài Chad Hissence Harbre đang sống lưu vong tại Senegal. Bị can bị giam giữ ngày 04.02.2000 tại Dakar do lệnh tổng giam của thẩm phán Senegal để đưa can phạm ra Tòa Án Senegal về tội tra tấn và thủ tiêu các nhà đối lập tại quốc gia Chad.

THẾ KỶ ĐÀM MÁU

Mở đầu thế kỷ 20, ta thấy Đế Quốc Thổ Nhĩ Kỳ (*Ottoman Empire*) đã tiêu diệt 1.500.000 dân thiểu số Armenian khiến Hội quốc Liên phải can thiệp. Đế Nhất Thế Chiến giết và gây tàn tật 30 triệu người. Hitler cùng Trục phát xít Ý, Đức, Nhật xâm lược các lân bang gây ra Đế Nhị Thế Chiến giết gần trăm triệu người chết và tàn tật, chưa kể hàng triệu người - chết và bị giết về nguyên nhân khác. Xin đơn cử một vài vụ trong hàng trăm vụ chưa được ghi vào thống kê.

Binh sĩ Liên Xô bị giết như con sâu cái kiến, trong số 6 triệu tù binh Liên Xô bị Đức bắt, chỉ còn một triệu sống sót. Đến lượt Liên Xô bắt giữ 3 triệu rưỡi tù binh Đức, có một triệu rưỡi không bao giờ trở về Đất Mẹ. (*Tuần báo Life kỷ niệm 50 năm 1945-1995*).

Quân phiệt Nhật bắt nông dân Việt nhổ lúa trồng đay phục vụ chiến tranh cho trục phát xít, đã gây ra nạn đói năm Ất Dậu (1945) giết 2 triệu dân. Hàng trăm ngàn người lại bị gục ngã trong các cuộc đấu tố về chính sách cải cách ruộng đất dưới chế cộng sản Bắc Việt...

BIÊN KHẢO

Theo các nhà nghiên cứu và sử gia, thế kỷ 20 là thế kỷ của khoa học và kỹ thuật. Ngược lại, có nhiều nhà tư tưởng lại coi thế kỷ 20 là thế kỷ dân chủ và dân quyền.

Dưới lăng kính pháp lý, thế kỷ 20 là thế kỷ tàn bạo và man rợ nhất trong lịch sử thế giới. Tội phạm Pinochet cũng nằm trong hành vi tàn bạo và man rợ bị lên án trong thế kỷ. Luật gia Pháp Pissar, một trong những luật gia danh tiếng trên thế giới, từng đưa ra sự nhận xét về vụ bắt giam Pinochet đề cập ở Mục II nói trên và khi Tòa Án Tối Cao Anh đưa ra tiền lệ lịch sử về tài phán quốc tế, đã nói về thế kỷ 20 như sau: “Thế kỷ đã vấy máu và nhuộm máu ngay từ buổi ban đầu. Những người Armenian, Hitler, Stalin, Mao, Pol Pot, Bosnia, Người Kurd, Người Chechnyan, Người Algerian, Người Kosovar, Và tất nhiên cả những người Do Thái... Chúng ta cần làm sao để chắc chắn rằng những gì đã xảy ra ở thế kỷ man rợ này sẽ không tái diễn trong thế kỷ tiếp theo.”

Sự nhận định của luật gia Pissar đã đi theo vào chiều hướng của lời hứa dưới đây.

LỜI HỨA

Hơn nửa thế kỷ sau khi phạm nhân chớp bu Đức Quốc Xã được xét xử xong vào cuối năm 1946, ta thấy chỉ ba năm sau, có bốn Công Ước Geneva ra đời quy định luật chiến tranh và luật nhân đạo quốc tế thể hiện lời hứa ngăn ngừa những hành vi tàn bạo và man rợ không còn tái diễn nữa. Lời hứa “không bao giờ xảy ra nữa” (*never again*) gặp trở ngại do cuộc chiến tranh lạnh kéo dài gần nửa thế kỷ suýt đưa nhân loại vào Thế Chiến Thứ III.

Biết bao thủ phạm can tội tra tấn, bắt cóc, thủ tiêu, giết người hàng loạt khắp nơi trên trái đất, không bao giờ bị truy tố và đưa ra tòa xét xử cả. Phải chờ cho đến khi bức tường Bá Linh sụp đổ và khối cộng sản tan rã, ta mới thấy, lần đầu tiên trong lịch sử, sự khai sinh ra Tòa Án Hình Sự Quốc Tế báo hiệu lời hứa sắp trở lại.

Vụ Pinochet bùng nổ cùng với sự thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trục (Hội Nghị La Mã) đã giúp thực hiện lời hứa. Đó là một thực tế.

Trước hai sự kiện vô cùng quan trọng vừa trình bày ở trên, thiền nghĩ có lẽ không ai có đủ thẩm quyền hơn Bà Louis Arbour, cựu Trưởng Phòng Công Tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế tại Bosnia, nhận xét về lời hứa năm xưa. Bà nói: “Như vậy tôi có thể nói thực tình rằng ‘không bao giờ xảy ra nữa’. Không phải là những sự việc đó không bao giờ xảy ra nữa. Nó vẫn xảy ra hàng ngày. Nhưng là để nói rằng, từ nay trở đi tình trạng miễn trừng phạt sẽ thực sự chấm dứt.” (*Then I think we can really say "Never again". Not that these things won't ever happen again. They happen every day. But it will be the end of impunity.*)

Quả “không bao giờ xảy ra nữa” “*never again*” đã đáp ứng khát vọng muôn thuở của loài người - muốn được sống an toàn, không còn lo sợ những sự tàn bạo và man rợ nữa, để được hưởng những quyền căn bản xứng đáng với nhân phẩm của con người, trong một nền hòa bình vĩnh cửu, dưới một mái nhà của đại gia đình các dân tộc trên hành tinh này vậy.

“Không bao giờ xảy ra nữa - *Never again*” sẽ trường tồn với Nhân Loại.



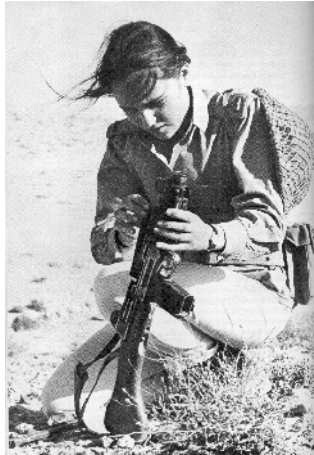
TÌM HIỂU CUỘC XUNG ĐỘT DO THÁI - PALESTINE

Trong khi Đệ Nhất Thế Chiến đang tiếp diễn, chính quyền Anh, vì lý do chính trị và lịch sử tôn giáo, đã ban hành ngày 02.11.1917 bản Tuyên Ngôn Balfour (*Balfour Declaration - Balfour: tên của Tổng Trưởng Ngoại Giao Anh, Lord Arthur James Balfour*), dự liệu một kế hoạch chia cắt đất đai tại Palestine cho người Do Thái lưu vong khắp nơi trên thế giới được trở về quê hương cũ mà người Do Thái xác quyết là xứ sở của Tổ phụ Abraham của họ, viện dẫn Sách Thứ Nhất trong Cựu Ước: 12-25 (*Book of Genesis, 12-25*). Thực ra còn có sắc dân Ả Rập và những tín đồ Cơ đốc giáo sinh sống tại Palestine cũng đều khẳng định có quyền thừa hưởng cơ nghiệp đời đời của Tổ phụ Abraham của họ.

Nhưng tiếng nói của người Do Thái có trọng lượng hơn. Văn bản Tuyên Ngôn Balfour được chuyển tới Tổng Thống Hoa Kỳ Woodrow Wilson và được Tổng Thống chấp nhận trước khi cho đem ra công bố. Các nước đồng minh tham chiến đều tán thành và đề nghị đưa dự thảo kế hoạch đó ra Hội Quốc Liên để thẩm định về việc chia cắt đất đai để thành lập quốc gia Do Thái và quốc gia Palestine. Đây là cơ hội bằng vàng cho các nhà lãnh đạo phong trào phục quốc Do Thái để thực hiện giấc mơ ấp ủ hàng ngàn năm kể từ khi bị người Assyrian lưu đày: tái lập một quốc gia Do Thái tại Palestine còn được gọi miền Đất Hứa (*Land of Canaan, Genesis, 17:8*).

NGUYỄN VĂN THÀNH

Về mặt chính trị, chính quyền Anh khuyến khích các cộng đồng Do Thái đông dân và có thế lực như tại Anh, Mỹ, Gia Nã Đại, Liên Xô, Argentina... tích cực tham gia trận chiến chống Hoàng Đế Đức Kaiser Wilhelm II và Đế Quốc Thổ Nhĩ Kỳ (*Ottoman Empire*), đồng minh của Đức. Người Do Thái lưu vong hưởng ứng ngay. Họ tình nguyện gia nhập nhiều đơn vị chiến đấu bên cạnh quân đội đồng minh. Đặc biệt tại vùng Trung Đông, họ thành lập một đạo quân chỉ huy riêng rẽ, gồm 5.000 người tình nguyện từ nhiều cộng đồng Do Thái trên thế giới đưa về, được người Anh trang bị vũ khí tối tân, đã hỗ trợ quân đội Anh tiến chiếm Palestine đang nằm dưới sự đô hộ của Đế Quốc Thổ Nhĩ Kỳ.



(Nữ quân nhân Do Thái gần tiền tuyến)

Khi Thế Chiến Thứ Nhất chấm dứt vào năm 1918, Hội Quốc Liên chấp thuận bản Tuyên Ngôn Balfour rồi trao cho Anh quốc ủy trị, kể từ ngày 19.04.1920, Cổ Thành Jerusalem và tiếp theo toàn thể Palestine. Chính đạo quân 5.000 người hợp nhất với các tổ chức của các quân nhân Do Thái chiến đấu bên cạnh các nước đồng minh trở về Palestine, đã đóng vai trò nòng cốt bảo vệ cộng đồng bé nhỏ Do Thái chống lại khối Ả Rập khổng lồ đe dọa giết hết

BIÊN KHẢO

sắc dân Do Thái. Từ thập niên 1920 đến đầu thập niên 1930, người Do Thái lưu vong ào ạt nhập cư vào Palestine qua ngã chính thức hay bất hợp pháp đã gây ra bất ổn trong vùng.

Các nước Ả Rập láng giềng với Palestine như Ai Cập, Jordan, Syria, Lebanon và Iraq chống đối kịch liệt sự chia cắt đất đai trên và chuẩn bị dùng sức mạnh quân sự để ngăn chặn người Do Thái di dân vào Palestine nên chính quyền Anh có lúc đã phải hạn chế sự di dân. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo phong trào phục quốc Do Thái không ngớt đưa người nhập cư lậu và đổ tiền vào cộng đồng Do Thái để mua, bất cứ giá nào, càng nhiều càng hay, các trang trại của người Palestine. Họ đã thành công mua được một số đất đáng kể và cộng đồng của họ ngày một lớn mạnh. Ngoài ra, các tổ chức phục quốc Do Thái còn mua các loại vũ khí hiện đại ở chợ đen rồi nhập lậu vào Palestine để phòng thủ. Ít lâu sau, các chuyên gia đã bắt đầu sản xuất các loại vũ khí nhẹ để trang bị cho người dân tự vệ trong các trang trại hoặc khu định cư mới được gọi Ki-Bút (*Kibbutz*) mà Đệ Nhất Cộng Hòa của chúng ta mô phỏng phần nào để lập Khu trù mật và Ấp chiến lược vậy.



(Bản đồ chia cắt Palestine)

Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ ngày 01.09.1939, Hội Quốc Liên dời Trụ sở tới Hoa Kỳ rồi giải tán. Hồ sơ cùng tài liệu được chuyển qua tổ chức quốc tế mới ra đời năm 1945 lấy tên Liên Hiệp Quốc. Dựa vào nguyên tắc của sự liên tục quyền hành, LHQ cứu xét kế hoạch chia cắt đất đai tại Palestine. Đại Hội Đồng LHQ họp và chấp thuận kế hoạch thành lập 2 quốc gia Do Thái và Palestine trong cuộc bỏ phiếu ngày 29.11.1947 với 33 phiếu thuận, 13 chống và 10 phiếu trắng. Khối Ả Rập bác bỏ.

Thời hạn ủy trị Palestine hết hạn ngày 14.05.1948. Chính quyền Anh giao lại Palestine cho Hội Đồng Ủy Trị LHQ rồi rút 100.000 quân cùng lực lượng cảnh sát và an ninh ra khỏi Palestine. Ngay vào ngày hôm đó tức 14.05.1948, Hội Đồng Quốc Gia Do Thái tuyên bố thành lập nước Do Thái và đưa ra thành phần chính phủ. Vào ngày hôm sau 15.05.1948, quân đội của 4 nước Ả Rập Ai Cập, Jordan, Syria, Lebanon và quân tình nguyện Iraq tràn vào Palestine quyết tâm bóp chết nước Do Thái mới ra đời. Quân đội và dân quân Do Thái đẩy lui tất cả các cuộc tấn công mà còn chiếm thêm đất đai của dân Ả Rập Palestine. Hội Đồng Bảo An LHQ can thiệp. Hai bên ngưng chiến ngày 07.01.1949. Và ngày 11.05.1949, Do Thái được chính thức chấp thuận gia nhập LHQ (1).

Từ ngày nước Do Thái ra đời cho đến năm 1982, đã xảy ra 5 cuộc chiến giữa Do Thái và các nước Ả Rập. Với dân số 2 triệu rưỡi (năm 1967), Do Thái đã đánh bại quân đội của khối Ả Rập 110 triệu dân, chẳng những chiếm trọn vẹn Palestine mà còn đánh chiếm bán đảo Sinai của Ai Cập và Cao nguyên Golan của Syria.

Người viết sẽ lướt qua bối cảnh chính trị trong vùng Trung Đông và địa lý Palestine trước khi xảy ra 5 cuộc chiến mà chỉ khai triển cuộc chiến 6 ngày xảy ra vào tháng 6 năm 1967 giữa Do Thái và 4 nước Ả Rập lân bang với Palestine vì cuộc chiến đó được coi như thuyết đánh phủ đầu đúng nhất để tự vệ. Nhưng tại sao Hội Đồng Bảo An LHQ và hầu hết các nước trên thế giới đã lên án Do Thái? Cuộc xung đột và nổi dậy của dân Palestine từ khi nước Do Thái ra đời

năm 1948 diễn ra từ đó cho đến nay, trên nửa thế kỷ, sẽ đi về đâu?

I- Một thoáng nhìn vùng Trung Đông và Palestine

1- Bối cảnh chính trị.

Từ khi có lịch sử viết ta thấy Trung Đông là khu vực chiến lược vô cùng quan trọng đã trở nên đấu trường của các quyền lực chính trị trên thế giới. Người Anh và Pháp coi Trung Đông như một hành lang mở cửa đi vào thuộc địa mệnh mông của họ tại Phi Châu và Á Châu. Khi Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ vào năm 1939, các nước Đồng Minh đã sử dụng các đường bay trên bầu trời Trung Đông để phục vụ chiến trường chống Trục Phát Xít Đức, Ý và Nhật. Vào những thập niên gần đây, nguồn cung cấp lớn lao dầu hỏa và khí đốt cho các nước kỹ nghệ hàng đầu trên thế giới đã lôi cuốn nhiều quyền lực chính trị nhảy vào Trung Đông để gây ảnh hưởng và chia chác quyền lợi khai thác túi dầu lửa lớn nhất trên quả địa cầu. Hai cuộc chiến giữa Do Thái và Ả Rập xảy ra năm 1967 và 1973, Liên Xô dự tính đưa tàu chiến và quân đội nhảy dù vào giúp các nước Ả Rập để chia khu vực ảnh hưởng với thế giới tự do, suýt gây ra cuộc khủng hoảng nghiêm trọng có thể châm ngòi nổ cho Đệ Tam Thế Chiến.

Palestine nằm cạnh Kinh đào Suez, một đường giao thông huyết mạch nối liền với hành lang đi vào Châu Phi và Á Châu, có một vị trí chiến lược đặc biệt đối với Đế quốc Anh. Vào đầu thế kỷ 20, nhiều nhân vật cao cấp trong chính quyền Anh muốn tạo một cơ sở hợp lý để cho ra đời một quốc gia thân hữu đáng tin cậy, trấn giữ Palestine, khu vực trọng yếu được coi như một móc xích nối kết với hành lang đi vào Phi Châu và Á Châu trình bày ở trên. Đó là sự khai sinh ra quốc gia Do Thái (2).

Theo sử gia Amos Jorder và Hal Kosut, đằng sau bản tuyên ngôn Balfour là cả một công cuộc đấu tranh kiên trì từ nhiều thế kỷ, của hàng triệu người Do Thái lưu vong khắp nơi trên thế giới. Nhà tư tưởng Do Thái, Bác sĩ Theodor

Herzl, đã phổ biến vào năm 1897 Chủ nghĩa phục quốc Do Thái (Zionism) trong tác phẩm “Quốc gia Do Thái” (*The Jewish State*) có ảnh hưởng rất mạnh trên chính trường Anh, Đế quốc hùng mạnh nhất thời bấy giờ. Người lãnh đạo phong trào phục quốc của 600.000 người Do Thái tại Anh, Lord Rothschild đã vận động và thuyết phục Tổng Trưởng Ngoại Giao Anh Lord Arthur James Balfour chấp nhận đưa mục tiêu của phong trào phục quốc Do Thái vào chính sách của bản tuyên ngôn Balfour. Chính quyền Anh đáp ứng nguyện vọng của Cộng đồng Do Thái cho tái thiết lập quốc gia Do Thái tại Palestine. Sự kiện trên cũng rất phù hợp với chiến lược của Đế quốc Anh tại Trung Đông đang giúp một số quốc gia Ả Rập nổi dậy lật đổ Đế Quốc Thổ Nhĩ Kỳ đô hộ suốt 4 thế kỷ vùng hiểm yếu này (*Ottoman Turks-1517-1917*).

2- Palestine

Palestine bao gồm một dải đất nằm ở ven biển Địa Trung Hải, giáp ranh với Ai Cập, Jordan, Syria và Lebanon diện tích 10.434 dặm vuông. Khi người Anh xâm chiếm Palestine vào năm 1918, dân số lúc đó có khoảng 70.000 người Do Thái so với 650.000 người Ả Rập. Hai năm sau, Hội Quốc Liên giao chính quyền Anh ủy trị Jerusalem và tiếp theo toàn thể Palestine. Cuộc kiểm tra vào năm 1920 cho thấy tổng số dân cư ngụ tại Palestine có 757.182 người - 78% người Ả Rập, 11% dân Do Thái và 9% người theo Cơ Đốc Giáo.

Được sự khuyến khích của chính quyền Anh cho phép nhập cư dễ dãi, phong trào phục quốc Do Thái đã tổ chức đưa nam nữ thanh niên cùng các chuyên gia lỗi lạc đủ mọi lãnh vực trở về Palestine để xây dựng một quốc gia Do Thái hùng mạnh trong vùng. Do đó, dân Do Thái không ngừng gia tăng. Đang là sắc dân thiểu số chỉ chiếm 11% vào năm 1920 nói trên, đến đầu thập niên 1930, dân số Do Thái tăng lên 30%. Đến năm 1967, nhờ vào cuộc chiến xâm lấn đất đai (1948 và 1967), ta thấy dân số Do Thái đã đạt được 2 triệu rưỡi. Tiếp theo hai cuộc chiến chót (1973 và 1982) và

BIÊN KHẢO

cho tới năm 2001, tổng số dân Do Thái đã lên đến 6.172.000 người với diện tích 8.000 dặm vuông (20.000 cây số vuông) trong tổng số diện tích 10.434 dặm vuông cho toàn thể Palestine. Nếu lùi lại vào năm 1860, ta thấy chỉ có khoảng 12.000 người Do Thái hầu hết làm nghề thủ công và buôn bán tại Palestine. Nhưng đặc biệt về hậu bán thế kỷ 20, đà gia tăng nhanh dân số mong muốn nằm trong sách lược an ninh của những nhà lập quốc Do Thái.

Sau trận chiến 6 ngày, Do Thái thắng trận đã kiểm soát toàn thể Palestine và đã đưa người Do Thái tới định cư các vùng chiếm đóng. Do đó, đất đai của quốc gia Palestine dự kiến dần dần bị thu hẹp, chỉ còn Dải Gaza Strip và vùng đất rộng nằm phía Tây Sông Jordan được gọi là Tây Ngạn (*West Bank*) với số diện tích còn lại 2.400 dặm vuông. Cuộc kiểm tra của LHQ vào năm 1967 cho thấy có 1.288.000 người Palestine còn ở lại trong vùng chiếm đóng của quân đội Do Thái và 1 triệu rưỡi người Palestine chạy qua tị nạn tại các quốc gia Ả Rập trong vùng, nhiều nhất tại Jordan với 60 vạn người.

Hiện nay, người Palestine tại Dải Gaza Strip và Tây Ngạn ước tính có 4 triệu (không kể người Do Thái gốc Ả Rập Palestine) nhưng số dân Palestine tị nạn được cơ quan cứu trợ của LHQ lên tới 2 triệu 4. Nay những người này đòi trở về mảnh đất của họ bị người Do Thái chiếm đoạt trong hai cuộc chiến 1948 và 1967 (3).

II- Cuộc chiến Sáu Ngày

1- Trước tháng 6 năm 1967

Trận chiến đầu tiên giữa Do Thái và các nước Ả Rập bao quanh Palestine xảy ra ngay khi Do Thái ra đời năm 1948 đến tháng Giêng năm 1949 kết thúc qua cuộc đình chiến ấn định biên giới mới của Do Thái. Ngoài phần đất được LHQ chia cắt thành lập quốc gia Do Thái lúc khởi đầu vào năm 1947 với 5.760 dặm vuông, Do Thái đưa vào cuộc chiến giành độc lập năm 1948, đã chiếm thêm 2.240 dặm vuông đất đai của dân Ả Rập Palestine rồi sát nhập vào

lãnh thổ của họ. Theo các sử gia tên tuổi như Amos Yoder và Micheal Polland, các nước Ả Rập tham chiến thua thảm bại đã đầu hàng ngày 07.01.1949 vì quân đội không được huấn luyện chu đáo, thiếu vũ khí, lại kinh địch nhau nên không thể thống nhất chỉ huy để đánh bại Do Thái.

Trong khi đó Do Thái được trang bị vũ khí hiện đại và tư tưởng của chủ nghĩa phục quốc rất cao, lại còn được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của các quyền lực chính trị Âu Mỹ nên đã đánh bại cuộc tấn công của khối Ả Rập vây quanh để bành trướng lãnh thổ.

Đến năm 1956, Do Thái nghiêm nhiên trở nên một quốc gia hùng mạnh trong vùng, đã tham gia Liên quân Anh Pháp hành quân vào bán đảo Sinai, Ai Cập để bảo vệ Kinh đào Suez khi Tổng Thống Ai Cập Gamel Abdel Nasser tuyên bố quốc hữu hóa Kinh đào này vào ngày 26.07.1956. Sự kiện trên xảy ra đúng như viễn kiến của các chiến lược gia Anh mong muốn duy trì đường lối cai trị của Anh không có người Anh vẫn tiếp diễn cho đến nay qua sự khai sinh ra quốc gia Do Thái trấn giữ vùng trọng yếu ở Trung Đông vậy.

Bị ám ảnh và cảm thấy nhục nhã vì thua trận năm 1949, Tổng Thống Ai Cập Nasser ngã theo đường lối thân thiện với Liên Xô và Tiệp Khắc để nhận nguồn viện trợ tài chánh và vũ khí hiện đại nhằm tiêu diệt kẻ thù bé nhỏ Do Thái mới ra đời. Ba ngàn cổ vấn quân sự Liên Xô vào Ai Cập và cho đến năm 1971, con số cổ vấn này tăng lên đến 20.000 người, chưa kể các cổ vấn tại các quốc gia Ả Rập khác.

Là một quốc gia Ả Rập lớn nhất và mạnh nhất trong vùng, Ai Cập ký Hiệp Ước Phòng Thủ Hổ Tương với Syria được 12 nước trong Liên Đoàn Ả Rập hỗ trợ để hủy diệt Do Thái. Từ đó, tình hình biên giới giữa Syria và Do Thái ngày một căng thẳng. Các cuộc đột kích và xung đột vũ trang đẫm máu cứ leo thang khiến Liên Đoàn Ả Rập kêu gọi Ai Cập phải trả đũa. Bắt đầu từ tháng 5 năm 1967, Đài phát thanh Cairo, Ai Cập kêu gọi dân chúng Ả Rập trong vùng dưới sự chiếm đóng của Do Thái nổi dậy và Tổng Thống Nasser ra lệnh chuẩn bị cuộc chiến tấn công Do Thái. Tiếp theo, TT Nasser tuyên bố phong tỏa eo biển Tiran. Cuộc

BIÊN KHẢO

chiến giữa Do Thái và các nước Ả Rập khó tránh khỏi vì cuộc phong tỏa là một hành động chiến tranh.



(Quân đội Do Thái)

2- Tương quan lực lượng quân sự

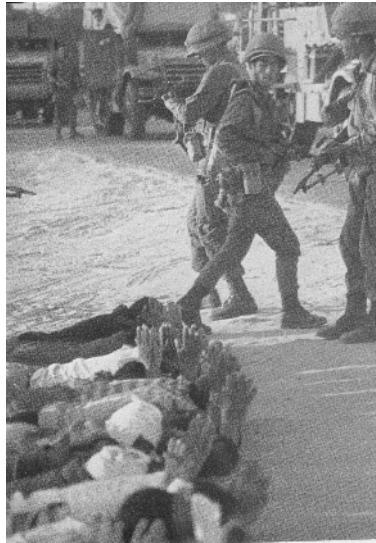
Theo Viện Nghiên Cứu Chiến Lược tại Luân Đôn, lực lượng quân sự giữa hai phe được liệt kê như sau:

- Do Thái: 240.000 quân và dân quân, 800 chiến xa, ít nhất 350 máy bay
- Ai Cập: 240.000 quân, 1.200 chiến xa, 550 máy bay, hầu hết của Liên Xô
- Syria: 60.000 quân, khoảng 600 chiến xa, hầu hết của Liên Xô, và ít nhất 100 máy bay Xô Viết
- Jordan: 50.000 quân, khoảng 132 chiến xa, và 12 chiến đấu cơ
- Iraq: 70.000 quân, 400 chiến xa và ít nhất 200 máy bay
- Lebanon: 12.000 quân, 80 chiến xa, 20 máy bay
- Kuwait: 5.000 quân, 24 chiến xa, 9 máy bay
- Algeria: 60.000 quân, 100 chiến xa, 100 máy bay

Tóm lại, Do Thái đã chiếm Cao nguyên Golan, Đông Jerusalem, Tây Ngạn (West Bank), Dải Gaza Strip và bán đảo Sinai với 759 chiến binh hy sinh trong cuộc chiến Sáu Ngày. Nếu kể tổn thất từ cuộc chiến giành độc lập năm

NGUYỄN VĂN THÀNH

1948, cuộc hành quân vào bán đảo Sinai năm 1956 và cuộc chiến Sáu Ngày, tổng cộng có 7.506 quân sĩ Do Thái tử trận nhưng Do Thái đã chiếm trọn vẹn Palestine và bán đảo Sinai. Bán đảo này được trả lại cho Ai Cập năm 1982 theo các điều khoản quy định của Hiệp Ước Washington năm 1979.



(Tù binh Ai Cập dưới họng súng của binh sĩ Do Thái)

III- Vài hàng tạm kết

Cuộc chiến Sáu Ngày đã gây ra sự đối đầu giữa hai Siêu Cường Hoa Kỳ và Liên Xô có thể châm ngòi nổ cuộc chiến hạt nhân nếu hai bên không tự chế. Ít nhất 10 tàu chiến Liên Xô chở quân nhảy dù đã hướng tới Vịnh Aqaba, nơi đang diễn ra cuộc giao tranh tại bán đảo Sinai, Ai Cập. Trong khi đó, Hạm Đội Thứ Sáu của Hoa Kỳ tại Địa Trung Hải điều động 50 tàu chiến và 3 hàng không mẫu hạm với 25.000 thủy thủ và 2.000 thủy quân lục chiến sẵn sàng can thiệp.

Theo các sử gia, Thủ Tướng Liên Xô Alexi Kosygin đề nghị với Tổng Thống Hoa Kỳ Lyndon Johnson cùng đưa

BIÊN KHẢO

quân vào chặn đứng cuộc chiến và buộc Do Thái phải rút hết quân ra khỏi các vùng mới chiếm. Hoa Kỳ từ chối. Đứng vào lúc tình hình căng thẳng đó, có hàng không mẫu hạm Intrepid đi vào Vịnh Suez, Tòà Bạch Ốc vội cải chính chiếc mẫu hạm đó phục vụ chiến trường Việt Nam chứ không dính dáng tới cuộc chiến Sáu Ngày đang tiếp diễn tại Trung Đông. May mắn thay, Điện Cẩm Linh giữ yên lặng. Thế giới thoát khỏi cuộc khủng hoảng nghiêm trọng gấp bội phần so với cuộc khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba năm 1962.

Cuộc chiến Sáu Ngày kết thúc.

Rối loạn bắt đầu vì Do Thái không tuân thủ Nghị Quyết 242 và 338 của Hội Đồng Bảo An LHQ ra lệnh rút quân khỏi các lãnh thổ mới chiếm và thi hành Luật chiếm đóng được tóm lược như sau:

1- Vi phạm điều 51 Hiến Chương LHQ

Khi ra tay đánh trước để tự vệ, Do Thái phải báo cáo ngay Hội Đồng Bảo An về những hành động đã thực hiện để Hội Đồng đưa ra những biện pháp thích nghi trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Do Thái đã không báo cáo theo thủ tục đòi hỏi của điều kiện thứ 2 trong Hiến Chương LHQ. Thậm chí khi Hội Đồng Bảo An kêu gọi hai bên ngưng chiến, ba nước Ai Cập, Jordan và Syria chấp nhận ngay nhưng Do Thái không tuân hành cứ tiếp tục tiến chiếm xong mục tiêu chiến lược rồi mới dừng quân.

2- Không thi hành luật chiếm đóng

Theo tiền lệ của quân đội Đồng Minh chiếm đóng Đức-Nhật, Hiệp Ước The Kellogg-Briand Pact và Công Ước Geneva IV 1949, quân đội chiếm đóng có nhiệm vụ phải duy trì an ninh và bảo vệ thường dân vô tội, phục hồi đời sống bình thường như cung cấp điều hòa điện nước, không được chia cắt đất nước chiếm đóng và quan trọng hơn hết mang lại tự do dân chủ cho người dân. Sau đó, phải trao trả quyền hành cho chính quyền hợp pháp rồi rút lui.

Do Thái đã không làm như vậy. Chính quyền Do Thái đã trục xuất người dân ra khỏi nhà, chiếm đất để thiết lập các khu định cư mới, đổi tên Tây Ngạn ra Judée-Samarie, sát nhập Cao Nguyên Golan (1981) vào lãnh thổ Do Thái, Chiếm toàn thể Jerusalem làm thủ đô (1981) mà đáng lẽ là thủ đô Liên Bang cho hai nước Do Thái và Palestine (5).

Hiện nay, viện cớ chống khủng bố và ôm bom tự sát, Do Thái đang dựng hàng rào nằm sâu trong lãnh thổ và bao quanh Tây Ngạn, chiều dài 450 dặm liên hợp với những bức tường, chướng ngại vật giăng dây thép gai, đường hào với mục đích, theo sự tố cáo của chính quyền Palestine, lấn đất để lập một biên giới mới.

Việc dựng hàng rào chia cắt lãnh thổ Tây Ngạn đã được đưa ra Đại Hội Đồng LHQ quyết định. Ngày 08.12.2003, Đại Hội Đồng chấp thuận Nghị Quyết yêu cầu Pháp Viện Quốc Tế (*The International Court of Justice*) cho ý kiến pháp lý để xem việc xây dựng hàng rào đó có hợp pháp hay không?

Cuộc bỏ phiếu cho thấy 90 nước chấp nhận, 8 chống, với 74 phiếu trắng. Hoa Kỳ, Do Thái, Úc, Ethiopia và 4 tiểu quốc ở hải đảo Thái Bình Dương chống Nghị Quyết nói trên. (Nhật báo *The Washington Post* ngày thứ ba 09.12.2003)

3- Phá vỡ bế tắc

Mặc dầu đã có Hội Nghị Hòa Bình ở Madrid năm 1991, Thỏa Ước Hoa Thịnh Đốn năm 1993 và Geneva, những cuộc xung đột đẫm máu vẫn xảy ra tỷ như 2 năm gần đây đã giết chết 3.000 người, trong số đó có 2.200 người Palestine. Kế hoạch hòa bình do sáng kiến ngoại giao của bốn thành phần được gọi Quartet, gồm Nga, Âu Châu, LHQ và Hoa Kỳ đưa ra lộ đồ “road map”, từ 3 năm nay, để khai sinh ra quốc gia Palestine vào năm 2005 không đạt được kết quả mong muốn. Do đó, nhiều nhà lãnh đạo uy tín trên thế giới đề nghị cần phải có sự can thiệp quốc tế, đưa quân vào Palestine mới có thể giải quyết được cuộc xung đột Do Thái-Palestine.

Kết thúc bài viết này, chúng tôi xin trích Sứ Điệp của Tòa Thánh nhân ngày Hòa Bình thế giới lần thứ 37, 01.01.2004,

BIÊN KHẢO

được gửi tới các vị nguyên thủ quốc gia và công bố cho công luận thế giới. Sứ Điệp kêu gọi *“Gây ý thức từ hạ tầng dân chúng qua các công tác giáo dục về hòa bình, cổ vũ sự tôn trọng công pháp quốc tế, nâng cao vai trò của LHQ, loại bỏ chủ trương dùng luật của sức mạnh thay vì dùng sức mạnh của luật pháp.”* (Chân Lý, Tập 11, Số 1, 2004, trang 57). Quả vậy, muốn xây dựng một nền Hòa Bình chân chính và lâu bền không thể hy sinh Công Lý. Sức mạnh không đi theo Công Lý sẽ trở nên tàn bạo.

Hiện nay, các quyền lực chính trị ở Trung Đông chưa kết hợp được Hòa Bình với Công Lý nên không đưa ra được giải pháp nào công bằng và hợp lý để chấm dứt cuộc xung đột đẫm máu, kéo dài trên nửa thế kỷ, giữa người Do Thái và người Ả Rập tại Palestine. Vậy chúng ta hãy chờ xem.

Chú thích:

(1) - The Evolution of the United Nations System- Second Edition-Amos Joder

- *The Six-Day War* - United Nations - The First Fifty Years - Stanley Meisler

(2, 3) - Israel & the Arabs: The June 1967 War - Edited by Hal Kosut.

- Lightning out of Israel - The Arab-Israel Conflict by the Associated Press - Commemorative Edition

(4) - Strike First!

- A Battle History of Israel's Six-Day War – Dayan - Translated from the Hebrew by Dov Ben - Abba

Pitman Publishing Corporation New York Toronto London

(5) - The Laws of War - A Comprehensive Collection of Primary Documents on International Laws Governing Armed Conflict - Edited with an Introduction and Commentary by W. Michael Reisman and Chris T. Antoniou.



TIẾN TRÌNH THÀNH LẬP TÒA ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ

Đề cập tòa án hình sự quốc tế mà không trình bày phiên tòa xét xử 21 chóp bu Đức Quốc Xã còn sống sót, vào năm 1946 tại thành phố Nuremberg ở miền đông nam Đức thuộc vùng chiếm đóng của quân đội Hoa Kỳ, thì thật là một điều thiếu sót. Những nguyên tắc của quy chế tòa án Nuremberg và bản án của tòa này đã được ủy ban luật pháp quốc tế, sau nhiều năm soạn thảo, hoàn tất phức trình vào năm 1950 đúc kết 7 nguyên tắc được đại hội đồng Liên Hiệp Quốc chấp thuận dưới tiêu đề “Những nguyên tắc Nuremberg, 1946” (*The Nuremberg principles, 1946*) (1).

Chính những nguyên tắc đề cập ở trên được coi như sự phát triển của luật pháp quốc tế đã giúp Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc có thêm quyền hạn cho ra đời, lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Liên Bang Nam Tư cũ (Yugoslavia) do Nghị Quyết 827 ngày 25.05.1993, Nghị Quyết 955 ngày 08.11.1994 về Rwanda (Phi Châu). Hai Tòa này có tính cách tạm thời và địa phương sẽ giải tán sau khi hoàn tất nhiệm vụ đặc biệt quy định trong quy chế (*The Ad Hoc International Criminal Tribunal for the Former Yugoslavia*). Theo nhật báo Washington Post ra ngày 01.03.2002, chính quyền Bush khuyến cáo hai Tòa vừa đề cập mau chóng kết thúc công việc vào năm 2007-2008.

Năm mươi bảy năm sau khi Thế Chiến II chấm dứt, phần đông các sử gia đều nhận xét vụ án xét xử 21 đầu não Đức

BIÊN KHẢO

Quốc Xã còn sống sót được coi như Phiên Tòa lớn nhất trong lịch sử (*The greatest trial in history*).

Quả vậy, Nuremberg là một sự kiện lịch sử; luật pháp quốc tế không còn giống như xưa nữa. Những tiền lệ hướng về tương lai đã được thiết lập, những nguyên tắc tư pháp mới được tuyên bố, và thủ tục hình sự quốc tế mới đang phát triển. Tòa đã xác nhận trách nhiệm cá nhân trước luật pháp quốc tế; Tòa khẳng định sự bảo vệ tư pháp về nhân quyền. Đó là cái khiến mong muốn nhất chống lại sự xâm lược và những vi phạm nhân quyền khởi sự hai việc cạnh nhau quan trọng nhất ở thế kỷ 20 trong guồng máy tư pháp quốc tế (2).

Tòa án Nuremberg không dừng ở đó. Tòa đã đề ra sự thách thức những quan niệm cơ bản của con người về luật pháp, chính trị, quân sự và đạo lý.

Nuremberg đã phá tan huyền thoại Đức Quốc Xã. Nuremberg là nơi khởi điểm cuộc chiến tranh lạnh, về sự tranh chấp nơi lập phiên tòa xét xử phạm nhân Đức Quốc Xã giữa hai phe tư bản và cộng sản. Nuremberg dính líu tới cuộc chiến ở Việt Nam. Hồ Chí Minh viện dẫn tiền lệ của Tòa Nuremberg và quy chế của tòa này (*Charter of Nuremberg Tribunal*) loan báo ngày 19.06.1966 qua ngả ngoại giao tại New Delhi, Ấn Độ, sẽ đưa 37 phi công Mỹ bị giam tại Hỏa Lò, Hà Nội, ra tòa xét xử về “những tội phạm chống nhân loại” và có thể bị hành quyết, suýt biến xứ sở đau thương và nghèo khổ của chúng ta thành bãi sa mạc trong trận chiến hủy diệt (3).

Theo sử gia William J. Bosh, có lẽ cuộc bàn cãi về phiên tòa Nuremberg sẽ không bao giờ chấm dứt. Thật vậy, cho đến hơn nửa thế kỷ trôi qua, ta thấy những cuộc tranh luận về sự hợp pháp tính của Tòa Nuremberg vẫn tiếp tục ám ảnh chúng ta vì Tòa này đã đưa ra những lý thuyết âm mưu (*conspiracy theories*) để trừng phạt tội nhân chiến tranh Đức đã phạm trong quá khứ tức hồi tố (*Retroactivity-Ex Post Facto Character*) đi trái với luật quốc tế cùng Hiến Pháp của những nước theo chế độ pháp trị. Ngay như Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực có thẩm quyền trên toàn

cầu, sau nhiều cuộc tranh cãi tại Hội Nghị Ngoại Giao La Mã, vẫn chưa đạt được đồng thuận của các quốc gia tham gia Hội Nghị về sự định nghĩa và quy định hình phạt về tội xâm lược (*crime of aggression*) để đưa vào quy chế nên đã tạm gác và sẽ ban hành văn bản phụ sau.

TIẾN TRÌNH THÀNH LẬP TÒA ÁN HÌNH SỰ THƯỜNG TRỰC

DỰ THẢO QUY CHẾ

Hơn nửa thế kỷ đã qua, Liên Hiệp Quốc thừa nhận, qua các giai đoạn lịch sử thế giới, tội “*diệt chủng*” đã gây mất mát hết sức lớn lao cho nhân loại. Để giải thoát loài người khỏi tai họa khủng khiếp đó, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, do nghị quyết 260 ngày 09.12.1948, lập một Ủy Ban Luật Pháp Quốc Tế có nhiệm vụ nghiên cứu đưa ra dự thảo thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế để xét xử những kẻ phạm tội “*diệt chủng*” cùng nhiều tội phạm nghiêm trọng khác.

Ủy Ban đã hoàn tất bản dự thảo quy chế năm 1951 và đưa ra Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc để duyệt xét vào năm 1953 nhưng phải tạm gác vì không có sự đồng thuận của các quốc gia hội viên về sự định nghĩa “*tội phạm xâm lược*”. Thỉnh thoảng vấn đề thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế lại được nêu lên nhưng không có quyết định dứt khoát của Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc.

Ta phải đợi vào năm 1989, Cộng Hòa Trinidad và Tobago yêu cầu ủy ban luật pháp quốc tế tiếp tục công tác liên quan tới việc thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế và đề nghị đưa tội “*buôn lậu ma túy*” vào quy chế tòa án tương lai. Tiếp đến vào năm 1993 nổ bùng cuộc xung đột tại Liên Bang Nam Tư cũ và những tội phạm chống nhân loại và tội diệt chủng diễn ra dưới chiêu bài “*thanh lọc chủng tộc*” đã thực sự tạo ra mối đe dọa cho nền hòa bình trên thế giới. Để chặn đứng những sự tàn bạo đó có thể lan tràn ra các quốc gia lân cận, Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc dựa vào chương VII Hiến Chương Liên Hiệp Quốc và những nguyên tắc của Tòa Nuremberg, thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế

BIÊN KHẢO

ở Liên Bang Nam Tư cũ để xét xử những kẻ phạm pháp nhằm thị uy và răn đe những tội ác tương tự xảy ra trong tương lai.

Tòa án trên chỉ có nhiệm vụ đặc biệt xét xử các vụ phạm pháp ở Nam Tư cũ từ 1991 trở đi mà thôi, không có thẩm quyền thụ lý tội phạm chiến tranh hoặc diệt chủng xảy ra ở các quốc gia khác trên thế giới. Do đó, Ủy Ban Luật Pháp Quốc Tế lại được giao phó nhiệm vụ soạn thảo quy chế cho Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực có thẩm quyền toàn vũ đưa tới Hội Nghị Ngoại Giao các Đặc Sứ Toàn Quyền của các quốc gia hội viên Liên Hiệp Quốc để duyệt xét và thông qua ngày 17.07.1998 tại La Mã, Ý Đại Lợi.

KÝ HIỆP ƯỚC ROME

Từ năm 1994 đến 1998, Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc đã nhiều lần triệu tập Hội Nghị Ngoại Giao La Mã để thảo luận về Hiệp Ước thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực nhưng mãi tới tháng 4 năm 1998 mới hoàn thành bản dự thảo. Tổng cộng có 148 nước tham dự và trên 200 tổ chức phi chính phủ (*Nongovernmental organizations*) trong phong trào quốc tế nhân quyền cũng tham gia Hội Nghị. Ngoại trừ các phiên họp kín, phong trào này đã tiếp xúc với các phái đoàn và đóng một vai trò đặc biệt quan trọng ảnh hưởng tới việc thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế hữu hiệu, độc lập không bị Hoa Kỳ thống trị. Chia xẻ và nhiệt tình ủng hộ quan niệm này, đa số các quốc gia tham dự Hội Nghị La Mã cùng nhau cam kết hình thành, vào thế kỷ 21 này, một tòa án hình sự quan trọng nhất trong lịch sử của guồng máy tư pháp trong cộng đồng quốc tế. Cuộc bỏ phiếu ngày 17.07.1998 tại La Mã diễn tiến như sau:

- 120 nước ủng hộ
- 21 nước bỏ phiếu trắng
- 7 nước chống đối (Hoa Kỳ đứng đầu, tiếp đến Do Thái, Trung Cộng, Iraq, Libya, Quatar và Yemen).

Kết quả cuộc bỏ phiếu vừa được công bố xong, các phái đoàn nhảy ra ôm nhau, reo hò, vỗ tay hoan nghênh và đều tin tưởng Tòa Án Hình Sự Quốc Tế đã trở nên một thực tại.

Thời hạn ký Hiệp Ước bắt đầu từ ngày 18.07.1998 và chấm dứt ngày 31.12.2000. Tổng cộng có 139 nước ký Hiệp Ước. Cộng sản Việt Nam không tham gia Hội Nghị. Vì lý do chính trị và pháp lý Tổng Thống Bill Clinton đã miễn cưỡng ký Hiệp Ước La Mã vào ngày cuối cùng nhiệm kỳ của ông và cũng là ngày chấm dứt thời hạn ký Hiệp Ước, với sự khuyến cáo chính quyền kế nhiệm giữ nguyên hiện trạng hoặc đề nghị Thượng Viện không phê chuẩn (4).

PHÊ CHUẨN HIỆP ƯỚC ROME

Giấc mơ đợi chờ từ lâu sự ra đời Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực đã trở thành hiện thực. Ngày thứ năm 11.04.2002, tại trụ sở Liên Hiệp Quốc tại Нью Ước, phái đoàn của 10 quốc gia (Bosnia, Bulgaria, Cam Bốt, Congo, Ireland, Jordan, Mông Cổ, Nigeria, Romania và Slovakia) đã làm lễ phê chuẩn quy chế La Mã về Tòa Án Hình Sự Quốc Tế (*Rome Statute of the International Criminal Court – Rome Statute Signature and Ratification Chart*) nâng tổng số 66 nước nhiều hơn con số quy định 60 để thiết lập Tòa Án đề cập ở trên. Như vậy, quy chế La Mã sẽ có hiệu lực cưỡng hành kể từ ngày 01.07.2002 theo như sự quy định ở điều 126.

HIỆN NAY TRÊN THẾ GIỚI, CÓ HAI LOẠI TÒA ÁN QUỐC TẾ THƯỜNG TRỰC

1- Tòa án thứ nhất được thành lập do Hiến Chương Liên Hiệp Quốc với tên được các quốc gia dịch như “Pháp Đình Tư Pháp Quốc Tế” hoặc “Pháp Viện Quốc Tế” (*The International Court of Justice – Điều 92 đến 96 trong Hiến Chương*) có nhiệm vụ quan trọng nhất là giải quyết những sự tranh chấp giữa các quốc gia thành viên trong Liên Hiệp Quốc tỷ như về lãnh thổ, lãnh hải, giao thông trên biển cả, vùng đánh cá ngoài biển khơi... bằng đường lối hòa bình và được hai bên tranh tụng chấp nhận thẩm quyền của Tòa để thi hành bản án. Tòa không thụ lý những vụ liên quan tới cá nhân hoặc các đoàn thể, tức chỉ thẩm xét đơn kiện của các

BIÊN KHẢO

quốc gia hội viên Liên Hiệp Quốc mà thôi (*Điều 34 Quy Chế Tòa Án Quốc Tế*).

Xin đề cập vụ tranh chấp biên giới điển hình xảy ra tại nước láng giềng của Việt Nam. Cam Bốt và Thái Lan tranh chấp ngôi đền Preah Vihear nằm giữa biên giới của hai nước. Năm 1959, Cam Bốt kiện Thái Lan trước Tòa án quốc tế vì Thái Lan chiếm đóng trái phép giải đất, nơi tọa lạc của ngôi đền nói trên. Tòa án quốc tế đã phán quyết ngôi đền Preah Vihear nằm trong lãnh thổ Cam Bốt. Hai nước vẽ lại bản đồ theo làn ranh được quy định trong phán quyết và từ năm 1962, ngôi đền nói trên thuộc chủ quyền Cam Bốt (*Temple of Preah Vihear – Cambodia V. Thailand I.C.J. Reports 1962*).

2- Tòa án thuộc loại thứ hai mà tác giả đang trình bày, không giải quyết trách nhiệm của các quốc gia hay đoàn thể cùng hiệp hội, mà chỉ xét xử trách nhiệm cá nhân của những nguyên thủ quốc gia, nhân viên thuộc cấp cũng như tư nhân nếu vi phạm luật hình sự quốc tế.

Tòa án hình sự mới là một Tòa thường trực có thẩm quyền xét xử những tội phạm nghiêm trọng nhất thế giới, nếu các quốc gia không thể và không muốn điều tra và truy tố bốn tội phạm sau:

- Tội diệt chủng (*the crime of negocide*)
- Các tội chống nhân loại (*crimes against humanity*)
- Các tội phạm chiến tranh (*war crimes*)
- Tội xâm lược (*the crime of aggression*). Riêng về tội này, sẽ ban hành văn bản phụ sau.

Tòa không xét xử các tội phạm trên xảy ra trong quá khứ và chỉ có thẩm quyền điều tra và xét xử kể từ ngày 01.07 năm 2002 mà thôi (*điều 5, 23 và 24*).

Tòa có thể tuyên án phạt can phạm một số năm tù ở nhưng không thể vượt quá 30 năm. Đối với tội phạm thật nghiêm trọng, Tòa áp dụng hình phạt tối đa là tù chung thân, không có án tử hình (*điều 77 và 110*).

Theo sự dự đoán của nhiều luật gia tên tuổi, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực sẽ bắt đầu hoạt động vào giữa năm 2003 vì Ủy Ban Chuyên Môn còn đang soạn thảo

“quy tắc thủ tục và bằng chứng” (*Rule of Procedure and Evidence*) áp dụng trong phiên xử.

TẠI SAO HOA KỲ CHỐNG ĐỐI

Vào đầu thập niên 1990, Hoa Kỳ ủng hộ mạnh mẽ việc thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế nhằm mục đích đưa ra Tòa các nhà độc tài như Tổng Thống Kadovan Karadzic (Bosnia), Tướng Ratko Mladic trong quân đội Bosnia cùng Tổng Thống Slobodan Milosovic (Nam Tư cũ) đã gây biết bao sự tàn bạo đe dọa nền an ninh trên thế giới. Ngoài ra, chính quyền Hoa Kỳ còn muốn biến Tòa án trên như một công cụ để răn đe và ngăn ngừa những vụ xung đột vũ trang địa phương có thể gây thiệt mạng cho nhiều binh sĩ Hoa Kỳ trong nhiệm vụ giữ gìn hòa bình trải dài gần 100 nước trên thế giới.

Chính sách trên được biểu lộ qua lời tuyên bố đanh thép của Bà Madeleine K. Albright, Cựu Ngoại Trưởng dưới chính quyền Clinton, khi bà tham dự Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc chấp thuận quy chế của Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Nam Tư cũ: “những Nguyên Tắc Nuremberg đã được tái xác nhận” (*The Nuremberg Principles have been reaffirmed – the Washington Post Thursday, December 2, 1999*). Như vậy, những thủ phạm đẩy lên cuộc xung đột vũ trang sẽ bị trừng phạt thích đáng. Tiếng vọng của lời tuyên bố đó dần dần chìm trong sự quên lãng khi Hoa Kỳ thay đổi lập trường không còn ủng hộ việc thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực vì hai nguyên nhân sau:

NGUYÊN NHÂN THỨ NHẤT

Khối Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) không được phép của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, đã dội bom suốt 78 ngày tại Kosovo (trong Liên Bang Nam Tư cũ) phát động vào ngày 24.03.1999, gây tử thương khoảng 500 thường dân vô tội. Được sự hỗ trợ của của nhiều tổ chức tranh đấu nhân quyền, một phái đoàn Nga gồm các luật gia tên tuổi và nhóm giáo sư luật nổi tiếng ở Gia Nã Đại và Âu

BIÊN KHẢO

Châu thính nguyện Bà Louise Arbour, Trưởng Phòng Công Tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Nam Tư cũ, cho mở cuộc điều tra các giới chức cao cấp trong khối NATO đã vi phạm những tội phạm chống nhân loại trong chiến dịch dội bom đó.

Trước khi cho mở cuộc điều tra, Bà Louise Arbour ra lệnh cho nội bộ Phòng Công Tố lập một bản phân tách pháp lý vụ dội bom ở Kosovo. Công việc đang tiến hành thì nhiệm kỳ của Bà Arbour chấm dứt. Bà Carla Del Ponte được cử thay thế Bà Arbour, từ chối mở cuộc điều tra viện dẫn lý do sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu thập bằng chứng để xác định trách nhiệm cá nhân của các nhân vật cao cấp trong khối NATO trong chiến dịch dội bom ở Kosovo.

Sự kiện xảy ra ở trên cho thấy Trưởng Phòng Công Tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Nam Tư cũ có thẩm quyền mở cuộc điều tra và truy tố những quân nhân và công dân Hoa Kỳ nếu vi phạm hình sự quốc tế. Điều đó đi trái với quyền lợi của Hoa Kỳ bởi vì Hoa Kỳ chủ trương không bao giờ chấp nhận để cho Tòa Án Hình Sự Quốc Tế xét xử công dân Hoa Kỳ. Nếu có sự vi phạm, các bị cáo sẽ thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa Án quốc gia Hoa Kỳ (5).

NGUYÊN NHÂN THỨ HAI

Trong những phiên họp đầu của Hội Nghị Ngoại Giao La Mã vào năm 1994 đến 1997, phái đoàn Hoa Kỳ đã đóng góp nhiều sáng kiến vào việc hình thành Hiệp Ước cùng Quy Chế La Mã. Tuy nhiên, vào phiên họp đầu tháng 12 năm 1997, chính quyền Clinton đã chống đối kịch liệt Tòa án mới vì lẽ Hội Nghị đã bác bỏ đề nghị của Hoa Kỳ đòi hỏi mọi cuộc điều tra và truy tố công dân Mỹ cần phải có sự chấp thuận trước của Hoa Kỳ. Hơn 200 tổ chức trong phong trào quốc tế nhân quyền liên kết với hầu hết các quốc gia tham gia Hội Nghị đã ủng hộ việc thành lập một Tòa án độc lập không bị Hoa Kỳ thống trị.

Phản ứng tức thì của Hoa Kỳ cho ta thấy chính quyền Bush cũng như các nhà lập pháp đều tuyên bố sẽ bảo vệ công dân Hoa Kỳ không bị ràng buộc vào thẩm quyền xét

xử của Tòa Án Hình Sự mới. Sự kiện này được xác định qua bài diễn văn của Thượng Nghị Sĩ Jess Helms, chủ tịch Ủy Ban Quan Hệ Ngoại Giao, đọc trước Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc ngày 20.01.2000, có đoạn như sau : “luật pháp quốc tế không đánh bại được Hitler mà cũng chẳng thắng được cuộc chiến tranh lạnh” (*International law did not defeat Hitler, nor did it win the Cold War*). Khi Tổng Thống Bill Clinton ký Hiệp Ước thiết lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực, Thượng Nghị Sĩ Jess Helms chống đối gọi Tòa án đó là “Tòa án quốc tế bất hợp pháp” (*“an international kangaroo court”*, *The Washington Post Monday, January 01, 2001*).

KẾT LUẬN

Hiện nay, nhiều luật gia tên tuổi và một số tổ hợp luật sư chuyên về luật pháp quốc tế tỷ như tổ hợp Baker & Hosteller, đã khuyến cáo chính quyền Hoa Kỳ tìm cách vô hiệu hóa việc ký kết Hiệp Ước và tẩy chay Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực đầu tiên trong lịch sử xét xử các tội ác chiến tranh. Quan điểm này rất phù hợp với đường lối của chính quyền Mỹ thường nhấn mạnh nếu không có sự hỗ trợ của Hoa Kỳ thì Tòa án đề cập ở trên sẽ từ từ sụp đổ.

SỰ PHẢN ĐỐI ĐÓ CÓ CHÍNH ĐÁNG HAY KHÔNG?

Như đã trình bày hai nguyên nhân chính ở mục II, Hoa Kỳ rất lo ngại quân nhân Mỹ giữ gìn an ninh và hòa bình trên thế giới có thể bị điều tra và truy tố không được công bằng nên đòi hỏi phải có sự chấp thuận trước của Hoa Kỳ.

Thẩm phán Richard Goldstone, công dân Nam Phi gốc da trắng, từng giữ chức vụ quan trọng ở Tòa Bảo Hiến Nam Phi và cựu Trưởng phòng công tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Rwanda, đưa ra hai nhận định như sau :

- Vụ dội bom ở Kosovo, Nam Tư cũ, không được phép của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc là một hành động phản pháp lý. Nhưng về mặt chính trị và đạo đức thì sự can thiệp của khối NATO là chính đáng.

BIÊN KHẢO

- Hoa Kỳ đã rút lui ra khỏi tiến trình thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực với lý do trên là một hành động không chính đáng.

VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC TRANH ĐẤU BẢO VỆ NHÂN QUYỀN

Hội Nghị Ngoại Giao La Mã đã cho ta thấy các tổ chức trong phong trào quốc tế nhân quyền đã đóng một vai trò hết sức quan trọng ảnh hưởng tới các cuộc thương thuyết để hình thành một Tòa án hữu hiệu và độc lập không bị chính trị chi phối.

Ông Claude Jordan, một thẩm phán của Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Nam Tư cũ, cho biết cảm tưởng về sự kiện lịch sử này: “Tòa Án Hình Sự Quốc Tế mới chính thức ra đời là một thành quả lớn lao bởi vì đây là điều mà nhân loại tiến bộ đã mong đợi ngay khi Thế Chiến I kết thúc. Ngoài ra, ngày Tòa Án Hình Sự Quốc Tế được thành lập là ngày trọng đại đối với những người đấu tranh bảo vệ nhân quyền. Họ có thể hoan hỉ đón nhận sự kiện này. Và lẽ dĩ nhiên tôi là người vui mừng đầu tiên”. (*Nhật Báo Viễn Đông ra ngày 12.04.2002*)

CHẤM DỨT SỰ MIỄN TRỪNG PHẠT

Hơn nửa thế kỷ vừa qua, ta thấy nhiều nhà lãnh đạo độc tài cùng các cấp chỉ huy lực lượng bán quân sự cũng như chính quy trên thế giới đã gây biết bao sự tàn bạo dã man giết chết hàng triệu người vẫn ung dung đi đây đi đó chẳng ai bắt bớ và trừng phạt cả. Nay thì tình hình đó đã thay đổi hẳn, tức những kẻ nào đã truy tố như tội “lạm dụng nhân quyền” hay “diệt chủng” không còn dám bước chân ra khỏi sào huyệt của họ nữa.

Để chặn đứng các cuộc xung đột vũ trang quốc tế và địa phương gây tai họa khủng khiếp cho loài người, Hội Nghị Ngoại Giao La Mã đã đưa ra một nguyên tắc mới và quan trọng hơn cả là nhân loại không dung thứ tội phạm chiến tranh. Chính sự miễn trừng phạt đã khuyến khích các nhà

cai trị độc tài khác vi phạm sự tàn ác man rợ như đã xảy ra tại Cam Bốt, Bosnia và Herzegovina, Rwanda.

Kết thúc bài này, chúng tôi xin ghi lại sự nhận xét sau đây của Bà Louise Arbour, cựu Trưởng Phòng Công Tố Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ở Nam Tư cũ, về việc thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực: “Như vậy tôi có thể nói thực tình rằng ‘Không bao giờ xảy ra nữa’. Không phải là những sự tàn bạo đó không bao giờ xảy ra nữa. Nó vẫn xảy ra hàng ngày. Nhưng để nói lên rằng, từ nay trở đi, tình trạng miễn trừ phạt chấm dứt.” (*Then I think we can really say ‘Never again’. Not that these things won’t ever happen again. They happen every day. But it will be the end of impunity.*)

Chú thích:

(1) Principles of International Law Recognized in the Charter of the Nuremberg Tribunal and in the Judgment of the Tribunal as formulated by the International law Commission, June-July 1950.

(2) “The greatest trial in history”, *On Trial at Nuremberg by Airey Neave* “In its End is Its Beginning”. *Judgment on Nuremberg* by William J. Bosch.

(3) “Prelude to Judgment”. “Nuremberg and the Military” *Judgment on Nuremberg* by William J. Bosch. *Reaching Judgment at Nuremberg* by Bradley F. Smith.

(4) “International Criminal Court”. *Human Rights Watch World Report 1999*.

(5) “The International Criminal Court Controversy” by Robert W. Tucker. *World Policy Journal* – Volume XVIII, No 2, Summer 2001.

(6) “The case for Universal Jurisdiction” by Kenneth Roth – *Foreign Affairs* – September-October 2001.



TÌM HIỂU TÒA ÁN NHÂN QUYỀN ÂU CHÂU

Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền được Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc thông qua và công bố ngày 10.12.1948 đã trên nửa thế kỷ. Với 30 điều khoản, văn kiện lịch sử này không phải là một Hiệp Ước ràng buộc các quốc gia hội viên mà chỉ đưa ra một tuyên cáo về những nguyên tắc (*declaration of principles*) nhằm cổ vũ sự tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do căn bản.

Theo cựu thẩm phán Tòa án quốc tế Kotaro Tanaka, bản Tuyên Ngôn đó được coi như một sự hướng dẫn tổng quát và đề ra một Bộ luật kiểu mẫu dành cho cơ quan lập pháp thuộc các quốc gia hội viên giải thích để áp dụng luật nhân quyền (1). Như vậy, không có một điều khoản nào trong Bản Tuyên Ngôn định nghĩa “nhân quyền và các quyền tự do căn bản” cùng quy định “trách vụ pháp lý” buộc các quốc gia hội viên phải bảo đảm và bảo vệ các quyền nói trên.

Chiến tranh lạnh kéo dài gần nửa thế kỷ suýt đưa nhân loại vào cuộc chiến hủy diệt. Biết bao nhiêu vụ vi phạm nhân quyền trầm trọng và thô bạo như giam giữ không xét xử, tra tấn, hành hạ vô nhân đạo, bắt cóc, thủ tiêu, hành vi man rợ... đã không được đưa ra xét xử trước công lý. Các nước cộng sản nằm trong khối Sô Viết đã kích Bản Tuyên Ngôn đó cho rằng khối tư bản đã lạm dụng Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc để can thiệp vào chủ quyền của các quốc gia hội viên. Trong bối cảnh lịch sử đó, Tòa Án Nhân

Quyền Âu Châu ra đời do Công Ước Nhân Quyền Âu Châu (*The European Convention on Human Rights*) được 21 quốc gia trong Hội Đồng Âu Châu (*Council of Europe*) ký ngày 4 tháng 11 năm 1950 tại La Mã (Ý) và có hiệu lực từ năm 1954 cho đến nay. Sau khi bức tường Bá Linh sụp đổ, khối cộng sản tan rã, ta thấy có thêm 20 quốc gia tại Âu Châu phê chuẩn Công Ước đưa tới con số 41 nước.

Mang danh xưng Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu nhưng Tòa này không có thẩm quyền áp dụng luật hình để xét xử những vi phạm nhân quyền mà chỉ thẩm xét đơn khiếu tố của các nạn nhân thuộc các quốc gia ký kết đã không tôn trọng các quyền và tự do căn bản quy định trong Công Ước và các văn kiện phụ đính. Nếu có sự vi phạm nhân quyền, Tòa Án nói trên sẽ mời quốc gia bị kiện và nạn nhân ra Tòa để điều đình gọi là dàn xếp hữu nghị (*a friendly settlement-Article 38*) bằng cách bồi thường thỏa đáng cho nạn nhân. Trái lại, Tòa Án của các quốc gia ký kết Công Ước sẽ xét xử vi phạm nhân quyền theo luật lệ của nước đó không bị Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu chi phối hoặc kiểm soát (2).

Vì có sự phức tạp trong thủ tục để đưa tới sự ngộ nhận cho nên vào năm 2000 các nhà đối kháng trong nước đã kêu gọi sự hỗ trợ của cộng đồng hải ngoại Việt Nam bắt và đưa Lê Khả Phiêu, Tổng Bí Thư Đảng Cộng sản Việt Nam, khi công du Pháp Quốc, ra Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu về tội lạm dụng nhân quyền. Ngược lại, các nhà đấu tranh cho nhân quyền ở hải ngoại lại chú tâm nhắm vào Tòa Án Hình Sự Quốc Tế và không ngớt tìm mọi cách đưa chớp bu Cộng Sản Việt Nam ra Tòa Án này về những tội phạm chống nhân loại và vi phạm trầm trọng nhân quyền.

Sự tranh đấu liên tục và kiên trì nói trên rất đáng được ca ngợi nhưng tiếc thay đã vấp phải trở ngại pháp lý lớn lao nên đã không đạt được kết quả mong muốn. Một trong những trở ngại lớn nhất là thẩm quyền lãnh thổ (*compétence territoriale-territorial application*). Hiện nay, trên thế giới, có hai Tòa Án Hình Sự Quốc Tế đang hoạt động có tính cách tạm thời và địa phương từ năm 1993 cho đến nay, bị giới hạn trong quốc gia Rwanda (Phi Châu) và

BIÊN KHẢO

Liên Bang Nam Tư cũ ở Âu Châu (Bosnia-Kosovo). Do đó, hai Tòa Án này không thể nói rộng thẩm quyền tài phán tới các quốc gia khác để thụ lý những tội phạm chống nhân loại hay lạm dụng nhân quyền xảy ra tại Á Châu hay Mỹ Châu (*Security Council Resolution, 827 May 25, 1993 for the Former Yugoslavia-Resolution November 8, for Rwanda*). Vậy chúng ta chỉ còn trông đợi Tòa Án Hình Sự Quốc Tế Thường Trực có thẩm quyền tài phán trên toàn cầu, theo sự dự đoán của nhiều luật gia tên tuổi, sẽ bắt đầu hoạt động vào năm 2002 hay 2004 nếu có đủ 60 quốc gia phê chuẩn (hiện đã có 36 quốc gia phê chuẩn) hoặc tìm một công thức khác.

Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập Công Ước Nhân Quyền Âu Châu và sự thiết lập Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu.

CÔNG ƯỚC NHÂN QUYỀN ÂU CHÂU

1- Sự Ra Đời

Hội Đồng Âu Châu được thiết lập năm 1949 và có 21 quốc gia hội viên sau: Áo, Bỉ, Cyprus, Đan Mạch, Pháp, Tây Đức, Hy Lạp, Ái Nhĩ Lan, Băng Đảo (Iceland), Ý, Liechtenstein, Luxembourg, Malta, Hòa Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ và Anh.

Nhằm đoàn kết giữa các quốc gia hội viên cùng chung một di sản về truyền thống chính trị, lý tưởng, tự do và chế độ pháp trị, 21 nước nói trên đã ký Công Ước Nhân Quyền Âu Châu vào ngày 04.11.1950 tại La Mã (Ý) và sau đó ký thêm 4 văn kiện phụ đính có hiệu lực từ năm 1954 đến nay. Số quốc gia Âu Châu gia nhập Công Ước ngày một đông, trong đó có nhiều nước cộng sản cũ. Nay có thêm 20 quốc gia phê chuẩn Công Ước như Albania, Andorra, Bảo Gia Lợi, Croatia, Cộng Hòa Czech, Estonia, Phần Lan, Georgia, Hung Gia Lợi, Latvia, Lithuania, Moldova, Ba Lan, Lỗ Ma Ni, Nga, San Mario, Cộng Hòa Slovak, Slovenia, Macedonia và Ukraine. Tổng cộng có 41 quốc gia như đã đề cập trong phần dẫn nhập.

2- Những Quyền và Tự Do

Các quốc gia ký kết phải bảo đảm thi hành các quyền và tự do căn bản qui định trong Công Ước và các văn kiện phụ đính liệt kê như sau:

- Quyền sống;
- Cấm cưỡng bức làm nô lệ, nô dịch hay lao động khổ sai;
- Cấm tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo hay lăng nhục;
- Quyền tự do và an toàn bản thân;
- Không áp dụng luật hình có hiệu lực hồi tố (quá khứ);
- Quyền được xét xử công bằng và nhanh chóng;
- Quyền có đời sống riêng tư và gia đình;
- Tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo;
- Tự do phát biểu ý kiến;
- Tự do lập hội và hội họp;
- Quyền kết hôn và lập gia đình;
- Quyền đòi bồi thường;
- Cấm sự kỳ thị;
- Cấm sự lạm dụng các quyền;
- Quyền giáo dục;
- Quyền tự do tuyển cử;
- Quyền tự do cư trú và đi lại;
- Quyền kháng án về các vụ hình sự;
- Cấm giam giữ về nợ nần;
- Bảo vệ tài sản;
- Bãi bỏ án tử hình.

Qua sự trình bày các điều ở trên, ta thấy một số quyền ghi trong Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền đã được đưa vào Công Ước Nhân Quyền Âu Châu. Khác với Bản Tuyên Ngôn, Công Ước này đã định nghĩa “các quyền tự do” cùng quy định “trách vụ pháp lý” buộc các quốc gia ký kết phải bảo đảm cho mọi người thuộc thẩm quyền tài phán của mình, các quyền được liệt kê trong Công Ước và các văn kiện phụ đính.

Đặc biệt có 37 quốc gia ký kết Công Ước đồng ý bãi bỏ án tử hình, ngoại trừ 4 nước như Ba Lan, Albania, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ chưa phê chuẩn. Các nước chống án tử hình viện dẫn lý do: con người có quyền sống, tự do và an toàn

BIÊN KHẢO

bản thân thì không thể bị kết án tử hình hay bị hành quyết. Có nhiều nhà phê bình cho rằng áp dụng án tử hình là phi pháp và man rợ (3).

TÒA ÁN NHÂN QUYỀN ÂU CHÂU (*European Court of Human Rights*)

Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu là một định chế quốc tế (*an international institution*) và trong một số trường hợp có thể nhận đơn khiếu tố của những người thỉnh cầu Tòa thẩm tra quyền của họ ghi trong Công Ước Nhân Quyền Âu Châu đã bị vi phạm. Công Ước này là một Hiệp Ước và được một số quốc gia cam kết bảo đảm một số quyền căn bản. Những quyền đó được qui định trong Công Ước và 4 văn kiện phụ đính số 1, 4, 6 và 7. Ngoài ra, Tòa còn có thẩm quyền giải thích hoặc áp dụng Công Ước cũng như các văn kiện phụ đính (4).

1- Tổ Chức

Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu được thiết lập vào năm 1950 đặt trụ sở tại Strasbourg (Pháp).

Số thẩm phán bằng số quốc gia tham gia Công Ước, được Nghị Viện Âu Châu bầu với nhiệm kỳ 6 năm. Khi thẩm phán tới tuổi 70 thì nhiệm vụ sẽ chấm dứt.

Tòa có các cơ cấu sau:

- Một Ủy Ban gồm 3 thẩm phán xét đơn khiếu tố xem có hợp lệ hay không.
- Nhiều phòng xử (*Chambers*), mỗi phòng có 7 thẩm phán để thẩm tra về thủ tục dàn xếp hữu nghị.
- Một phòng xử chung thẩm (*Grand Chamber*) gồm 17 thẩm phán xét đơn xin giải thích hoặc áp dụng Công Ước và các văn kiện phụ đính.

2- Thẩm Quyền

Nếu một trong số 41 quốc gia phê chuẩn Công Ước đã vi phạm một trong những quyền căn bản thì nạn nhân có thể khiếu tố trước Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu. Tòa chỉ xét

các quyền ghi trong Công Ước và các văn kiện phụ đính. Tòa này không phải là Tòa kháng án nên không thể bác đơn hoặc sửa đổi quyết định của Tòa Án thuộc các nước gia nhập Công Ước.

Tòa chỉ xét trách nhiệm công quyền (lập pháp, hành pháp, các Tòa Án...) của một trong các quốc gia ký kết Công Ước chứ không giải quyết những vấn đề riêng tư liên quan tới cá nhân hay các tổ chức tư nhân.

Tổ chức phi chính phủ (*non-governmental organization*) hay một nhóm nạn nhân có thể nộp đơn khiếu tố trước Tòa nếu một trong số 41 quốc gia đã vi phạm các quyền của họ.

Tòa chỉ nhận đơn khiếu tố nếu nạn nhân đã làm hết thủ tục như kháng cáo, kháng án, thượng tố hay phá án tại các Tòa thuộc quốc gia của họ. Khi đã có phán quyết của Tòa tối cao rồi thì nạn nhân có thời gian 6 tháng để khiếu tố trước Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu.

3- Những vụ án tiêu biểu

Kể từ khi được thành lập cho đến nay, Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu đã xét xử hàng trăm vụ. Người viết xin đề cập 3 vụ tiêu biểu dưới đây:

Vụ Papon

(*Case of Papon v. France*)

Maurice Papon, 87 tuổi, cựu Tổng Thư Ký Hạt Gironde từ năm 1942 đến 1944, bị đưa ra Tòa Đại Hình Bordeaux (Pháp) xét xử ngày 08.10.1997 về “*những tội phạm chống nhân loại*”. Bị cáo đã ký lệnh giao 1.950 người Do Thái cho Đức Quốc Xã để đưa họ vào trại tử thần Auschwitz (Balan). Sau Đệ Nhị Thế Chiến, bị can giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng như Cảnh Sát Trưởng Ba Lê, Đại Biểu Hạt Cher và Tổng Trưởng Ngân Sách năm 1978.

Ngày 02.04.1998, bị can bị kết án 10 năm cấm cố (*10 ans de réclusion*) về “*tòng phạm những tội phạm chống nhân loại*”. Bị can được tại ngoại từ đầu vụ án nên khi xin phá án vẫn được tự do tạm. Trong lúc chờ phán quyết của Tòa Phá Án (*Cour de Cassation*) ngày 01.10.1999, bị can

BIÊN KHẢO

trốn sang Berne (Thụy Sĩ) với 3 thông hành giả mạo. Sau 11 ngày ẩn trốn tại một khách sạn tại nơi trượt tuyết ở Gstaad, bị can bị bắt và bị dẫn độ bằng phi cơ trực thăng về nhà giam tại vùng ngoại ô Ba Lê.

Dựa vào điều 3 Công Ước, Papon 91 tuổi, khiếu tố ngày 12.01.2001 trước Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu về sự giam giữ người lớn tuổi và bệnh hoạn là vô nhân đạo và lăng nhục.

Ngày 08.06.2001, Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu đã bác đơn khiếu nại của Papon viện dẫn lý do không có một nước nào trong Hội Đồng Âu Châu ấn định giới hạn tuổi tác của phạm nhân cao niên. Ngoài ra sự giam và đối xử không đạt tới mức nghiêm trọng quy định trong điều 3 của Công Ước.

Đây là lần đầu tiên một nhân viên cao cấp Pháp bị kết án tù về “*tòng phạm những tội phạm chống nhân loại*” xảy ra cách đây trên nửa thế kỷ dưới chính quyền Vichy cộng tác với Đức Quốc Xã.

Phản ứng của dân chúng Pháp rất khác nhau về vụ án Papon. Trong cuộc họp báo, luật sư Varaut, bào chữa cho Maurice Papon, đã phản ứng với lời tuyên bố như sau: “các thẩm phán đã xét xử Lịch Sử, một ngày nào đó Lịch Sử sẽ phán xét các thẩm phán” (*les juges ont jugé l'Histoire, un jour l'Histoire jugera les juges - Le procès Papon*)

(Press release issue by the Registrar-Case of Papon V. France - Application No 64666/01)

Vụ 25 dân thiểu số Hung Gia Lợi xin tị nạn chính trị

(*Case of József Kraszinai and 24 others V. Hungary inadmissible*)

Vào năm 2000, 25 dân thiểu số Hung Gia Lợi và một số trẻ em đi theo, đã rời bỏ nước đến Pháp xin được hưởng qui chế tị nạn. Các đương sự khiếu nại nhà cửa của họ ở làng Zámoly bị phá hủy một cách trái phép, buộc họ phải sống tạm tại nơi khác hơn 3 năm. Trong thời gian đó, họ bị ngược đãi về chủng tộc, bị đánh đập và bị tấn công nhưng chính quyền Hung Gia Lợi không đảm bảo an toàn bản thân cho nhóm người đó. Con cái của họ bị kỳ thị phải theo các

NGUYỄN VĂN THÀNH

lớp học riêng biệt. Các đương sự viện dẫn chính phủ Hung Gia Lợi đã vi phạm các quyền trong Công Ước và các văn kiện phụ đính như tự do và an toàn bản thân, quyền được xét xử công bằng, quyền giáo dục, bảo vệ tài sản và cấm sự kỳ thị.

Ngày 8 tháng 6 năm 2001, Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu gồm 3 thẩm phán đã bác đơn khiếu tố viện dẫn lý do các đương sự đã không tận dụng mọi phương cách trong thủ tục xin kháng cáo, kháng án và thượng tố trước Tòa Án Tối Cao của quốc gia đương sự.

(Press release issued by the Registrar - Application number 59329/00)

Dàn Xếp Hữu Nghi

Một nhóm 208 nạn nhân Ý truyền máu vào thập niên 1980 bị nhiễm siêu vi khuẩn viêm gan B hay C hoặc bệnh liệt kháng AIDS-HIV, dựa vào điều 6 khoản 1, khiếu nại thủ tục dân sự tố tụng kéo dài từ 3 năm đến 6 năm.

Vụ trên đã được giải quyết bằng sự dàn xếp hữu nghị bồi thường cho mỗi nạn nhân từ 5.000.000 đến 90.000.000 đồng Lire, đơn vị tiền tệ Ý Đại Lợi (tính trung bình mỗi người lãnh 60.000.000 đồng Lire) và không phải trả phí tổn 80.000.000.

(Mas. A. and others V. Italy - No. 53708/00 Chamber Judgment Concerning Italy)

KẾT LUẬN

Công Ước Nhân Quyền Âu Châu đã đi những bước đầu tiên về sự định nghĩa nhân quyền và các quyền căn bản cùng đặt ra trách vụ pháp lý mà từ trước cho đến nay chưa có văn bản quốc tế nào quy định đầy đủ như vậy. Việc thiết lập Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu nhằm phục vụ nhu cầu tiên quyết để bảo vệ nhân quyền tại các quốc gia trong Hội Đồng Âu Châu. Mặc dầu không hoàn hảo, Công Ước đã để lại các bài học sau:

1- Những vụ vi phạm nhân quyền ở Âu Châu đã giảm

Nhờ các cuộc điều tra vi phạm nhân quyền đúng lúc và kịp thời đã ngăn chặn sự lạm dụng nhân quyền của cơ quan hành pháp đặc biệt đối với các lực lượng an ninh, dân sự cũng như quân sự, đi trái với tinh thần của Công Ước. Vấn đề bao quát và quan trọng nhất là phải bảo vệ cá nhân chống lại sự tra tấn, đối xử tàn ác, trừng phạt vô nhân đạo và lăng nhục.

Một mặt, Tòa Án hình thuộc các quốc gia hội viên, dựa vào luật lệ được thay đổi phù hợp với Công Ước, đã xét xử mau chóng những vi phạm trầm trọng nhân quyền, và mặt khác, một cơ cấu chính trị như Ủy Ban Liên Bộ cùng với Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu, qua thủ tục hành chánh hay tư pháp, điều đình để bồi thường thỏa đáng cho nạn nhân mà quyền của họ bị xâm phạm. Nhân viên cao cấp trong chính quyền có trách nhiệm canh chừng và kiểm soát thuộc cấp trong việc tôn trọng và thi hành triệt để các điều khoản trong Công Ước. Do đó, sự vi phạm nhân quyền đã giảm rõ rệt tại Âu Châu.

2- Những tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền

(International norms on human rights)

Công Ước Nhân Quyền Âu Châu không phỏng theo bất cứ một Tuyên Ngôn Nhân Quyền riêng nào như của Anh, Pháp hay Mỹ mà chỉ đưa một số quyền trong Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền vào Công Ước. Vì có sự khác biệt về chủng tộc, tôn giáo, xã hội, chính trị, luật pháp và triết thuyết cho nên cần phải có một mẫu mực chung cho sự định nghĩa và bảo vệ nhân quyền cho 41 quốc gia hội viên dễ dàng chấp nhận để thống nhất hành động trong việc tôn trọng và thực thi nhân quyền cho tất cả mọi người trong cộng đồng Âu Châu.

Công Ước Nhân Quyền Âu Châu chỉ có hiệu lực trong khu vực nhưng được đem ra thực hành đã để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho các nhà soạn thảo luật nhân quyền hiện được Liên Hiệp Quốc bảo trợ.

Ngày nay nhân quyền không còn là danh từ suông hay trừu tượng nữa mà đã trở nên một đức tin, một khát vọng của loài người muốn được sống trong nền hòa bình vĩnh cửu với những quyền căn bản của con người dưới một mái nhà của đại gia đình các dân tộc trên trái đất này. Chiến tranh đã bị đẩy lùi và hòa bình đã được tạo dựng trong cộng đồng thế giới. Hòa bình chỉ có giá trị nếu nhân quyền được tôn trọng và bảo vệ.

Lịch sử đã chứng minh cho ta thấy nhân quyền rất đáng được bảo vệ cho dù chúng ta có phải đổ máu. Nhân loại đã hy sinh biết bao nhiêu nhân mạng và chịu đựng sự tàn phá khủng khiếp trong hai cuộc chiến, đặc biệt vào thế chiến thứ II do quân phiệt Nhật và Đức quốc xã gây ra để đi tìm kiếm và kiến tạo một nền hòa bình lâu dài trong đó không thể thiếu 4 quyền tự do được Tổng Thống Franklin D. Roosevelt đề ra vào năm 1941 trong khi cuộc chiến diễn ra vô cùng khốc liệt.

Sau khi Thế Chiến II chấm dứt, ta thấy nhân quyền đã được truyền bá rộng rãi và phát triển mạnh mẽ được coi như một điều kiện không thể thiếu trong một xã hội thực sự dân chủ. Đó là điều kiện thiết yếu làm nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới.

Hậu thế sẽ mãi mãi tri ơn hai vĩ nhân, Thủ Tướng Winston Churchill và Tổng Thống Franklin Delano Roosevelt cùng Bà Eleanor Roosevelt đã đóng góp biết bao công sức vào việc soạn thảo và thực hiện Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền vừa mang một đức tin vừa có tính cách pháp lý để ngăn ngừa sự tàn bạo và man rợ không bao giờ còn xảy ra trên hành tinh này nữa.

Chú thích:

- (1) Kotara Tanaka, *Some observations on Peace, Law and Human Rights-Transnational Law in a changing society.* Essays in honor of Philip C. Jessup.

BIÊN KHẢO

- (2) Notice for the attention of persons wishing to apply to the European Court of Human Rights.
- (3) Protocol No 6 Convention for the protection of human rights and fundamental freedoms concerning the abolition of the death penalty.
- (4) J.E.S. Fawett-*The application of the European Convention on Human Rights*-Transnational Law in a changing society-Essays in honor of Philip C. Jessup.



TÒA ÁN QUỐC TẾ QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ

Hiện nay, trên thế giới, có hai Tòa Án Hình Sự Quốc Tế đang tổ chức những phiên tòa xét xử những bị cáo can tội “diệt chủng” và “những tội phạm chống nhân loại”.

Tại Bosnia (trong Liên Bang Nam Tư Cổ) từ 1991 đến 1993, Kadovan Karadzic tự tuyên bố thành lập Cộng Hòa Serbian Bosnian và nắm chức Tổng Thống. Được sự hỗ trợ của Slobodan Milosovic, Tổng Thống Serbia, nhà lãnh đạo Karadzic đã cùng Tướng Datko Mladic Tư Lệnh các lực lượng vũ trang Bosnian Serb, tiến hành cuộc chiến tranh tại Bosnia và Croatia nhằm thi hành kế hoạch thanh lọc chủng tộc, diệt người hồi giáo và Croat, để dựng lên một Cộng Hòa Serbia vĩ đại.

Tại Rwanda (Phi Châu), dưới quyền cai trị của Tổng Thống Juvenal Habyarimana, binh sĩ thuộc bộ lạc Hutu cùng những phần tử quá khích đã từng đợt giết hàng loạt bộ lạc thiểu số Tutsi trong 3 tháng từ 19.04.1994 đến tháng 8 năm 1994, đưa con số tử vong trên nửa triệu người. Nếu kể từ đầu năm 1994 đến cuối năm 1994, theo các nhà điều tra, ước khoảng 800.000 người bị giết, trong khi đó dân số Tutsi sống ở Rwanda có 7 triệu rưỡi, tức 11% dân số bị tiêu diệt. (*Foreign Affairs March/April 1998 - World Affairs Summer 1998 - Security Council Resolution 827 May 25, 1993 for the Former Yugoslavia - Resolution November 8, 1994 for Rwanda*).

BIÊN KHẢO

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, ta thấy sự ra đời của Tòa Án Hình Sự Quốc Tế vào những năm cuối cùng của thế kỷ 20, để xét xử những vi phạm trầm trọng luật nhân đạo quốc tế (*serious violations of international humanitarian law*) như tội “diệt chủng” (*genocide*) và “những tội phạm chống nhân loại” (*crimes against humanity*).

Hai tội phạm nói trên, trước 1945 chưa hề có trong luật pháp quốc tế. Các tội phạm này bắt nguồn từ Hội Nghị Luân Đôn giữa năm 1945, Công Ước Geneva ngày 12.08.1949 và một phần Án Lệ của Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg xét xử các bị can đầu não Đức Quốc Xã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược gây ra Thế Chiến thứ II (1939-1945).

Phần Án Lệ còn lại rất quan trọng liên hệ tới hai tội phạm như tiến hành cuộc “chiến tranh xâm lược” (*aggressive war*) và “những tội phạm chống hòa bình” (*crimes against peace*). Từ nhiều thế kỷ trước năm 1945, không có hai tội danh này. Thực hiện kế hoạch tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược coi như tội phạm đứng hàng đầu trong số các tội phạm.

Con đường đi tới Nuremberg là một công trình nghiên cứu tập thể của những chính trị gia, sử gia và luật gia về các biến cố quan trọng xảy ra trên thế giới trải dài suốt tiền bán thế kỷ 20. Sự thất bại của Tòa Án Đặc Biệt xét xử Hoàng Đế Đức Kaiser Wilhelm II cùng các Tòa Án Quân Sự gặp trở ngại không xét xử được 2.000 (hai ngàn) phạm nhân chiến tranh gây ra Thế Chiến Thứ I cũng như sự sụp đổ của Hội Quốc Liên kéo theo sự tan rã của Tòa Án Quốc Tế Thường Trục, đã giúp các nhà nghiên cứu rút ra những bài học nói trên để hình thành một tổ chức an ninh tập thể mới thay thế Hội Quốc Liên. Đó là sự ra đời Liên Hiệp Quốc với sự xuất hiện Tòa Án Quốc Tế được quy định trong Hiến Chương Liên Hiệp Quốc. Sau đó, ta thấy lần lượt Tòa Án Quân Sự Quốc Tế được thiết lập do Hiệp Ước và Tòa Án Hình Sự Quốc Tế do Nghị Quyết của Hội Đồng Bảo An và quy chế của Tòa này do Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc soạn thảo. (*The road to Nuremberg. Judgment on Nuremberg by*

William J. Bosch-Versailles Treaty, 1918 - Articles 227, 228 and 229 - Statute of the International Court of Justice - Statute of the International Tribunal).

Để có cái nhìn bao quát các biến cố quan trọng xảy ra trong thế kỷ 20 ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự tiến triển của bộ máy tư pháp trong cộng đồng thế giới và sự sáng tạo luật pháp quốc tế mới chẳng những được áp dụng trong hậu bán thế kỷ 20 mà còn hướng tới Thiên Niên Kỷ sắp tới, người viết xin trình bày tóm tắt 3 giai đoạn lịch sử dưới đây với những điểm nổi bật nhất:

GIẢI ĐOẠN THỨ NHẤT (1899-1920)

Trong giai đoạn này, có sự kiện quan trọng là sự ra đời của Tòa Án Trọng Tài Thường Trực và Hệ Nhất Thế Chiến bùng nổ ngoài tầm nhìn của những nhà lãnh đạo trên thế giới, đưa tới sự tổ chức Tòa Án Đặc Biệt và Tòa Án Quân Sự.

1- Tòa Án Trọng Tài Thường Trực (*The Permanent Court of Arbitration*)

Tòa Án Trọng Tài được thiết lập do Công Ước The Hague năm 1899 và Công Ước 1907, đặt trụ sở tại The Hague, Hòa Lan, hoặc cũng còn được gọi Tòa Án The Hague. Tòa Án nói trên có thẩm quyền tài phán về những vụ tranh chấp giữa các quốc gia về nhiều lãnh vực tỷ như tranh chấp biên giới, lãnh hải, giao thông trên sông ngòi hoặc ngoài biển cả, vùng đánh cá ngoài biển khơi... bằng đường lối hòa bình theo một thủ tục pháp lý được các quốc gia tham dự chấp thuận. Xin đề cập một vụ điển hình về sự tranh chấp biên giới giữa Mễ Tây Cơ (Mexico) và Hoa Kỳ.

Có một giải đất nằm dọc theo con sông Rio Grande vùng El Paso, Texas, vùng đã còn được gọi Chamizal Tract gây ra sự tranh chấp biên giới giữa Hoa Kỳ và Mễ Tây Cơ. Sự giao hảo giữa hai nước trở nên căng thẳng. Sau nhiều cuộc thương thuyết, hai nước đồng ý đưa vụ tranh chấp biên giới đó ra Tòa Án Trọng Tài xét xử. Ngày 15 tháng 6 năm 1911, Tòa Án Trọng Tài phán quyết vùng đất tranh chấp thuộc

lãnh thổ Mexico. Hoa Kỳ từ chối thi hành bản án. Mãi 60 năm sau, theo đường lối ngoại giao và theo sáng kiến của Tổng Thống John. F. Kennedy và Tổng Thống Lyndon B. Johnson, Mỹ thỏa thuận với Tổng Thống Mễ Tây Cơ Diaz Ordaz trao trả mảnh đất đó cho Mễ Tây Cơ. (*The price of international justice by Philip C. Jessup*).

2- Tòa Án Đặc Biệt (*Special Tribunal*) và các Tòa Án Quân Sự (*Military Tribunals*)

Vụ ám sát công tước Áo Francis Ferdinand ngày 28.06.1914 tại Serajevo (một tỉnh hiện nằm trong Liên Bang Nam Tư cũ) đã châm ngòi cho Thế Chiến Thứ I bùng nổ.

Cuộc chiến đã gây ra thảm họa sau:

- Ước 10 triệu người chết
- 20 triệu người bị thương hoặc tàn tật
- 5 triệu góa phụ
- 9 triệu trẻ em mồ côi
- 10 triệu người không nơi trú ẩn.
- Riêng Hoa Kỳ đã hy sinh 125.000 quân nhân, trong đó có 50.000 tử trận, số còn lại chết về nhiều lý do, đáng kể nhất là dịch cúm trên thế giới.

Đức thua trận nhưng vẫn được hưởng một số tự do có giới hạn. Phe thắng trận gồm 5 đại cường Anh, Pháp, Ý, Nhật và Hoa Kỳ buộc Đức phải thi hành hai điều kiện:

1- Giao nạp Hoàng Đế Đức cùng 2.000 phạm nhân chiến tranh cho Đồng Minh để đưa ra Tòa xét xử chiếu theo sự quy định của Hiệp Ước Versailles 1918.

2- Bồi thường thiệt hại cho các nước thắng trận.

Ngày 19.11.1918, Hoàng Đế Đức Kaiser Wilhelm II chạy sang Hòa Lan lánh nạn. Sau đó, tướng tá cùng các nhân vật cao cấp trong chính quyền cũng kéo nhau tới Hòa Lan để ẩn trốn. Đồng minh yêu cầu Hòa Lan dẫn độ Hoàng Đế Đức cùng các phạm nhân chiến tranh. Hòa Lan từ chối viện dẫn lý do Hòa Lan là nước trung lập. Bất lực trước lời yêu cầu nói trên, phe thắng trận yêu cầu Đức nạp danh sách số phạm nhân còn lẫn trốn trong nước Đức. Để tránh nghiệm ý chí của đồng minh, Đức nạp một danh sách 45 phạm nhân

không nằm trong danh sách theo sự yêu cầu của lực lượng thắng trận.

Năm đại cường thanh lọc rồi rút ra được 12 bị can để đưa ra Tòa Án Quân Sự xét xử tại Leipziz (Đông Đức).

Tòa án tha bổng 6 bị can và tuyên phạt 6 phạm nhân tính trung bình mỗi người lãnh mấy tháng tù ở.

Tất cả các sử gia đều đồng ý thủ tục xét xử các phạm nhân chiến tranh, thật phi lý và gây nhiều tai tiếng. Trái lại, chuyên gia luật quốc tế cho rằng tất cả phạm nhân chiến tranh chỉ có trách nhiệm tinh thần mà thôi, ngoại trừ Hoàng Đế Đức có thêm trách nhiệm về chính trị. Các chuyên gia luật đã kết luận như vậy vì Ủy Ban phụ trách về những vi phạm luật chiến tranh đã bất động không lập danh sách phạm nhân chiến tranh, cũng như không sửa soạn cho các phiên xử.

Hiệp Ước Versailles quá nghiêm khắc bị chỉ trích đã đưa Hoàng Đế Đức ra Tòa như phạm nhân chiến tranh đã gây công phần trong dân tộc Đức. Đó là lý do thúc đẩy Hitler lật đổ chế độ Weimaz (1933), đưa ra chủ thuyết “dân tộc thượng đẳng” và bành trướng quân đội đi xâm lược các lân quốc gây ra Thế Chiến Thứ Hai. (*The war's cost-The United States in world war I - World War I by Neil H. Heyman*).

GIAI ĐOẠN THỨ HAI (1920-1945)

Sự hình thành Hội Quốc Liên (*The League of Nations*) trong giai đoạn này, cho thấy sự xuất hiện Tòa Án Quốc Tế Thường Trục, theo Điều Ước 14, được coi như cơ quan tư pháp chính của Hội. Sau đó, Hội Quốc Liên từ từ sụp đổ do 3 hội viên Đức, Ý và Nhật vi phạm Điều Ước của Hội đã âm mưu thực hiện kế hoạch cuộc chiến tranh xâm lược, gây ra Thế Chiến Thứ II.

1- Tòa Án Quốc Tế Thường Trục

(*The Permanent Court of International Justice*)

Hội Quốc Liên sát nhập Tòa Án Trọng Tài vào Tòa Án Quốc Tế Thường Trục. Cho đến nay, Tòa Án Trọng Tài vẫn

BIÊN KHẢO

còn hoạt động mà nhiệm vụ chính là phụ trách thủ tục bầu 15 thẩm phán cho Tòa Án Quốc Tế. Thẩm quyền của Tòa Án Quốc Tế nay được thêm quyền đưa ra ý kiến cố vấn có tính cách pháp lý cho các cơ quan chính thức cũng như phụ thuộc Liên Hiệp Quốc.

Điều đáng đề cập là Hoa Kỳ không tham gia Hội Quốc Liên cũng như không cộng tác với 49 quốc gia soạn thảo quy chế cho Tòa Án Quốc Tế Thường Trực, trong khi đó Tổng Thống Woodrow Wilson rất tích cực đã đưa Mỹ giữ một ghế tại Hội Đồng Đại Cường. Ngược lại, Thượng Nghị Sĩ Henry Cabot Lodge, Chủ tịch Ủy Ban Ngoại Giao Thương Viện, cầm đầu nhóm Thượng Nghị Sĩ Cộng Hòa, ngăn cản Hoa Kỳ tham gia vì, một phần theo đường lối truyền thống cô lập, và phần khác do Lodge có ác cảm với Tổng Thống Wilson.

Sự vắng mặt của Mỹ tại Hội Quốc Liên không ngăn cản Hội thành hình ngày 10.01.1920 nhưng Hội đã mất một đại cường quốc có tiềm năng quân sự và sức mạnh kinh tế để răn đe những quốc gia hiếu chiến.

2- Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược.

Dựa theo các văn kiện pháp lý của Hội Nghị Luân Đôn giữa năm 1945 và các bản án của Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg cũng như Tokyo đều lấy thời điểm 1928 hoặc 1933 làm khởi điểm để kết tội các phạm nhân về tội tiến hành cuộc chiến xâm lược. Người viết xin trình bày vài sự kiện dưới đây:

A- Năm 1928, Nhật sửa soạn kế hoạch và tháng 3 năm 1933 đem quân xâm chiếm Mãn Châu, Trung Hoa. Hội Quốc Liên lên án và trừng phạt kinh tế được gọi là tẩy chay kinh tế (*economic boycott*). Nhật rút khỏi Hội Quốc Liên.

B- Năm 1933, Hitler lật đổ chế độ Weimar, lên nắm chính quyền phát triển quân đội nằm trong kế hoạch thôn tính các lân bang. Nhà độc tài này đưa ra chủ thuyết “dân tộc thượng đẳng” bắt đầu đưa dân tộc thiểu số Do Thái vào các trại tập trung hoặc lò hỏa thiêu. Bị lên án nặng nề, Đức theo chân Nhật rút ra khỏi Hội Quốc Liên.

C- Năm 1937, Ý mang quân đội xâm lược Ethiopia (Phi Châu). Nhà độc tài Mussolini tuyên bố rút khỏi Hội không thi hành Nghị Quyết của Đại Hội Đồng yêu cầu rút quân.

Ngoài ra, tháng 12 năm 1939, Liên Xô xâm lược Phần Lan bị trục xuất ra khỏi Hội Quốc Liên. Tổng cộng có 17 nước rút ra khỏi Hội Quốc Liên vào năm 1939.

Hội Quốc Liên bắt đầu chuyển cơ quan đầu não sang Hoa Kỳ vào năm 1940 và chính thức giải tán ngày 19.04.1946, giao nhiệm vụ cho tổ chức quốc tế mới tức Liên Hiệp Quốc (United Nations).

Thế chiến thứ II đã gây tổn thất:

- Chết trận: 14.904.000
- Bị thương ở mặt trận: 25.218.000
- Thường dân chết: 38.573.000

Hoa Kỳ

- Chết trận: 292.131
- Bị thương ở mặt trận: 671.278

Dân thiểu số Do Thái Chết: 5.953.000

(Estimated Costs of World War II - The toll of war by Nations - World War II by Robert Goralski. The League of Nations and The United Nations by Raymond B. Fosdick.)

Tóm lại, theo các sử gia, Hội Quốc Liên nhìn thấy dấu hiệu cho biết Thế Chiến Thứ Hai sẽ xảy ra nhưng bất lực không có biện pháp nào mạnh để ngăn chặn cuộc chiến, kéo theo sự khai tử của Tòa Án Quốc Tế Thường Trục.

GIAI ĐOẠN THỨ BA (1945-1999).

Trong giai đoạn này, có hai Hội Nghị quan trọng được tổ chức vào năm 1945. Đó là Hội Nghị San Francisco và Hội Nghị Luân Đôn. Hội Nghị San Francisco đánh dấu sự thành lập Liên Hiệp Quốc với sự tổ chức Tòa Án Quốc Tế với tên mới *The International Court of Justice* được quy định từ Điều 92 đến 96 trong Hiến Chương Liên Hiệp Quốc. Thẩm quyền của Tòa này cũng giống như Tòa Án Quốc Tế Thường Trục đề cập ở giai đoạn II.

BIÊN KHẢO

Hội Nghị Luân Đôn có tầm vóc vô cùng quan trọng vì được coi như nguồn gốc của 3 tội phạm mới mẻ được trình bày ở giai đoạn I và II (chiến tranh xâm lược, những tội phạm chống Hòa Bình và Nhân Loại).

Đưa 3 tội phạm nói trên có tính cách hồi tố, tức có hiệu lực về quá khứ (*retroactivity*), các nhà lãnh đạo phe thắng trận muốn, một mặt phải trừng phạt thích đáng kẻ gây ra không biết bao nhiêu thảm họa chiến tranh cho nhân loại, và mặt khác mưu tìm qua phán quyết của Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg, những nguyên tắc mới cho luật pháp quốc tế để áp dụng trong tương lai.

Các sử gia rất ngạc nhiên vì thành phần Hội Nghị không có luật gia, ngoại trừ một thẩm phán dự khuyết đại diện cho Pháp quốc. Do đó, không tránh khỏi kẻ hở pháp lý vi phạm nguyên tắc luật pháp quốc tế như áp dụng văn kiện pháp lý có tính cách hồi tố và đưa tới chủ trương hành quyết phạm nhân chiến tranh không lập phiên Tòa xét xử.

Theo phúc trình của Đặc sứ Rosenman trình Tổng Thống Roosevelt, có đoạn viết như sau: "Các nhà lãnh đạo Anh Quốc muốn, vào một buổi sáng nào đó, không báo trước, đưa những phạm nhân chớp bu Đức Quốc Xã ra bắn bỏ rồi loan báo cho thế giới biết họ đã chết." (*"The British leaders wanted to take the top Nazi criminals out and shoot them without warning one morning and then announce to the world that they were dead"* - *Working with Roosevelt by Samuel I. Rosenman.*)

Riêng Hoa Kỳ chống đối chủ trương trên vì đi trái với nguyên tắc của luật pháp quốc tế, mặc dầu chủ trương đó nhanh chóng, hữu hiệu và không gặp những khó khăn về thủ tục pháp lý. Hành quyết không xét xử có thể tạo cơ hội cho dân tộc Đức coi những phạm nhân bị bắn bỏ như những anh hùng dân tộc, đưa tới nhiều hậu quả khó lường. Thủ Tướng Anh Churchill, nhà lãnh đạo nổi tiếng nhất trong lịch sử Thế Chiến Thứ II, đã miễn cưỡng chấp nhận đề nghị của Hoa Kỳ thiết lập Tòa Án hợp pháp.

Vì lý do trên, Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg được thành hình trong bối cảnh đó.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Sau khi xét xử xong 23 phạm nhân Đức Quốc Xã đầu não trong phiên tòa đầu tiên, Tòa Án Nuremberg đã để lại Ấn Lệ quý báu làm khuôn mẫu cho Tòa Án Tokyo lẫn Tòa Án Hình Sự Quốc Tế bắt đầu hoạt động từ năm 1993 vậy.

1- Toà Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg

Tất cả có 22 Phiên Tòa được tổ chức tại Thành Phố Nuremberg nằm trong vùng chiếm đóng của quân đội Hoa Kỳ tại Đức. Phiên Tòa đầu tiên khai mạc ngày 20.11.1945 để xét xử 23 phạm nhân chiến tranh đầu não Đức Quốc Xã và tuyên án ngày 01.10.1946 như sau:

- 10 bị treo cổ
- 3 chung thân
- 4 từ 10 đến 20 năm tù
- 3 tha bổng
- 3 tự tử



Qua bản án, Tòa Án Nuremberg đã áp dụng tính cách hồi tố (*Retroactivity - Ex Post Facto Character*) của 3 tội phạm mới như tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược, những tội phạm chống hòa bình và nhân loại để trừng phạt các bị can.

BIÊN KHẢO

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều dựa vào câu Châm Ngôn La Tinh sau “không có luật, không có tội phạm; không có luật, không có hình phạt” (*Nullum crimen sine lege, nulla poena sine lege*). Điều I Hiến Pháp Hoa Kỳ cũng minh định qua câu Châm Ngôn đó như sau “*Unless there is a law, there can be no crime; unless there is a law, there can be no punishment*”.

Xem như vậy, luật Hình không áp dụng tội phạm có tính cách hồi tố vì liên hệ tới sự cấu trúc thân thể và sự tước đoạt mạng sống của con người.

Lý do quan trọng nhất trong nhiều lý do đưa Tòa Án Nuremberg tuyên phạt các phạm nhân Đức Quốc Xã vì không lẽ những kẻ gây biết bao thảm họa chiến tranh giết và gây thương tật gần trăm triệu người mà lại không bị trừng phạt. Thật là một sự bất công hết sức lớn lao nếu không trừng phạt họ một cách thích đáng.

Do đó, Tòa Án Nuremberg đã xây dựng một Án Lệ qua lý thuyết “Âm Mưu” (*Conspiracy*) để thực hiện các trọng tội.

Đã là một âm mưu thì phải có nhiều người tham dự. Kẻ đề xuất một kế hoạch chung, người tán trợ, giúp đỡ, xúi bẩy, khuyến khích để thi hành kế hoạch đó đều có trách nhiệm. Cho nên tất cả những người nào tham gia, tỷ như tiến hành cuộc “Chiến tranh xâm lược” không thể nại quyền đặc miễn tài phán dành cho Nguyên Thủ Quốc Gia hoặc những cấp dưới cũng không thể nại thi hành lệnh của thượng cấp để miễn trừ trách nhiệm.

Từ nguyên tắc đó, ta thấy gần nửa thế kỷ sau, sự khai sinh ra Tòa Án Hình Sự Quốc Tế có thẩm quyền tài phán về trách nhiệm của những cá nhân trước luật pháp quốc tế vậy. (*Reaching judgment at Nuremberg by Bradley F . Smith*).

2- Toà Án Quân Sự Quốc Tế Tokyo

Đáng lẽ Hoa Kỳ đưa Tòa Án Quân Sự Quốc Tế đến Honolulu (nơi Nhật tấn công ngày 07.12.1941 Trân Châu Cảng - Pearl Harbor - kéo Mỹ nhảy vào Đệ Nhị Thế Chiến)

để xét xử 5.700 phạm nhân chiến tranh, đứng đầu danh sách là Nhật Hoàng Hirohito.

Vì lý do chính trị và đã có tiền lệ tổ chức phiên Tòa ở Nuremberg rồi nên phe thắng trận lập Tòa Án tại Tokyo (Đông Kinh) và đặt Nhật Hoàng ra ngoài vụ án.

Tòa Án Tokyo cũng giống như Tòa Án Nuremberg, có nhiều Phiên Tòa trong đó Phiên xử đầu tiên khai mạc ngày 31.05.1946 để xét xử 28 can phạm và tuyên án ngày 04.11.1948 với bản án như sau:

- 7 bị treo cổ (5 tướng lĩnh và 2 cựu Thủ Tướng)
- 16 tù chung thân
- 1 bị 17 năm tù
- 2 tự tử
- 1 bị tâm thần

Có 3 điểm khác biệt với Tòa Án Nuremberg:

1- Tòa Án Nuremberg có 4 thẩm phán gồm Anh, Pháp, Liên Xô và Hoa Kỳ. Trái lại, Tòa Án Tokyo có 11 thẩm phán thuộc 11 quốc gia Anh, Úc, Tân Tây Lan, Phi Luật Tân, Liên Xô, Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Trung Hoa, Pháp, Ấn Độ, và Hòa Lan.

2- Bản án rất nghiêm khắc, không có phạm nhân nào được tha bổng. Có nhiều phạm nhân bị treo cổ với số phiếu 5 tha bổng, 6 kết tội, trong khi đó thẩm phán Liên Xô là một nhà chính trị từng dự Hội Nghị Luân Đôn, ngồi xét xử. Nhiều luật gia chỉ trích cuộc bỏ phiếu đó và cho rằng có nhiều phạm nhân không đáng bị treo cổ hoặc lãnh án chung thân tử như Thủ Tướng Tojo chẳng hạn.

3- Ngoài Tòa Án Tokyo, còn có Tòa Án Quân Sự Quốc Tế cho Viễn Đông (*The International Military Tribunal for the Far East*). Các Tòa này đã xét xử 5.700 phạm nhân, trong số đó có 920 phạm nhân bị treo cổ. Phạm nhân nổi tiếng nhất mang biệt danh Hùm Xám Á Châu, Tướng Yamashita chỉ huy một đạo quân hoàng gia đã đè bẹp quân đội Hoa Kỳ tại Phi Luật Tân, cũng bị hành quyết treo cổ tại Baguio trong quần đảo Philippine.

Tóm lại, Tòa Án Tokyo đã mắc phải nhiều sai lầm nghiêm trọng về thủ tục xét xử, để lại Án Lệ xấu không có gì

BIÊN KHẢO

đáng đề cập. Theo các sử gia và luật gia, đó là công lý của những kẻ thắng trận. (*Victors' Justice - The Tokyo War Crimes Trial* by Richard H. Minear).

3- Toà Án Hình Sự Quốc Tế (*The International Criminal Tribunal*)

Không giống như Tòa Án Quân Sự Quốc Tế Nuremberg được thiết lập do Hiệp Ước, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế cho Liên Bang Nam Tư cũ và Rwanda được khai sinh ra do Nghị Quyết của Hội Đồng Bảo An.

Hội Đồng Bảo An xác định, thứ nhất, Liên Hiệp Quốc phải can thiệp nếu có sự đe dọa hòa bình cho thế giới, và thứ hai, những vi phạm Luật Nhân Đạo quốc tế tại Bosnia (trong Liên bang Nam Tư cũ) đã thực sự tạo ra mối đe dọa hòa bình trên thế giới.

Vì lý do trên, hai Tòa Án Hình Sự Quốc Tế ra đời vào năm 1993 và 1994 để truy tố và xét xử những can phạm cáo buộc đã vi phạm trầm trọng luật nhân đạo quốc tế xảy ra tại liên Bang Nam Tư cũ từ 1991 và Rwanda từ 1994 vậy.

Thẩm Quyền

Thẩm quyền quản hạt bị giới hạn trong lãnh thổ Liên Bang Nam Tư cũ và Rwanda.

Cả hai Tòa chỉ có thẩm quyền tuyên án đến mức tối đa tù chung thân tức không có án tử hình.

Theo quy chế của hai Tòa, có 4 tội phạm thuộc thẩm quyền tài phán: xâm phạm Công Ước Geneva 1949, vi phạm những luật hoặc những tập tục chiến tranh (*the laws or customs of war*), diệt chủng, và những tội phạm chống nhân loại.

Tòa Án Hình cho Liên Bang Nam Tư cũ thụ lý 77 vụ và Rwanda 21 vụ.

Tại Bosnia, trong số 77 phạm nhân, có can phạm Guran Jedisic là người cho đến nay, lãnh án 40 năm tù được coi như án nặng nhất. Georges Rutaganda, lãnh tụ dân quân bộ lạc Hutu, bị kết án tù chung thân vì đã ra lệnh giết hàng ngàn dân thiểu số bộ lạc Tusti tại Rwanda.

Riêng cựu Tổng Thống Kadovan Karadzic và Slobodan Milosovic, Tổng Thống Serbia đều bị cáo buộc về tội “diệt chủng” và “những tội phạm chống nhân loại” nhưng chưa bị bắt để đưa ra tòa xét xử.

Cựu Tư lệnh các lực lượng vũ trang Bosnian Serb và 4 nhân vật cao cấp trong chính quyền Serbia cũng bị truy lùng, và nã bắt để đưa ra Tòa.

Một Khúc Quanh

Từ nhiều thế kỷ trước, những nghĩa vụ và trách nhiệm đều quy cho Quốc Gia và Dân Tộc. Những cá nhân không có trách nhiệm trước luật pháp quốc tế. Nay quan niệm đó đã hoàn toàn thay đổi.

Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, ta thấy trách nhiệm của những cá nhân trước luật pháp quốc tế (*The Responsibility of Individuals before International Law*) được xác nhận qua bản án của Tòa Nuremberg.

Một trong những nguyên tắc quan trọng nhất rút ra từ quy chế lãn phán quyết của Tòa Nuremberg cho thấy:

A- Nguyên Thủ Quốc Gia không còn được hưởng quyền đặc miễn tài phán nếu vi phạm luật pháp quốc tế.

B- Những nhân viên trong chính quyền hoặc thuộc cấp cũng không thể nại lý do thi hành lệnh của Thượng cấp để xin miễn trừ trách nhiệm trước luật pháp quốc tế.

Vụ cáo buộc Tổng Thống Serbia, Slobodan Milosovic, về tội “diệt chủng” và “những tội phạm chống nhân loại” cùng vụ Thẩm Phán Tây Ban Nha Baltasar Garçon ban trát nã bắt quốc tế nhà cựu độc tài Pinochet sang Anh chữa bệnh về tội tra tấn, thủ tiêu trên 5.000 nhà đối lập khi cầm quyền 17 năm (1973-1990) tại Chí Lợi (Chile), đánh dấu một khúc quanh trong lịch sử mở đường cho nhiều vụ án khác.

Tóm lại, sự khai sinh ra Tòa Án Hình Sự Quốc Tế và vụ án lịch sử Augusto Pinochet cho thấy những Nguyên Tắc của Tòa Nuremberg được tái xác nhận gây tiếng vang khắp nơi trên thế giới. (*The Nuremberg Principles - 1946 General Assembly Resolution 95*).

BIÊN KHẢO

Trong giai đoạn III, những nguyên tắc trừu tượng danh của Tòa Án Nuremberg, làm phong phú cho luật pháp quốc tế đã bàng bạc trên truyền thông, báo chí và trong các cuộc tranh luận cũng như trong sử sách trải dài suốt hậu bán thế kỷ 20. Bà Madeleine K. Albright, nguyên Đại Sứ Hoa Kỳ tại Liên Hiệp Quốc, hiện giữ chức Ngoại Trưởng, đã tuyên bố, trước Hội Đồng Bảo An khi toàn thể quốc gia hội viên chấp thuận Quy Chế Tòa Án Hình Sự Quốc Tế, như sau: “Những Nguyên Tắc Nuremberg đã được tái xác nhận” (*The Nuremberg Principles have been reaffirmed - Washington Post, Thursday, December 2, 1999*).

Câu tuyên bố lừng danh trên, cho đến nay, vẫn còn vang vọng tại Phòng Hợp Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc.

KẾT LUẬN

Đệ Nhất và Đệ Nhị Thế Chiến gây ra không biết bao nhiêu thảm họa cho nhân loại, đã để lại những trang sử đen tối và buồn thảm nhất cho loài người.

May mắn thay, nhờ lẽ phải và thiện chí, Đồng Minh thắng trận đã ghi 3 nét son sáng chói trong lịch sử với chủ trương mưu tìm hòa bình qua luật pháp để cùng nhau, người thắng trận cũng như kẻ bại trận, hợp tác xây dựng một thế giới Hòa Bình, Ổn Định và Thịnh Vượng.

Nét son thứ nhất: Thượng tôn luật pháp quốc tế.

Trước 1945, không có Hiệp Ước, tiền lệ lẫn văn kiện quốc tế quy định thủ tục xét xử nên Đồng Minh phải chọn lựa giữa hai giải pháp: hành quyết không xét xử hoặc quy định thủ tục pháp lý.

Các nhà lãnh đạo Anh cương quyết phản đối lập phiên tòa vì sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong thủ tục xét xử. Trái lại, Hoa Kỳ chủ trương giải pháp công bằng, hữu hiệu và thích hợp nhất không vi phạm những nguyên tắc căn bản của luật pháp quốc tế, là phải sử dụng phương cách pháp lý để xét xử những phạm nhân Đức Quốc Xã, cho dù có gặp khó khăn.

Sau khi Tòa Án Nuremberg xét xử xong, Đặc Sứ Rosenman của Tổng Thống Roosevelt đã ghi lại câu nói của Thủ Tướng Anh, Sir Churchill như sau: “Tôi nghĩ rằng Tổng Thống đã đúng và tôi đã sai.” (*I think the president was right and I was wrong. Aide Memoire from the United Kingdom by Samuel I. Rosenman*). Câu nói của nhà lãnh đạo lầy lừng nhất trong Thế Chiến II đáng được suy ngẫm và học hỏi.

Nét son thứ hai: Đặt Nhật Hoàng ra ngoài vụ án.

Số phận của Nhật Hoàng Hirohito được thảo luận tại Luân Đôn và cuối cùng được quyết định tại Hoa Thịnh Đốn. Theo Hoài Niệm của Đại Tướng Mac Arthur, vào tháng 9-1945, Nhật Hoàng Hirohito đã đến gặp Đại Tướng lần đầu tiên tại Đại Bản Doanh đóng tại Đông Kinh và đã nói như sau: (xin phỏng dịch) “Tôi đến gặp Ông, Đại Tướng Mac Arthur để nạp mình cho sự xét xử của các quyền lực mà Ông đại diện, và như là người duy nhất chịu trách nhiệm về mọi quyết định chính trị và quân sự và về mọi hành động mà nhân dân tôi đã thực hiện để tiến hành cuộc chiến.” (*I come to you, General MacArthur, to offer myself to the judgment of the powers you represent as the one to bear sole responsibility for every political and military decision made and action taken by my people in the conduct of the War - MacArthur, Reminiscences, p. 288*).

Đại Tướng Mac Arthur bay về Hoa Thịnh Đốn nhận thấy các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ nghiêng về ý kiến của Anh, Liên Xô, Trung Hoa, Úc, Tân Tây Lan nên yêu cầu Bộ Tổng Tham Mưu Liên Quân tăng cường 1 triệu quân vì Đại Tướng tiên liệu chiến tranh du kích sẽ bùng nổ tại Nhật Bản nếu Nhật Hoàng bị đưa ra Tòa xét xử có thể bị treo cổ.

Sau đó, một mật lệnh của Bộ Tham Mưu Liên Quân ra lệnh ngày 06.10.1945 cho Đại Tướng tiến hành mau chóng xét xử và đặt Nhật Hoàng ra ngoài vụ án.

Thật là một Quyết Định vô cùng sáng suốt không đi vào vết xe đổ vỡ của Hiệp Ước Versailles truy tố Hoàng Đế Đức.

Nét son thứ ba: Thành lập Tòa Án Hình Sự Quốc Tế.

Sự ra đời của Tòa Án Hình Sự Quốc Tế vào cuối Thế Kỷ 20 đánh dấu một khúc quanh trong lịch sử tư pháp của Cộng Đồng Thế Giới. Tòa này đã mở đường cho luật quốc nội vượt biên cương quốc gia hòa nhập vào trào lưu tiến bộ của nhân loại để truy lùng và nã bắt bất cứ người nào vi phạm trầm trọng luật nhân đạo quốc tế, cho dù người phạm pháp đó thuộc tiểu quốc hay siêu cường.

Đối với nguyên Thủ Quốc Gia, không còn cái khiên che quyền bất khả xâm phạm hay đặc miễn tài phán nữa. Đối với thuộc cấp, nại lý do thi hành lệnh của thượng cấp đã đi vào quá khứ. Công pháp quốc tế lần chủ quyền Quốc Gia đã phải nhường bước cho luật nhân đạo quốc tế.

Vụ án lịch sử Augusto Pinochet là một thí dụ điển hình cho mọi người dân trên thế giới thấy Công Lý Toàn Cầu đã thắng bạo lực. Luật cần có sức mạnh, có sức mạnh mới thi hành được bản án, nếu không, Công Lý chỉ có trên giấy tờ. Sức mạnh đó nằm trong tổ chức an ninh tập thể bao trùm khắp thế giới tức Liên Hiệp Quốc vậy.

Liên Hiệp Quốc cũng cần sức mạnh hơn bao giờ hết bước sang Thiên Niên Kỷ sắp tới. Muốn có sức mạnh, Liên Hiệp Quốc cần hai nền tảng không thể thiếu, nếu thiếu sẽ sụp đổ như Hội Quốc Liên.

Nền tảng thứ nhất là một khi các quốc gia hội viên ký kết văn kiện quốc tế như Hiệp Định, Công Ước hoặc Hiệp Ước, phải có nghĩa vụ bảo đảm thi hành trọn vẹn những điều đã cam kết. Nền tảng thứ hai là phải có thiện chí của tất cả 188 quốc gia hội viên để thực hiện mục đích của Liên Hiệp Quốc đề ra.

Được như vậy, Liên Hiệp Quốc mới có thể duy trì Hòa Bình và An Ninh Trật Tự Quốc Tế để che chở cho tất cả trẻ em, nam giới cũng như nữ giới có cuộc sống tự do, dân chủ rộng rãi và an lạc trên hành tinh này vậy.



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

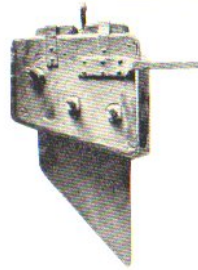
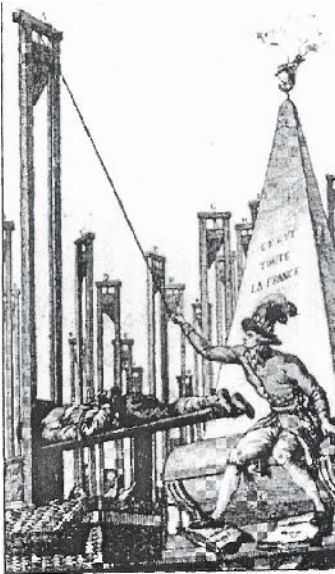
MÁY CHÉM GUILLOTINE

Theo tác phẩm “Hồi ức về máy chém Guillotine” (*Reflections on the Guillotine*) của nhà văn Pháp Albert Camus được giải thưởng Nobel văn chương năm 1957, án tử hình, thực ra, qua lịch sử là hình phạt tôn giáo. Nhưng kể từ khi thần quyền với thế quyền hay tôn giáo với nhà nước được phân nhiệm, bắt đầu từ đó, xã hội nắm vai trò ban hành luật lệ cùng quy định thủ tục hành quyết thủ phạm bị kết án tử hình.

Trải qua nhiều thế kỷ, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều liên tục áp dụng án tử hình coi như một sự cần thiết tuyệt đối để thị uy và ngăn ngừa những tội phạm nghiêm trọng nhất gây nguy hại cho an ninh và trật tự xã hội. Vì vậy, ta thấy không có luồng tư tưởng hoặc cuộc tranh luận nào diễn ra trong cộng đồng quốc tế, vào thời gian trên, phản kháng áp đặt hình phạt tử hình cả. Sự kiện này kéo dài tới cuối thế kỷ 18 mới rẽ vào bước ngoặt đảo lộn quan niệm vừa đề cập. Đó là sự ra đời máy chém Guillotine được Quốc Hội Pháp chấp thuận ngày 20.03.1792 và, tiếp đến, Hội Nghị Quốc Ước (*La Convention Nationale*) do các nhà Cách Mạng Dân Quyền 1789 lập ra để thay thế Quốc Hội, rồi tiêu hủy hết quyền hành cai trị nước Pháp trong 3 năm, đã ra lệnh sử dụng máy chém Guillotine chặt đầu những người bị cáo buộc “kẻ thù” của Cách Mạng.

BIÊN KHẢO

Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette bị truy tố và bị kết án tử hình phải lên đoạn đầu đài về tội “phản quốc”. Cả hai bị đưa ra pháp trường và bị máy chém Guillotine chặt đầu, với sự chứng kiến của hơn 20.000 người tại nơi xảy ra cuộc Cách Mạng Dân Quyền, ngày nay gọi là Quảng Trường Concorde ở Ba Lê (*La Place de la Concorde*). Tiếp theo, hàng dãy máy chém Guillotine được đặt tại Quảng Trường cũng như tại nhiều nơi khác chặt đầu những người chống phá cách mạng, ước tính 40.000 tử tội đã lìa đời đi theo nhà Vua và Hoàng Hậu về bên kia thế giới.



Cuộc hành quyết Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette gây kinh hoàng và rung động cả Châu Âu. Vì lo sợ bất ổn có thể xảy ra và cũng vì ngại vàng, tất cả các nước tại Châu này đoàn kết chống lại sự “xuất cảng” cuộc Cách Mạng Dân Quyền bằng cách ngăn chặn không cho phổ biến Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền Pháp (*Declaration of the Rights of Man and the Citizen*) đề ra 3 mục tiêu: Tự Do, Bình Đẳng, Bác Ái. Trong khi đó, nước Pháp bị chia rẽ trầm trọng giữa phe Cách Mạng và phe Bảo

Hoàng. Cuối cùng phe Cách Mạng đã thắng thế, lập ra Hội Nghị Quốc Ước gồm 693 đại biểu, trong số đó có nhà độc tài khét tiếng Robespierre cùng phe nhóm, cầm quyền từ 21.09.1792 đến 26.10.1795, được gọi giai đoạn thống trị bằng khủng bố (*the Reign of Terror*) (1).

Dân chúng Pháp ca ngợi Cuộc Cách Mạng chấm dứt “*chế độ phong kiến*”, mở ra một thời đại mới chủ trương nền dân chủ, tính nhân đạo và việc coi trọng tự do. Nhưng biết bao cảnh chặt đầu tử tội, trong số đó có nhiều người dân vô tội, diễn ra trước mắt mọi người như trò giải trí, một cách tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ nhân phẩm con người, đã nhen nhúm lên tinh thần chống đối áp đặt án tử hình.

Người cầm bó đuốc đi tiên phong là Đại Văn Hào Pháp Victor Hugo nói lên sự phản kháng án tử hình qua tác phẩm viết năm 1829 mang tựa đề “Ngày Cuối Cùng của một Tử Tội” (*Le Dernier Jour d'un Condamné*). Tác phẩm nổi tiếng này đã thu hút đông đảo quần chúng đứng vào hàng ngũ tranh đấu bãi bỏ án tử hình chẳng những tại Pháp mà còn ở khắp mọi nơi trên quả địa cầu.

Victor Hugo là nhà văn, nhà thơ lớn nhất nước Pháp, cả thế giới đều biết đến hai tác phẩm lừng danh của nhà văn như “Nhà Thờ Đức Bà” (*Notre Dame de Paris - năm 1831*) và “Các Kẻ Khốn Cùng” (*Les Misérables - 1862*) nằm trong số 45 cuốn tiểu thuyết của Văn Hào.

Thiên nghĩ cũng cần trình bày thêm vài hàng về Đại Văn Hào Victor Hugo, người được dân tộc Pháp ca ngợi như một vị anh hùng quốc gia.

Victor Hugo từ trần vào ngày 22 tháng 5 năm 1885. Mặc dù ước vọng của ông là được chôn cất trong hoàn cảnh của kẻ nghèo, chiếc quan tài của ông được đặt tại Khải Hoàn Môn (*Arc de Triomphe*) với 12 nhà thơ lớn đứng kề bên, có nhiều kỵ binh cầm đuốc xếp hàng chung quanh và tang lễ được cử hành long trọng như một quốc lễ lớn để tôn kính nhà văn vĩ đại nhất của nước Pháp. Vào ngày tang lễ, dân chúng đứng xếp hàng từ Khải Hoàn Môn tới Quảng Trường Concorde. Văn hào Hugo được chôn trong điện Panthéon, nơi an nghỉ của các vĩ nhân của nước Pháp (2).

BIÊN KHẢO

Nổi tiếp cuộc tranh đấu bãi bỏ án tử hình của người đi trước, đại văn hào Anh Charles Dickens, trong tác phẩm “Câu chuyện của Hai Thành Phố” (*A Tale of Two Cities*), đã mô tả cảnh pháp trường nơi hành quyết các nhà quý tộc và ngay cả các nạn nhân vô tội diễn ra hết sức tàn nhẫn trong thời kỳ Cách Mạng Dân Quyền Pháp.

Vào đầu những thập niên của thế kỷ 20, nhà văn Albert Camus viết trong tác phẩm “Hồi ức về máy chém Guillotine”, phân tích tác dụng của Nữ Tử Thần Guillotine đem ra sử dụng hơn một trăm năm, để làm gương răn đe những kẻ lầm le bước vào con đường phạm pháp, không mang lại kết quả mong muốn. Trái lại, thống kê cho thấy tội phạm tàn ác không giảm mà lại có phần gia tăng.

Hàng ngũ tranh đấu phản kháng án tử hình ngày một mạnh, quy tụ đủ mọi thành phần trong xã hội trên thế giới, đã khởi xướng lên “Chiến Dịch bãi bỏ án tử hình” được nồng nhiệt đón nhận khắp nơi. Tiếc thay, Đệ Nhất và Đệ Nhị Thế Chiến đã làm gián đoạn dự tính thực hiện chiến dịch này trong một thời gian khá dài.

Chúng ta phải đợi khi Đại Chiến Thứ Hai chấm dứt vào năm 1945 mới thấy một biến cố trọng đại xảy ra làm thay đổi hẳn bộ mặt thế giới. Ngày 10.12.1948, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (*Universal Declaration of Human Rights*) với 30 điều khoản được Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc thông qua với 48 phiếu thuận và không phiếu chống. Đây là văn kiện quan trọng nhất trong lịch sử loài người được phổ biến rộng rãi tới các quốc gia và các lãnh thổ trong cộng đồng thế giới, để tôn trọng và thực thi những nhân quyền cùng những quyền tự do căn bản.

Những nhà tranh đấu phản đối hình phạt tử hình, không bỏ lỡ cơ hội, đã dựa vào Điều 3 trong Tuyên Ngôn trên quy định “Ai cũng có quyền sống” (*the Right to live*), được coi như giường cột của cuộc đấu tranh.

Nhiều tổ chức nhân đạo đã ra đời như Hồng Thập Tự Quốc Tế, Theo Dõi Nhân Quyền, Ân Xá Quốc Tế cùng nhiều tổ chức khác tham dự và đẩy mạnh chiến dịch bãi bỏ án tử hình trên thế giới, một cách quy mô và bền bỉ, suốt hạ

bán thế kỷ 20 cho đến đầu thập niên Thiên Niên Kỷ 21, đã đạt được kết quả khiến nhiều người sửng sốt. Tòa Án Hình Sự Quốc Tế thường trực trên hành tinh này có thẩm quyền xét xử những tội phạm nghiêm trọng nhất như tội diệt chủng, các tội phạm chống nhân loại, các tội phạm chiến tranh, không áp dụng hình phạt tử hình kể từ ngày 01.07.2002. Hình phạt tối đa là hình phạt chung thân mà thôi.

Theo tài liệu của Ân Xá Quốc Tế, tính đến cuối năm 2006, gần 2/3 (hai phần ba) các quốc gia và các lãnh thổ giám hộ trên thế giới đã bãi bỏ án tử hình. Chỉ còn 70 quốc gia và các lãnh thổ vẫn duy trì án tử hình, đáng kể nhất siêu cường kinh tế số 1 Hoa Kỳ nổi tiếng quán quân về nhân quyền, vẫn áp đặt án tử hình. Theo sau, siêu cường kinh tế số 2 Nhật Bản lại áp dụng hình phạt tử hình còn khắt khe hơn Hoa Kỳ rất nhiều. Quả Đông và Tây đã gặp nhau ở điểm này. Có lẽ câu nói cực đoan của nhà văn Anh Quốc Rudyard Kipling *“Đông và Tây vạn kiếp chẳng gặp nhau”* cần được xét lại.

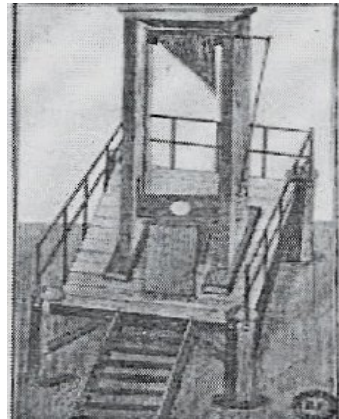
NỮ TỬ THẦN GUILLOTINE

Bác sĩ y khoa Guillotin (Joseph Ignace) không phải là người phát minh ra máy chém Guillotine mà chỉ có công nghiên cứu các dụng cụ chặt đầu tử tội từng được đem ra áp dụng từ nhiều thế kỷ trước đây như tại Anh, Ý... sau đó, ông hoàn thiện một loại máy chặt đầu tử tội tối tân hơn vào năm 1792.

Ngoài chức vụ chuyên môn, bác sĩ Guillotin còn là Đại Biểu trong Quốc Hội Pháp. Thuyết phục các nhà lập pháp, ông nhấn mạnh và khẳng định dụng cụ mới chặt đầu tử tội không gây đau đớn và tử tội chết ngay. Với luận cứ sắc bén có sức thuyết phục mạnh như vậy, Quốc Hội Pháp chấp thuận ngày 20.03.1792 và cho phép máy chém này mang tên Bác Sĩ Guillotin (*La Guillotine hay Madame Guillotine*) được đem ra sử dụng.

1. Anh Quốc phát minh máy chém đầu tiên tại Châu Âu: Máy Gibbet

Theo quan niệm dân gian, thiết bị chặt đầu tử tội đã xuất hiện rất sớm tại Halifax vào thời gian người Norman ở phía Bắc nước Pháp sang chinh phục Anh Quốc năm 1066 (*Norman Conquest*), nhưng không có tài liệu hoặc di tích nào xác minh các sự kiện đó cả. Ta phải đợi tới năm 1280 mới thấy máy chém đầu tiên chính thức mang tên Halifax Gibbet, tên của hai Đạo Luật của Anh Cát Lợi ghép lại (*Gibbet Law* và *the Laws of Halifax*) ra đời và đem ra sử dụng tại Halifax và Yorkshire tại Anh. Ít lâu sau, xứ Scotland cũng đưa ra máy chém với tên “Maiden” (Scottish Maiden), và trong lục địa Âu Châu, Ý Đại Lợi với máy chém “Mannala”.



Trên ba thế kỷ hay 370 năm, loại máy chém Halifax Gibbet đã chặt đầu nhiều tử tội, trong đó có nhiều nhân vật tên tuổi như Nữ Hoàng Mary Stuart xứ Scotland (*Queen of Scots Trail - 1586*) và Vua Charles 1 nước Anh (*Charles 1 Trial - 1649*). Hai tử tội cuối cùng Mitchell và Wilkinson bị chặt đầu ngày 19.04.1650 đánh dấu ngày tháo gỡ thiết bị tất cả máy chém Gibbet không còn đem ra sử dụng nữa.

Nguyên nhân đưa tới việc ngưng áp dụng máy Gibbet vì vụ chặt đầu Vua Charles I gây phản nộ trong quần chúng

Anh đòi phá hủy máy chém Gibbet. Chính quyền Anh nhượng bộ cho triệt hạ hết các căn cứ đặt máy chém Gibbet, nay vẫn còn tàn tích dụng cụ đó ở một vài nơi tại Anh Quốc.

2. Máy Chém Guillotine

Sau khi nghiên cứu tất cả các loại máy chém và được sự cộng tác của các chuyên gia cần thiết, Bác sĩ Guillotin chọn mô hình máy Gibbet, vì dụng cụ này tuy có khuyết điểm, nhưng có khá nhiều ưu điểm hơn các dụng cụ khác cùng thời.

Nếu so sánh, ta thấy máy chém Gibbet và Guillotine giống nhau trên đại thể. Cả hai đều được cải tiến nhiều lần sau khi đem ra sử dụng.

Riêng máy chém Gibbet đã gặp trục trặc về lưỡi dao và khúc gỗ lớn kê đầu tử tội tử như Dennis rút đầu ra khỏi súc gỗ trước khi lưỡi tử thần rơi. Y được tha không bị đưa ra chém lại, nhưng phải tuân thủ một số điều kiện trong thời gian thử thách. Còn tử tội thứ hai John Lacy cũng thoát chết nhờ kỳ công cũng rút được đầu như Dennis, y được tự do nhưng không thi hành các điều khoản luật định trong thời gian thử thách. Tử tội trốn 7 năm mới bị bắt. Y bị đưa tức khắc lên máy Gibbet chặt đầu ngày 29.01.1623 không cần chờ Tòa xét xử lại.

Để khắc phục khuyết điểm trên, bác sĩ Guillotin giao cho nhà thiết kế Toblas Schmidt nổi tiếng tại Đức, vẽ mẫu lưỡi dao Guillotine theo sáng kiến của ông. Lưỡi dao được cải tiến nặng 56 kí lô tức nặng hơn lưỡi dao Gibbet 16 lần (*Lưỡi dao Gibbet nặng 7 pounds 12 ounces, chừng 3 kilô 52*). Treo trên cao 2 thước 20 phân tây, khi thả ra, lưỡi dao sắc như dao cạo gắn vào súc gỗ lớn rơi mảnh liệt như tia chớp. Có thể nói kể từ khi máy chém Guillotine bắt đầu hoạt động năm 1792 cho tới ngày nước Pháp chính thức bãi bỏ án tử hình năm 1977, ta chưa thấy có tử tội nào thực hiện nổi việc rút đầu né tránh lưỡi dao tử thần như hai tử tội Dennis và Lacy đã làm lúc lên máy chém Gibbet.

BIÊN KHẢO

Đề cập tới thiết bị cải tiến trên, người viết liên tưởng tới 13 nhà cách mạng trẻ, tuổi đời từ 20 tới 37 tuổi, vừa lãnh tụ vừa đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, đã hiên ngang hô to “*Việt Nam muôn năm*”, bước ra pháp trường Yên Bái tuần tiết vào một buổi sáng sớm mùa hạ ngày 17 tháng 6 năm 1930. Viên công sứ Pháp De Bottini chỉ huy vụ hành quyết này. Đặc biệt Phó Đảng Trưởng Phó Đức Chính hô to “*Việt Nam muôn năm*” và đòi được nằm ngửa để coi lưỡi dao Guillotine rơi xuống cổ mình. Viên Công Sứ vấy tay lần thứ 12, đầu Phó Đức Chính đã rời khỏi cổ. Người cuối cùng là Đảng Trưởng Nguyễn Thái Học, vừa tròn 28 tuổi, với bộ râu quai nón, cực kỳ bình thân, mỉm miệng cười, đưa mắt nhìn dân chúng, nhìn quân lính, nhìn máy chém. Ông cất giọng đĩnh đạc hô to “*Việt Nam Muôn năm*”. Cùng lúc viên Công Sứ vấy tay lần thứ 13, đầu Nguyễn Thái Học lìa khỏi cổ.

Theo tài liệu chính thức của thực dân Pháp còn lưu trữ, chỉ riêng sau cuộc Tổng khởi nghĩa ngày 10 tháng 2 năm 1930 đã có 80 chiến sĩ Việt Nam Quốc Dân Đảng lên máy chém Guillotine hy sinh đền nợ nước, chưa kể 383 chiến sĩ bị kết án chung thân và trên 3.000 đảng viên bị án khổ sai hữu hạn hay cấm cố (3) .

3. Máy Guillotine dưới lăng kính pháp lý

Pháp Quốc đã bãi bỏ án tử hình vào năm 1977 cùng với 44 nước tại Châu này để gia nhập Tòa Án Nhân Quyền Âu Châu, ngoại trừ Thổ Nhĩ Kỳ không được chấp nhận vì vẫn duy trì án tử hình. Xem như vậy, máy Guillotine được đem ra sử dụng từ năm 1792 cho đến ngày nước Pháp bãi bỏ án tử hình kéo dài 185 năm.

Vào thời gian này, đặc biệt từ năm 1948 cho tới cuối thế kỷ 20, Luật Quốc Tế Nhân Quyền, Nhân Đạo cùng các Công Ước đã ra đời, đều quy định cấm áp dụng hình phạt tàn ác, vô nhân đạo làm tổn thương nhân phẩm con người. Ngoài ra, một số nước tân tiến tỷ như Hoa Kỳ còn cấm chỉ hình phạt tàn bạo và bất thường (*Cruel and unusual punishments*) dự liệu ở điều 8 Tu Chính Hiến Pháp. Những

vụ hành quyết tử tội như lên ghế điện, phòng hơi ngạt hay chích thuốc độc kéo dài sự đau đớn của tử tội đều đi trái với tinh thần Tu Chính Hiến Pháp trên.

Xin đưa ví dụ vào năm 1988, tử tội Raymond Landry ở Texas bị tiêm thuốc độc (*lethal injection*) quần quai đau đớn mãi 40 phút sau mới tắt thở. Tiếp đến ngày 13.12.2006 tại Florida, tử tội Angel Diaz bị chích 3 mũi thuốc mê, quần quai nhẩn nhó suốt 34 phút mới lịm dần đi và bất động. Thống Đốc Jeb Bush vội ra lệnh ngưng hành quyết các tử tội khác theo lối hành quyết này e đi trái với Tu Chính Án trên.

Vậy các vụ hành quyết tử tội bằng máy chém Guillotine có vi phạm luật pháp quốc tế không? Câu trả lời nằm trong hồ sơ giám định y khoa để xem tử tội có thực sự chết ngay hay không, có đau đớn không, đau đớn ra sao và kéo dài bao lâu? Khi xác định được các sự kiện này mới cân nhắc xem có đủ yếu tố cấu thành vi phạm luật pháp quốc tế cũng như quốc nội không?

Xem xét các tài liệu cũng như tác phẩm nổi tiếng “Những Người phạm tội” (*Les Délinquants*) của cha Tuyên Úy Devoyod mô tả tình trạng cơ thể của con người sau khi bị chặt đầu, Viện Hàn Lâm Y Khoa Pháp đã chọn bài thuyết trình của hai bác sĩ giải phẫu Piedelièvre và Fournier để phổ biến vì lợi ích khoa học. Hai bác sĩ can đảm này từng khám nghiệm toàn bộ cơ thể con người sau khi bị chặt đầu, cảm thấy có bổn phận phải đưa ra sự quan sát rùng rợn như sau:

“Nếu được phép, chúng tôi xin trình bày ý kiến của chúng tôi về vấn đề đó, tức những cảnh tượng đau đớn khủng khiếp. Lưỡi dao Guillotine chặt cổ đã làm đứt hai mạch máu chính và to ở hai bên phía trước cổ được gọi là động mạch cảnh ‘Carotid arteries’ dẫn máu từ tim lên nuôi não bộ, phun máu ra tùy theo nhịp bơm máu của tim, rồi máu đông lại. Bắp thịt co giật hãi hùng. Ruột co thắt lại và tim đập không đều, bất bình thường như chứng loạn tim, yếu dần không đủ sức bơm máu, co bóp do cơ bắp gây ra. Miệng ngiến chặt, đôi lúc, nhẩn nhó ghê gớm. Quả thật đôi mắt của người bị chặt đầu bất động, may mắn thay, trông mắt nhìn trừng

BIÊN KHẢO

trường nhưng không nom thấy gì cả. Tất cả sự việc đó kéo dài nhiều phút và thậm chí hàng giờ thường xảy ra đối với những người khỏe mạnh: Cái chết không đến tức thì... Như vậy, mỗi bộ phận tối cần cho sự sống của cơ thể còn sống sót, sau khi bị chặt đầu, kéo dài trong khoảng một thời gian nào đó.”

Tưởng cũng cần đề cập thêm hai bác sĩ trên không thuộc thành phần chống đối án tử hình, đưa ra sự quan sát nhằm mục đích hoàn toàn phục vụ khoa học, đã cho ta thấy tử tội đau đớn kinh khủng, không chết ngay và bị chôn sống.

Tóm lại, hình phạt chặt đầu tử tội bằng máy chém Guillotine đã vi phạm trầm trọng Luật Nhân Đạo Quốc Tế (*International Humanitarian Law* - Xin xem Công Ước Geneva về luật nhân đạo quốc tế được các Quốc Gia Hội Viên Liên Hiệp Quốc đồng thuận ký ngày 12 tháng 8 năm 1949 để thi hành).

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- (1) Great World Trials-The 100 Most Significant Courtroom Battles of All Time - a. Edward W. Knappman, Editor.
- (2) Bài viết Đại Văn Hào Victor Hugo (1802-1885) của nhà văn Phạm Văn Tuấn.
- (3) Bài nói chuyện của Luật Sư Trần Tử Thanh, thứ nam của nhà cách mạng Trần Văn Tuyên, nhân kỷ niệm lần thứ 74 ngày Đảng Trưởng Việt Nam Quốc Dân Đảng Nguyễn Thái Học cùng 12 đồng chí hy sinh đền nợ nước tại Yên Bái (17.06.1930).



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

**VUA LOUIS 16 VÀ
HOÀNG HẬU
MARIE ANTOINETTE**

**NGUYÊN NHÂN ĐƯA ĐẾN CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP
NHÂN QUYỀN VÀ DÂN QUYỀN 1789**

Trước khi đề cập phiên tòa xét xử Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette, chúng tôi xin trình bày mấy điểm đáng lưu ý dưới đây:

Theo Viện Nghiên Cứu Gale (Gale Research) và các nhà sử luật tên tuổi, hàng ngàn vụ án diễn ra trong suốt 25 thế kỷ vừa qua đều mang một vài ý nghĩa chính trị, lịch sử hay pháp lý được đại chúng đặc biệt chú ý tới vì lý do này hay lý do khác.

1- Ý Nghĩa Chính Trị

Vào thời kỳ hình thành Cổ Luật, khi quyền lực giáo hội và quyền lực thế tục kết hợp chặt chẽ thành một khối, ta thấy xuất hiện nhiều phiên tòa được tổ chức nhằm mục đích bảo vệ cơ sở và tín ngưỡng tôn giáo. Các vụ xét xử đó đều dính líu tới chính trị tỷ như vụ Alcibiades (415 trước Công Nguyên), Socrates (399 trước CN), Jesus of Zanareth (33 sau CN), Sir Thomas More (1535), và Galileo Galilei (1633).

2- Ý Nghĩa Lịch Sử

Cuộc Cách Mạng Dân Quyền Pháp 1789 bùng nổ rồi dẫn tới vụ án Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette được xếp vào vị trí quan trọng nhất, đứng hàng đầu trong giai đoạn này, vì đã tác động rất mạnh mẽ đến lịch sử thế giới. Tiếp đến, chủ nghĩa dân tộc Ái Nhĩ Lan với vụ Daniel O'Connell, Roger Casement, và the Guildford Tour, cuộc tranh đấu hệ tư tưởng qua các vụ Rosa Luxemburg, thanh trừng tại Mạc Tư Khoa 1936 và 1937-38 và Vệ Binh Đỏ, Thế Chiến Thứ Hai với Tòa Án Nuremberg và Tokyo chôn vùi chủ nghĩa Đức Quốc Xã và chế độ Quân Phiệt Nhật Bản, và chủ nghĩa Thực dân sụp đổ từ Á sang Phi phải trao trả độc lập cho các thuộc địa qua các vụ Mohandas Gandhi, Jome Kenvatta, và Nelson Mandela.

Phân tích một chuỗi dài các biến cố trên, các sử gia nhận định những vụ án có tính cách chính trị thế tục được quần chúng chú ý nhiều nhất và ảnh hưởng đến lịch sử, trong đó đáng kể cuộc Cách Mạng Dân Quyền Pháp 1789 đã khai sinh ra Đệ Nhất Cộng Hòa được công bố ngày 21.09.1792 và việc bắt Vua Louis 16 chấm dứt chế độ quân chủ chuyên chế kéo dài từ nhiều thế kỷ vừa qua.

Sau đó, Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Chủ được phổ biến ngày 26.08.1789 tại Paris với lời cảnh giác nhân loại như sau:

“Sự khinh miệt phủ nhận hay lãng quên nhân quyền là nguyên nhân duy nhất đem lại đại bất hạnh cho dân chúng và sa đọa cho chính quyền. Ngoài khoản quy định phân quyền (lập pháp, hành pháp và tư pháp) trong bộ máy nhà nước, Hiến Pháp còn phải có khoản quy định sự bảo vệ nhân quyền cho con người. Nếu không có hai khoản này, thì xã hội coi như không có Hiến Pháp” (1).

Vậy mà, chỉ cách ba năm sau, các nhà hoạt động chính trị đã lãng quên lời cảnh giác trong bản Tuyên Ngôn trên, cho thiết lập bộ máy cai trị chà đạp nguyên tắc phân quyền, coi thường và khinh miệt nhân quyền đưa tới những hành động tàn sát tập thể, qua máy chém Guillotine, khiến biết bao nạn nhân vô tội bị chết oan.

Tòa Án Cách Mạng khoác lớp vỏ hào nhoáng bề ngoài để hợp pháp hóa những hình phạt trừng trị vi phạm có thực hay tưởng tượng nhằm những mục đích chính trị. Không những vậy, Đạo Luật ngày 17.09.1793 áp dụng đối với những người bị “tình nghi” (loi des “suspects”) đưa ra hành quyết bằng máy chém Guillotine, chẳng khác gì hành động diệt chủng, vô tình đã cung cấp thêm vũ khí sắc bén cho phe phản kháng án tử hình đưa ra những luận cứ vững chắc khó có thể đánh đổ được.

Hai điểm cuối cùng là thủ tục điều tra và xét xử vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie khác nhau:

Hội Nghị Quốc Ước xét xử Vua Louis 16 với những đặc quyền dành riêng cho các vị nguyên thủ quốc gia cũng như một số giới chức cao cấp trong chính quyền theo thủ tục đặc biệt do luật pháp quy định.

Hoàng Hậu Marie Antoinette bị đưa ra Tòa Án Cách Mạng xét xử cũng giống như một bị cáo thường tội vậy, không được hưởng một đặc quyền nào khác.

Người viết không có tham vọng nghiên cứu cuộc Cách Mạng Dân Quyền Pháp 1789 hoặc thâm cứu phiên Tòa xét xử vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette mà chỉ trình bày sơ lược các biến cố để chọn lọc một số dữ kiện liên quan mật thiết tới chủ đề “Án Tử Hình” cùng sự tác động tới lịch sử thế giới, đặc biệt về mặt pháp lý, vào các thế kỷ kế tiếp.

Một số chi tiết liên quan tới vụ án cũng được đề cập thêm với mục đích giải trí và thông tin. Tỷ như hai sử gia Olivier Bernier và Vincent Cronin, được nhiều giải thưởng cao quý về lịch sử, đã đưa ra bằng chứng cho thấy có nhiều điệp viên trong số các bạn tâm tình của Antoinette đã ngụy tạo hồ sơ gửi phúc trình cho Hoàng Hậu Maria Theresa hoặc vu cáo ác ý Antoinette về tội ngoại tình đồng giới tính luyến ái (lesbian), sống tay ba với em trai vua và cuối cùng cũng có hành vi loạn luân với con trai còn nhỏ tuổi. Ngoài ra, một số sách báo và hai nhà xuất bản đã nhìn nhận có in những ấn phẩm sử dụng tài liệu giả viết về Louis và Antoinette. Các sự kiện này dần dần được đưa ra ánh sáng

với sự tán thưởng của nhiều học giả và các nhà sử học nổi tiếng khắp nơi.

VUA LOUIS 16

Sơ lược tiểu sử và bối cảnh lịch sử

Louis Augustus, chào đời ngày 23.08.1754, được gọi Quận Công Berry, vua tương lai Louis 16, con của Dauphin Louis và Maria Josepha (người Đức ở Saxe), và là cháu trai của vua Louis 15 được chọn nối ngôi triều đại Bourbon. Vì vậy, vua Louis 15 chăm nom Dauphin chu đáo về mọi mặt. Nhà vua đã giao phó cho tu sĩ Vermond Tiến Sĩ văn chương và triết học ở Sorbonne dạy Dauphin học từ thuở nhỏ. Ngoài ra, bà mẹ Maria Josepha còn kèm Dauphin học tiếng Ý, Đức và Anh.

Năm 15 tuổi, Dauphin ham đọc những tác phẩm về lịch sử, luật pháp và tổ chức chính quyền của Voltaire, Montesquieu và Rousseau tỷ như “Khế ước xã hội” (The Social Contract), “Vạn Pháp Tinh Thông” (The Spirit of the Law). Nhưng có một điểm hết sức đặc biệt là Louis say mê lịch sử Anh Quốc vào thời nội chiến, nhất là chuyện đưa Vua Charles I lên máy chém Gibbet chặt đầu về tội “phản quốc”. Louis đọc đi đọc lại, lịch sử Vua Charles I, trong suốt cuộc đời, và tựa hồ như linh tính cho thấy có điềm báo trước số mệnh của chính mình cũng giống như vậy.

Louis Augustus thường nói: “Nếu tôi ở vào địa vị Vua Charles I, tôi sẽ không bao giờ rút gươm ra chống lại nhân dân của tôi”. Quả thời gian sau đã chứng minh Louis nói rất thành thật khi lên cầm quyền cai trị nước Pháp.

Cũng vào tuổi 15, Louis xuất ngoại, vào mùa hạ năm 1769, sang thăm Áo Quốc nằm trong kế hoạch thực hiện Liên Minh Pháp-Áo, qua hôn nhân giữa Louis và Công Chúa Áo Marie Antoinette vừa tròn 14 tuổi, được Vua Louis 15 và Hoàng Hậu Maria Theresa thông qua nhằm thắt chặt sự liên kết chính trị hai dòng họ Bourbon và Habsburg. Như vậy cuộc hôn nhân vương giả này có tính toán được hai nhà

lãnh đạo tối cao quyết định nằm trong sách lược quốc gia của đôi bên.

Vua Louis 15 và Hoàng Hậu Maria Theresa đều lạc quan nhưng theo một số cố vấn siêu việt cả Áo lẫn Pháp, đứng sau hậu trường, không tán thành cuộc hôn nhân chính trị đó vì sẽ đưa tới thảm họa khôn lường. Hai nước vốn thù địch với nhau trong các cuộc chiến quá khứ, không dễ gì xóa bỏ được định kiến hận thù của người dân để xây dựng một liên minh vững mạnh như cả hai bên mong muốn. Hơn nữa, không phải người Pháp nào cũng ưa thích Hoàng Hậu ngoại nhân, nhất là người đó gốc Đức bị coi như kẻ thù truyền kiếp của dân tộc. Trước hôn lễ, nhiều người Pháp có viễn kiến đều lo ngại cho số phận của Augustus và Marie Antoinette.

Thừa hưởng di sản của người mẹ gốc Đức, Louis lúc nào cũng tỏ ra rất kỷ luật, trật tự, tôn trọng các nguyên tắc đặt ra và sẵn sàng tuân lệnh vua Louis 15 ban ra không chút do dự. Được Bộ Trưởng Choiseul và Đại Sứ Pháp Mercy tại Vienna cùng Tu Sĩ Vermond tận tình hướng dẫn Louis về phong cách trang nghiêm và lịch lãm khi yết kiến Hoàng Hậu Maria Theresa cũng như khi đối diện với Antoinette. Louis đã thành công được sự quý mến của Hoàng Hậu lẫn Antoinette, và không bao giờ quên được câu nói lịch sử của Hoàng Hậu: “Con gái tôi sẽ yêu Augustus”.



MARIE ANTOINETTE

Mở mắt chào đời ngày 02.11.1755 với tên Maria Antona Josepha Joanna, hay Antoine (thường được gọi Marie Antoinette tại quê hương), con Hoàng Đế Đức François I và Hoàng Hậu Maria Theresa (Công Chúa Áo – Nữ Hoàng Hung Gia và Bohême – miền đất phía tây Tiệp Khắc) thuộc triều đại Babsburg-Lorraine – phong cho chồng tước vị Hoàng Đế Nhật Nhĩ Man (François I, Empereur germanique – tên xưa của Đức quốc) và bắt đầu từ đó mang tước Hoàng Hậu.

Marie Antoinette có 5 anh, 9 chị và là con gái út được cưng chiều vì đẹp nhất, thông minh nhất và cũng là kỳ vọng của Hoàng Hậu giao cho Marie giữ trọng trách thực hiện sự liên kết giữa hai dòng họ Bourbon và Habsburg sao cho ngày càng bền vững.

Theo sự nhận xét của Tu Sĩ Vermond, thầy dạy học Antoinette “... *Tuy hơi cứng đầu nhưng dễ dàng phục tùng Mẫu Hậu về lời khuyên bảo và dạy dỗ.*” Antoinette nói lưu loát tiếng Ý, viết tiếng mẹ đẻ (tiếng Đức) hãy còn có lỗi văn phạm, nói tiếng Pháp giọng Paris chưa được hoàn hảo. Tất cả sự khó khăn đó đều vượt qua dễ dàng vì Antoinette rất thông minh. Là chính trị, có khiếu về nghệ thuật, nổi bật về trang trí lâu đài, cung điện, hội họa và thiết kế các kiểu bộ áo lễ hội trong hoàng cung. Marie hội đủ nhiều đức tính giữ vai trò Hoàng Hậu, chỉ vai trò đó thôi, rất đáng được ngưỡng mộ”.

HÔN NHÂN VÀ LỄ ĐĂNG QUANG

Đám cưới được tổ chức vào năm 1770. Marie Antoinette rời quê hương năm 14 tuổi, sang Pháp cùng đoàn tùy tùng với 57 xe ngựa, 117 người hầu và 376 con ngựa. Của hồi môn gồm 200.000 Silver florins tiền mặt do mẹ và anh trai, Hoàng Đế Joseph II, mừng và 200.000 florins giá trị nhẫn và kim cương của cô dâu.

Vua Louis 15 và cháu trai, 15 tuổi, đợi ở lâu đài hoàng cung thuộc khu rừng Compiègne cách Đông Bắc Paris khoảng 50 dặm.

Sau đó, hôn lễ của Louis Augustus và Marie Antoinette được cử hành ngày 16 tháng năm 1770 tại nhà thờ hoàng gia trong Cung Điện Versailles. Vào buổi tối, lễ hội mừng cặp uyên ương được tổ chức tưng bừng tại lâu đài của Vua Louis 15 trông ra Quảng Trường Concorde. Pháo bông đốt không ngừng, rực sáng cả kinh thành Paris. Dân chúng ở khắp nơi đổ ra đường phố kéo về Quảng Trường Concorde đồng nghịt, điên cuồng nhảy múa, ca hát, tung hoa ném mũ hoan hô rầm trời khi đôi tân hôn xuất hiện trên bao lơn vẫy tay chào mọi người. Lễ hội kết thúc với 133 nạn nhân bị nghẹt thở, xô đẩy dày xéo lên nhau chết trong cuộc hỗn loạn chưa từng thấy.

Sau khi tổ chức đám cưới cho cháu xong xuôi được ít lâu, chẳng may Vua Louis 15 mắc bệnh đậu mùa và từ trần vào tháng 5 năm 1774. Louis Augustus lên nối ngôi và Lễ Đăng Quang Vua Louis 16 được tổ chức tại Thánh Đường Rheims ở Champagne, còn Lễ Mừng sẽ tổ chức theo nghi lễ hoàng triều tại Paris, thể hiện sự kết hợp hài hòa giữa tôn giáo và nhà nước.

Theo truyền thống của các đời vua trước, Marie Antoinette tức Bà Dauphin không giữ một chức vụ gì trong chính phủ, sẽ đến tham dự Lễ Đăng Quang như một khách mời. Tuy nhiên, trong buổi lễ long trọng đó, các giới chức cao cấp thông báo Lễ Đăng Quang Hoàng Hậu Marie Antoinette sẽ được cử hành vào năm 1775.

Điểm đặc biệt cần đề cập khi Vua Louis 16 lên ngôi chỉ cách vài ngày sau, đã tặng Marie Antoinette vào tháng 6 năm 1774 một Tiểu Lâu Đài mang tên “Le Petit Trianon” do Vua Louis 15 cho xây dựng trong khuôn viên Điện Versailles vào năm 1762-68 dành cho người tình Madame de Pampadour.

Trong cuộc hành trình qua Pháp, Antoinette coi Tiểu Lâu Đài “Le Petit Trianon” như một phần cuộc đời của mình không thể quên được. Chính tại nơi đây, Antoinette tìm

được nơi ẩn náu nghỉ ngơi, thoát ra khỏi nghi triều phiên toái để sống một cuộc sống riêng tư vui chơi với nhóm bạn thân cận. Vì khinh xuất và hoang phí kỳ cục trong khi người dân thiếu bánh mì do thiên tai và khủng hoảng kinh tế gây ra, Antoinette tự mình làm người dân chán ghét và gây đủ thứ tai tiếng ví dụ như chiếc vòng hạt xoàn đeo cổ (the Diamond Necklace Affair) với 647 hạt xoàn tổng cộng 2.800 carats khiến Vua Louis 16 phải can thiệp, trong vụ lường đảo lớn nhất trong lịch sử, và ra lệnh bắt giam Đức Hồng Y Pháp Louis Rene Edouard de Rohan.

Đề cập chuyện Hoàng Hậu Antoinette mà bỏ qua "Le Petit Trianon" thì thật là một điều thiếu sót. Người viết sẽ trình bày "Le Petit Trianon" do kiến trúc sư nổi tiếng Pháp J.A. Gabriel xây cất năm 1762 vào một mục riêng trong bài viết này.

Sau khi khuyến khích con gái phải "chiều chuộng, vuốt ve triu mến chồng nhiều hơn" Hoàng Hậu Maria Theresa phải người con trai, Joseph II, đi Pháp để thúc bách "người chồng lười biếng đó" phải rèn luyện sức mạnh thể chất kiên trì sao cho có con thừa kế ngai vàng để củng cố Liên Minh. Nhiều sử gia đưa ra kết luận Louis cảm thấy đau đớn về bệnh "phimosis" (bao quy đầu), một tật nguyên sinh lý có thể chữa trị bằng cuộc giải phẫu. Không một nhân vật nào trong Cung Điện cũng như người anh Joseph II lại muốn đề cập tới vấn đề quá tế nhị như vậy. Chỉ biết, theo Antoinette viết thư cho Mẫu Hậu, Louis rất bối rối và ngượng ngập trong tình thân mật giữa vợ chồng nhưng cương quyết từ chối mọi cuộc phẫu thuật.

Theo ý kiến chung được ghi nhận, hạnh phúc lứa đôi không trọn vẹn kéo dài suốt 7 năm trời. Tuy nhiên, Joseph II viết thư cho em trai Leopold, thuật lại cặp vợ chồng này bình thường chỉ phạm "những sai lầm thật ngớ ngẩn". Sau đó, Louis và Antoinette viết thư cảm ơn người anh đã tới thăm và chuyển thư của Mẫu Hậu.

Đọc thư mẹ, Antoinette không cầm được nước mắt. Khi tạm biệt mẹ ở thành Vienne đi Paris, Antoinette luôn luôn ghi nhớ lời khuyên bảo và dạy dỗ của Mẫu Hậu Maria

Theresa: “Con phải thề trung thành với Liên Minh mới. Con phải cư xử làm sao cho Dân Tộc Pháp yêu mến. Con phải đứng ra ngoài chính trị. Trên hết tất cả, con phải thành công trong hôn nhân. Con phải thuộc nằm lòng câu ‘Hạnh phúc duy nhất và đích thực trên đời này là cuộc hôn nhân hạnh phúc’. Và, điều đó tùy thuộc vào người đàn bà biết sốt sắng ‘hưởng ứng, dịu hiền và vui cười’ ”...

Đọc xong thư, Antoinette cảm thấy “buồn chán và nhớ nhà”. Đến gặp người cố vấn tin cẩn nhất, Đại Sứ Áo Bá Tước Florimond Mercy d’Argenteau, thú nhận cuộc sống buồn tẻ của mình. Ông Đại Sứ này khuyên Antoinette “phải nhập cuộc, không thể đứng ngoài chính trị nữa” (2).

Trở về Điện Versailles, sau khi suy tính đắn đo, không thể trái lời mẹ dạy bảo mà cũng chẳng muốn dấn thân vào cuộc phiêu lưu chính trị, Antoinette quyết định tìm một lối sống riêng cho mình tại Trianon.

Trianon là tên của hai lâu đài hoàng gia xây dựng trong Hoa Viên thuộc Cung Điện Versailles. Cái thứ nhất mang tên Đại Lâu Đài (*Le Grand Trianon*) do Kiến trúc sư J.H. Mansart thực hiện năm 1687, và cái thứ hai với tên Tiểu Lâu Đài (*Le Petit Trianon*) nổi tiếng hơn cái thứ nhất, được Vua Louis 15 giao phó cho Kiến trúc sư tài ba Jacques-Ange Gabriel xây cất từ năm 1762 đến năm 1768 thì hoàn thành, để tặng cho người tình Madame de Pampadour.

NỮ HOÀNG TRIANON

Vua Louis 15 thường được gọi Louis thương mến hay Người Yêu: Louis 15 (Louis XV le Bien-Aimé), lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi thuộc Triều Đại Bourbon, điều khiển nước Pháp qua sự nhiếp chính của Quận Công de Bourbon và tiếp đến Đức Hồng Y Pháp Fleurry.

Nhà Vua kết hôn với Công Chúa Ba Lan Marie Leszczyńska, năm 15 tuổi (1710-1774). Sau khi Đức Hồng Y Fleurry từ trần, nhà Vua tự cầm quyền nhưng chịu ảnh hưởng chính trị khá mạnh mẽ của người tình Madame de Pampadour

BIÊN KHẢO

Có thể tóm tắt Triều Đại Louis 15 (1710-1774) đã dính líu tới nhiều cuộc chiến như tại Ba Lan, Áo, Anh gây thâm thùng ngân sách vì canh tân quân đội với các chiến phí quá nặng đưa tới cải tổ tài chính nhiều lần, nhưng vẫn mất Ấn Độ, Gia Nã Đại, bù lại sát nhập vào nước Pháp miền Lorraine thường tranh chấp vũ trang với Đức (23.547 cây số vuông) và đảo Corse thuộc quyền quản trị của Ý (8.680 cây số vuông).

Cuối Triều Đại Louis 15 đánh dấu bằng sự chấn chỉnh tổ chức nội bộ, canh tân hải quân sao cho chiếm được ưu thế đối với Anh và liên minh với Áo ngăn chặn Anh đang đe dọa thuộc địa hải ngoại cùng mâu dịch của Pháp và chống lại Phổ (tên xưa của Đức Quốc) chiếm tỉnh Silesia của Áo.

Liên minh Anh-Phổ ra đời do Thỏa Ước Westminster làm thay đổi cán cân quyền lực tại Âu Châu. Do đó, Pháp cần một đồng minh mạnh tại lục địa, đã chọn Áo để thăng bằng quyền lực. Áo không phải là đồng minh thân tín nhưng đóng một vai trò chiến lược cần thiết vào giai đoạn đó. Cả Pháp lẫn Áo đều thất bại trong cuộc chiến tốn kém và tổn thất khá nặng kéo dài bảy năm. Pháp mất nửa thuộc địa còn Áo không tái chiếm được Silesia vẫn ở trong tay quân đội Phổ.

Theo sử gia Joan Haslip, Marie Antoinette và Louis Auguste bị hy sinh cho Liên Minh Pháp-Áo xấu số đó vậy. Triều Đại trên nổi tiếng đã chủ xướng những lễ hội thật xa hoa tại Cung Điện Versailles đòi hỏi sự lịch duyệt trong phong cách và vẻ đẹp trong kiểu mẫu trang phục và trang sức của giới quyền quý cao sang. Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette tiếp nối truyền thống tổ chức lễ nghi và lễ hội theo cung cách sang trọng và hoang phí của triều đại trước để lại mà thôi.

Tường cũng cần đề cập thêm vào thời đó, chỉ có hai Triều Đại nổi tiếng nhất tại Âu Châu về lễ nghi, và yến tiệc tổ chức cực kỳ xa hoa tại Cung Đình, là Triều Đại Habsburg (Maria Theresa) và Bourbon (Louis 15). Công Chúa Áo Marie Antoinette, 14 tuổi cũng nổi danh với các kiểu áo lễ hội được những người ngưỡng mộ phong cho chức “Công Chúa Thời Trang” tại Áo.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Ngoài ra, Vua Louis 15 cũng được nhiều người biết đến vì nhà vua có nhiều người tình. Không phải người tình nào cũng sống trong cảnh giàu sang quyền thế, ví dụ như người tình hẩm hiu của cố vua Louis 15, Madame du Barry bị đưa lên máy chém Guillotine. Ngồi trên chiếc xe bò không mui lặn qua đường phố Paris tới nơi hành hình, nữ tử tội Du Barry gào thét, van xin, cầu khẩn những người quan sát ở dọc đường hãy nhủ lòng thương cứu bà ta. Đây là một người đàn bà độc nhất, trong số những nữ phạm nhân bị kết án chém đầu, đã hét ầm lên không chịu lên đoạn đầu đài, kêu van đau đớn, khơi dậy lòng nhân từ của những người đến tham dự vụ hành hình. Vùng vẫy mảnh liệt và chống đối quyết liệt đao phủ vào giờ phút cuối cùng, dưới lưỡi dao Guillotine sáng loáng, Du Barry tiếp tục gào thét kích động đám đông “Hãy cứu tôi! Hãy cứu tôi!”. Đao phủ lo sợ phản ứng của công chúng, vội vã hoàn tất nhiệm vụ đưa ngay Madame Du Barry về bên kia thế giới không theo thủ tục hành hình thường lệ.

Các nhà vua thuộc Triều Đại Bourbon đều có người tình chính thức, đặc biệt Vua Louis 16 đã phá lệ, không có người tình nào cả, chỉ trung thành với Hoàng Hậu Marie Antoinette mà thôi. Các Sử gia cho đó là một khuyết điểm nhưng không giải thích lý do tại sao.



Madame du Barry



Madame Elisabeth



Lamballe

BIÊN KHẢO

Sự chung tình của nhà vua bằng bạc suốt cuộc sống vương giả với Antoinette từ lúc nàng 14 tuổi cho tới cái tuổi đi vào độ đẹp nhất của đời người đàn bà được thể hiện qua sự hóa giải ngăn cách giữa Triều Đình và Hoàng Hậu, xoa dịu mọi sự chỉ trích của quần chúng, tặng ngay Antoinette khi mới đăng quang lên ngôi vua, một địa phận riêng để tiêu khiển “Trianon”, nhiều kỷ vật tự tay vua làm lấy như chiếc bàn đặt trong phòng ngủ của Hoàng Hậu tại Trianon hiện được bảo tồn tại Bảo Tàng Viện Nissini de Camondo.

Và, đặc biệt hơn nữa giao cho người em gái của nhà vua, Madame Elisabeth, cùng với Quận Chúa trẻ đẹp Yolande Gabrielle de Polignac thường xuyên ở cạnh Công Nương Lamballe trông nom Antoinette, và sau này Công Nương Lamballe thay thế Polignac cho đến ngày Hoàng Hậu từ giã Trianon năm 1785. Còn riêng em gái vua, Madame Elisabeth, người thân thuộc duy nhất đã coi thường mọi sự đe dọa mạng sống dưới lưỡi dao Guillotine, vẫn ngang nhiên gần gũi chăm sóc ông anh và bà chị dâu cùng hai cháu cho đến giờ phút cuối cùng lên máy chém chặt đầu vào đợt Đại Khủng Bố tháng 6 năm 1794 (la Grande Terreur, Juín-Juillet 1794) về tội trung thành với Triều Đại Bourbon.

Công Nương Lamballe, bạn thân của Antoinette, cũng chịu chung số phận như em gái vua Louis phải lên máy chém, chỉ khác đầu Lamballe bị bêu qua phố phường Paris vì nữ tử tội chấp nhận thà bị mất đầu hơn là phải man khai căm thù người bạn thân thiết của mình vào đợt Khủng Bố tháng 9 năm 1792.

TRIANON hay BÀN TAY ĐỊNH MỆNH

Marie Antoinette thật vui mừng được nhà Vua tặng một địa phận riêng Trianon để giải trí vào năm 1774. Công việc trang trí và sắp xếp lại Khu Vườn theo kiểu mẫu của người Anh sao cho hài hòa và cân đối được khởi sự ngay. Ngoài công trình xây cất đã có, Antoinette muốn thực hiện một con suối, dòng sông, nhiều ao hồ, cù lao, nhà Hát Nhỏ, Xóm

vắng trong ngôi làng kiểu mẫu và Nhà tu kín với tháp chuông để đứng ở trên cao Lâu Đài ba tầng bán cổ điển, có thể ngắm cảnh nên thơ vùng Trianon.

Ba nhà Kiến Trúc Sư hàng đầu ở Paris, M. de Caraman, Turgot và Mique cùng các nhà hội họa trang trí tài danh đã hoàn thành mau chóng dự kiến của Antoinette. Trianon trở nên nổi tiếng. Hàng vạn, hàng triệu người có thể đến thăm Fontainebleau hay Cung Điện Versailles, nhưng muốn vào Trianon phải có giấy phép hoặc giấy mời của Hoàng Hậu mới được vào thăm.

Theo sử gia Richard Covington viết một bài đặc biệt kỷ niệm ngày Hoàng Hậu Marie Antoinette bị kết án chém đầu năm 1793 cho Bảo Tàng Viện Smithsonian tại Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn, ấn hành tháng 11 năm 2006, công trình xây cất bổ túc tại Trianon kể cả Thôn nhỏ ở vùng quê làm tốn cho công quỹ hơn 2 triệu quan, vào thời đó, nay trị giá hơn sáu triệu quan. Đó là chưa kể ngân khoản đài thọ việc thiết kế và trang trí phòng ăn, phòng họp, tiếp khách những buổi hòa nhạc, diễn kịch, dạ vũ ngoài trời với những hệ thống đèn treo, đèn và củi đốt ở đường hào thường được tổ chức đón tiếp khoảng 300 khách mời đến tham dự các cuộc vui tại Trianon.

Muốn thực hiện kế hoạch xây cất và trang trí trên, Hoàng hậu Antoinette phải xin phép Tổng Trưởng Tài Chánh và Kiến Thiết chấp thuận rồi sau đó được nhà Vua phê chuẩn mới đưa ra thực hiện, ví dụ như Xóm nhỏ trong ngôi làng kiểu mẫu phải chờ 5 năm mới được phép khởi công xây cất. Tất cả công trình kiến trúc cũ cũng như mới tại Trianon đều thuộc Cơ Quan Quản Trị Tài Sản của Hoàng Cung.

Những sự chi tiêu riêng không dính dáng gì tới công quỹ cả, nếu có, Hoàng Hậu phải bỏ tiền túi ra trả. Chẳng hạn vào tháng 4 năm 1775, Hoàng Hậu Antoinette mua một đôi vòng hột xoàn đeo cổ tay trị giá 300.000 bảng Anh (*đơn vị tiền tệ Anh, livre sterling, hay livre*) dự sức mua một dinh thự sang trọng nhất ở khu đất tiền nhất tại Kinh Thành Ba Lê. Tiếp đến năm 1776, Hoàng Hậu lại mua đôi bông tai hột xoàn với giá 460.000 bảng Anh, phải trả góp hơn 6 năm. Số

BIÊN KHẢO

nợ này được khấu trừ vào tiền trợ cấp hàng năm dành cho Hoàng Hậu theo đúng sự quy định của thủ tục tài chính.

TAI TIẾNG LAN TRUYỀN

Trong cuộc hành trình qua Pháp từ năm 1770 đến ngày lìa cõi trần 16 tháng 10 năm 1793, Hoàng Hậu Antoinette ngự ở Điện Versailles 10 năm, 7 năm ở Trianon và 6 năm trị vì tức được 23 năm. Thực ra Antoinette không ở thường xuyên ở Trianon, lúc ở Versailles, khi ở Trianon, nhưng dành rất nhiều thì giờ trong các trò vui chơi không lành mạnh với đám nịnh thần, trong đó có điệp viên, tại Trianon vào thời gian từ năm 1774 đến 1780.

Kết hôn được 7 năm, Antoinette không có con nên cảm thấy nhớ nhà và chán nản kinh khủng. Viết thư cho người bạn thân vào tháng 4 năm 1775, Antoinette tâm sự “Sở thích của tôi không giống nhà Vua chỉ ham đi săn bắn và mày mò làm thủ công bằng kim khí hay vật liệu nhẹ”.

Quả vậy, trong khi Louis do dự, tiết kiệm và nghiêm nghị, Antoinette hoang phí quá đáng và nông nổi. Nhà vua thích sống một mình với thú vui tìm tòi làm thủ công, Hoàng Hậu đắm mình vào hội hè huy hoàng làm quay cuồng xã hội. Khi nhà Vua đi ngủ vào lúc 11 giờ đêm, Antoinette còn say đắm với yến tiệc và dạ vũ tung bừng thâu đêm. Antoinette thức dậy vào 11 giờ trưa, Louis đã dậy rất sớm. Đôi khi Antoinette quá buồn chán như muốn dấy lên sự chống đối nghi lễ tẻ nhạt trong Cung Điện, đã trốn ra ngoài trong dạ vũ hóa trang với đám cận thần phóng đảng đến coi nhạc kịch, nhà hát và đánh bài. Trò chơi phiêu lưu và bất xứng trên xui khiến Antoinette gặp Bá Tước Thụy Điển Axel Fersen vào tháng Giêng năm 1774, lúc đó Fersen 18 tuổi với cặp mắt xanh lẫm mẫm như người hùng trong tác phẩm nổi tiếng nào đó, con một nhà quý tộc Thụy Điển, trước đây đã từng cộng tác với Triều Đình dưới thời Vua Louis 15, đang đi du lịch vòng quanh nước Pháp. Hoàng Hậu có cảm tình ngay với Fersen và mời Fersen đến dự khiêu vũ nhiều lần tại Điện Versailles, nhưng không bao lâu Fersen rời Pháp sang

Anh Quốc theo khóa học quân sự tại một Quân Trường nổi tiếng. Bốn năm sau, Fersen trở về Cung Đình Pháp như một sĩ quan trẻ và, theo Bá Tước François Emmanuel de Saint Prist, Tổng Trưởng Nội Vụ trong chính quyền Louis 16, viên sĩ quan trẻ này đã “chiếm được trái tim của Hoàng Hậu”.

Fersen trở nên một người khách quý đến Trianon nhiều nhất. Hoàng Hậu đi xa hơn, đã trang trí căn phòng ở lầu 2, trên phòng của Hoàng Hậu cho Fersen. Hai người bắt đầu bí mật trao đổi thư từ, một trong những bức thư của Antoinette được ghi vào nhật ký của Fersen, có đoạn như sau “Em có thể nói với anh rằng em yêu Anh”. Một người đáng tin cậy trong Triều Đình tiết lộ, Antoinette ngày càng yêu say đắm Fersen và, có lẽ được sự chấp thuận ngầm của nhà Vua, chỉ một người: Tùy Viên Quân Sự Bá Tước Axel Fersen.

Tưởng cũng cần đề cập thêm suốt thời gian từ năm 1774 cho đến ngày Hoàng Hậu giã từ Trianon, Vua Louis 16 chưa hề ngủ một đêm nào tại Trianon dù rằng Hoàng Hậu ân cần mời mọc nhiều lần đều bị nhà Vua từ chối khéo léo không làm mất lòng Hoàng Hậu.

TIN XẤU ĐẾN THÀNH VIENNE

Bị mê hoặc bởi nhóm cận thần trục lợi và hoang đường tìm cách bịt mắt che đậy không cho nhìn thấy thực trạng của đất nước, Antoinette lao vào cuộc sống xa hoa trụy lạc, tại Trianon, đã lãng quên bốn phận của người vợ và Hoàng Hậu. Ngoảnh mặt làm ngơ trước sự chỉ trích của người dân, Antoinette chẳng những mất dần sự tín nhiệm và ngưỡng mộ của quần chúng mà còn ngày càng gây thêm bất mãn. Giờ đây, Antoinette không còn nghe lời khuyên bảo của ai nữa, ngay cả thầy dạy học Vermond lẫn Đại Sứ Áo Mercy d'Argenteau, người tâm phúc và nhân viên tình báo của Mẫu Hậu. Nếu bị Mẫu Hậu quở trách về lối sống phóng đãng và hoang phí phi lý được tường thuật trên báo chí và đặc biệt loại sách nhỏ (pamphlet) chuyên đưa tin ly kỳ, hấp

dẫn xảy ra tại Trianon ở mục “Tin Tức Triều Đình”, Antoinette trình báo Mẫu Hậu đó là toàn chuyện bịa đặt phóng đại.

Không một bài bình luận nào trên báo chí cùng loại sách nhỏ vu cáo, phỉ báng Antoinette đủ điều lại có thể thiếu trong Bộ Tham Mưu của Mẫu Hậu Theresa. Vào thời đó loại sách nhỏ pamphlet đóng một vai trò truyền thông rất quan trọng. Đó là phương tiện tuyên truyền rất tinh vi và hữu hiệu của phe đối lập phổ biến rộng rãi từ hang cùng ngõ hẻm đến làng mạc hẻo lánh xa xôi về sự đấu tranh lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế kéo dài một ngàn năm không còn được người dân ủng hộ nữa. Loại sách nhỏ này đáp ứng thị hiếu và sự quan tâm của đại đa số quần chúng thuộc thành phần nông dân, công nhân, tư chức, tiểu thương cùng những người nghèo yếu thế đủ mọi mặt so với giới tu sĩ và giới quyền cao chức trọng được hưởng nhiều đặc ân của triều đình. Vào thời đó chưa có Viện thăm dò ý dân như ngày nay, nhưng nếu muốn biết ý kiến người dân, chính quyền phải sử dụng sách pamphlet, ví dụ như qua cuộc thăm dò vụ xét xử Vua Louis 16 cho thấy tuyệt đại đa số dân chúng không muốn kết án chém đầu Vua Louis 16 mà chỉ nên áp dụng hình phạt lưu đày mà thôi.

Bất hạnh thay, Antoinette nhận địa phận riêng Trianon lại rơi vào chu kỳ kinh tế suy thoái đúng lúc dân quê bị mất mùa liên tiếp mấy năm. Giá sinh hoạt tăng vùn vụt, người dân nghèo không còn khả năng mua bánh mì theo nhu cầu chứ nói chi đến nhu yếu phẩm khác. Xã hội trở nên bất ổn, nạn đói đe dọa và có nơi bị đói. Nhà Vua được hai cố vấn kiệt xuất Turgot và Necker đưa ra nhiều kế hoạch để giải quyết cuộc khủng hoảng tài chính nhưng đều thất bại. Trong khi đó, Antoinette không cần trọng xài phung phí của công lại nói một câu vô ý thức “Nếu không có bánh mì, cho họ ăn bánh ngọt”. Thực ra Antoinette không hề nói câu đó mà là câu nói của một nhân vật nổi tiếng khác đã gán ghép cho Antoinette vì mục đích chính trị. Sau này, các nhà viết sách pamphlet thay đổi chiến thuật không gán ghép nữa mà dựa chút ít sự thật để thêu dệt tai tiếng cho hấp dẫn lôi cuốn

người đọc khiến hư thực lẫn lộn dễ gây ra sự ngộ nhận. Vì lý do trên, một số sử gia đọc những sách pamphlets với những lời tục tĩu và phỉ báng thường dựa vào nghe người này nói, người kia đồn đại, thiếu bằng chứng nên đưa ra sự nhận xét: “Antoinette là nạn nhân của các loại sách đồ”.

Phân tích những sách pamphlets và những biến động chính trị dồn dập xảy ra như bão táp tại Pháp trước cuộc Cách Mạng, Mẫu Hậu Theresa nổi tiếng là người nhìn xa trông rộng, đã sớm đưa ra nhận định: Trianon sẽ làm tiêu tan hy vọng củng cố Liên Minh Pháp-Áo. Trianon sẽ hủy hoại cuộc đời của Antoinette.

Nhưng có một nhà soạn nhạc M. de Boufflers, lừng danh về nhạc kịch trường (Opera buffa hay Opera bouffe), lại nhận xét cá tính của Antoinette nhìn dưới góc độ khác. Vào năm 1779. Hoàng Hậu yêu cầu Boufflers đặt bài hát “kể ra hết mọi lỗi lầm của Hoàng Hậu bị chê trách được phổ biến trong các sách báo phỉ báng”. Hiệp sĩ Boufflers đồng ý và vẽ chân dung của Hoàng Hậu dưới tên bà chúa Thémire qua bài hát mang tựa đề Theo điệu “Phyllis đòi xem chân dung”.

Đây là bài hát duy nhất được chọn đăng trong tác phẩm nổi tiếng “Hoàng Hậu nước Pháp” (Queen of France by André Castelot). Lời ca thật “hóc búa” rất khó dịch mang tính cách hài hước nhẹ nhàng nhưng chứa đựng nội dung hết sức sâu sắc.

Air: “Phyllis asks for her portrait”

Are you concerned to hear
What's said about Thémire?
At moments, it is said,
You'd think she'd lost her head.
It that really so?
Yes, but you must know
She can so fashion it
That her strange lack of wit
Would even captivate
A mind of Cato's weight.
Too much good sense, it's said

BIÊN KHẢO

Has never plagued her head,
But incense, so they say,
Enchants her all the day.
Is that really so?
Yes, but you must know
So full of skill is she
That every deity
Would come down to adore her
And burn incense before her.
If she has promised you
A private rendezvous
Or business talk, they say,
She soon forgets the day.
Is that really so?
Yes, but you must know
That when you meet once more
Her faults fly through the door,
And time itself will fly
Only too quickly by.
Self-centredness supreme--
That is her guiding theme.
She loves herself, they say,
As dearly as she may.
Is that really so?
Yes, but you must know
She must be left her creed.
Can she be blamed, indeed,
For loving as she does
What everybody loves?

Theo điệu: “Phyllis đòi xem chân dung”

*Này, bạn có muốn nghe
Câu chuyện bà chúa Tê-mia?
Đôi khi tưởng bả dặt dờ
Nào ngờ bà chỉ giả vờ thế thôi.
Thật thế sao?
A nhưng bạn cũng phải biết*

Là bà ấy có thể
Biến chuyện trông tưởng khật khờ
Lại thành cho kẻ thông minh bẽ bẻ
Vẫn bị mê hoặc, hớp hồn luôn.
Thông minh quá, người ta bảo,
Chưa bao giờ là đặc điểm của bà
Nhưng ngải trầm thì ô hô lại khác,
Suốt ngày bà có thể thử, so.
Thật thế sao?
A nhưng bạn cũng phải biết
Bà ta khéo léo nhất đời
Nên thần thánh
Cũng phải bay xuống mà sùng bái
Đốt hương ngải để thờ bà.
Bả thường hứa, người ta kể,
Hẹn gặp riêng với bạn
Hay gặp bàn chuyện lớn
Xong quên khuấy đi ngày tháng.
Thật thế sao?
A nhưng bạn cũng phải biết
Bạn mà có dịp gặp lại
Thì bao nhiêu lỗi kia biến mất
Trong khi thời gian bay
Bay quá mau đi là khác.
Ta duy ngã độc tôn—
Đó châm ngôn của bà.
Bả yêu bà, người ta nói,
Còn hơn tất cả ai yêu.
Thật thế sao
A nhưng bạn cũng phải biết
Phải để cho bả tin đi.
Làm sao trách được bà cho nổi
Khi bả chỉ biết yêu
Điều mà ai cũng khoái?

(Nguyễn Ngọc Bích dịch)

BIÊN KHẢO

Nghe xong bản nhạc, Hoàng Hậu Antoinette không tức giận. Với trí thông minh linh lợi khác thường, Hoàng Hậu coi bài hát đó chẳng qua chỉ là truyền thuyết kính tin (a pious legend) mà thôi.

Mãi về sau này, khi Hoàng Hậu mở mắt ra và thấu hiểu bài hát thì quá muộn, lúc đó đang ở nhà giam và đao phủ trói quặt hai tay ra sau lưng đưa đi hành quyết.

Stefan Zweig, nhà viết tiểu sử lấy trường hợp của Marie Antoinette coi như một ví dụ rất đáng được chú ý trong lịch sử “có lẽ đôi khi định mệnh kéo một người không ai biết đến từ trong bóng tối và, với bàn tay huyền diệu điều khiển buộc người đó, nam giới hay nữ giới, phải vượt ra khỏi ranh giới của sự tầm thường”. Lịch sử Pháp cho thấy hai trường hợp hi hữu: Đó là Napoléon, người Corse sanh tại Ajaccio, hành trình qua Pháp được hoan nghênh nhiệt liệt như một thiên tài quân sự của nhân loại và, không có một người nào lại ám ảnh lịch sử Pháp Quốc như Công Chúa Habsburg.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- (1) Cẩm nang Nhân Quyền của Luật Sư Nguyễn Hữu Thống
 - (2) - Louis and Antoinette by Vincent Cronin
 - Life and Death of Louis XVI by Saul K. Padover
 - Secrets of Marie Antoinette by Oliver Bernier
 - Marie Antoinette by Philippe and Marguerite Jallut,
- Library of Congress – catalog card number



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

MARIE ANTOINETTE, TAI TIẾNG VÀ HẠNH PHÚC

MỘT THỜI TAI TIẾNG VÀ MỘT THỜI HẠNH PHÚC

Được Đại Sứ Áo Mercy d'Argenteau tại Pháp phúc trình về lối sống phù phiếm của Antoinette, Mẫu Hậu Maria Theresa gửi thư tới tập cảnh giác Antoinette phải tu tỉnh thay đổi cuộc sống. “Con đang dẫn dắt đời con đến chỗ tan nát”, bà mẹ xỉ vả vào năm 1775. “Mẹ mong rằng mẹ sẽ không còn sống để nhìn thấy thảm họa chắc sẽ xảy ra sau này.”

Antoinette ngày càng ít viết thư, nếu có, chỉ viết sơ sài, có khi quên cả chúc tụng ngày sinh nhật của mẹ, và chống đỡ yếu ớt những điều Mẫu Hậu quở trách. Cảm thấy sức khỏe ngày càng yếu kém, Maria Theresa phải người con trai trưởng sang Pháp thi hành nhiệm vụ được ủy thác.

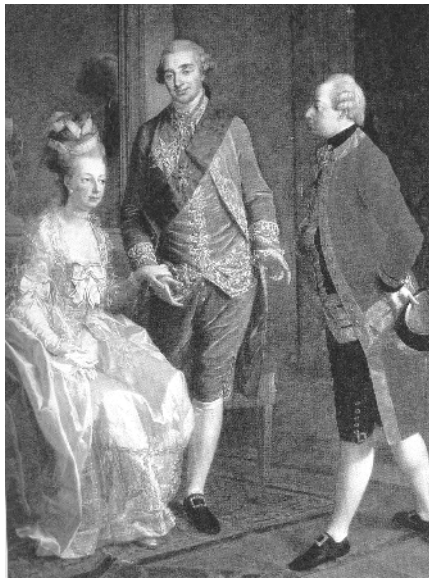
HOÀNG ĐẾ JOSEPH II ĐẾN THĂM

Maria Theresa phối hợp quyền hành với người con trai trưởng được phong Hoàng Đế Joseph II sẽ nối ngôi cai trị một đất nước rộng lớn Áo-Hung-Bohême (miền Tây Tiệp Khắc) và Galicie (Miền Bắc Ba Lan). Joseph sang Pháp vào mùa hạ năm 1777 có nhiệm vụ nhắc nhở Antoinette những

BIÊN KHẢO

lý do cần phải siết chặt tình hữu nghị giữa hai nước Pháp và Áo, tu tỉnh từ bỏ cuộc sống buông thả và giúp Louis chữa tật nguyên sinh lý học “bao quy đầu” (phimosis) để có con, khỏi bị mang tiếng là ông Vua “bất lực” hay “con người gỗ” bị những sách pamphlet khai thác suốt bảy năm trời.

Uy quyền, nghiêm nghị và đứng đắn, Joseph đối xử với 14 em cũng như với tất cả mọi người đều được cảm tình và sự quý mến khi tiếp xúc. Antoinette rất nể trọng ông anh cả, dù đôi khi bị anh chỉ trích nặng nề ở Lâu Đài Schobrunn tại Vienne hay ngay cả ở Điện Versailles cũng chỉ biết ôm mặt khóc không dám cãi lại.



*(Từ trái: Hoàng Hậu Antoinette, Vua Louis 16
và Hoàng Đế Joseph II)*

Hoàng Đế Joseph II đến thăm em lần này là lần thứ hai (lần đầu vào năm 1774) với trọng trách rõ rệt được Mẫu Hậu giao phó phải hoàn thành nhiệm vụ như trình bày trên, kéo dài bao lâu cũng được, rồi mới được trở về thành

Vienne. Ra đi, Joseph rất lo ngại nhóm bạn phóng túng ở Trianon đã xô đẩy em mình rơi vào con đường tội lỗi. Nhưng khi gặp Antoinette trong cuộc họp mặt riêng thân mật giữa tình anh em, bao nhiêu băn khoăn và lo lắng đều tiêu tan.

“Đức hạnh em vẫn vẹn toàn. Em thật dễ thương, trẻ đẹp, dịu hiền và duyên dáng. Nếu anh gặp người nào có sắc đẹp và phẩm hạnh như em thì nhất định anh sẽ lấy người đó làm vợ.” Joseph khen em. Sau đó, Hoàng Đế cho em một bài học khá dài, kêu gọi em phải xa lánh bọn trụy lạc trong đó có cả nữ giới và kẻ lạ mặt, xé bỏ hết các sách báo khiêu dâm, từ bỏ ngay ham mê cờ bạc, không tham dự những trò chơi cuồng nhiệt ban đêm tại Nhạc Kịch Opera Paris, cẩn trọng chi tiêu về trang phục và trang sức...

Tiếp theo, Joseph gần giọng chỉ trích gay gắt Antoinette chơi bài vào đầu năm 1777 thua 487.272 bảng Anh, không có tiền trả nợ phải cầu cứu Louis trả giúp. Antoinette lại nợ nhà vẽ kiểu áo thời trang nổi tiếng Rose Bertin 160.000 bảng Anh lại cầu cứu Louis. Nhà Vua đã lấy tiền để dành ra trả nợ cho Antoinette không hề dính líu tới công quỹ. Thông thường mỗi năm, Antoinette mua 170 bộ áo thời trang của Rose Bertin dùng vào buổi sáng, trưa, chiều và tối. Trong khi đó, ngân khoản cấp cho Hoàng Hậu mỗi năm về trang phục là 40.000 bảng Anh. Cuối cùng Hoàng Đế Joseph khuyên Antoinette phải từ bỏ ngay tất cả chuyện tầm phào trên để trở về hẳn Điện Versailles hiến dâng trọn vẹn thì giờ và cuộc đời làm tròn nhiệm vụ của người vợ và Hoàng Hậu.

Thấy Antoinette ngồi ôm mặt khóc, Joseph dịu giọng ôn tồn khuyên “Em hãy xét mình, tự biết mình và nên nhớ rằng chỉ một câu ban ra là Louis có thể quyết định ngay số phận của em. Em đừng quên điều đó, đừng quên điều đó.”

Antoinette bật khóc đứng lên ôm Joseph nghẹn ngào nói: “Anh tới đây hai lần cũng chỉ vì hạnh phúc của chúng em. Em xin hứa sẽ thực hành những điều anh khuyên bảo.”

Sau khi khuyên bảo cô em xong, Hoàng Đế Joseph bắt đầu tìm cách thuyết phục người em chữa bệnh phimosis (bao quy đầu). Tuy không thích đi săn bắn mà cũng chẳng

BIÊN KHẢO

thấy thú vị gì làm thủ công cả, Joseph sốt sáng hưởng ứng và chia sẻ thú giải trí đó với Louis. Ngoài ra, vào buổi chiều, hai anh em thường đi tản bộ trong Hoa Viên Đại Lâu Đài Trianon, nơi tiếp các vị quốc khách, thân tình trao đổi ý kiến riêng tư. Louis cảm thấy thoải mái, tự tin và thân mật với người anh vợ rất tử tế lúc nào cũng quan tâm tới hạnh phúc của hai em.

Louis nói thao thao bất tuyệt, khen ngợi Antoinette hết lời rất xứng đáng đóng giữ vai trò Hoàng Hậu mà Louis vô cùng hãnh diện. Antoinette không có con không phải là lỗi của Marie mà là lỗi của Louis. Hoàng Đế Joseph chăm chú nghe Louis thổ lộ tâm tình rồi ân cần khuyên “Cần phải cắt cái bao” là giải quyết mọi chuyện một cách êm đẹp. Nói xong, Hoàng Đế cũng kể cho Louis rõ căn bệnh sinh lý của Hoàng Đế còn khó chữa hơn Louis rất nhiều. Đó là bệnh “fixer” cần phải chữa trị bằng tâm sinh lý học mà cho đến nay vẫn chưa chữa khỏi bệnh.

Louis cảm ơn ông anh vợ về sự khuyến khích đó và đồng ý để cho bác sĩ riêng của Antoinette, Dr. Lassone, giải phẫu trong sự bí mật tại Paris.

THIÊN CHÚC LÀM MẸ

Cuộc giải phẫu tiến hành hai lần, lần đầu có sự trục trặc nhưng lần thứ hai, sau khi trắc nghiệm, thật hoàn hảo. Antoinette vội viết thư riêng cấp tốc trình Mẫu Hậu Thérèse “Sau bảy năm trời, bây giờ con mới thực sự được hưởng hạnh phúc trọn vẹn. Con chưa dám chắc đã có thai nhưng con tin tưởng, ngày một ngày hai, sẽ có tin vui để trọng báo Mẫu Hậu”. Trong khi đó, Louis cũng viết thư cho người cô tả nỗi vui mừng khôn xiết đã làm đầy đủ bổn phận của người chồng đúng vào ngày sinh nhật Louis 23 tuổi.

Lưu lại Paris ba tuần, Hoàng Đế Joseph II trở về thành Vienne ân cần nhắn nhủ hai em “Cứ tiếp tục cuộc sống như vậy.”

Trải qua những ngày lo âu, Vua Louis và Hoàng Hậu cảm thấy lúc hy vọng, khi ngã lòng, nhưng cuối cùng

Antoinette hạ sinh vào sáng ngày 19 tháng 12 năm 1778 bé gái với tên Maria Theresa Charlotte danh xưng Madame Royale, người con duy nhất sống sót trong dòng họ Bourbon Louis 16, qua bao nỗi oan khiên. Khi Madame Royale ra đời, Bá Tước Artois, em trai là người sẽ nối ngôi Louis 16, nêu vấn đề tìm phụ hệ vì ghen tị. Cần phải biết cha đứa bé đó là ai? Trong khi đó các sách pamphlet đua nhau đưa tin với ẩn ý bôi nhọ, dám xác nhận cha của đứa bé đó là Bá Tước Thụy Điển Axel Fersen vì ông vua người gốc đó làm sao mà có con được.

Hội hè yến tiệc được tổ chức tưng bừng tại kinh thành Ba Lê và thành Vienne làm lu mờ tất cả các tin đồn đại bất lợi nhưng cũng làm cho Hoàng Hậu lo sợ khi nghĩ tới nếu có thai lần nữa. Tuy nhiên, dân tộc Pháp và trên hết Triều Đình Vienne đòi hỏi phải có một “Dauphin” để kế ngai vàng. Vua Louis trấn an và bảo đảm sẽ có Hoàng Thái Tử chào đời trong một tương lai không xa.

Vào năm 1779, nhân danh nước Pháp hỗ trợ cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ, có lẽ cũng vì một phần tránh xa sự mê say ngày càng mạnh của Hoàng Hậu Antoinette, Axel Fersen ký và tình nguyện, với phương tiện riêng cũng giống như Hầu Tước Lafayette, sang Hoa Kỳ chiến đấu cạnh các chiến sĩ cách mạng cho đến ngày toàn thắng. Sau bốn năm, Fersen trở về Cung Điện Versailles, vào tháng 6 năm 1783, viết thư cho người em gái, thề sẽ không bao giờ lập gia đình nữa bởi lẽ: “Anh đã không thể lấy được người thật lòng yêu anh thì anh không còn thiết gì chung sống với ai khác nữa”. Vào mùa hạ năm đó, Fersen đến thăm Antoinette gần như hàng ngày.

Bấy giờ, Hoàng Hậu vừa tròn 27 tuổi, mẹ của người con gái đầu lòng, 4 tuổi rưỡi Marie Thérèse Charlotte, và người con trai, Dauphin Louis Joseph Xavier François gần 2 tuổi, đang độ tươi đẹp như hoa, với đôi mắt sáng lạng đầy vẻ tự tin, và dáng dấp có người coi là trang nghiêm, kẻ khác nói cao ngạo, đã khóc vì bị Đại Sứ Áo Mercy ép buộc phải tham gia hoạt động chính trị điều khiển đất nước thay nhà Vua. Ông Đại Sứ này có thiên kiến với Louis vì nghĩ rằng nhà

BIÊN KHẢO

Vua bắt lực để cho các Tổng Bộ Trưởng quyết định hết công việc triều chính. Bắt tay vào việc, Antoinette khiến trách Tổng Trưởng Ngoại Giao đã gạt Joseph II ra khỏi cuộc thảo luận hòa bình với Anh Quốc nhưng rồi cũng chẳng đạt được kết quả nào đáng kể cả.

Khoảng hai năm sau, vào thời gian đưa con trai thứ hai Louis Charles ra đời, Antoinette trở thành nạn nhân của vụ lừa đảo lớn nhất trong lịch sử. Người đi tìm các ông hoàng bà chúa để đào mỏ với tên Jeanne de Lamotte Valois thuyết phục Đức Hồng Y cả tin De Rohan rằng mục ta là bạn thân của Hoàng Hậu Antoinette – mặc dầu Hoàng Hậu chưa bao giờ nghe nói đến tên của bà ta cả. Người tình của Lamotte, Rétaux de Villette viết những bức thư giả mạo chữ của Hoàng Hậu Antoinette cầu khẩn Đức Hồng Y mua chiếc vòng hột xoàn đeo cổ với 647 hạt kim cương trị giá 1 triệu rưỡi quan (nay trị giá 4 triệu 7). De Villette “diễn tả” Hoàng Hậu vô cùng bối rối nếu đòi Vua Louis mua món quà quá đắt và hết lòng trông mong vào sự giúp đỡ của Đức Hồng Y lịch lãm mua hộ. Dĩ nhiên, Hoàng Hậu sẽ hoàn trả lại số tiền ứng trước.

Qua cuộc gặp bí mật tại vườn Điện Versailles với người đàn bà do Lamotte thuê đóng vai Hoàng Hậu, Rohan bị mắc bẫy. Khi người chủ kim hoàn Charles Bohmer trao tay chiếc vòng hột xoàn đeo cổ cho Đức Hồng Y, Rohan nhận rồi trao lại cho Rétaux, trá hình y như người hầu của Hoàng Hậu Antoinette. Chồng của Lamotte đem lên vào Luân Đôn chiếc vòng đó rồi gỡ ra từng hột kim cương để bán. Đúng kỳ hạn trả tiền, chủ kim hoàn đến nhận tiền vào tháng 8 năm 1785, bị từ chối vì thư và con dấu đều giả mạo. Hoàng Hậu Antoinette giận điên người và Vua Louis ra lệnh bắt giam Rohan để đưa ra Tòa.

Tiếp đến phiên Tòa gồm các đại biểu thuộc giới quý tộc được tuyển chọn trong Quốc Hội xét xử vụ lừa đảo gây ra một sự xúc động mạnh mẽ tại Paris, Vatican và Vienne. Vua Louis 16 yêu cầu Tòa phải phạt Rohan nhưng thành phần xét xử bất chấp mệnh lệnh của nhà Vua, đã tha bổng Rohan. Riêng bị can Lamotte bị kết án và bị tống giam.

Mặc dầu Hoàng Hậu Antoinette được đặt ra ngoài vụ án nhưng, theo một số sử gia, dư luận quần chúng đều nghi ngờ Hoàng Hậu đứng sau vụ lừa đảo để lấy tiền gửi về Áo. Các nhà viết sách pamphlet và các nhà báo lại có dịp tận tình khai thác tai tiếng về vụ chiếc vòng đeo cổ hạt xoàn đề lên án Hoàng Hậu gian tham và tham nhũng. Và cũng bắt đầu từ vụ đó trở đi, đa số dân chúng đều cho rằng Hoàng Hậu Antoinette không còn có thể làm điều gì cho đúng được nữa.

May mắn thay, biết bao tai tiếng xảy ra xúc phạm tới nhà Vua và Hoàng Hậu dần dần chìm xuống nhường chỗ cho các biến cố trọng đại ảnh hưởng khá tốt đẹp trong Triều đình diễn ra từ khi Madame Royale chào đời vào năm 1778 cho đến đầu năm 1789. Đó là Hoàng Thái Tử Louis Joseph Xavier François ra đời năm 1781 rồi tiếp đến Thái Tử Louis Charles sinh năm 1785. Thời tiết thuận hòa giúp dân quê được mùa liên tiếp nhiều năm lại nhằm vào thời gian xảy ra cuộc Chiến Tranh Độc Lập Hoa Kỳ thu hút mạnh mẽ sự chú ý của nhiều tầng lớp xã hội Pháp. Vì yêu chuộng tự do và bình đẳng, dân chúng Pháp ủng hộ nhiệt liệt cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ. Trong khi đó, Vua Louis 16 cũng muốn làm suy yếu hải quân Anh đang ngự trị trên biển cả nên đã dốc toàn lực ra hỗ trợ cuộc Chiến Tranh trên cho đến ngày chiến thắng.

Công trạng đáng kể nhất là Hầu Tước De Lafayette (tên thật là Marie Joseph Gilbert Motier) đã thuyết phục được chính quyền Louis 16 ký các Thỏa Ước đồng minh với các thuộc địa Bắc Mỹ vào năm 1778 vì nếu không có Thỏa Ước này, xứ Hoa Kỳ chưa chắc đã giành được Độc Lập.

Hầu Tước De Lafayette thuộc một trong các gia đình quý phái cổ kính của nước Pháp, kết hôn với một thiếu nữ thuộc một trong các gia đình danh giá nhất nước Pháp. Năm 1776 khi được 19 tuổi và trở nên Đại Úy trong quân đội Pháp, De Lafayette đã bỏ tiền túi ra mua tàu biển cùng các phương tiện khác qua Bắc Mỹ vào năm 1777 để phục vụ cho xứ sở này không nhận lương bổng. Quốc Hội Bắc Mỹ đã phong cho ông cấp bậc Thiếu Tướng (major general) và ông

BIÊN KHẢO

George Washington đã trở nên vừa là người bạn, vừa là một người cha đỡ đầu cho Hầu Tước De Lafayette.

Hầu Tước De Lafayette là một sĩ quan tài giỏi, một cố vấn khôn ngoan, một chính khách tài ba suốt đời yêu chuộng Tự Do và đã đóng góp vào 3 cuộc Cách Mạng quan trọng của nhân loại. Ông đã bị thương nhẹ trong trận đánh tại giòng sông Brandywine và dự nhiều trận đánh như tại Saratoga, Mammouth Court House tại Rhode Island vào năm 1777.

Ngay từ đầu cuộc chiến, ông George Washington đã nhận ra sức mạnh của Hải Quân Anh. Các tàu chiến Anh có thể chở quân lính tới bất cứ nơi nào trên miền duyên hải Bắc Mỹ, trong khi quân đội Anh lại di chuyển rất chậm chạp trên bộ. Từ kinh nghiệm trong cuộc chiến tranh với người Pháp và dân Da Đỏ, ông George Washington cho rằng ông có thể đánh bại quân đội Anh nếu Hạm Đội Pháp tới giúp, ngăn chặn không cho các lực lượng hải quân Anh bỏ chạy. Cách tính toán này đã đến ngày 28 tháng 9 năm 1781, khi Tướng George Washington hạ lệnh tấn công đội quân của Lord Charles Cornwallis và Hạm Đội Pháp đã bao vây ngoài biển. Kết quả là Tướng Cornwallis và 8.000 binh lính đã phải đầu hàng ngày 19 tháng 10 năm đó tại thành phố Yorktown, Virginia.

Theo sử gia Vincent Cronin và Saul K. Padover, Hạm Đội Pháp gồm 24 tàu chiến đã tiến trước tiên vào Vịnh Cheseapeake Bay với 8.000 quân do Tướng François de Grasse chỉ huy ngăn chặn 19 tàu chiến Anh do Tướng Graves điều khiển tới tiếp viện cho 8.000 quân Anh đang bị 16.000 quân nổi dậy bao vây tại Yorktown. Cuối cùng Tướng Hải Quân Pháp de Grasse với hỏa lực rất mạnh đã thành công đẩy lui lực lượng Hải Quân Anh phải rút về New York sửa chữa để lại cho Hải Quân Pháp kiểm soát miền duyên hải. Vào tháng 11 năm 1783, Hiệp Ước Hòa Bình được ký kết tại Paris và các binh lính Anh cuối cùng xuống tàu tại thành phố New York để về xứ vào ngày 25 tháng 11 năm đó.

Hầu Tước De Lafayette trở về Pháp được Vua Louis 16 vinh danh và dân tộc Pháp nhiệt liệt hoan nghênh đón tiếp coi như một vị anh hùng người Pháp trong cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ. Quả vậy, tên tuổi ông lừng danh vào thời đó chỉ đứng sau người cha Lập Quốc Hoa Kỳ, Tướng George Washington và De Lafayette cũng là một chính khách lỗi lạc người Pháp đọc diễn văn đầu tiên tại Lưỡng Viện Quốc Hội Hoa Kỳ.

PHÁP HOÀNG LOUIS 16 VÀ HOÀNG TỬ CẢNH

Đề cập các biến cố quan trọng trên, người viết thiết nghĩ cũng cần trình bày thêm về phái đoàn Bá Đa Lộc và Hoàng Tử Cảnh sang Pháp cầu viện lại đúng vào thời gian thịnh trị đó dưới Triều Đại Louis 16. Đây là một sự kiện đáng ghi nhớ liên quan tới giai đoạn lịch sử của nước nhà dưới triều đại Hoàng Đế Gia Long. Cựu Hoàng Bảo Đại, vị Hoàng Đế thứ 13 và cũng là cuối cùng của Nhà Nguyễn có cho biết về chuyến đi của Hoàng Tử Cảnh như sau:

“Khi cha tôi bảo cho tôi biết là sẽ sang Pháp, Người đã lưu ý tôi rằng tôi là hoàng tử thứ hai của triều đại đã đi xa như vậy. Bởi vì vào năm 1787, Hoàng Tử Cảnh mới lên 7 tuổi và là con của Hoàng Đế Gia Long là vị Vua sáng lập ra triều đại, đã tới cung điện Versailles cùng với Đức Cha Bá Đa Lộc (Mgr. Pigneau de Béhaine). Vua Gia Long khi ấy đang bị mất đất, muốn tìm một đồng minh cường mạnh ở phương tây, để liên kết chứ không phải phụ thuộc làm chư hầu. Vì thế, Ngài cử Đức Cha này sang Pháp để ký với quốc vương nước ấy một hiệp ước hữu lấy viện trợ. Với sứ mạng ấy, Ngài phong cho Đức Cha được toàn quyền và để chứng minh sự tán phong này, Ngài đã giao cả quốc tử cho ông để làm bằng. Hơn thế nữa, Ngài muốn cho sứ bộ này tính chất quan trọng tuyệt đối và sự tín nhiệm vô biên của Ngài, nên đã trao con Ngài là Hoàng Tử Cảnh cho Đức Cha mang đi.

“Sứ bộ đã đạt kết quả. Ở triều đình Versailles, ông Hoàng Tử tỵ hon Nam Kỳ đã chinh phục được tất cả mọi cảm tình, kể cả Hoàng Thái Tử, con trai của Vua Louis XVI

và Hoàng Hậu Marie Antoinette, vốn cùng tuổi với Hoàng Tử. Trong một xã hội chán ngán của hậu bán thế kỷ thứ 18, Hoàng Tử Cảnh đã mang lại điều bí mật của phương Đông. Quả là một kỳ quan cần phải cho nổ tung ra. Thế là chàng Léonard bắt hủ, thợ làm tóc cho Hoàng Hậu Marie Antoinette liền tung ra một “khăn quần đầu kiểu ông Hoàng Nam Kỳ” cho quý khách nam và “búi tóc kiểu Trung Hoa” cho quý khách nữ. Người ta say mê đi mua sắm những đồ sứ, đồ sơn của Viễn Đông. Đức Cha Bá Đa Lộc ký được hiệp ước tương trợ cả về công lẫn thủ và những lời hứa hẹn viện trợ. Sau bốn năm vắng mặt. Hoàng Tử Cảnh về nước năm 1789 và chết năm 1801, và chưa được lên ngôi ngày nào. Hoàng Tử Louis Joseph Xavier François, người bạn nhỏ xa xôi từng đùa giỡn với nhau trong vườn Điện Versailles cũng chết về bệnh tim, mắc từ năm 1789”.

Theo sử liệu Việt Nam thì Hoàng Tử Cảnh ra đời năm 1780, được Chúa Nguyễn Phúc Ánh gửi đi theo Đức Cha Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện vào năm 1784, lúc đó mới có bốn tuổi. Rồi xứ đàng trong hay Nam Hà (Cochin-chine) vào tháng 2 năm 1785 mãi đến tháng 2 năm 1787 mới đến hải cảng Lorient của Pháp. Ba năm sau rời khỏi Việt Nam, Bá Đa Lộc và Hoàng Tử Cảnh được Pháp Hoàng Louis thứ 16 tiếp kiến tại Điện Versailles ngày 5 tháng 5 năm 1787, lúc này Hoàng Tử Cảnh mới được 7 tuổi.

Riêng Hoàng Hậu Marie Antoinette thì tỏ ra vô cùng sùng ái cậu bé Hoàng Tử (Le Petit Prince), bỏ cái khăn lính của người Việt Nam và thay vào đó bằng một cái khăn màu đỏ có thắt nơ do chính Léonard vẽ kiểu. Ngoài ra lại còn may cho Hoàng Tử một bộ y phục kiểu Pháp pha trộn Á Đông, thay vì mặc áo dài quần dài như người Việt Nam thì mặc áo bào, quần ống chèn và mang giày ống (bottes).

Một họa sĩ nổi danh thời đó là ông Maupérin đã vẽ lại chân dung của Hoàng Tử Cảnh trong bộ y phục này và sau đó vào năm 1791, bức tranh này đã được trưng bày tại Académie Royale de Peinture et Sculpture (Viện Hàn Lâm Hoàng Gia về Hội họa và Điêu khắc) và hiện nay vẫn còn được trưng bày tại Hội Truyền Giáo Hải Ngoại tại Pháp.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Theo tác giả Hoàng Cơ Thụy thì “trong 10 tháng ở Pháp, cậu Hoàng Tử Cảnh mới lên tám đã được chơi đùa với cậu Thái Tử Louis mới lên 2 (sinh năm 1785), con của Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette, có họa sĩ Maupérin của Hoàng Gia Pháp vẽ tranh chân dung. Các ông hoàng bà chúa Pháp tranh nhau mời cậu đến chơi. Họ làm một bài thơ phổ nhạc, đoạn chót như sau:

*“Que son sort est intéressant!
Fait pour porter le diadème,
On le voit assis parmi nous!
Royal enfant, consolez-vous,
Vous régnerez: Andran vous aime.”*

Trong một bài biên khảo tên là “Đồng Cung Nhựt Trình” tác giả Nguyễn Thị Chân Quỳnh cho biết vài chi tiết sau:

“05.05.1787: Vào triều kiến ở Versailles, Hoàng Tử Cảnh khôi ngô, rất được chú ý. Dân Pháp nồng nhiệt đón chào, nhiều người làm thơ về Bá Đa Lộc và Hoàng Tử Cảnh... Xin trích mấy câu trong bài thơ được đọc giữa bữa tiệc ở Versailles, đăng trên một tờ báo ở Paris:

*“Ta hãy bắt đầu bằng hài đồng nổi tiếng
Mà số phận đáng cho ta lưu ý:
Sinh ra để đội mũ miện
Nay lại ngồi chung với chúng ta.
Hoàng tử bé bỏng ơi, hãy vui lên
Một ngày kia Hoàng tử sẽ lên ngôi,
Bá Đa Lộc rất thương yêu hoàng tử.”*

Ngày 28.11.1787, Bộ Trưởng Ngoại Giao Pháp là De Mommorin, đại diện cho Vua Louis 16 và Giám mục Bá Đa Lộc, đại diện cho Vua nước Nam Hà (Chúa Nguyễn Phúc Ánh) ký kết một hiệp ước gồm 10 điều khoản gọi là Hiệp ước Versailles, tuy nhiên về sau gặp phải nhiều khó khăn về tài chánh, nước Pháp không thi hành hiệp ước này và chỉ hai năm sau, Vua Louis 16 bị cách mạng Pháp lật đổ vào

BIÊN KHẢO

năm 1789 và cả hai vợ chồng vị vua này đã bị đưa lên máy chém vào năm 1793.

Bá Đa Lộc cùng Hoàng Tử Cảnh về đến Việt Nam vào ngày 24 tháng 6 năm 1789 với bản hiệp ước không bao giờ được thi hành cùng một số người Pháp tình nguyện do Bá Đa Lộc tuyển mộ và cũng có mang về được một vài món quà do Vua Louis tặng cho Chúa Nguyễn Phúc Ánh.

Trong cuốn hồi ký *“Con Rồng Việt Nam”*, Cựu Hoàng Bảo Đại có nói đến một trong những tặng phẩm của Vua Louis gửi cho Nguyễn Phúc Ánh hồi thế kỷ thứ 18 khi kể lại buổi lễ ông được tấn phong làm Đông Cung Thái Tử vào ngày 22 tháng Giêng năm 1922 như sau:

“Vào 8 giờ sáng, Hoàng Đế (Vua Khải Định) được xa giá ra ngự triều. Xa giá của Ngài là chiếc kiệu có lính khênh. Chiếc kiệu này có một lịch sử khá dài. Quốc Vương Louis XVI của nước Pháp đã gửi tặng tổ tiên tôi là Hoàng Đế Gia Long, khi ký hòa ước Versailles năm 1787, giao kết giữa hai nước, và do Đức Cha Bá Đa Lộc, lúc ấy là sứ thần của Chúa Nguyễn, khi đưa Hoàng Tử Cảnh sang Pháp cầu viện. Từ đó, chiếc kiệu được dùng làm vật di chuyển cho các vị tiên đế để đi lại trong thành nội”.

24 năm sau, dưới thời Vua Louis XVIII (1814-1824), có một chiến thuyền của Pháp tên Cybèle đến Đà Nẵng và thuyền trưởng là Bá tước De Kergarison đã thông báo với triều đình Huế là Pháp Hoàng sai ông sang đòi Việt Nam phải thi hành bản Hiệp ước Versailles mà Giám mục Bá Đa Lộc đã ký kết với Pháp vào năm 1787 tại Paris. Vua Gia Long sai quan trả lời rằng những điều ký kết trong bản Hiệp ước Versailles đã không hề được nước Pháp thi hành nay bỏ đi không nói đến làm gì nữa.

HOÀNG TỬ CẢNH HỨA HẸN TẶNG LÚA GIỐNG CHO THOMAS JEFFERSON

Theo biên khảo gia Trần Đông Phong, Thomas Jefferson đến Pháp nhận chức Sứ Thần Toàn Quyền của Hoa Kỳ vào năm 1784 và ông đã được vị tiền nhiệm là Benjamin

Franklin đưa đi giới thiệu khắp mọi giới tại Paris. Nhờ đó, Jefferson đã được biết những nhà trí thức hàng đầu cũng như những nghệ sĩ, những người trong giới chính trị của Pháp, điều đặc biệt là ông rất được Hoàng Hậu Marie Antoinette có cảm tình. Ngoài ra, Jefferson cũng là bạn thân của Hầu Tước De Lafayette, vị anh hùng người Pháp trong Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ và De Lafayette đã giới thiệu ông với giới quý tộc và một trong những người ái mộ Jefferson lại chính là Hoàng Hậu Antoinette.

Trong tập Thư Tín của Thomas Jefferson có nhắc đã gặp gỡ “the young prince of that country” tức là Hoàng Tử Cảnh, không nói rõ gặp Hoàng Tử Cảnh trong trường hợp nào, trong thời gian nào, và gặp bao nhiêu lần. Tuy nhiên chúng ta có thể đoán được rằng ông đã gặp cậu bé Le Petit Prince này vào những buổi tiệc tùng lễ lạc mà Hoàng Hậu Marie Antoinette tổ chức hằng đêm hoặc là tại các salons về chính trị hay văn nghệ tại Paris mà Sứ Thần Thomas Jefferson vẫn thường tham dự. Ông không bỏ lỡ cơ hội làm quen với hoàng tử xứ Cochinchina để xin một ít hạt giống của loại lúa giống trên cạn đem về giống tại Carolina.

Đối với người Việt Nam như Hoàng Tử Cảnh và một người Pháp đang sống ở Việt Nam như Giám mục Bá Đa Lộc thì chuyện tặng vài bao lúa giống cũng chẳng lấy gì làm quan trọng cho lắm, cho nên dĩ nhiên là cả Hoàng Tử Cảnh cũng như Giám Mục Bá Đa Lộc đều hứa hẹn tặng lúa giống cho Thomas Jefferson.

Sau gần hai năm chờ đợi vẫn không nhận được tin gì từ phía Le Petit Prince, vào ngày 11 tháng 3 năm 1789, Jefferson viết thư cho ông Malesherbes, một nhà sinh vật học người Pháp nhờ ông này giúp cho Jefferson mua loại lúa giống cạn từ xứ Cochinchina. Trong khi đó, Hoàng Tử Cảnh xuống tàu về nước cuối tháng 12 năm 1787. Phái đoàn Hoàng Tử Cảnh và Bá Đa Lộc phải mất gần hai năm trời mới về đến Việt Nam vào tháng 6 năm 1789, tức chỉ một tháng trước ngày Cách Mạng Pháp xảy ra vào ngày 14 tháng 7 năm 1789. Lúc đó vị hoàng tử bé con này mới được chín tuổi và chắc là vì còn là một đứa trẻ con cho nên cậu ta

cũng quên mất lời hứa hẹn này dù rằng Hoàng Tử Cảnh mãi đến năm 1801 mới qua đời vì bệnh đậu mùa. Về phần Giám Mục Bá Đa Lộc thì ông vốn là người Pháp cho nên dĩ nhiên là ông ta chỉ muốn dành ảnh hưởng tại Việt Nam cho người Pháp và do đó mà chẳng có bận tâm gì trong việc nhắc lại với Chúa Nguyễn Phúc Ánh lời yêu cầu của Thomas Jefferson, một điều chỉ có lợi cho nước Mỹ.

Như vậy, có thể nói rằng Hoàng Tử Cảnh là người Việt Nam đầu tiên đã gặp gỡ người Mỹ đầu tiên là ông Thomas Jefferson tại Paris vào năm 1787. Khoảng bảy năm sau, hoàng tử được phong Đông Cung Thái Tử vào năm 1794 rồi qua đời vào năm 1801 vì bệnh đậu mùa và ông Thomas Jefferson cũng đắc cử vào chức vụ Tổng Thống Hoa Kỳ vào năm 1801. Ông là vị Tổng Thống thứ ba của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Vào tháng 5 năm 1803, chiếc thương thuyền đầu tiên của Hoa Kỳ mang tên là Fame đã đến viếng thăm Việt Nam, bỏ neo tại Vịnh Turon (Đà Nẵng) và Thuyền Trưởng Jeremah Briggs đã đi ra thăm Huế trong ba ngày. Trong cuốn Nhật ký hải hành của tàu Fame vẫn còn được lưu giữ, Thuyền Trưởng Briggs ghi lại rằng Vua Gia Long có gửi một vị cố đạo người Pháp đến hỏi thăm ông về nước Hoa Kỳ, như vậy thì có lẽ lúc đó nhà Vua không biết nhiều về quốc gia này.

Thật là một điều vô cùng đáng tiếc lúc đó Tổng Thống Hoa Kỳ Thomas Jefferson không được biết về chuyến đi này của Thuyền Trưởng Briggs, vì nếu biết thì có lẽ ông đã nghĩ đến việc nối lại sự liên lạc với người bạn mà ông đã gặp gỡ khoảng 15 năm về trước mà nếu còn sống thì đã trở thành Đông Cung Thái Tử của nước Cochinchina...

Đó cũng là một điều thật đáng tiếc cho Vua Gia Long vì nếu nhà vua biết rằng vị Tổng Thống của nước Hoa Kỳ vào thời gian đó lại có quen biết với con trai của ông hồi mới bảy tuổi tại Paris thì có lẽ ông đã nhân dịp này mà làm một vài cử chỉ thân thiện, chẳng hạn như đích thân mời Thuyền Trưởng Jeremiah Briggs vào cung thăm hỏi về nước Mỹ thay vì nhờ một ông linh mục người Pháp, chẳng hạn như

viết thư bày tỏ tình hữu nghị với một người có quen biết con trai của ông bây giờ là vị nguyên thủ quốc gia Hoa Kỳ...

Nếu lúc đó, Vua Gia Long và vị Tổng Thống thứ ba của Hoa Kỳ là Thomas Jefferson có liên lạc với nhau thì có lẽ mối bang giao giữa hai nước Hoa Kỳ và Việt Nam có thể đã có nhiều thay đổi ngay từ đầu thế kỷ thứ 19 chứ không cần phải đợi đến một thế kỷ rưỡi. Về sau, vào năm 1950, khi chính phủ của vị Tổng Thống thứ 33 của Hoa Kỳ là Harry S. Truman lần đầu tiên chính thức thừa nhận Quốc Gia Việt Nam lúc bấy giờ là hậu duệ của Vua Gia Long là Cựu Hoàng Bảo Đại làm Quốc Trưởng.

(Trích bài viết về “Hứa Hẹn Tặng Lúa Giống” của Biên Khảo Gia Trần Đông Phong)

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

(1)- Bảo Đại: “Con Rồng Việt Nam”, Le Dragon d’Annam, nguyên bản bằng tiếng Pháp - Nguyễn Phước Tộc xuất bản, California, 1990.

(2)- The Queen’s Happiness - Louis and Antoinette by Vincent Cronin

(3)- The Brother’s visit - Marie Antoinette The Last Queen of France - by Evelyne Lever

(4)- Danh Nhân và Sự Nghiệp Tập I và III của nhà văn Phạm Văn Tuấn

(5)- Bài viết Thomas Jefferson và Hoàng Tử Cảnh của Biên Khảo Gia Trần Đông Phong đăng ở Tạp Chí Thế Kỷ 21 số 231 và số 232 tháng chín và mười năm 2007.



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

**MARIE ANTOINETTE VÀ
CÁCH MẠNG PHÁP 1789**

**NGÀY CÀNG TIẾN GẦN ĐẾN
MÁY CHÉM GUILLOTINE**

Truyện thần tiên của Marie Antoinette trở thành thảm kịch được thể hiện qua sự xuất hiện, với số lượng khá lớn, những tiểu sử, tiểu thuyết hư cấu, nhạc kịch, vở kịch, vũ khúc ballet và bút ký. Ngay cả dự án phá hủy để xây dựng lại Cung Điện Versailles chỉ vì phòng của Hoàng Hậu quá nhỏ lại bất tiện. Và, cũng như chương trình cải cách trang phục và trang sức cho ông hoàng bà chúa làm mất đi tính cách tinh tế đã gây biết bao mệnh phụ phu nhân phá sản.

Nằm trong sáng kiến nghệ thuật trang hoàng cho đời sống vương giả, mỗi năm Hoàng Hậu đặt mua 300 vương miện cũng là đề tài hấp dẫn như các câu chuyện đề cập ở trên rất thích hợp cho kỹ nghệ điện ảnh Hồ Ly Vọng (Hollywood) khai thác sản xuất ra nhiều phim ảnh khá đặc biệt được trình chiếu khắp nơi trên thế giới.

Cuốn phim Marie Antoinette do đạo diễn Sofia Coppola thực hiện năm 1938 với ngôi sao Norma Shearer đóng vai Hoàng Hậu và Robert Morley trong vai Vua Louis 16, được coi như một phim cổ điển tiêu biểu của bi kịch lịch sử

được các nhà phê bình ngành điện ảnh rất tán thành và ngợi khen.

Tiếp theo, dựa vào một phần lớn tài liệu trong tác phẩm của nữ sử gia Anh Antonia Fraser viết năm 2001, “Marie Antoinette: The Journey” (Marie Antoinette: Cuộc Hành Trình), đạo diễn tên tuổi Sofia Coppola lại dựng cuốn phim mới cũng lấy tựa đề Marie Antoinette xoay quanh chủ đề sau gây kinh ngạc mọi người “Sự kiện lịch sử cho thấy Louis và Marie Antoinette đều là thanh thiếu niên - Louis đăng quang năm 19 tuổi, Antoinette năm 18 tuổi - cầm vận mệnh nước Pháp, một trong mấy nước mạnh nhất Âu Châu vào thời đó, phải cam go đối đầu với những biến đổi chính trị làm thay đổi bộ mặt nước Pháp và cả Âu Châu.

THÂM HỌA CHÍNH TRỊ KHÔNG AI HIỂU CON HƠN NGƯỜI MẸ

Trước khi hành trình qua Pháp kết hôn với Louis vào năm 14 tuổi, Antoinette được đặc biệt ngủ chung phòng với Mẫu Hậu Theresa trong một tháng để nhận những lời giáo huấn. Một trong những điều quan trọng nhất được nhắc đi nhắc lại là “không được xen vào chính trị trong Triều Đình... Con phải đứng ra ngoài chính trị”.

Bất hạnh thay, khi Mẫu Hậu Maria Theresa trút hơi thở cuối cùng ngày 29 tháng 11 năm 1780 về bệnh tim trong vòng tay của người con trai trưởng tức Hoàng Đế Joseph II, có dối dăng về Louis và Antoinette nhưng vẫn khổ quốc gia Áo cấm trích dịch và phổ biến.

Tuy nhiên, phần đông các sử gia Áo nhận định Hoàng Hậu Theresa coi 10 người con gái như con tốt trên bàn cờ Âu Châu, tất cả đều được cưới gả nhằm mục đích duy nhất thắt chặt tình hữu nghị với các quốc gia đồng minh. Vì thế, bà đã đặt tham vọng của bà lên trên gia đình và hạnh phúc của các con cái. Ví dụ như trường hợp của Louis và Antoinette, Hoàng Hậu Theresa và Vua Louis 15 chấp thuận cuộc hôn nhân vương giả đó vì lợi ích chung của triều đại Bourbon và Habsburg chứ không phải vì hạnh phúc của đôi

BIÊN KHẢO

uyên ương. Và ta cũng không lấy làm lạ Antoinette bị hy sinh cho Liên Minh Pháp-Áo coi như con cờ xui xẻo đó vậy.

Từ ngày Mẫu Hậu Theresa qua đời, Antoinette mất phương hướng nên đều làm theo chỉ thị của Đại Sứ Áo Mercy tại Pháp. Ông Đại Sứ này, vừa là nhân viên tình báo vừa là người tâm phúc của Mẫu Hậu Theresa, hơn Antoinette 30 tuổi được coi như người cha đỡ đầu nhưng quan niệm dẫu dặt Antoinette khác hẳn Maria Theresa. Ông khuyên Antoinette phải nhập cuộc vào công việc triều chính vì nhà Vua quá nhu nhược, không thể sống đóng khung như trong nhà tu kín được nữa, mà phải lao vào tích cực giúp Louis leo lái đất nước để đối đầu với những biến động chính trị và xã hội đang làm lung lay Triều Đình.

Hoàng Hậu Antoinette đã hình thành một phe thân Hoàng Hậu rất có thế lực trong triều ủng hộ nhiều quyết định quan trọng liên quan tới chính trị, ngoại giao và thương mại. Ví dụ như ký kết Hiệp Ước Versailles viện trợ cho Chúa Nguyễn Phúc Ánh chẳng hạn.

Theo Biên khảo gia Trần Đông Phong, Hội Truyền Giáo Hải Ngoại còn lưu trữ tài liệu cho thấy, trong thời gian Bá Đa Lộc vận động với Vua Louis 16 xin giúp cho Nguyễn Ánh, đã có rất nhiều quan đại thần trong triều không ủng hộ vì họ cho rằng việc này quá tốn kém, nước Pháp vừa bị thất bại ở Hòa Lan, do đó tài chánh thiếu hụt không lo nổi. Về phương diện quân sự nếu giúp cho Nguyễn Ánh thì Pháp phải mang quân đi hành quân cách xa căn cứ quân sự từ đảo Ile de France (sau này là đảo Maurice thuộc Anh) nếu khi có chiến tranh mà người Anh phong tỏa eo biển Malacca, người Hòa Lan đóng cửa eo biển La Sonde thì Pháp sẽ bị hoàn toàn cô lập ở Cochinchina. Tuy nhiên cũng có một số người khác có thế lực ở trong triều và thân với Hoàng Hậu Antoinette như Đức Hồng Y Loménie de Brienne, nhân vật mà chẳng bao lâu sau đó được cử làm Thủ Tướng, Tổng Giám Mục Narbonne và nhất là Linh Mục Vermond, thầy dạy học của Hoàng Hậu lại ủng hộ việc này và cho rằng nếu giúp cho Nguyễn Ánh thì nước Pháp sẽ có lợi rất nhiều về chính trị và thương mại.

Tài liệu này cho biết sau cùng thì phe thân Hoàng Hậu thắng thế một phần cũng nhờ “cậu bé Hoàng Tử Cảnh mới lên tám mà tinh cảnh đáng thương, diện mạo lại khá ái khiến cho Hoàng Hậu Marie Antoinette rất cảm mến và do đó đã hết lòng giúp đỡ”.

Thời kỳ hạnh phúc kéo dài không được bao lâu, nếu bỏ qua những tai tiếng xảy ra vào đầu thập niên 1780, chỉ còn khoảng 7 năm mà đỉnh cao chói vót thể hiện uy quyền thực sự của Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Antoinette diễn ra vào các năm 1786 và 1787, năm Pháp Hoàng tiếp phái đoàn Bá Đa Lộc và Hoàng Tử Cảnh sang cầu viện. Tiếc thay quyền lực và uy tín của nhà Vua dần dần suy giảm do ngân sách quốc gia bị kiệt quệ không sao vực dậy được và cũng vì nhiệt liệt ủng hộ cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ lại càng gây thêm khó khăn không có phương cách nào giải quyết được cuộc khủng hoảng tài chính cả. Nếu xảy ra cuộc chiến toàn diện với Anh Quốc thì thật là một thảm họa khó lường.

NỮ HOÀNG THÂM THÙNG CÔNG QUỸ

Theo Tổng Trưởng Tài Chánh Calonne, nợ nần quốc gia ngày một chồng chất, riêng trong năm năm nhậm chức, Triều đình đã nuốt một phần lớn món nợ chín trăm triệu bảng Anh. Vào năm 1786, nợ quốc gia lên tới 5 tỷ bảng Anh chưa kể tổng cộng chiến phí 1 tỷ bảng Anh viện trợ cho cuộc Chiến Tranh Độc Lập Hoa Kỳ, nếu kể cả tiền mặt và cho vay cùng viện trợ quân trang vũ khí, sau chiến tranh, cho đạo quân tinh nhuệ 32.000 người của quốc gia non trẻ Hoa Kỳ thì số viện trợ rất cao.

Sử gia Rupert Furneaux và Saul P. Padover viết: Nước Pháp can dự vào cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ không hề được hưởng tí lợi lộc gì ngoại trừ nền độc lập của xứ sở này.

Vào đầu năm 1789, tình hình chính trị và xã hội trở nên bất ổn chưa từng thấy. Dân chúng khắp nơi phẫn nộ về sự thiếu hụt thực phẩm trầm trọng, gánh nặng đóng thuế ngày

càng tăng, trong khi đó, Vua Louis và Hoàng Hậu Antoinette tổ chức hội hè yến tiệc linh đình liên tục càng gây thêm bất mãn của người dân. Các sách nhỏ pamphlets và báo chí bồi nhô lại khơi dậy cuộc sống xa hoa phung phí kỳ cục của Hoàng Hậu Antoinette trong bao nhiêu năm, là nguyên nhân chính của sự thâm thủng ngân sách quốc gia đưa tới sự xáo trộn hiện nay.

Thực ra, không phải chỉ có một mình Hoàng Hậu tiêu xài hoang phí mà cả Triều Đình, đặc biệt giới quý tộc đều được hưởng đặc ân cũng có cuộc sống cực kỳ xa hoa nhờ vào công quỹ ban phát như Hoàng Hậu Antoinette vậy. Thực tế cho thấy Hoàng Hậu đã cắt giảm mọi sự chi tiêu ví dụ như giảm đàn ngựa trên 300 con chỉ còn một nửa và cho hơn một trăm nhân viên văn phòng nghỉ việc. Ngoài ra, Hoàng Hậu còn bỏ ra 250.000 bảng Anh, tiền để dành, cứu trợ dân chúng bị thiên tai. Các sách pamphlets và các báo phỉ báng coi đó là một màn trình diễn để mua chuộc người dân Pháp phản bội đất nước và Vua Louis đã làm mọi việc đều theo sự xúi giục của Hoàng Hậu nhằm làm lợi cho nước Áo mà thôi. Phe đối lập đã thành công cô lập nhà Vua và Hoàng Hậu tách ra khỏi nhân dân Pháp. Trăm tội đều chĩa mũi dùi vào Hoàng Hậu Antoinette gánh chịu một mình tất cả mọi sự sai trái và Hoàng Hậu Antoinette đã trở nên dè dặt thần lý tưởng của chế độ cũ vậy. Và cũng bắt đầu từ đó, Antoinette được danh xưng “Nữ Hoàng Thâm Thủng Ngân Sách” bị phe chống đối đưa ra bêu xấu.

Cái họa không bao giờ đến một lần. Vào mấy tháng đầu năm 1789, nhà Vua và Hoàng Hậu rất lo lắng và phiền muộn về sức khỏe của Hoàng Thái Tử Louis Joseph Xavier François ngày một suy giảm trầm hại về bệnh lao xương sống không có thuốc chữa trị. Lúc bấy giờ Hoàng Hậu Antoinette 33 tuổi, héo hon nhìn Hoàng Thái Tử Xavier François qua đời tháng 6 năm 1789 được 7 tuổi rưỡi về bệnh nan y. Như vậy Thái Tử Louis Charles 4 tuổi, sẽ nối ngôi người anh trở nên Louis thứ 17 trong tương lai.

Cũng vào tháng 6 năm đó, một biến cố bất thường xảy ra tại Paris báo hiệu cơn bão táp chính trị sắp kéo tới làm

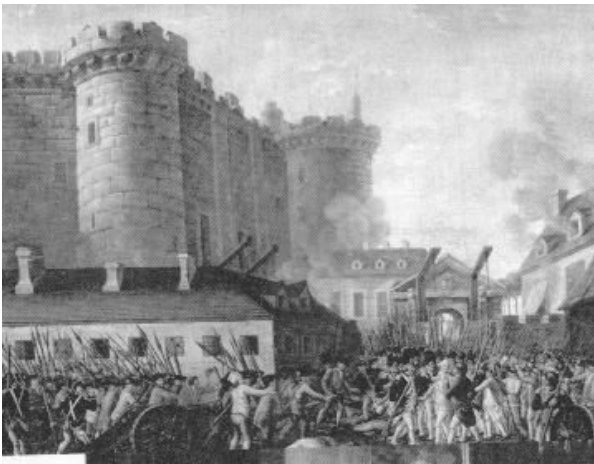
NGUYỄN VĂN THÀNH

đảo lộn trật tự và an ninh xã hội đe dọa xóa bỏ chính thể quân chủ chuyên chế hiện tại bị giai cấp thứ ba coi như chế độ độc tài cần phải chấm dứt.

Đó là ngày 17 tháng 6 năm 1789, giai cấp thứ ba tự nhận mình là Quốc Hội (the National Assembly), và sau bản “Lời thề tại Sân Đá Banh”, các đại biểu của giai cấp thứ ba thề rằng sẽ không giải tán cho đến khi nào viết xong một bản Hiến Pháp. Đây cũng là một hành động “cách mạng” đòi hỏi chủ quyền quốc gia vào tay một nhóm người từ trước kia không có thẩm quyền pháp lý.

CUỘC CÁCH MẠNG PHÁP 1789

Các sử gia miêu tả diễn tiến cuộc Cách Mạng Pháp được tóm lược như sau: Vào mùa hạ ngày 14 tháng 7 năm 1789, có khoảng 900 người dân Paris thuộc giới lao động, tiểu thương và nông dân lo sợ nhà Vua, do sự thôi thúc của Hoàng Hậu, cho điều động một số lớn lực lượng quân sự kéo về Versailles và Paris, giải tán đại diện Quốc Hội của giai cấp thứ ba. Đám đông trên tấn công phá ngục Bastille để vào lấy vũ khí và đạn dược.



(Phá Ngục Bastille)

BIÊN KHẢO

Marie Antoinette cố gắng thuyết phục nhà Vua phải dập tắt ngay cuộc nổi dậy, nhưng né tránh gây ra sự kích động khởi loạn tại các nơi khác. Nếu ta không dẹp những người nổi loạn thì họ sẽ lật đổ chính thể quân chủ của chúng ta. Nhà Vua từ chối vì sợ dân chúng chết. Như vậy, thực tế cho thấy nhà Vua đã nhượng lại Paris cho những người cách mạng rồi. Bá Tước Honoré de Mirabeau, lãnh đạo phe chống chính thể quân chủ chuyên chế, nhận xét Hoàng Hậu Antoinette đã trở nên “một nhân vật chính” trong triều đình.

Quốc Hội đầu tiên của nước Pháp đã tuyên bố vào đêm hôm mùng 4 tháng 8 rõ ràng rằng “chế độ phong kiến bị bãi bỏ” đồng thời đặt ra các nguyên tắc áp dụng cho nền trật tự mới. Tiếp đến ngày 26 tháng 8, Quốc Hội đó lại ra “Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền ” (the Declaration of the Rights of Man and Citizen) với các điểm chính như sau:

- Mọi người đều được sinh ra bình đẳng cùng với các quyền lợi bằng nhau.
- Mọi công dân có quyền bầu các đại biểu để làm ra luật pháp.
- Mọi người được tự do nói, viết, hay in ra các ý kiến miễn là người đó không lạm dụng đặc quyền này.
- Số tiền thuế mà một người phải đóng sẽ được căn cứ vào số lượng tài sản mà người đó có.

Thiết tưởng cũng cần đề cập thêm, cách đây 60 năm, năm 1948 tại Paris, Liên Hiệp Quốc đã công bố Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (Universal Declaration of Human Rights - 10 December 1948). Sở dĩ Liên Hiệp Quốc chọn Paris là vì, cũng tại nơi này năm 1789, Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền Pháp đã được phổ biến. Đây là bản tuyên dương những quyền con người xuất phát từ giá trị nội tại của con người và những quyền công dân được thừa nhận do tư cách công dân.

Có thể nói Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền là văn kiện quan trọng nhất của loài người đã làm thay đổi hẳn bộ mặt thế giới. Liên Hiệp Quốc công bố Bản Tuyên Ngôn trên tại Paris, với tất cả quốc gia hội viên tham dự, thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng và bất khả chuyển

NGUYỄN VĂN THÀNH

nhượng của tất cả các phần tử trong đại gia đình nhân loại là nền móng của tự do, công lý và hòa bình thế giới.

Vào buổi trưa ngày 5 tháng 10, một đám đông hơn 2.000 phụ nữ vũ trang bằng cây thương và lưỡi liềm khởi hành từ Tòa Đô Chính Paris tiến tới Cung Điện Versailles cách Paris 14 cây số về hướng tây nam, phản đối thiếu việc làm và giá bánh mì quá cao. Đến chiều tối, thêm mấy ngàn người, một số mang vũ khí, kéo tới tham gia với đám đông biểu tình tụ tập trước Điện Versailles.

Khoảng 5 giờ sáng ngày mùng 6, những người làm loạn tràn vào Điện Versailles hướng tới phòng ngủ của Hoàng Hậu, giết chết một số cận vệ. Hoàng Hậu khiếp đảm nhảy ra khỏi giường chạy tới phòng của nhà Vua kêu cứu, trong khi Louis dắt đưa con trai lao tới phòng ngủ nhưng Hoàng Hậu đã đi rồi. Vợ chạy tới phòng ăn, Louis cùng con trai gặp Hoàng Hậu và con gái. Cả hoàng gia tạm ẩn ở đây. May mắn vào đúng lúc đó, Hầu Tước De Lafayette, Tư Lệnh Lực Lượng Cảnh Vệ Cách Mạng cũng vừa tới với quân lính, tạm thời tái lập trật tự sau vụ bạo loạn.



(Vua Louis và gia đình bị vây trong Điện Versailles)

BIÊN KHẢO

Nhưng đám đông khoảng 10.000 người, bắt đầu đòi hỏi Vua Louis 16 phải mang gia đình về Điện Tuileries ở Paris để họ canh chừng. Hoàng gia coi như bị bắt cầm tù được đám biểu tình hộ tống đưa về lâu đài cổ Tuileries, về sau này, Cách Mạng đặt cơ quan hành pháp tại đây.

Louis và Hoàng Hậu không bị nhốt tại Điện Tuileries, nên về lý thuyết vẫn có thể rời Tuileries, nếu muốn, vì nhà Vua vẫn là nhân vật đại diện hành pháp chưa bị truất quyền. Louis không muốn thực hiện chức năng của mình tự rút lui sống ẩn dật tại đây.

Sử gia Stefan Zweig viết: “Marie Antoinette thay mặt nhà Vua tại lâu đài, họp Hội Đồng Chính Phủ, tiếp các Đại sứ, theo dõi trọng trách của họ và duyệt xét mọi công việc khẩn cấp”. Còn nhà viết tiểu sử Antonia Fraser trả lời trong cuộc phỏng vấn Hãng PBS về Marie Antoinette “Hoàng Hậu quyết định dứt khoát khi Louis do dự” và “Hoàng Hậu thật can đảm khi Louis chao đảo”.

VARENNES: ĐỊNH MỆNH ĐÃ AN BÀI

Vào tháng 7 năm 1790, Antoinette bí mật gặp nhà lãnh đạo phe chống chính thể quân chủ hiện hành, Bá Tước Mirabeau, điều đình để xin duy trì chế độ quân chủ chuyên chế cho tới khi nào soạn thảo xong Hiến Pháp Quân Chủ Lập Hiến. Tuy nhiên, vào khoảng tháng 12 năm đó, Hoàng Hậu Antoinette chấp thuận kế hoạch chạy trốn từ Paris tới Montmédy, gần biên giới Hòa Lan do đế quốc Áo kiểm soát, được nhóm trung thành với phe bảo hoàng đề nghị, trong đó có Tướng François-Claude Bouillé. Tại nơi đó, Louis và Antoinette dự tính một kế hoạch phản cách mạng với quân đội dưới quyền chỉ huy của Tướng Bouillé. Khi Mirabeau từ trần đột ngột tháng 4 năm 1791, quên ghi lời hứa giữ Vua Louis trong nền quân chủ lập hiến.

Do đó, Louis và Hoàng Hậu bắt đầu thực hiện kế hoạch chạy trốn. Đáng lẽ theo lời khuyên của Tướng Bouillé nên đi hai xe nhẹ, giả dạng người đi du lịch thì Hoàng Hậu lại khẳng khái đòi đi một xe lớn do ngựa kéo gọi là xe berlin

(xe ngựa hòem). Cả gia đình đi chung một xe với đồ đạc ngổn ngang như bộ dao nĩa ăn, tử rượu nhỏ... (Bá Tước Fersen thu xếp tất cả mọi chuyện như trả tiền thuê xe và bảo đảm trả mọi chi phí trong cuộc hành trình tới Montmédy).

Vào khuya tối ngày 20 tháng 6 năm 1791, gia đình hoàng gia ăn mặc giả người dân đi làm, lặng lẽ lướt vào đêm tối, rời kinh đô Paris. Fersen đi theo tiền gia đình hoàng gia tại Bondy cách hướng đông Paris 16 dặm. Trong khi thay ngựa, Fersen nài xin Vua Louis cho phép tiếp tục cuộc hành trình với gia đình thay vì phải đợi 2 ngày sau như đã dự định mới tới được Montmédy. Louis từ chối. Nhà viết tiểu sử Evelyne Lever cho rằng nhà Vua cảm thấy mất thể diện để cho người tình của vợ mình che chở để bỏ trốn. Cũng như sử gia Fraser trả lời trong cuộc phỏng vấn của hãng phim PBS, Louis không muốn để cho mọi người nghĩ rằng một người ngoại quốc đã giúp cho nhà Vua thoát đi khỏi Paris.

Bá Tước Thụy Điển Axel Fersen, trong 4 năm theo học tại các quân trường nổi tiếng tại Anh, đã được huấn luyện chu đáo về cách giải cứu con tin và kỹ thuật xâm nhập cũng như thoát ra khỏi vòng vây của địch nên thừa sức giúp hoàng gia đối phó trong mọi tình huống để tới Montmédy như trù tính. Fersen đã ở lại. Đó là một điều ân hận khôn nguôi và Fersen tự trách mình không có mặt tại Varennes hướng dẫn hoàng gia tới vùng an toàn, dù có phải ở lại với tốp dân làng võ trang cũng không sợ gì miễn sao Antoinette sống sum họp với gia đình tại Montmédy.

Xe ngựa berlin chạy dọc đường hướng về Varennes gần biên thủy vùng Lorraine, cách Paris 130 dặm về hướng đông, thì bị một đại biểu trong Hội Nghị Quốc Ước J.B. Drouet nhận diện Vua Louis trong chiếc xe công kênh đó, liền báo cho đồn biên thủy Varennes bắt giữ nhà vua và gia đình. Một đám dân làng võ trang tiến gần nhà vua và buộc Louis và gia đình phải tới trụ sở thị trấn và tạm giữ để chờ lệnh của Biện lý sở tại.

Khi một toán quân bảo hoàng tới giải thoát Louis và gia đình nhưng nhà vua từ chối vì sợ có sự đối đầu giữa quân

BIÊN KHẢO

đội và dân làng vũ trang. Louis chờ tướng Bouillé tới. Nếu Fersen có mặt tại đó và với kinh nghiệm thụ huấn 4 năm tại Anh, chắc chắn sẽ hành động dứt khoát và quyết liệt rất hữu hiệu để hướng dẫn nhà vua rời khỏi Varennes đến khu an toàn không bao xa. Nhưng De Lafayette Tư Lệnh Lực Lượng Cảnh Vệ đã tới cùng quân lính trước tướng Bouillé, đọc lệnh của Quốc Hội bắt Vua Louis và gia đình phải trở về Điện Tuileries ở Paris.

Cuộc chạy trốn bất thành. Vua Louis mất tín nhiệm và cách mạng không còn tin tưởng nhà vua nữa. Tuy nhiên, Quốc Hội Lập Hiến vẫn tiếp tục vừa cai trị xứ sở, vừa soạn thảo Hiến Pháp vẫn giữ Louis đứng đầu hành pháp cho tới khi soạn thảo xong Hiến Pháp.

Vào tháng 2 năm 1792, Fersen trở về Stockholm thuyết phục vua Thụy Điển Gustavus III cũng là nhà lãnh đạo cuộc thánh chiến chống lại phong trào cách mạng, hỗ trợ kế hoạch mới thực hiện cứu Louis và Antoinette trốn qua ngả Normandie. Vua Thụy Điển chấp thuận kế hoạch sẽ cho điều động tàu thuyền đợi ngoài khơi Normandie.

Bá Tước Fersen dùng cảm và mưu trí quay trở lại Pháp - bấy giờ bị coi như kẻ sống ngoài vòng pháp luật trong vai trò giúp Louis và gia đình bỏ trốn - lọt qua toán canh vệ canh gác cận mật Điện Tuileries và trải qua 30 tiếng đồng hồ với Antoinette. Cuối cùng Vua Louis xuất hiện bác bỏ âm mưu chạy trốn của Fersen qua ngả Normandie. Khoảng nửa đêm hôm sau, Marie Antoinette chào vĩnh biệt Fersen vào lần chót cuộc gặp gỡ này.

Fersen trở về Kinh đô Stockholm được Vua Gustavus III phong cho cấp Thống Chế và đảm trách chức cố vấn tối cao trong triều đình. Dù rằng sống trong cảnh quyền cao chức trọng, Fersen vẫn day dứt khôn cùng đã không cứu được Antoinette mà đáng lẽ cứu được vào ngày 20 tháng 6 năm 1791 lúc tiễn Antoinette rời Bondy đi Varennes vì việc đó nằm trong tầm tay của mình. “Tại sao và tại sao ta không chết thay cho Antoinette?” Fersen nhắc đi nhắc lại câu đó trong cuốn nhật ký viết về Antoinette. Và, cách 19 năm sau cũng vào ngày 20 tháng 6 năm 1810, Fersen cưỡi ngựa tiêu

sầu tại vùng thôn dã khá xa Stockholm, bị một đám dân quê ném đá và dùng gậy gộc đánh Fersen té ngựa vỡ sọ chết đứng vào ngày định mệnh đề cập trên. Sau đó, dân làng phát giác ra đã giết lầm vì kẻ đầu độc người kế vị Vua Thụy Điển không phải là Fersen.

Là trần thế năm 55 tuổi, Fersen đã giữ trọn lời thề năm xưa khi viết thư cho cô em út mà Fersen vô cùng thương mến, tâm sự thề sẽ không bao giờ lập gia đình nữa bởi lẽ “anh đã không lấy được người thật lòng yêu anh thì anh không còn thiết gì chung sống với ai khác nữa”.

Các sử gia cố gắng tìm hiểu sự thật về mối tình nóng bỏng giữa Fersen và Antoinette nhưng đều thất vọng vì cuốn nhật ký của Fersen xóa bỏ và thêm bớt phần chủ yếu nên khó phân biệt được thực hư của câu chuyện tình.

Tuy nhiên, sử gia Vincent Cronin khẳng định toàn là những tường thuật sai lầm và không hề có chuyện ngoại tình. Còn Antonia Fraser nhận xét cho rằng chỉ là sự ve vãn, ve vãn vô tội mà thôi, nhưng thực tình Marie Antoinette yêu tha thiết Fersen. Sử liệu Pháp ghi một câu ngắn gọn “Fersen rất quyến luyến Marie Antoinette” (très attaché à Marie- Antoinette), và trang sử đã lật qua.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- Marie Antoinette by Richard Covington
- The Unfortunate reality of the deficit - The Life and Death of Louis XVI by Saul K. Padover
- Maximilien Robespierre và Cuộc Cách Mạng 1789 - Danh Nhân và Sự Nghiệp tập III của nhà văn Phạm Văn Tuấn
- Cẩm Nang Nhân Quyền của Luật sư Nguyễn Hữu Thống



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA PHÁP QUỐC

NGÀY CÀNG TIẾN GẦN ĐẾN MÁY CHÉM GUILLOTINE

Kết quả của sự bỏ trốn bất thành của Vua Louis 16 đã khiến cho mưu sự về một chế độ quân chủ lập hiến trở nên yếu kém hẳn đi. Chế độ này chỉ tồn tại được một năm, và sau đó, nước Pháp trở nên một nước Cộng Hòa.

Theo Hiến Pháp năm 1791, quyền hành quốc gia thuộc về “Quốc Hội Một Viện” được gọi là Quốc Hội Lập Pháp (the Legislative Assembly), nhà vua chỉ được quyền phủ quyết tạm thời, ngành hành pháp gồm có vua và các bộ trưởng có quyền hạn rất yếu kém vì các nhà cách mạng lúc đó không còn tin tưởng vua Louis 16 nữa.

Tuy nhiên, do sự thúc ép của Hoàng hậu Antoinette, nhà vua thường dùng quyền phủ quyết để kiềm hãm cuộc Cách Mạng với hy vọng Bá Tước Artois, một người em trai của Louis 16, cầm đầu những nhà quý tộc bỏ chạy ra khỏi xứ, đe dọa sẽ dùng quân đội nước ngoài trở về đất Pháp để trừng trị các kẻ có tội. Các lời cầu cứu của Vua Pháp và Hoàng Hậu Marie Antoinette đã làm xao động các nhà quý tộc tị nạn khắp châu Âu. Trong khi đó, các sách pamphlets và báo chí bôi nhọ lại có dịp gán cho Hoàng Hậu Antoinette danh xưng “Nữ Hoàng Phủ Quyết” để đem ra bêu riếu.

TUYÊN CHIẾN VỚI ÁO

Do sức ép của Quốc Hội Lập Pháp và các nhà lãnh đạo cuộc Cách Mạng, Vua Louis 16 tuyên chiến ngày 20 tháng 4 năm 1792 với Đế Quốc Habsburg nước Áo viện dẫn lý do Áo đang chuẩn bị quân đội tràn vào nước Pháp để lấy lại miền Alsace (Pháp đã sát nhập miền này dưới thời Vua Louis 15). Để bù lại, nhà vua được hoàn toàn tự do đối với hoàng triều. Lúc đó, Quốc Hội Lập Pháp đã di chuyển về cạnh Điện Tuileries, và 800 quân lính phòng vệ người Thụy Sĩ cũng đóng doanh trại trong khuôn viên Điện Tuileries để bảo vệ hoàng gia.

Vua Louis tuyên chiến với người cháu trai tức Vua Francis II nối ngôi vua cha, Hoàng Đế Leopold II (anh của Marie Antoinette) qua đời khi vừa ký xong được ít lâu Bản Tuyên Bố Pillnitz (the Declaration Pillnitz) với Vua nước Phổ Frédéric Guillaume II, theo đó Vua Leopold sẽ dùng vũ lực để văn hồi trật tự tại nước Pháp nếu các xứ khác tham dự.

Thực ra, Vua Francis II cũng dự tính một kế hoạch hành quân đầm máu tiến vào đất Pháp để cứu Louis và Antoinette chứ không phải nhằm lấy miền Alsace. Là người rất nhiệt thành muốn duy trì chế độ quân chủ và phục hồi giới quý tộc, Francis II đã nối tiếp các cuộc thảo luận với Vua nước Phổ và kết quả là Bản Tuyên Ngôn Brunswick (the Brunswick Manifesto) ra đời vào mùa Hè năm 1792.

Lực lượng quân sự Áo và Phổ đang ở ngưỡng cửa của nước Pháp. Họ cho dân chúng biết qua bản “Tuyên Ngôn Brunswick” ngày 27.07 rằng các xâm phạm tới tính mệnh Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette sẽ mang lại hậu quả tai hại cho cư dân Pháp một khi họ tiến vào thành phố Paris. Việc công bố này không làm các nhà Cách Mạng Pháp lo sợ mà trái lại càng làm sôi sục các người chủ trương bạo động. Tinh thần ái quốc cuồng tín đã được thúc động bởi các nhà lãnh đạo tư sản Jacobin như Danton, Marat, Robespierre, Saint Just, Couthon...

Giai đoạn chuẩn bị chiến tranh càng làm cho các giai cấp không có tài sản bất mãn và náo loạn. Giới nông dân thời

BIÊN KHẢO

đó cho rằng Quốc Hội không xúc tiến việc cải cách ruộng đất, giới công nhân thành thị ngao ngán trước cảnh vật giá gia tăng. Vàng đã từ từ ra khỏi xứ do các nhà quý tộc di tản mang theo, loại tiền giấy dùng trong nước (assignats) mất dần giá trị vì tương lai bất chắc. Nông dân đã giấu đi các nông phẩm, không chịu bán ra để lấy loại tiền mất giá. Vật giá càng lên cao, chiến tranh cùng với sự đe dọa trở về trả thù của các nhà quý tộc lưu vong càng làm cho giới tư sản, nông dân và công nhân lo sợ, họ đã sát cánh với phe nhóm cách mạng.

CUỘC TÀN SÁT LÍNH CANH PHÒNG THỤY SĨ

Mùa hè năm 1792, nhiều người dân đầu quân đổ dồn về thành phố Paris rồi các toán lính hăng hái lên đường ra biên giới. Một sĩ quan Công Binh đồn trú tại Strasbourg, Claude Joseph Rouget de Lisle, đã sáng tác ra bản nhạc "*La Marseillaise*" với lời ca yêu nước giục giã toàn dân đứng lên chống bạo quyền và diệt giặc ngoại xâm. Bản nhạc nổi tiếng này đã trở nên từ năm 1795 Quốc Ca của Pháp mà người Việt chúng ta, dưới thời Pháp thuộc, ai cũng biết.

Tiếp đến vào ngày 10 tháng 8 năm 1792, nhiều nhóm rất đông dân lao động của thành phố Paris, được sự trợ giúp của các binh lính mới tuyển từ vùng Marseille và các vùng khác, đã tiến tới Điện Tuileries. Bạo động đã xảy ra trong 3 ngày tại Điện Tuileries. Lúc đó, Thống Chế Mailly giữ nhiệm vụ bảo vệ lâu đài. Theo tường trình của Đại Tá Pfyffer d'Altishoffer đã chứng kiến vụ tàn sát lính canh phòng Thụy Sĩ và khoảng 200 nhân viên cùng các quan trong Triều đình tiến như sau:

Lực lượng canh phòng Thụy Sĩ được bố trí gồm 400 có nhiệm vụ bảo vệ trong lâu đài và 400 ở sân và Vườn Điện Tuileries. Họ được trang bị súng trường, súng lục, gươm và có cả đại bác đặt trong hoa viên lâu đài.

Những người bạo loạn kéo tới bao vây Điện Tuileries mỗi lúc một đông, gào thét: "Đả đảo lính Thụy Sĩ! Đả đảo! Đả đảo!" Trong khi đó, quân lính Thụy Sĩ với quân phục áo

màu đỏ canh gác cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, từ tầng dưới tới tầng trên và ngay cả trên nóc nhà. Họ sẵn sàng nổ súng nếu những người bạo động tiến vào sân để xâm nhập lâu đài. Một số người bạo loạn được gọi là người ái quốc phá cổng để đám đông tràn vào Điện Tuileries nhắm tới phòng ngủ của Vua Louis và Hoàng Hậu Antoinette.

Một nhóm nhỏ đã lọt được vào sân. Ở vào thế thượng phong, lính Thụy Sĩ canh phòng lâu đài và sân vườn Điện Tuileries nổ súng hạ sát hết, rồi bắn thị uy khiến đám đông nổi loạn lui xa tầm súng nhưng vẫn siết chặt hàng ngũ bao vây lâu đài. Trong khi đó, bộ Tham Mưu của Thống Chế Mailly bí mật đưa Vua Louis và gia đình chạy bộ qua sân sang Quốc Hội xin được bảo vệ. Theo Madame Campan lúc đó ở trong lâu đài, những người tấn công không biết Vua và gia đình đã chạy sang Quốc Hội, và ngay cả những người bảo vệ lâu đài cũng không hề hay biết gì cả. Nếu hai phía được thông báo cho biết sự việc ở trên, Bà Campan nghĩ, có lẽ cuộc bao vây Điện Tuileries đã không xảy ra.

Trước khi rời Điện Tuileries, Vua Louis đã ra lệnh những lính canh phòng không được chống lại nhân dân, nhưng khi tới Quốc Hội, nhà Vua nghe thấy những tiếng súng đại bác và súng trường rền vang ở Điện Tuileries, nghĩ rằng họ đã bất tuân thượng lệnh. Quan đại thần uy tín nhất Hervilly đề nghị nhà Vua cho phép lính canh phòng bảo vệ lâu đài, Vua Louis từ chối và nói cho Hervilly rõ “Tất cả phải buông súng, đặt những người lính đó dưới quyền Quân Đội Cảnh Vệ Quốc Gia. Ta không muốn những người can đảm đó bị giết hại”, và lấy tờ giấy viết: “Pháp Hoàng truyền lệnh lính Thụy Sĩ phải buông súng ngay và rút về doanh trại.”

Hervilly mang lệnh viết tay của Vua Louis, dưới làn đạn giao tranh của hai bên, nên chỉ đưa được cho Đại Úy Durler và Castleborg đang chỉ huy 400 lính Thụy Sĩ bảo vệ ở sân và vườn Điện Tuileries mà thôi. Còn ở lâu đài không thể truyền lệnh của nhà Vua được vì lính phòng thủ đang bố trí ngăn cản đám đông đổ dồn vào các cổng với ý định tràn vào sân xâm phạm lâu đài.

BIÊN KHẢO

Trước tình thế nguy ngập đó, tiếng trống đánh thu quân vang dội Điện Tuileries. Tất cả 400 quân lính Thụy Sĩ rời vị trí chiến đấu ở sân và vườn, buông súng, xếp hàng hai để trở về doanh trại. Theo Trung Ủy pháo binh Napoléon Bonaparte, quan sát ở xa sự việc xảy ra, nhấn mạnh: “lính Thụy Sĩ sử dụng pháo binh rất mãnh liệt và hữu hiệu khiến những người tấn công phải chạy xa và chỉ quay trở lại tràn vào lâu đài khi lính Thụy Sĩ rút quân trở về trại.” Quả sự nhận xét trên đúng như sự việc xảy ra. Binh lính mới tuyển từ các nơi đổ về và quân cảnh vệ cùng đám đông ủa vào Điện Tuileries cuồng nộ băm vằm, phanh thây tất cả 400 lính canh phòng trong lâu đài cùng những nhà quý tộc trung thành với phe bảo hoàng ở trong đó.

Ở ngoài sân và vườn lâu đài, những người bạo loạn say mê với chiến thắng cuồng nhiệt đâm chém và bắn trực xạ vào 400 lính canh phòng xếp hàng hai trở về doanh trại. Mặc dầu bị chém giết như vậy, ở dọc đường, những người lính Thụy Sĩ tiếp tục giữ hàng ngũ y như thể đi diễn hành trở về căn cứ quân sự đồn trú ngoài Quốc Hội và khuôn viên Điện Tuileries. Hai trăm lính Thụy Sĩ sống sót về tới doanh trại, và ít ngày sau, họ đều bị đưa lên máy chém. Tất cả 800 lính Thụy Sĩ bị tàn sát cùng với 200 người thuộc phe bảo hoàng ở Điện Tuileries. Về phía bạo loạn, ít nhất 2.000 người đã chết trong biến cố đó.

Theo sử gia Rupert Furneaux, ba nhà lãnh đạo tư sản Jacobin như Robespierre, Marat và Danton với tinh thần ái quốc cuồng tín chủ trương bạo động đã thực hiện kế hoạch tấn công Điện Tuileries thành công đòi đưa Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Antoinette ra Tòa xét xử. Stefan Zweig, nhà viết tiểu sử nhận định người giữ vai trò chính yếu đã đích thân chỉ huy cuộc tấn công Điện Tuileries vào ngày 10 tháng 8 năm 1792, là Danton. Nhân vật quá khích này đã xuất đầu lộ diện vào tiếng súng cuối cùng ở lâu đài Tuileries, còn Robespierre và Marat ở trong bóng tối.

Nhân dân Thụy Sĩ không oán trách Vua Louis 16 về sự tàn sát con dân của họ. Sau nhiều năm, họ dựng một tượng đài tại Lucerne, một con sư tử bằng đá rất lớn, để tưởng

nhớ tới 800 lính Thụy Sĩ đã hy sinh tại Điện Tuileries. Con sư tử bị ngọn giáo đâm và nằm xuống nhưng vẫn bấu chặt, trong những vuốt sắc nhọn, quốc huy hoàng triều được chạm trổ một bông hoa huệ biểu hiệu quân quyền ở Pháp. Dưới nghệ thuật điêu khắc đó, tên của 800 quân lính canh phòng Thụy Sĩ được khắc ghi đã bỏ mình bảo vệ nền quân chủ với lòng trung thành ngoài sự tưởng tượng trong việc chu toàn nhiệm vụ được giao phó.

ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA PHÁP QUỐC (22.09.1792 – 15.05.1804)

Sau vụ tàn sát xảy ra ngày 10 tháng 8 năm 1792 tại Điện Tuileries cho đến ngày 22 tháng 9 năm 1792 là ngày tuyên bố mở đầu nước Cộng Hòa Pháp, có mấy sự kiện đáng lưu ý được tóm tắt dưới đây:

Vua Louis và gia đình bỏ trốn ngày 10.08.1792 chạy sang khu nhà Quốc Hội để xin được bảo vệ. Quốc Hội Lập Pháp họp khẩn cấp biểu quyết truất phế Vua Louis 16 và giam nhà Vua cùng gia đình tại ngục Temple do Công xã Paris (Commune) cai quản, chính quyền mới của thành phố Paris vừa được thành lập xong.

Vào thời gian trên, thành phố Paris tràn ngập cảnh cuồng loạn, vô chính phủ và khủng bố. Một số người nổi loạn tuyên bố rằng họ sẽ chiến đấu chống ngoại xâm ở biên thùy sau khi đã thanh toán các kẻ thù ngay tại thành phố Paris. Các tu sĩ Catholic bất hợp tác và các kẻ chống lại cách mạng, tất cả vào khoảng 1.100 người, đã bị lôi từ các nhà giam, bị xét xử sơ qua và bị tàn sát. Biến cố này được gọi là “cuộc tàn sát tháng 9” (the September massacres).

Trong thời kỳ khủng bố tại nước Pháp từ năm 1793 tới năm 1794, vào khoảng 40.000 người đã bị giết, một số lớn khác bị cầm tù. Riêng tại thành phố Paris kể từ tháng 9-1793 tới tháng 6-1794, vào khoảng 2.500 người đã bị đưa lên máy chém Guillotine. Ngày này qua ngày khác, lưỡi máy chém này không lúc nào ngừng rơi! Trong số các nạn nhân của cuộc thanh toán, 8% thuộc giai cấp quý tộc, 14% là giới

BIÊN KHẢO

tư sản, nhất là những kẻ nổi loạn miền Nam của nước Pháp, giới tu sĩ có 6% nạn nhân, trong khi hơn 70% người bị giết là các nông dân và công nhân. Nước Cộng Hòa Pháp được đặt căn bản trên tinh thần của “Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền” (the Declaration of the Rights of Man and Citizen) nhưng các cuộc tàn sát trong thời kỳ khủng bố này lại rất vô nhân đạo và tại một vài nơi, thật cực kỳ tàn ác chẳng hạn tại Miền Nantes, 2.000 người chống đối cách mạng đã bị đưa lên các con phà và nhận chìm ngoài khơi!

Kể từ thời Cộng Hòa có nhiều sự thay đổi. Hội Nghị Quốc Ước (La Convention Nationale) thay thế Quốc Hội Lập Hiến (1792) truất phế Vua Louis 16 và tuyên bố Pháp Quốc Cộng Hòa lần thứ nhất, chấm dứt chế độ vương quyền, chiến thắng Valmy và Jemmapes chặn đứng xâm lăng của các quốc gia thù nghịch, sát nhập nhiều lãnh thổ vào nước Pháp và thi hành khẩu hiệu “Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ” (liberty, equality and fraternity).

Lúc đầu, việc chống các lực lượng ngoại xâm của dân Paris đã có kết quả. Tướng Dumouriez đã chỉ huy binh lính cách mạng, đánh thắng quân đội Phổ tại Valmy vào tháng 9, đè bẹp quân đội Áo tại Jemmapes ở Bỉ vào tháng 11. Binh lính Pháp cũng chiếm đóng miền Savoie thuộc quyền của Vua xứ Sardina, lúc bấy giờ tham gia với Vua nước Áo, họ cũng kiểm soát miền Mainz và các thành phố bên bờ phía trái của giòng sông Rhine, thuộc nước Đức.

Nước Anh và Hòa Lan bắt đầu phản ứng bằng cách liên lạc với hai nước Phổ và Áo. Thủ Tướng Anh William Pitt tuyên bố rằng nước Anh không thể làm ngơ trước việc quân đội Pháp chiếm đóng và sát nhập nước Bỉ và miền Savoie vào nước Pháp. Nước Pháp liền tuyên chiến với các nước của Châu Âu vào ngày 01.02.1793 vì vào thời đó, hai nước Anh và Hòa Lan không có các lực lượng quân sự trên bộ còn hai nước Phổ - Áo lại đổ kỵ nhau đang bận tâm chia cắt đất của xứ Ba Lan, do đó, không có nước nào muốn đưa ra khối quân lực để đối đầu với nước Pháp cả.

Về xã hội, cũng có sự thay đổi như cách xưng hô. Tới thời kỳ Cách Mạng, người ta thường đề cập tới khẩu hiệu

“Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ”. Bình Đẳng có nghĩa là dẹp bỏ sự cách biệt giữa các giai cấp trong xã hội, mọi người được coi như ngang hàng với nhau. Tại các thành phố và thị xã, đường xá và đại lộ với tên các vua chúa được thay bằng tên các vị anh hùng, của các lý tưởng như Tự Do, Độc Lập. Nhiều người có tên Louis đã đổi sang dùng các tên khác.

HÀU TƯỚNG DE LAFAYETTE BỊ QUÂN ĐỘI ÁO BẮT CẦM TÙ

Sau khi chiến đấu trong cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ cho đến ngày toàn thắng, Hầu Tướng De Lafayette trở về Pháp năm 1783 được nhân dân Pháp nhiệt liệt hoan nghênh đón tiếp như một vị anh hùng trong cuộc chiến đó và được Vua Louis 16 vinh danh tại Điện Versailles. Hầu Tướng chủ trương thiết lập một nền quân chủ lập hiến giới hạn nên đã tham gia cuộc Cách Mạng Dân Quyền Pháp năm 1789. Ông được chính quyền mới cử giữ chức Tổng Tư Lệnh Lực Lượng Cảnh Vệ có nhiệm vụ bảo vệ Cách Mạng. Chính ông đã cứu Marie Antoinette thoát chết tại Điện Versailles khi bị đám đông nổi loạn tràn vào lâu đài tiến tới phòng ngủ của Hoàng Hậu, và cũng chính ông đã bắt Vua Louis 16 và gia đình chạy trốn tại Varennes phải quay trở về Paris.

Với hoài bão thiết lập một nền quân chủ lập hiến, De Lafayette đứng đầu Câu lạc bộ Feuillant (the Feuillant Club-Club révolutionnaire – 1791-1792) quy tụ những người đồng chí hướng nổi tiếng như Barnave, Du Port... Chán nản trước hành động thái quá của Cách Mạng, De Lafayette dự mưu lật đổ nhóm Jacobin, trong đó có một số nhân vật quá khích do Robespierre làm thủ lĩnh. Nhóm này vốn là Câu Lạc Bộ Breton, được thành lập vào năm 1789 với các hội viên là đại biểu miền Brittany tại Quốc Hội. Câu Lạc Bộ trên được đặt tại một tu viện trên đường St. Jacques, trước kia của các tu sĩ dòng Dominican và các tu sĩ này có tên Jacobin. Vì thế, câu Lạc Bộ đã có tên này.

BIÊN KHẢO

Khi được cử giữ chức Chỉ Huy Trưởng các Lực Lượng Quân Sự Pháp chống lại quân đội Áo, De Lafayette dự tính kế hoạch lật đổ chớp nhoáng nhóm Jacobin nhưng chưa kịp ra tay thì chế độ quân chủ đã bị tuyên bố chấm dứt vào ngày 22 tháng 9 và kết quả là Hầu Tước De Lafayette bị coi như một kẻ phản bội. Ông đã trốn khỏi bị bắt và không bị đưa lên máy chém, qua đất Bỉ rồi bị quân đội Áo tại đó cầm tù 5 năm từ 1792 tới 1797, sau được thả ra nhờ Hoàng Đế Napoléon can thiệp.

Hầu Tước De Lafayette đã không cộng tác với chính quyền Napoléon cho tới khi đế chế này bị lật đổ, thay thế bằng nền quân chủ Bourbon. Năm 1830, Hầu Tước De Lafayette đã tham gia vào cuộc Cách Mạng thứ ba, lãnh đạo Quân Đội Cảnh Vệ Quốc Gia (the Army of National Guards) để đưa lên ngai vàng vua Louis Philippe (1830-1848).

Hầu Tước De Lafayette qua đời năm 1834, để lại danh tiếng vừa là chính khách lỗi lạc, vừa là một vị tướng có tài, suốt đời yêu chuộng Tự Do và đã đóng góp vào 3 cuộc Cách Mạng quan trọng của Nhân Loại.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- Antoinette by Richard Covington-November 2006 Smithsonian
- The Massacre of the Swiss - The Life and Death of Louis XVI by Padover
- The Last Days of Marie Antoinette by Rupert Furneaux
- Maximilien Robespierre và Cuộc Cách Mạng Pháp 1789
- Danh Nhân và Sự Nghiệp, Tập III của nhà văn Phạm Văn Tuấn.



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

NHÀ GIAM TEMPLE

NHỮNG NGÀY THÁNG TẠI NHÀ GIAM TEMPLE

Nhà giam Temple nguyên là một tu viện xây cất vào thời Trung Cổ, thế kỷ 13, tại trung tâm thành phố Paris nhưng ít người biết đến, được các Hiệp Sĩ (Templiers ou Chevaliers du Temple) củng cố thêm để phòng ngự làm nơi ẩn trú như một pháo đài vậy. Vua Louis 16 và gia đình bị giam giữ tại đây, sau biến cố tấn công Điện Tuileries ngày 10 tháng 8 năm 1792, đưa tới sự chấm dứt chế độ quân chủ kéo dài 1.000 năm và mở đầu nền Đệ Nhất Cộng Hòa Pháp Quốc ngày 22 tháng 9 năm 1792.

Và cũng chính tại nơi trên, nhiều nhân vật nổi tiếng như hai tướng Pichegru và Moreau cùng lãnh tụ Cadoudal xứ Bretagne cũng bị giam ở hầm tù trong Temple để điều tra về âm mưu lật đổ chính quyền. Tướng Pichegru bị bóp cổ chết trong xà lim, còn Tướng Moreau bị lưu đày và lãnh tụ Cadoudal bị kết án chém đầu năm 1804. Sau đó, nhà giam Temple bị triệt hạ vào năm 1808.

Marie Antoinette không xa lạ gì với nhà giam Temple cả bởi lẽ đã có lần đến thăm Bá Tước Artois, em trai của Vua Louis 16, sống thư nhàn trong lâu đài nằm cạnh hai Tháp thuộc dinh thự của tu viện cổ được gọi là lâu đài Grand Prior. Tại đây, phòng ốc khá rộng rãi, có phòng chơi bài và nhiều trò chơi khác. Đặc biệt có phòng đọc sách với 1.500

BIÊN KHẢO

cuốn sách nguyên trước đây của các Hiệp Sĩ Malta để lại. Nhạc sĩ trẻ Mozart cũng có lần tới vui chơi tại lâu đài Grand Prior theo lời mời của Hoàng Tử Conti.

The Temple trên được kiến trúc chia ra những Tháp lớn ở từng cao và những Tháp nhỏ ở từng giữa tiếp giáp với nhiều chòi canh, tường bằng đá dày 9 feet. Tháp cao 60 feet, các cửa sổ rất hẹp và các lỗ thông hơi ở 4 phòng nhỏ. Dưới mặt đất là xà lim nhà tù thật vô cùng ảm đạm.

Vua Louis và gia đình gồm có Hoàng Hậu Antoinette, con gái lớn Maria Theresa Charlotte, 14 tuổi, con trai Louis Charles, 7 tuổi (Vua Louis 17 trong tương lai) và cô em út của nhà Vua Madame Elisabeth đều di chuyển bằng xe ngựa tới nhà giam Temple.

Còn toán bảo vệ cùng những nhân vật tín cẩn cạnh Vua Louis và Hoàng Hậu cũng được tạm thời chuyển tới Temple nhưng rồi sau đó ít ngày đều bị dẫn giải tới nhà tù La Force và Abbaye, theo lời yêu cầu của Ba Lê Công Xã (Commune de Paris), để điều tra tởn như Thống Chế De Mailly, quan Đại Thần De Hervilly, Công Nương De Lamballe, Nữ Hầu Tước De Tourzel cùng con gái Pauline, Madame Campan...

Nhóm Jacobin gồm nhiều nhân vật quá khích được gọi là những kẻ “cực cách mạng” (ultra revolutionaries) lật đổ công xã hợp pháp, vào giai đoạn đầu, lên nắm quyền ngày 10.08.1792 tức ngày George Danton chỉ huy tấn công Điện Tuileries nhân danh “công xã nổi dậy” (commune insurrectionnelle). Tiếp đến, vào giai đoạn sau, Danton là Luật Sư và cũng là nhà hùng biện nổi tiếng, được cử giữ chức Tổng Trưởng Tư Pháp rồi ít ngày sau cầm đầu chính phủ nổi dậy (gouvernement insurrectionnel), cai trị đất nước bằng lưới lệ vào thời kỳ khủng bố ngày mồng 2 tháng 9 và tháng 6 tháng 7-1794. Louis và Antoinette bị giam giữ tại Temple và bị điều tra đưa ra Tòa xét xử vào giai đoạn đầy biến động chính trị đó.

Marie Antoinette rung mình sợ hãi khi nhóm Jacobin cực đoan yêu cầu Quốc Hội giam nhà Vua và gia đình tại Temple, chứ không phải ở lâu đài có đầy đủ tiện nghi như Grand Prior của các cựu Hiệp Sĩ Templar trong tu viện cổ

như trình bày ở phần trên. Dưới áp lực và đe dọa nặng nề của những kẻ “cực cách mạng”, các Đại biểu trong Quốc Hội đành phải chấp thuận đề nghị của những nhân vật chủ chốt trong Công Xã Nổi Dậy (the Insurrectionary Commune) và bác bỏ đề xướng của phe ôn hòa trong Quốc Hội chủ trương giữ nhà Vua và gia đình tại lâu đài Luxembourg cho đến ngày hết chiến tranh. Như vậy, số phận của Vua Louis và gia đình sẽ nằm trong tay của nhóm Jacobin quá khích.

Nhìn thấy Antoinette hoảng sợ trước tình thế đó tại Temple, Hầu Tước phu nhân Tourzel trấn an Hoàng Hậu xua tan mọi lo âu và nỗi sợ hãi đó đi. Antoinette thét lên: “Rồi bạn sẽ nhìn thấy họ sẽ giam chúng ta vào cái tháp. Họ sẽ biến cái tháp đó thành nhà tù thực sự nhốt chúng ta coi như tội nhân can ‘tội đại hình’”. Quả tầm nhìn của Antoinette không xa sự thực. Nhà Vua và cả gia đình được cho ở 4 phòng rất nhỏ (tiny cells) trong Tháp ở tầng giữa, riêng cô em út nhà Vua phải ở chung phòng với Madame Royale, còn tất cả những người thân cận với Hoàng Hậu đều nằm ở sân bếp và sân ăn dưới sự quan sát của 11 nhân viên thuộc Ba Lê Công Xã cùng một Trung Đội canh gác nhà giam Temple.

Sau khi các bạn thân cận của Hoàng Hậu bị di chuyển từ nhà giam Temple tới nhà tù La Force và Abbaye, Antoinette và cô em chồng Elisabeth bắt đầu tổ chức cuộc sống mới tại Tháp Temple. Khi chạy bộ từ Điện Tuileries sang khu nhà Quốc Hội, Hầu Tước phu nhân De Tourzel và Công Nương Lamballe mang được 2 bộ quần áo cho Hoàng Hậu và một chiếc áo choàng ngoài cho nhà Vua cùng một túi đựng các hộp trang sức và mỹ phẩm. Đặc biệt Công Nương Lamballe mang được con chó nhỏ loại mũi ngắn hơi phẳng như chó bun (pug-dog) ở xứ Scotland cho Hoàng Hậu mà Antoinette đã lấy tên con chó của Bá Tước Thụy Điển Axel Fersen đặt cho nó là Odin.

Thật hy hữu thấy Chúa ngục Temple đã hai lần dành đặc ân cho Antoinette, Hoàng Hậu cuối cùng của nước Pháp, lần đầu cho phép giữ con chó nhỏ Odin cho đến ngày tận cùng lên đoạn đầu đài, và lần thứ hai được đeo chiếc nhẫn

BIÊN KHẢO

có khắc 5 chữ tiếng Ý “*tutto a te mi guida*” có nghĩa “chưa bao giờ sự thật lại rõ ràng hơn như bây giờ”.

Đó là mặt hiệu của Fersen mà Antoinette thuộc nằm lòng chờ ngày có người tới giải thoát gia đình ra khỏi nhà tù để chạy qua Bỉ. Jariayers, người thân tín của Bá Tước Fersen, cầm đầu nhóm 3 người thực hiện kế hoạch táo bạo đó bị bại lộ đúng lúc quân đội cách mạng Pháp ồ ạt tấn công xâm chiếm Bỉ quốc. Bá Tước Fersen rời Kinh đô Brussels chạy thoát về Thụy Điển tích cực vận động Triều Đình Áo xúc tiến việc trao đổi tù binh để cứu Marie Antoinette nhưng thời gian vào lúc đó không thuận lợi. Cách hai năm sau, Madame Royale, người con gái lớn 17 tuổi của Louis và Antoinette, được trao đổi tù binh quan trọng trở về quê mẹ lập gia đình với người anh họ rồi qua đời năm 72 tuổi, không con, tại ngoại ô thành Vienne, Áo Quốc.

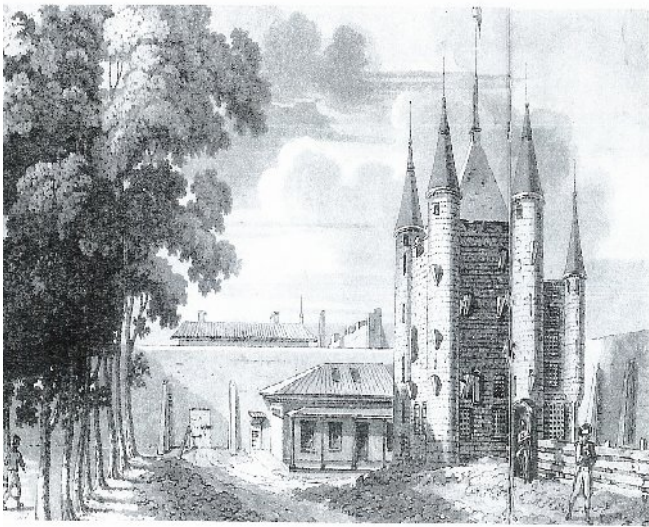
CUỘC SỐNG MỚI

Tổ chức gia đình trở lại đời sống bình thường, trong tháp giam Temple, không phải là chuyện dễ. Antoinette và cô em chồng gặp rất nhiều khó khăn, may mắn thay Quân Đội Cách Mạng Pháp chiến thắng khắp mặt trận nên quy luật nhà giam ngày càng được nới lỏng. Chính quyền Công Xã Ba Lê chỉ định 2 sĩ quan cao cấp và 4 nhân viên dân sự có thẩm quyền như Madame Tison (Trùm tình báo) và Madame Etoffe giải quyết tại chỗ mọi vấn đề liên hệ tới sự giam giữ Vua Louis và gia đình tại Temple.

Việc đầu tiên, cho sửa Tháp cao để tất cả gia đình Vua Louis có đủ tiện nghi và an toàn hơn. Việc sau, Madame Etoffe đặt mua quần áo, giày dép, mũ, bút tất tại Rose Bertin và Giot mà Antoinette ưa thích khi tại chức với một ngân khoản 25.000 bảng Anh cho hai tháng 8 và tháng 9. Thực phẩm được cung cấp tự do và đầy đủ. Ba đầu bếp nam giới chuyên phục vụ hoàng gia như Turgy, Chrétien và Marchand cung cấp các món ăn quen thuộc hợp khẩu vị của tất cả gia đình lại kèm theo các loại rượu vang Bordeaux, Champagne cùng rượu nhẹ dùng vào bữa ăn tối.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Theo sử gia Rupert Furneaux, các nhà lãnh đạo Ba Lê Công Xã ra lệnh cho nhân viên phụ trách nhà giam phải xử tử và đổi đầu tử tế với Vua Louis và Hoàng Hậu, nhằm những mục đích chính trị, để khi cần có thể đưa Louis và gia đình xuất hiện trước thế giới bên ngoài. Còn sử gia Padover cho rằng sở dĩ Vua Louis và gia đình được đổi tử tế tại nhà giam Temple vì bị áp lực của đảng Girondin. Đảng này xuất phát từ tỉnh Gironde ở gần thành phố Bordeaux có ảnh hưởng tới các tỉnh bao gồm các người có nghề chuyên môn cấp thấp như thợ thủ công, người bán hàng hay các nông dân khá giả và đặc biệt được sự ủng hộ của giới bình dân (the sans-culottes) mà đảng Jacobin cũng muốn tranh giành ảnh hưởng. Họ đòi hỏi phải kiểm soát giá cả, phân phối thực phẩm, trừng trị các kẻ đầu cơ tích trữ. Họ tổ cáo giới tư sản đã trục lợi lúc tình hình bất ổn.



(Tháp Temple)

Các đảng viên Girondin muốn quyền lực trung ương phải được chia xẻ bớt về các tỉnh, giảm bớt sự can thiệp của thành phố vào nền kinh tế của cả nước, nhờ đó, tài sản của

BIÊN KHẢO

quốc gia không tập trung vào thành phố Paris. Tóm lại, đảng Girondin chủ trương tăng cường các chính quyền địa phương hay một loại phân quyền liên bang (federal decentralization) nên thúc đẩy chiến tranh ra nước ngoài, chống Công Xã Ba Lê và không muốn giết vua chỉ nên giữ Vua Louis và gia đình như con tin tại Lâu Đài Luxembourg cho đến ngày chấm dứt chiến tranh.

Đời sống tại nhà giam Temple thật buồn thảm. Để giết thì giờ, nhà Vua và Hoàng Hậu đi bộ, chơi cờ backgammon (một lối chơi có quân cờ và các con súc sắc được gọi là cờ thô cáo), đọc sách và dạy hai con học.

Nhà Vua dạy Louis Charles văn phạm và làm bài tập còn Maria Theresa Charlotte học văn chương thường đề cập các tác phẩm của Corneille và Racine. Hoàng Hậu dạy Sử Ký, Địa Lý và âm nhạc, riêng cô em út nhà Vua phụ trách môn toán học.

Ngoài công việc thường nhật đó, Hoàng Hậu và cô em chồng sửa lại áo quần được cấp phát cho cả gia đình sao cho gọn gàng, đứng đắn, hợp với dáng người mang chút ít nghệ thuật nói lên giai cấp của mình. Đối với bản thân, vì thiếu dụng cụ và vải vóc, Hoàng Hậu Antoinette sử dụng tối đa loại khăn choàng cổ (fichus) và khăn quấn quanh vai hoặc đầu và cổ của phụ nữ (shawls) làm vật liệu may mặc. Vợ Hanet Cléry, người hầu nhà Vua, cung cấp khi tới thăm chồng hoặc nhờ cai tù có cảm tình mua hộ những vật liệu đó mà còn nhiều thứ lặt vặt khác như kim chỉ, que đan, lược chải đầu...

Thời gian dễ dãi tại nhà giam Temple kéo dài hơn 2 tháng vào đúng lúc Tướng Dumouriez Tư Lệnh Lực lượng cách mạng chiến thắng nhiều mặt trận chặn đứng sự xâm lăng của các quốc gia thù nghịch. Vua Louis nhận được sách báo loan tin thắng trận đồng thời chế độ giam giữ không còn khắt khe nữa. Cả gia đình nhà Vua được chuyển lên Tháp cao sống thoải mái hơn. Cai tù cho phép hai con Vua Louis chơi đùa ở vườn lâu đài Grand Prior còn nhà Vua và Hoàng Hậu có thể đi bộ hằng ngày tại đó và đôi khi còn được ra ngoài miễn là nhà Vua không được đeo huy

chương sau 12 giờ trưa. Những người có dịp quan sát rất chú ý tới Hoàng Hậu Antoinette ăn mặc thật giản dị như người dân thường nhưng rất bắt mắt về lối trang phục và trang sức thật hài hòa cân đối như ẩn dấu nét kiêu sa trang nhã. Chẳng có ai muốn hạ nhục hay tôn thờ mà chỉ thấy cảm thương cho số phận nghiệt ngã của Marie Antoinette, Hoàng Hậu bất hạnh cuối cùng của nước Đại Pháp vậy thôi.

Thiết nghĩ cũng cần đề cập thêm Công Chúa Marie Antoinette có năng khiếu về nghệ thuật từ thuở nhỏ rất nổi tiếng vào năm 14 tuổi tại Đế Quốc Áo (Triều đại Habsburg-Lorraine) về thiết kế các kiểu mẫu áo lễ hội trong cung đình nên được các giới thưởng ngoạn phong cho tước hiệu “Công Chúa Thời Trang”. Hành trình qua Pháp, Hoàng Hậu Marie Antoinette cũng lại nổi danh về trang phục và trang sức. Theo nhà văn Caroline Weber viết cho báo Vogue và Sena Jeter Naslund viết cho Đại nhật báo The Washington Post trong mục Book World, Marie Antoinette đã thành công vì đã áp dụng triệt để bí quyết quan trọng nhất về thời trang chỉ vền vện có hai chữ “giản dị”. Đó là lối ăn mặc phải nói lên được một cách hùng hồn về cái ta của ta: Ta là ai? Thuộc giai cấp nào? Có lời cuốn và quyền uy không? Đôi khi điều đó còn nói lên được nhiều hơn nữa ngay cả khi người ăn mặc cũng không hề có ý định nhắm tới những ước mong thầm kín của mình.

Về nước hoa, Hoàng Hậu Marie Antoinette còn được các nhà nghiên cứu nước hoa trên thế giới hết lời ca ngợi “nước hoa của Hoàng Hậu” có mùi thơm thật lâu và vô cùng lôi cuốn, mùi thơm của trái cây và các loài hoa quý tự nhiên không tinh chế như nước hoa thời nay. Vào thời đó tức thế kỷ 18, nước hoa nổi tiếng nhất tại Pháp, nếu so sánh với thời nay, chỉ có thể được xếp vừa bằng loại nước hoa Chanel số 5 dành cho quý bà mà thôi. Quý vị có rất nhiều loại nước hoa nhưng không có loại nào giữ được mùi thơm lâu. Trái lại, “nước hoa của Hoàng Hậu” có mùi thơm lâu không tinh chế vượt xa các loại nước hoa nổi tiếng thời nay về mùi thơm và sức lôi cuốn.

BIÊN KHẢO

Hoàng Hậu né tránh rất khéo léo không để cho ai hôn chạm vào da thịt mà chỉ lướt nhẹ mái tóc bông bênh với mùi thơm ngào ngạt của nước hoa thật quyến rũ. Có một bậc vương giả mà Hoàng Hậu Marie Antoinette rất kính mến đã để cho hôn theo đúng nghĩa một cái hôn, đã thốt lên: “sau ta là Đại hồng thủy” (après moi le déluge) ý muốn nói không còn ưu tư tí gì về tương lai nữa.

Theo nữ sử gia và cũng là Giáo sư Đại Học Versailles về nước hoa, Elisabeth de Feydeau loan báo đã khám phá được công thức bí mật sáng tạo ra loại nước hoa mà Hoàng Hậu Marie Antoinette ưa thích thường dùng vào buổi sáng và các lễ lạc trong Cung điện. Được sự giúp đỡ của chính quyền và các bạn đồng môn, Feydeau dần dần tìm được dấu vết mùi hương thơm của hoa và trái cây ở phòng trang điểm của Hoàng Hậu có liên quan đến các loài hoa quý trồng trong Vườn Điện Versailles và Tiểu Lâu Đài Trianon ở cuối vườn, nơi khuất nẻo không ai ngờ tới. Các nhà sản xuất đã trưng bày tại các tiệm bán tặng phẩm ở Versailles, loại nước hoa làm theo công thức trên được gọi ‘nước hoa của Hoàng Hậu’ đựng trong chai lọ pha lê với giá 450 mỹ kim dưới 1 ounce và 10.500 mỹ kim với 8.5 ounces. Có nhiều nhà tỷ phú và các ông hoàng bà chúa đã đặt mua khá nhiều loại nước hoa nổi tiếng vừa trình bày.

SÓNG GIÓ BẮT ĐẦU

Hai người hầu trung thành Hanet Cléry và François Hue sống sót trong cuộc tàn sát cuồng nộ của đám đông ở Điện Tuileries đều được Ba Lê Công Xã chấp thuận cho tới nhà giam Temple tiếp tục phục vụ Vua Louis và gia đình. Cléry hầu Louis Charles và được huấn luyện thợ làm tóc cho Hoàng Hậu và cả gia đình. François Hue phục dịch Vua Louis hết lòng nên được nhà Vua tin cậy. Nhóm tình báo của vợ chồng Tison nghi ngờ François Hue nằm trong âm mưu của phe bảo hoàng tìm cách giúp gia đình Louis trốn nhà giam nên bị dẫn giải tới nhà tù La Force và Abbaye để điều tra cùng với tài liệu bị tịch thu. Sự thật tài liệu này chỉ là

quyển sổ nhỏ ghi chú các bài toán với con số học để nhắc Louis Charles học và làm bài tập chứ không dính dáng gì tới âm mưu giúp nhà Vua chạy trốn cả. Toán áp giải tới trể phải tạm giữ Hue tại phòng giam của Tòa Đô Chính nên Hue thoát chết. Nếu Hue bị giam tại nhà tù đúng vào ngày dẫn giải thì chắc chắn bị chém đầu cùng với tất cả các tù nhân của hai nhà tù trên vào đợt khủng bố thứ nhất ngày mùng 2 tháng 9. Ước khoảng 1.100 tù nhân của hai nhà tù trên đã bị tàn sát vào đợt khủng bố này, trong đó có Công Nương Lamballe, bạn thân của Hoàng Hậu bị di chuyển từ nhà giam Temple tới nhà tù La Force.

François Hue được phóng thích. Hue viết truyện năm 1806 miêu tả cuộc tàn sát tại Điện Tuileries, đời sống trong nhà giam Temple và cuộc khủng bố ngày mùng 2 tháng 9. Đương sự đã sống chứng kiến sự phục hồi nền quân chủ Bourbon vào năm 1814.

Công Nương Marie de Lamballe nguyên trước đây được Hoàng Hậu Marie Antoinette rất tin nhiệm giao phó đảm trách chức Quản Trị và Giám Sát Tiểu Lâu Đài Trianon trong khoảng thời gian từ năm 1776 đến 1785 tức ngày Hoàng Hậu giã từ Trianon trở về hãn Điện Versailles lo công việc triều chính. Vào thời gian này, các sách nhỏ Pamphlets loan tin, trong mục “Tin Tức Triều Đình”, mỗi tình đồng phái tính giữa Hoàng Hậu Antoinette và Lamballe kèm theo những bức tranh tục tĩu rất thuyết phục người đọc. Các nhà viết tiểu sử cũng như sử liệu coi chuyện đó như một trong nhiều tai tiếng thiếu sự kiện căn bản để suy đoán mỗi tình đồng giới tính nên gạt ra ngoài mà chỉ đề cập 3 vụ tai tiếng nhất được trình bày trong bài viết về chủ đề pháp lý này. Đó là vụ chiếc vòng hột xoàn đeo cổ với 647 hột kim cương và mối tình nóng bỏng giữa Hoàng Hậu và Bá Tước Thụy Điển Axel Fersen, cả hai vụ đã có phần kết luận. Còn vụ thứ 3 về sự loạn luân với người con trai Louis Charles sẽ được đưa ra ánh sáng trong phiên Tòa xét xử Marie Antoinette.

Công Nương Lamballe bị chém đầu tại sân nhà tù La Force chỉ vì không chịu tố giác Vua Louis và Hoàng Hậu

BIÊN KHẢO

chứ không dính dáng gì tới tai tiếng về mối tình đồng giới tính cả. Nhân viên thẩm vấn yêu cầu Lamballe thề: “Tự Do, Bình Đẳng và Căm thù nhà Vua và Hoàng Hậu.” Một người bạn đồng tù ghé vào tai Lamballe khuyên hãy thề đi không thì sẽ bị lãnh án chém đầu. “Chết sớm một ít hay chết muộn một chút không phải là vấn đề quan trọng. Tôi phải hy sinh đời tôi.” Trả lời người bạn xong, Lamballe đồng ý thề 2 khẩu hiệu đầu và từ chối về cuối cùng vì điều đó “không nằm trong thâm tâm của tôi”. Thề xong, Lamballe giơ hai tay úp vào mắt. Nhân viên thẩm vấn ra lệnh “hãy dẫn giải tới một người nào đó để giải thoát bà ta.” Hai người hành quyết lượm xác nhá nhủi Lamballe ra ngoài sân đầy xác chết trong khuôn viên nhà tù La Force rồi giao cho toán côn đồ (the bands of ruffians) dùng kiếm chặt đầu Lamballe bêu trước Tháp nhà giam Temple để nguyên rửa hành vi đồi bại của Marie Antoinette. Đám côn đồ gào thét: “Antoinette đồi bại hãy hôn Lamballe đi.”

Nhiều nhà viết tiểu sử đều cho rằng chính quyền Danton biết những đám côn đồ tràn vào các nhà tù nhưng không ra lệnh dẹp bọn chúng. Có thể nói những vụ giết tù nhân trong nhà giam thật vô cùng man rợ và tàn ác nhất trong lịch sử.

NẠN NHÂN CỦA HOÀN CẢNH

Ngày bêu đầu Công Nương Lamballe trước nhà giam Temple lại rơi đúng lúc Liên Quân Phổ (trong đó có lực lượng quân sự Áo) do Quận Công Brunswick chỉ huy vượt biên giới đánh chiếm thành Verdun vào ngày 03 tháng 9 năm 1792. Tướng Brunswick dự đoán sẽ có mặt tại thành phố Paris vào ngày 10 tháng 10. Tin tức về mặt trận Verdun gây chấn động dân chúng và được loan truyền rộng rãi. Vợ người hầu Cléry thường mua chuộc những người bán báo ở ngoài đường rao thật to tin chiến trường để Cléry ở trên Tháp Temple có thể nghe rõ rồi trình lại nhà Vua.

Vào thời gian trên, Bá Tước Fersen ở Bỉ viết thư cho Tướng Brunswick, bạn thân của Fersen, yêu cầu san bằng Varennes (nơi bắt Louis và gia đình chạy trốn phải quay trở

về Paris) và giải cứu Antoinette và gia đình thoát khỏi nhà giam Temple. Chế độ giam giữ bị siết chặt. Louis và gia đình không được phép ra khỏi Tháp đi bộ như thường lệ nữa. Cai tù tịch thu tất cả các vật bén nhọn, không cho Louis cạo râu, có thái độ rất hung hãn và ăn nói xấc xược. Thấy nhà Vua và Hoàng Hậu hy vọng quân đội Phổ tới giải cứu, Giám ngục Rocher vào Tháp cao rút gươm ra đe dọa: “Nếu quân đội Phổ tới, chúng ta sẽ chết hết nhưng tôi là người sẽ giết Louis trước.”



The Massacres of September: 3-6, 1792

Liên Quân Phổ chỉ cách Paris 130 dặm đang tiến theo kế hoạch dự liệu sẽ có mặt tại thành phố Paris vào đầu tháng 10. Nhưng bỗng nhiên Tướng Brunswick ra lệnh rút lui gây tranh cãi khá nhiều trong giới chính trị và quân sự để tìm ra nguyên nhân của sự rút quân. Các sử gia nhận thấy lập luận của các nhà quý tộc Pháp lưu vong tại khắp Âu Châu đưa ra sát với thực tế hơn cả. Họ cho rằng quyền lợi quốc gia thực sự của Đế Quốc Áo và Phổ nằm ở sự chia cắt xứ Ba Lan mà hai bên gần như đạt được sự đồng thuận, chứ không phải là mặt trận Paris. Mặt trận này chỉ là cá biệt không phục vụ quyền lợi tối thượng quốc gia của họ dù có đi trái với điều cam kết trong bản Tuyên Ngôn Brunswick cũng phải hy sinh.

BIÊN KHẢO

Liên Quân Phổ rút lui tiến về mặt trận Valmy bị quân đội Cách Mạng Pháp do hai Tướng Dumouriez và Kellermann chỉ huy đánh bại ngày 20 tháng 9 năm 1792. Chiến thắng Valmy đánh dấu chặn đứng xâm lăng của ngoại bang và đem lại lòng tin cậy vào quân đội Pháp gồm các binh sĩ mới tuyển ở Marseille và các vùng khác khắp nước Pháp. Họ rất trẻ, ra trận lần đầu, hát bài hùng ca yêu nước La Marseillaise sẵn sàng xả thân để bảo vệ đất nước.

Vào cuối tháng 11, một biến cố trọng đại xảy ra khuấy động gia đình Vua Louis. Thợ kim hoàn Gamain, người thân tín được nhà Vua đỡ đầu, tố cáo Vua Louis giấu tài liệu thông đồng với nước ngoài để trong một cái tủ sắt nhỏ đặt trong tường Điện Tuileries. Hội Nghị Quốc Ước cử một nhân vật trọng yếu, Pétion de Villeneuve, tới Tháp Temple ngày 11 tháng 12 đọc Sắc Lệnh giam Louis Capet để thẩm vấn đưa ra Tòa xét xử. Hugues Capet là biệt danh của Vua Hugues thứ nhất thường mặc áo tơ choàng (cape), sáng lập ra Triều đại capétien cai trị nước Pháp từ 897 đến 1328, dòng vua capétien có nhánh Bourbon là danh tiếng nhất. Tên họ Vua Louis 16 được đổi ra Louis Capet mang tính cách mỉa mai dưới thời cách mạng Pháp.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- The Tower - Marie Antoinette by Antonia Fraser.
- The Temple - Marie Antoinette by Philippe Huisman and Maguerite Jallut.
- The Life and Death of Louis 16 by Saul K. Padover.\



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

PHIÊN TÒA XÉT XỬ VUA LOUIS 16

Bị cáo: Louis 16

Can tội: “Phản quốc”

Luật Sư Biện hộ: Crétien de L. Mealesherbes,

François-Denis Tronchet và Romain de Sèze

Công Tố Viện: Hội Nghị Quốc Ước

Thẩm Phán: Hội Nghị Quốc Ước

Nơi Xét Xử: Paris, Pháp

Ngày Xét Xử: 26 tháng 12 năm 1792

Phán Quyết: Có tội

Bản Án Kết tội: Đưa lên máy chém Guillotine (ngày 21 tháng 01 năm 1793)

Ý NGHĨA

Phiên tòa xét xử Louis 16 đánh dấu sự kết thúc chế độ cũ tại Pháp. Hình sự tố tụng (criminal procedure), với những mục đích chính trị và giấu cợt thủ tục luật định, báo trước phiên tòa trình diễn này sẽ tái diễn vào thời kỳ chế độ chuyên chính toàn trị xuất hiện trong thế kỷ 20.

Louis Capet có tội không? Trả lời câu hỏi trên, ta phải lùi lại thời gian xảy ra 3 biến cố quan trọng nhất vào năm 1791 và 1792 làm nền tảng cho phe cực cách mạng Jacobin cáo

BIÊN KHẢO

buộc Vua Louis 16 can tội “phản quốc” trong phiên xử ngày 26 tháng 12 năm 1792.

Trước nhất, nhà Vua cùng gia đình chạy trốn bị phát giác và bị bắt tại Varennes gần biên thủy Bỉ quốc ngày 20 tháng 6 năm 1791, được Hầu Tước De Lafayette, Tư Lệnh Lực Lượng Cảnh Vệ Cách Mạng, hộ tống buộc phải quay trở về Paris. Tiếp đến, Vua Louis 16, do sự thôi thúc của Hoàng Hậu, đã dùng quyền phủ quyết các đạo luật của phe cách mạng đưa ra với hy vọng chờ phe bảo hoàng di tản cùng quân đội ngoại quốc phục hồi chế độ cũ tại Pháp. Cuối cùng, nhà Vua phải chịu trách nhiệm về 2.100 người nổi dậy bị giết trong biến cố tấn công Điện Tuileries ngày mùng 10 tháng 8 năm 1792.

Ngoài ra, nhóm Jacobin còn buộc tội Louis, chuyển ngân qua Áo cho Hoàng Đế Joseph II, anh của Antoinette, và mua chuộc, trong cuộc cứu trợ, dân chúng bị thiên tai hay nghèo khó với mục đích đưa họ vào con đường phản lại đất nước.

Vì thiếu bằng chứng, Lãnh tụ Robespierre và phe nhóm quá khích không đề cập kết quả điều tra về cái tử sắt nhỏ đặt trong tường Điện Tuileries, do thợ Gamain tố cáo Vua Louis đã giấu các văn thư bí mật thông đồng với nước ngoài âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng. Thực ra, theo nhà viết tiểu sử Joan Haslip, các tài liệu mật đó cho thấy nhiều nhân vật cộng tác với cách mạng nhưng đã bí mật gặp Vua Louis soạn thảo một Hiến Pháp Quân Chủ Lập Hiến chẳng hạn như Bá Tước Mirabeau, Hầu Tước De Lafayette, Barnave Đại Biểu vùng Dauphiné... Dưới cái nhìn của nhóm Jacobin cực đoan đang thống trị bằng khủng bố, họ coi các nhân vật trên cũng như những ai theo con đường đó đều là kẻ thù của cách mạng nên đã đưa Barnave lên máy chém, De Lafayette chạy trốn qua Bỉ thoát chết, Mirabeau đã qua đời về bệnh tim.

Tài liệu trên đã làm bối rối nhóm Jacobin cực đoan lại càng gây bối rối cho họ hơn nữa khi ủy ban điều tra phát giác ra không hề có bằng chứng minh bạch nào cho thấy

NGUYỄN VĂN THÀNH

Louis 16 đã thông đồng với kẻ thù nước ngoài xâm phạm nền an ninh của Pháp như cáo trạng đã hài ra.

Quả cũng có những văn thư mật liên quan tới Vua hoặc chính quyền Tây Ban Nha và thuộc địa Bắc Mỹ trong cuộc chiến tranh giành Độc Lập Hoa Kỳ về việc chuyển tiền, viện trợ quân trang, vũ khí đạn dược. Chính quyền Louis 16 đã ký Thỏa Ước Thương Mại riêng rẽ với từng thuộc địa một nhưng không phổ biến điều khoản bí mật cam kết ủng hộ và viện trợ cho 13 Thuộc Địa trên chiến đấu lật đổ bộ máy cai trị của đế quốc Anh cho đến ngày chiến thắng. Đường lối này đã được chính quyền Tây Ban Nha hưởng ứng nên đã ngầm giúp Vua Louis 16 chuyển lậu vũ khí đạn dược, tiền bạc cho quân nổi dậy tại các thuộc địa Bắc Mỹ với mục đích, cũng giống như Pháp, làm suy yếu hải quân Anh đang làm chúa tể trên biển cả. Vào thời đó, hải quân Tây Ban Nha đứng hạng thứ ba, sau Pháp.



*(Phác họa Louis 16 tại Tháp giam Temple
3 ngày trước khi bị lên máy chém, của họa sĩ Ducreux.
Bảo Tàng Viện Carnavalet, Paris)*

BIÊN KHẢO

Âm mưu trên không qua mặt được tình báo Anh Quốc. Đại Sứ Anh Stormont tại Paris được triệu hồi về Luân Đôn. Tình hình khá căng thẳng giữa Anh và Pháp. Được hai cố vấn kiệt xuất Necker và Turgot trợ giúp, Vua Louis 16 áp dụng sách lược vạch ra hòa hoãn với Anh Quốc nhưng vẫn tiếp tục can dự vô hình vào cuộc Chiến Cách Mạng Hoa Kỳ tại các thuộc địa Bắc Mỹ. Sau cuộc chiến 7 năm (1756-63), cả Anh lẫn Pháp đều mệt mỏi không muốn gây ra cuộc chiến nữa. Tuy bị mất Ấn Độ và Canada vào tay Anh, Pháp vẫn còn mạnh giữ được miền Tây Ấn (West Indies) cung cấp cho mẫu quốc chất chàm (indigo), bông sợi, đường, cà phê, cacao... Mỗi năm, tỷ như năm 1773, có khoảng trên 700 tàu thuyền chuyên chở vào Pháp các sản phẩm đó.

Nhận được nguồn tin tình báo đáng tin cậy, chính quyền Louis 16 phái một hạm đội tối tân với 24 tàu chiến cùng 8.000 quân thiện chiến tới vịnh Chesapeake Bay ngăn chặn hạm đội Anh gồm 19 tàu chiến tới tiếp viện giải cứu 8.000 quân Anh đang bị quân nổi dậy bao vây tại Yorktown, Virginia. Với hỏa lực rất mạnh, tướng Hải Quân Pháp François de Grasse đánh tan hạm đội Anh phải bỏ chạy về New York sửa chữa. Chiến thắng lẫy lừng này đã thúc đẩy Anh ký Hòa Ước Versailles tại Paris năm 1783 thừa nhận nền độc lập của quốc gia non trẻ Hoa Kỳ nay là Hợp Chúng Quốc vậy.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VỤ ÁN

Luật gia Edward W. Knappman viết trong tác phẩm nổi tiếng “Những Vụ Án Lớn Nhất Trên Thế Giới” (Great World Trials) nhận xét các Đại Biểu trong Hội Nghị Quốc Ước đảm nhiệm hai chức vụ vừa là bồi thẩm vừa là thẩm phán (sat as both judge and jury) trong vụ án Louis 16. Việc kiêm nhiệm này đã vi phạm trầm trọng luật hình sự tố tụng (criminal procedure) quy định khi nghi can bị tuyên xử kết án, thường là thẩm phán chứ không phải là bồi thẩm đoàn. Do đó, luật sư trẻ tuổi Romain de Sèze từ Anh Quốc trở về biện hộ cho Louis Capet, đã gợi ý khi ra Tòa, Louis có quyền đưa ra

thỉnh cầu “tiên thẩm”, phản đối sự kiêm nhiệm này vì không bảo đảm an toàn pháp lý cho bị cáo. Louis từ chối, đáng lẽ bác bỏ cáo trạng liệt kê các tội danh của nghi can, lại biện luận Louis là người cai trị hợp pháp nước Pháp và không hề vi phạm luật pháp.

Mở đầu phần bào chữa cho Louis, luật sư trẻ tuổi Romain de Sèze, biện luận Louis Capet không phải là bạo chúa như một số đại biểu đã cáo buộc mà hiển nhiên chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh, thỉnh cầu đưa vụ án này lên Tòa Tối Cao. Luật sư de Sèze nói tiếp, “Tôi xin ngưng trước Lịch Sử, và xin phép được lưu ý quý vị rằng: ‘Bản án kết tội của Quý Ngài rồi sẽ qua đi, nhưng một ngày nào đó, Lịch Sử sẽ phán xét bản án, và chính sự phán xét này sẽ lưu lại mãi mãi cho mai sau’.”

Luật sư biện hộ, cũng giống như các luật sư khác, không dám đưa cuộc tranh luận đi xa hơn vì ai cũng muốn giữ cái đầu mình, ngoại trừ cựu Bộ Trưởng trong chính quyền Louis cũng là một thẩm phán Crétien de L. Malesherbes tình nguyện bào chữa cho Louis. Trong khi đó có rất nhiều Đại Biểu được đề cử đều từ chối hết vì sợ lưỡi dao Guillotine treo lơ lửng trên đầu, Malesherbes đã đến tận nhà giam Temples gặp Louis trong sà lim, nói “Tôi sẽ chăm sóc ngài hơn cả thân tôi. Bất chấp mọi sự nguy hiểm cho tính mệnh, tôi sẽ vận động các đại biểu ôn hòa trong Nghị Hội bỏ phiếu cứu Đức Vua.” Louis đã ôm Malesherbes khóc trong ngục tối.

Luật sư Malesherbes là người duy nhất không gọi Vua Louis 16 là Louis Capet mà lúc nào cũng kính cẩn một điều thưa Ngài hay Đức Vua trước sự hiện diện của các nhân vật Jacobin đầy quyền uy trong Nghị Hội. Các Đại Biểu Jacobin rất ngứa mắt về cách xưng hô này nhưng chưa phải là lúc ra tay. Vào thời gian đó, Hội Nghị Quốc Ước là chúa tể thống trị đất nước bằng khủng bố (the Reign of Terror), từ năm 1792 đến năm 1795, nên làm ngơ không áp dụng Bộ Luật Hình Sự Mới ban hành năm 1791 cùng thủ tục hình sự thi hành nội dung của Bộ Luật Mới này trong phiên Tòa xét xử Louis Capet (xin xem The New Criminal

Code of 1791 – the Tower Marie Antoinette by Antonia Fraser).

Nhóm Jacobin “cực cách mạng” (ultra revolutionaries) gồm nhiều nhà hùng biện, luật gia và chính trị gia tên tuổi không phải là không để ý tới sự vi phạm trắng trợn luật hình sự tổ tụng bởi lẽ họ chủ trương giết Louis Capet chứ không cần phải thành lập phiên tòa xét xử can phạm Louis gây thêm phiền phức. Họ lập luận tử như Lãnh tụ độc tài Robespierre nhấn mạnh: “Louis Capet đã tự kết án tử hình bằng những hành động của mình.”

Còn luật sư trẻ tuổi Saint-Just đọc bài diễn văn đầu tiên này lửa trước Nghị Hội như sau: “Louis Capet không thể bị đưa ra Tòa xét xử bởi vì bị cáo đã tự xét xử rồi. Bị can bị xét xử, hay nếu không bị kết tội đi chăng nữa thì quyền lực tối cao của Cộng Hòa Pháp không phải là tuyệt đối. Louis bị chết không phải vì những hành động đã làm mà chỉ vì bị cáo là một ông Vua.”

Theo sử gia Paul K. Padover, không có bằng chứng cụ thể cáo buộc Louis can tội “Phản quốc” mà cũng tuyệt đối không có chứng cứ nào biện minh cho Louis vô tội cả. Louis nhu nhược và phạm nhiều lầm lỗi. Một trong những lỗi lầm được nhắc nhở nhiều nhất về vụ Louis chạy trốn tới Varennes rồi bị bắt phải quay trở lại Paris. Louis đã rời bỏ nước Pháp, bỏ dân tộc mình như kẻ chạy trốn ra nước ngoài với ý định sẽ quay trở về như người thắng trận. Sự kiện này nếu xảy ra có thể gây ra cuộc nội chiến tại Pháp. Do đó, tất cả 749 đại biểu trong Hội Nghị Quốc Ước đều bỏ phiếu Louis có tội. Không có một đại biểu nào bỏ phiếu thuyết phục là Louis vô tội cả.

Nhưng bây giờ phải giải quyết ra sao và bằng cách nào? Thomas Paine quốc tịch Anh, người anh hùng trong cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ được bầu vào Nghị Hội như một Đại Biểu danh dự đưa ra đề nghị cho phép Louis và gia đình qua Hoa Kỳ là giải pháp thích hợp nhất. Hỗ trợ đề nghị này, Đại Sứ Mỹ tại Pháp Edmund Genet xin nhận Louis và gia đình tới cư trú tại nhà riêng của Đại Sứ ở

Virginia để làm thủ tục nhập cảnh vào một nước mà Louis đã giúp trở nên một xứ sở tự do tại Tân Thế Giới vậy.

Y sĩ kiêm nhà báo Jean Paul Marat cũng là Luật Sư chuyên bên vực cho giới bình dân (the sans-culottes), thuộc câu lạc bộ Cordelier kinh địch với phe Girondin không muốn giết Capet, tố cáo Paine theo giáo phái Quaker chủ trương bãi bỏ án tử hình nên Marat kịch liệt bác bỏ đề nghị của Paine và Genet.

Tất cả 721 đại biểu thỏa thuận phải tìm một hình thức nào đó đưa Louis ra Tòa và không chấp nhận hành quyết Louis mà không đưa ra Tòa xét xử. Tuy nhiên, những nhà viết tiểu sử đưa ra sự nhận xét rằng phần đông các đại biểu cảm thấy ghê tởm chặt đầu một người không dựa vào bằng chứng minh bạch nào mà hiển nhiên người đó chỉ là nạn nhân hơn là kẻ vi phạm luật pháp. Cuộc tranh luận kéo dài vô tận được chấm dứt bằng phiên tòa xét xử và kết tội đầy kịch tính dưới đây.

XÉT XỬ VÀ KẾT TỘI

Bộ Hình Luật mới 1791 qui định Quyết Định của Bồi Thẩm Đoàn ban ra trước, rồi sau đó mới tổ chức Phiên Tòa, và Bồi Thẩm Đoàn gồm một số người hội đủ điều kiện được bổ nhiệm là hợp lệ không cần phải tất cả đại biểu Hội Nghị Quốc Ước tham dự như đã diễn ra trong vụ xét xử Louis Capet.

Chúng tôi xin trình bày tóm lược tiến trình tố tụng do Hội Nghị Quốc Ước quy định chia ra hai giai đoạn:

721 đại biểu (28 vắng mặt) bàn cãi về việc xét xử về bản án tử ngày 26 tháng 12 đến 14 tháng Giêng. Cuộc bỏ phiếu kéo dài 3 ngày. Các đại biểu lên diễn đàn trả lời câu hỏi và nêu rõ lý do. Câu hỏi “Louis Capet có âm mưu chống lại sự tự do của công chúng và có xâm phạm nền an ninh quốc gia không?” Cuộc bỏ phiếu của đại biểu Bồi Thẩm Đoàn bắt đầu. 721 đại biểu có mặt, 37 bỏ phiếu trắng, 684 bỏ phiếu “có tội”. Phán quyết của Bồi Thẩm Đoàn là một chuyện nhưng kết tội lại là vấn đề khác.

BIÊN KHẢO

Bây giờ chỉ còn quyết định về hình phạt. Cuộc bỏ phiếu bắt đầu ngày 16 tháng Giêng lúc 8 giờ chiều kéo dài 34 tiếng. Các đại biểu, lại một lần nữa lên diễn đàn giải thích những lý do về việc bỏ phiếu. Chánh thẩm Bertrand Barrère điều khiển cuộc bỏ phiếu lưu ý các đại biểu như sau: Hội Nghị Quốc Ước có 749 đại biểu, vắng mặt 28, còn 721 người bỏ phiếu, như thế có nghĩa đa số đạt được là 361.

Lần lượt theo lệnh gọi tên, các đại biểu nối tiếp nhau lên diễn đàn. Đa số đọc diễn văn giải thích dài dòng, ít người nói vắn tắt. Cũng có một số đại biểu bỏ phiếu tử hình cho rằng Vua Louis là bạo chúa, nhà độc tài, kẻ sát nhân trong biến cố tấn công Điện Tuileries ngày 10 tháng 8 năm 1792.

Nhóm Breton học cùng Trường Luật tại Bretagne, trong nội các Danton, cho rằng thật là cuộc tự sát chính trị nếu không kết tội Louis, tỷ như Billaud-Varenne nói cộc lốc “Tử hình thi hành ngay trong 24 tiếng”, và Camille Desmoulins nét mặt khinh khỉnh nhấn mạnh “Tôi bỏ phiếu ‘tử hình’, có lẽ quá trễ để cứu vãn danh dự cho Hội Nghị Quốc Ước.” Còn Marat kết tội Louis là thủ phạm chính trong tất cả các cuộc xáo trộn và tàn sát từ khi xảy ra cuộc cách mạng, “Tôi bỏ phiếu ‘tử hình’ thi hành ngay trong 24 tiếng.”

Đến lượt gọi tên, Maximilien Robespierre lãnh tụ nhóm Jacobin quá khích lên diễn đàn lớn tiếng tuyên bố rằng “Nhà Vua phải chết để Đất Nước tồn tại (Louis 16 must die that Country may live). Tôi bỏ phiếu ‘tử hình’ ”.

Sau đó, lệnh gọi tên thứ 361 là chấm dứt cuộc bỏ phiếu thi hành ngay án tử hình. Người bỏ phiếu cuối cùng quyết định sự sống chết của Louis Capet là cựu Quận Công Orléans đổi tên ra Philippe Egalité, đại biểu thành phố Paris, được gọi lên diễn đàn. Đương sự đã long trọng hứa với bạn bè sẽ không bỏ phiếu vì giữ danh dự cho dòng họ và gia đình. Ngay bây giờ đây đương sự tiến gần lên diễn đàn. Tất cả mọi người đều sững sờ và xúc động mạnh mẽ nhìn thấy Philippe Egalité giống người anh em họ ra Tòa như đức – cũng bộ mặt tròn như trăng, mũi khoằm, mắt lồi, trán hói, cằm đôi. Người anh em họ hết như Louis 16 này, cất cao giọng nói cương quyết: “Tin chắc rằng tất cả những người

xâm phạm chủ quyền quốc gia đáng bị tội chết, tôi bỏ phiếu ‘tử hình’ thi hành ngay trong 24 tiếng.” Vừa dứt lời tuyên bố, Philippe Egalité rút lui.

Bỗng những tiếng la hét giận dữ của những người ở hành lang vang dội: “Con quái vật! Tên tàn ác!”.

Chánh thẩm Bertrand Barrère gõ búa ra lệnh tất cả mọi người phải giữ im lặng để nghe kết quả cuộc bỏ phiếu chia ra 4 loại như sau:

- Án giam cầm cố hay lưu đày: 288
- Án tử hình được hoán giảm hình phạt ra chung thân, ân xá hay ân giảm: 46
- Án tử hình được hoãn thi hành: 26
- Án tử hình vô điều kiện và thi hành ngay: 361

Chánh thẩm Barrère tuyên bố ngắn gọn “Vụ án kết thúc bằng án tử hình.”

Luật sư de Sèze bênh vực cho Louis Capet xin hoãn và phản đối cuộc bỏ phiếu kết án là phi pháp và vi hiến vì chỉ đạt được đa số quá bán mà đáng lẽ, theo Bộ Hình Luật, bắt buộc phải hội đủ ba phần tư số phiếu đối với hình phạt tử hình như đã quy định chặt chẽ trong Bộ Luật đó. Chánh thẩm Barrère hứa Hội Nghị Quốc Ước sẽ cứu xét thỉnh cầu của luật sư de Sèze xin hoãn thi hành bản án.

Kết quả cuộc bỏ phiếu trên rất khít khao cho thấy đại đa số phiếu tuyệt đối chỉ hơn có “một phiếu”, lá phiếu quyết định cuối cùng này đã giết chết Louis là của Philippe Egalité, người anh em họ của Louis Capet.

HÀNH QUYẾT

Vào thứ bảy ngày 19 tháng Giêng, Nghị Hội họp để quyết định có phải đưa bản án kết tội chém đầu Louis Capet đệ trình Quốc dân phê chuẩn hay không? Kết quả cuộc bỏ phiếu của 690 đại biểu cho thấy 310 chấp thuận và 380 bác bỏ. Như vậy, Louis Capet sẽ bị hành quyết trong vòng 24 tiếng.

Luật sư Malesherbes nhận được chỉ thị thông báo cho thân chủ rõ bản án kết tội tử hình và nghị quyết của Hội

BIÊN KHẢO

Nghị Quốc Ước bác bỏ đưa bản án ra Quốc dân phê chuẩn. Đồng thời Hội Đồng Cố Vấn Nghị Hội sẽ chính thức tổng đạt bản án và thu nhận thỉnh nguyện cuối cùng của tử tội Capet tại ngục thất Temple.

Sau khi phiên tòa bế mạc, Malesherbes vội đến ngay ngục Temple gặp Louis Capet để làm nhiệm vụ được giao phó. Malesherbes ôm Vua Louis và quỳ xuống một hồi lâu nước mắt nói: “Chúng ta đã thất bại. Đức Vua bị... kết án đưa lên máy chém Guillotine... và bị hành quyết trong vòng 24 tiếng.” Tiếp đến Malesherbes thuật lại diễn tiến cuộc bỏ phiếu và Nghị Quyết của Hội Nghị Quốc Ước.

Nghe xong, Louis nắm chặt hai vai Malesherbes nâng lên, ngỏ lời cảm ơn người bạn chí tình đã hết lòng vận động phe ôn hòa bỏ phiếu cứu Louis và ca ngợi sự bào chữa tuyệt vời trước phiên xử không ngại hiểm nguy tới tính mạng. Thấy Malesherbes bối rối và lo sợ, Louis trấn an nói: “Ta không sợ chết, nhưng ta rất buồn về hành động của người anh em họ của ta, Philippe Egalité, đã xúc phạm nhánh Bourbon, sỉ nhục dòng họ và gia đình. Người bạn đích thực của ta hãy yên tâm. Ta nhắc lại: “Ta không sợ chết và ta sẽ chết một cách nghiêm trang khiến mọi người phải kính trọng.”

Nói xong Louis yêu cầu Malesherbes viết đơn xin Hội Nghị Quốc Ước chấp thuận 4 thỉnh nguyện cuối cùng dưới đây:

- Cho hoãn thi hành bản án trong 3 ngày
- Được gặp vợ con và người em gái Elisabeth Capet
- Được chọn cha tuyên úy người Ái Nhĩ Lan, Abbé Edgeworth de Firmont (người đã nhận lễ xưng tội của Elisabeth)
- Được chôn cất gần nơi hành quyết

Thảo đơn xong và theo lời yêu cầu của Louis, luật sư Malesherbes rời nhà giam Temple để đi đến thư viện mượn cuốn lịch sử Anh Quốc nói về Vua Charles I lên máy chém cho Vua Louis đọc lần cuối trước khi bị hành hình.

MÁU CỦA CÁC VUA CHÚA MANG LẠI SỰ MAY MẮN

Vào 3 giờ sáng thứ bảy ngày 19 tháng Giêng, Hội Nghị Quốc Ước quyết định hành quyết Louis Capet trong vòng 24 tiếng.

Sáng chủ nhật ngày 20 tháng Giêng, Tướng Santerre đến ngục Temple loan báo Tổng Trưởng Tư Pháp Garat và Tổng Trưởng Ngoại Giao Lebrun sẽ đến nhà giam cho đọc Sắc Lệnh của Nghị Hội ra lệnh hành quyết Louis về tội “phản quốc”, và đồng thời thâu nhận thỉnh nguyện cuối cùng của Louis Capet.

Chiều chủ nhật, Tổng Trưởng Tư Pháp Garat trở lại ngục Temple loan báo cho Louis rõ Hội Nghị Quốc Ước chấp thuận tất cả thỉnh nguyện cuối cùng của tử tội nhưng phải thi hành án tử hình trong vòng 24 tiếng. Sau đó Garat ra lệnh cho giám ngục Temple đưa vợ con Louis và Elisabeth đến gặp tử tội lần chót vào đêm chủ nhật, và chỉ chấp thuận cho người hầu trung thành Cléry và Cha tuyên úy Edgeworth de Firmont ở cạnh Louis mà thôi. Do đó, khi luật sư Malesherbes tới phải giao cuốn lịch sử Anh Quốc cho giám ngục để chuyển lại cho Louis đọc lần cuối cùng trước khi lên đoạn đầu đài. Và giờ đây, Louis đọc lại lịch sử Vua Charles I Anh Quốc lên máy chém Gibbet để học cách chết với phong cách trang nghiêm khiến ai nấy đều khâm phục.

Louis và Antoinette xa nhau gần 7 tuần lễ, giờ đây vợ chồng được gặp nhau lần cuối cùng tại Temple từ 8 giờ đến 10 giờ đêm chủ nhật trong một căn phòng khá rộng với đầy đủ bàn ghế cho cả gia đình. Tất cả ngồi chung với nhau được tự do chuyện trò không có lính canh phòng và các ủy viên thuộc Công Xã Ba Lê quan sát hay một nhân chứng nào trong phòng cả. Không ai nghe thấy họ nói chuyện.

Theo cuốn hồi ký của người con gái lớn, 15 tuổi, Madame Royale, hai người thay đổi khá nhiều. Antoinette, 37 tuổi, già trước tuổi, tóc hoa râm bắt đầu có tóc bạc, bộ mặt hốc hác và xanh xao. Đôi mắt đầy vẻ kinh ngạc khi Louis ra mở cửa phòng. Antoinette nức nở và ôm chặt Louis nhưng không nói được nhiều. Louis cũng thay đổi, đáng uể

oải với nước da xanh xao giống tựa như con thú bị thương không than vãn.

Tiếp đến, Madame Royale thuật lại thân phụ cô không sợ chết nhưng rất lo lắng về nỗi đớn đau đã gây ra cho gia đình. “Cha tôi kể cho mẹ tôi rõ diễn tiến phiên xử và không muốn báo thù những kẻ giết cha tôi.” Người cũng cắt nghĩa cho mẹ tôi rõ tại sao cha tôi đệ trình bản án để Quốc dân phê chuẩn, “bởi lẽ có thể gây bối rối cho toàn dân.” Rồi cha tôi nói với Dauphin (Vua Louis 17), 8 tuổi với đôi mắt tròn xoe, không nên báo thù cho cái chết của cha tôi, Dauphin bắt đầu khóc và nói: “Con sẽ quỳ xuống mọi nơi ở Paris để xin cho papa mau trở về với chúng con.”

Hai giờ trôi qua thật mau. Antoinette muốn tắt cả ngủ lại đêm cuối cùng tại đây, nhưng Louis từ chối vì cần nghỉ ngơi và phải vượt qua thử thách tối thượng để trình diện Chúa sáng mai.

Với giọng nói nghẹn ngào, thân mẫu tôi khấn khoản van xin thân phụ tôi hứa cho cả gia đình chúng tôi tới đây vào sáng sớm mai để chào từ giả. Bất thình lình cha tôi đứng lên và ra mở cửa. Linh canh phòng và các ủy viên Ba Lê Công Xã lặng lẽ quan sát trong khi mẹ tôi, tôi, cô tôi bám sát cha tôi và Dauphin cầm tay cha tôi, tất cả đều cầu xin cha tôi cho chúng tôi gặp vào sáng sớm mai. Cha tôi lặng thinh. Bỗng đột ngột, cha tôi lẩm bẩm một mình “Adieu, adieu” (Vĩnh biệt, vĩnh biệt) rồi vội quay trở về phòng.

Marie Antoinette không muốn để các ủy viên Ba Lê Công Xã nhủ lòng thương hại. Antoinette đứng thẳng lên nói với giọng cứng cỏi: “Con yêu quý, con hãy học sự bất hạnh của cha con không trả thù những kẻ giết cha con.” Đôi mắt của Antoinette lóe lên nhìn các ủy viên Ba Lê Công Xã với sự cực kỳ kiêu hãnh rồi theo lính áp giải trở về Tháp giam.

Sau khi gia đình rời khỏi phòng thăm, Louis yêu cầu lính canh phòng không cho vợ con tới gặp Louis vào sáng sớm mai. Louis cảm thấy không chịu nổi sự đau đớn xót xa trước cảnh sinh ly tử biệt. Cha tuyên úy Edgeworth dự bữa ăn tối với Louis và ngủ đêm tại Tháp giam. Tử tội Capet ăn vui vẻ và nói chuyện thân mật về buổi sáng mai. Cha Edgeworth

lập một danh sách kê khai vật liệu cần thiết lập một bàn thờ trong phòng để ban Phép lành toàn xá cho cho tử tội Capet. Louis đưa bản kê khai cho ủy viên Công Xã để quyết định. Thật kỳ lạ và trớ trêu thay những người cách mạng vô thần đó chấp nhận cho cha tuyên úy ra ngoài vào nửa đêm mưa gió đến nhà cha sở nhà thờ St. Francis Assisi mượn được vật liệu theo thỉnh nguyện cuối cùng của tử tội Capet.

GIỜ PHÚT CUỐI CÙNG

Tầng sáng thứ hai ngày 21, thời tiết ẩm ướt và lạnh. Louis thức giấc lúc rạng đông, gọi người hầu Cléry giúp Louis mặc áo quần và chải tóc cùng sửa lại cái cổ áo sơ mi sao cho cái cổ dễ thấy để sẵn sàng chờ đón lưỡi hái tử thần Guillotine. Sau đó, Louis mời Cha Edgeworth làm Lễ ban phép lành toàn xá cho tử tội Louis.

Dự Lễ xong, Louis sắp xếp tất cả kỷ vật và tiền bạc đựng trong hai cái hộp được gói rất kỹ lưỡng với hàng chữ trên hộp thứ nhất, “Tóc của vợ tôi, em gái tôi và các con của tôi” và hộp thứ hai ghi, “Dành 3.000 bảng Anh cho luật sư Malesherbes”. Rồi Louis tháo chiếc nhẫn cưới ở ngón tay ra trao cho Cléry với lời dặn dò, “Đưa chiếc nhẫn này cho Hoàng Hậu. Ta thật đau khổ phải rời xa kỷ vật đó.”

Bỗng tiếng trống đánh liên hồi ở ngoài sân, các ủy viên Ba Lê Công Xã tới đi lên cầu thang Tháp nhỏ, nơi Louis bị giam giữ để chờ lên đoạn đầu đài.

“Hãy thuật lại cho Hoàng Hậu” Louis nói với người hầu Cléry, “ta xin Hoàng Hậu thứ lỗi cho ta đã không để cho Hoàng Hậu tới đây vì ta muốn tránh cho Hoàng Hậu nỗi đớn đau trong cảnh chia ly”.

Vào 8 giờ 30 Tướng Santerre cùng các ủy viên Ba Lê Công Xã tới Tháp giam Temple. Trống đánh đồ liên hồi. Chiếc xe ngựa của Tổng Trưởng Tài Chánh Etienne Clavière cho mượn đang chờ ngoài sân, ủy viên Lepeletier dẫn Louis xuống Tháp để lên xe. Louis ngạc nhiên reo lên: “A! Không phải là xe tumbrel!” (tumbrel là loại xe chở đồ

nặng do ngựa kéo được dùng vào thời đó để chở tử tội phạm tội hình sự đưa đi hành quyết).

Khoác chiếc áo choàng màu nâu và đội mũ có 3 cạnh, Louis trông tựa như một trường giả thần nhiên và thoải mái bước lên xe. Cha tuyên úy Edgeworth ngồi bên trái Louis và đằng trước có hai sen đầm cầm cương. Chầm chậm, trong tiếng trống đập không ngừng, xe rời Tháp Temple lần qua đường Temple và tự động 1.200 lính bộ binh trang bị vũ khí với nét mặt nghiêm khắc bao quanh chiếc xe mở đường đi tới đoạn đầu đài, nơi diễn ra cuộc cách mạng 1789 nay gọi là Quảng Trường Concorde tại Paris.

Họ lái xe đi vào thành phố chết. Nếu đứng ở đường Temple phóng tầm nhìn thật xa, ta thấy các đại lộ, cầu và cổng ra vào thành phố đều bị đóng kín. Những bức tường an ninh gồm các binh lính, lực lượng an ninh, vai sát vai, cầm súng yên lặng canh gác nghiêm ngặt từ Tháp giam Temple tới Quảng Trường Concorde, nhà nhà đóng cửa, màn hình màn hình che kín, không có bóng dáng phụ nữ và trẻ em hoặc sinh vật nào ở ngoài đường phố.

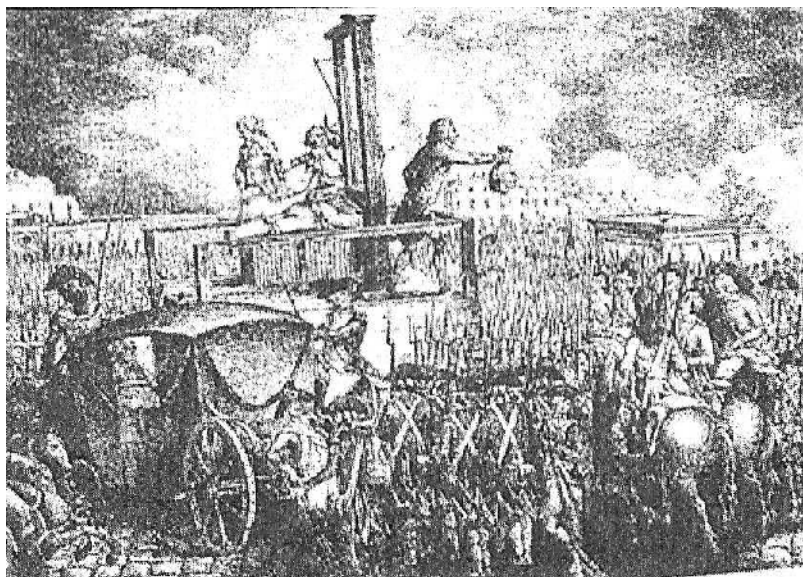
Công Xã Ba Lê đã huy động từ nửa đêm 130.000 binh lính và lực lượng an ninh trấn giữ các các địa điểm xung yếu cùng đặt súng đại bác chung quanh Quảng Trường Concorde. Theo các sử gia, Công Xã Ba Lê muốn biểu dương lực lượng răn đe các tổ chức chống đối trong nước và các nước thù nghịch đừng nuôi ảo vọng lật đổ chính quyền cách mạng.

Louis ngồi không quay sang bên trái hay bên phải, cầm quyển Kinh nhật tụng đọc. Khi xe đi qua Porte St. Denis, Nam tước Batz và hai thanh niên thuộc phe bảo hoàng lọt qua hàng rào an ninh hô to, “Hỡi đồng bào! Hãy cứu Vua Louis!” Ngay lập tức, hai thanh niên đó bị nhân viên an ninh đâm và chặt ra từng khúc bỏ vào bao bố, không gây ra khích động trong đám đông. Nam tước Batz chạy thoát. Xe vẫn lăn trong tiếng trống đám ma “tom, tom”, Louis không hay biết gì về chuyện có hai người trẻ khờ dại đã hy sinh mạng sống cho mình.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Vào 10 giờ 15 phút, xe tới đường Royale hướng về Quảng Trường Concorde. Binh sĩ vũ trang và nhân viên an ninh đông nghịt, vai kề vai trong bức tường người, chỉ để một lối đi vừa đủ cho xe ngựa lướt qua tới chân bậc đoạn đầu đài. Xe ngừng, Louis gấp quyển Kinh nhật tụng, ngón tay vẫn giữ trang đang đọc, nói với Cha tuyên úy, “Chúng ta đã tới, nếu tôi không lầm”. Bình tĩnh, mở quyển Kinh ra đọc hết lời cầu nguyện cuối cùng, rồi gấp quyển Kinh trao cho Cha Edgeworth, và xuống xe đáng đi nhanh nhẹn.

Đây là lần đầu tiên Louis nhìn thấy một rừng người và những kỵ binh như pho tượng canh gác xung quanh ngay đây “cái máy”. Liếc nhanh qua trên đầu thấy con dao sáng loáng treo trên khung của hai cột gỗ hình chữ nhật cao vút, Louis quay mặt đi. Và bỗng một mệnh lệnh đột ngột ban ra “Hãy ngưng đánh trống!” Tiếng trống im bật trong khi Louis lạnh lùng bước lên bậc đoạn đầu đài.



(Hành quyết Louis 16.

Bản khắc trong sách giáo khoa Pháp. Thế kỷ 18)

Đứng cạnh khung cột máy chém, gần cái giỏ đan bằng mây, ba phụ tá đao phủ Charles Henri Sanson cố gắng tóm chặt hai cánh tay tử tội nhưng đều bị Louis đẩy mạnh sang bên rồi Louis tự mình cởi áo choàng ra. Ba chục ngàn người quan sát nín thở nhìn Louis cởi khuy áo sơ mi và mở phanh áo ra cho thấy cổ và hai vai. Một đao phủ nắm chặt cổ tay Louis. “Anh muốn gì vậy?” Louis giật mạnh cổ tay ra. “Tôi trói ông.” “Trói ta?” Louis thét lên “Không bao giờ!” Các đao phủ bao quanh Louis đe dọa. “Không, không, các người uống công vô ích. Ta sẽ không bao giờ để các người trói ta.” Các đao phủ bối rối và sợ hãi về sức mạnh phi thường của tử tội Capet, nhưng họ quyết tâm làm tròn nhiệm vụ. Nhưng rồi Louis yếu dần, với đôi mắt ướt nhìn Cha Edgeworth với cái nhìn đồng cảm, gật đầu. “Các người muốn làm gì thì làm”, tử tội nói với các đao phủ.

Họ trói quặt 2 tay Louis ra sau lưng bằng khăn mu soa và cắt tóc. Cha Edgeworth ôm Louis và nói: “Bước lên...” Louis vững chắc bước lên 3 bậc, trước khi nằm xuống tấm phản gỗ, dùng khuỷu tay đẩy mạnh đao phủ sang bên, bắt thần quay mặt ra trước biển người đang dán mắt nhìn, tung ra lời nói vang dội: “Hỡi Đồng bào! Tôi chết nhưng không hề vi phạm tất cả những tội phạm nghiêm trọng mà tôi bị cáo buộc.” (*I die innocent of all the crimes of which I have been charged*).

Tướng Santerre nổi giận ra lệnh đánh trống liên hồi để lấn át tiếng nói của Louis nhưng hơi trễ. Đao phủ Henri Sanson buộc trói Louis bằng giây da trên tấm phản hình chữ nhật, đặt cổ vào cái khoen gỗ có kính chiếu hậu rồi lướt tấm ván đứng dưới lưỡi dao Guillotine, hô to “sẵn sàng”. Tức thì, lưỡi dao rơi xuống loé lên như tia chớp, đầu Louis rơi vào cái giỏ. Nhanh nhẹn đao phủ nắm tóc đầu Louis đang nhỏ máu từng giọt bêu đầu trước đám đông. Bên kia đường, đối diện với đoạn đầu đài, Philippe Egalité, người anh em họ với Louis, bỏ lá phiếu quyết định cuối cùng giết chết Louis, đang kéo kính trên xe quan sát. Chín tháng sau, cự Quận Công Philippe Egalité cũng lên máy chém, chính lưỡi dao Guillotine này đã chặt đầu Vua Louis 16.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Xác của Louis được chôn tại ngôi mộ không đánh số trong nghĩa trang nhỏ Madeleine, cách Giáo Đường Madeleine hai khu phố, nằm tại đường Anjou hướng về trạm xe lửa St. Lazarre, Paris.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- (1) Law A Treasury of Art and Literature - Edited by Sara Robbins.
- (2) Great World Trials - The 100 Most Significant Courtroom Battles of All Time - Edwar W. Knappman, Editor - A New England Publishing Associated Book.
- (3) Louis and Antoinette by Vincent Cronin.
- (4) Life and Death of Louis XVI by Saul K. Padover
- (5) Secrets of Marie Antoinette by Oliver Bernier
- (6) Marie Antoinette by Philippe and Marguerite Jallut (Library of Congress - card number 70-162-666)
- (7) Bé xé ra to hay là Vụ Án của Thế Kỷ của Tiến Sĩ Luật Khoa Nguyễn Trọng Liệu
- (8) Danh Nhân và Sự Nghiệp Tập I, II và III của Soạn giả và Dịch giả Phạm Văn Tuấn
- (9) Cẩm Nang Nhân Quyền của Luật Sư Nguyễn Hữu Thống
- (10) Bài viết Thomas Jefferson và Hoàng Tử Cảnh của Biên Khảo Gia Trần Đông Phong
- (11) Antoinette by Richard Covington - November 2006 Smithsonian
- (12) The Last Days of Marie Antoinette by Rupert Furneaux
- (13) Marie Antoinette by Antonia Fraser
- (14) Queen of France by André Caslot
- (15) Marie Antoinette the Last Queen of France by Evelyne Lever



MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

PHIÊN TÒA XÉT XỬ MARIE ANTOINETTE

Bị cáo: Marie Antoinette

Can tội: “Phản quốc”

Luật Sư Biện hộ: Claude Chaveau-Lagarde

Công Tố Viện: Tòa Án Cách Mạng

Thẩm Phán: Tòa Án Cách Mạng

Nơi Xét Xử: Paris, Pháp

Ngày Xét Xử: Ngày 14–15 tháng 10 năm 1793

Phán Quyết: Có tội

Bản Án Kết tội: Đưa lên máy chém Guillotine (ngày 16 tháng 10 năm 1793)

Ý Nghĩa

Phiên Tòa xét xử Marie Antoinette, Hoàng Hậu cuối cùng, đánh dấu chấm dứt chế độ quân chủ kéo dài một ngàn (1.000) năm tại Pháp.

Tòa Án Cách Mạng (Revolutionary Tribunal) tức Tòa Án Đặc Biệt (Tribunal d'exception) với thủ tục tố tụng giản dị, nhanh và không kháng án, hoạt động từ ngày 10 tháng 3 năm 1793 đến ngày 31 tháng 5 năm 1795, là công cụ của chính quyền thống trị bằng khủng bố, báo trước phiên Tòa

trình diễn này sẽ tái diễn vào thời kỳ chế độ độc tài xuất hiện trong thế kỷ 20.

GÓI PHỤ CAPET

Thăm Vua Louis 16 xong vào đêm cuối cùng trước khi lên máy chém, Marie Antoinette trở về Tháp giam mặc bộ đồ trắng trần trọc nằm trên giường cùng với con chó nhỏ Odin, chờ sáng. Nàng đã nghĩ tới, lúc hành trình qua Pháp năm 14 tuổi, một người đã là chồng của mình từng chung sống với nhau trên hai mươi năm người mà nàng cũng không hề quen biết hay tìm hiểu nhau, kết hôn do quyết định của Mẫu Hậu Maria Theresa coi như con tốt trên bàn cờ chính trị Âu Châu. Nhưng nay người đó sắp lìa cõi trần đã làm tràn đầy nỗi tuyệt vọng giá lạnh trong lòng.

Tảng sáng vào một ngày mùa đông ẩm ướt, lạnh và sương mù, Antoinette run rẩy chờ một tiếng gọi ở ngay trong ngục Tháp nhỏ Temple này để đến chào già từ Louis nhưng tiếng đó không bao giờ, không bao giờ đến cả. Nàng chỉ nghe thấy tiếng chân rầm rập của binh lính bước lên cầu thang Tháp nhỏ giam Louis, tiếng hô tập hợp của Đồn Kỵ Binh ở dưới sân, tiếng nghiêng của những bánh xe lăn trên đường Temple chở Louis lên đoạn đầu đài. Rồi yên lặng, khoảng trống yên tĩnh thật kinh hãi cho những ai chờ một người mà người đó không có gì để lại ngoại trừ những giọt nước mắt.

Vào 10 giờ 22 phút, bỗng những tiếng súng thần công nổ rầm trời tại vùng bao quanh Quảng Trường Concorde, vang vọng tới ngục Temple phá tan bầu không khí im lặng bao trùm khắp nơi và đồng thời báo hiệu bạo chúa Louis 16 đã đến tội. Đường phố Temple trở lại cuộc sống bình thường. Xe cộ bắt đầu chạy. Dân chúng đổ ra đường hô to: “Cộng Hòa Muôn Năm! Cộng Hòa Muôn Năm!” Trong khi đó, Marie Antoinette lên cơn đau quặn quai trên giường vì tới kỳ kinh nguyệt, con gái lớn Thérèse Charlotte bị loét cảng chân trầm trọng nằm ôm mặt khóc đã bỏ lỡ dịp chào già từ người cha yêu dấu và Charles Dauphin (Vua Louis 17) đau bệnh

BIÊN KHẢO

dịch hoàn (testicule). Riêng cô em út Elisabeth phải săn sóc chị dâu và hai cháu. Người hầu trung thành Cléry với hoàng gia không thấy trở về và biệt tăm luôn từ ngày Louis 16 lên đoạn đầu đài.

Sau khi Louis được chôn cất xong, Ủy Viên Công Xã Ba Lê và Giám ngục Temple tới thanh tra các phòng giam Marie Antoinette và gia đình, thông báo bắt đầu từ nay các tù nhân được gọi danh xưng như sau: Góa phụ Capet (Marie Antoinette), Elisabeth Capet (em Vua), Charlotte Capet (con gái lớn), và Charles Capet (Vua Louis 17) tức tên chính thường dùng kèm theo tên dòng họ Capet. Sau đó, 3 Bác Sĩ được chỉ định chẩn bệnh và điều trị các tù nhân bị bệnh vì phòng giam ẩm ướt và thiếu ánh sáng. Tiếp theo Giám ngục cho phép và đôi khi còn bắt buộc tất cả các tù nhân phải xuống vườn Temple hoạt động như đi bộ hay tập thể dục để tránh bệnh tật. Chế độ nhà giam được nói lỏng dần dần. Hơn 300 lính canh phòng giảm xuống còn khoảng 100, số ủy viên công xã còn 6 người, nhưng tất cả các chốt canh gác các điểm xung yếu vẫn giữ 2 người mỗi chốt thuộc thành phần trung kiên với cách mạng khó lòng mua chuộc.

Biện pháp an ninh này được liên tục áp dụng tại ngục Temple, rồi sau đó, Antoinette bị chuyển tới nhà tù thành phố trong 75 ngày, nơi gần Pháp đình Paris để tiện điều tra đưa ra Tòa Án Cách Mạng. Như vậy, Antoinette bị đưa lên máy chém sau Louis lia đời 9 tháng và đúng như sự dự đoán của Antoinette đã tâm sự với cô em chồng Elisabeth, “Chị sẽ chết như Anh cô”.

Theo các nhà viết tiểu sử, sở dĩ chế độ nhà giam giữ tù nhân tại Temple được thay đổi như đã trình bày vì chính quyền Danton coi góa phụ Capet và gia đình như con tin quý giá để dự tính trao đổi tù binh quan trọng và đòi hỏi những điều kiện có lợi cho Pháp khi ký Hòa Ước Hòa Bình với Đế quốc Phổ và Áo. Vì vậy, số phận các tù nhân tại Temple tùy thuộc vào tình hình chính trị và quân sự giữa hai bên trong việc trao đổi có tính toán.

Dự tính của Danton bắt thành vì nội bộ Pháp bất ổn chưa từng thấy. Sau khi Vua Louis 16 bị hành quyết, các vụ nổi loạn chống lại sự cai trị của Paris xảy ra ở một phần lớn lãnh thổ Pháp, đặc biệt phe bảo hoàng thống trị miền Tây như Vendée hợp tác với phe Girondin nhằm lật đổ Hội Nghị Quốc Ước để đưa Dauphin lên ngôi Vua tức Louis 17 theo hiến định với sự nhiếp chính của Bá Tước Provence. Trong khi đó, hầu hết các nước quân chủ tại Âu Châu, ngoại trừ Thụy Sĩ và Bán Đảo Scandinavie (gồm Đan Mạch, Na Uy và Thụy Điển) giữ thế trung lập, hình thành một Liên Minh Quân Sự vào tháng Hai, bao vây và ngăn chặn quân đội cách mạng Pháp bành trướng lãnh thổ tự coi như biên giới thiên nhiên của Cộng Hòa Pháp Quốc vậy.

BỘ ÁO DÀI TRẮNG MAY CHẦN BẤT TỬ

Chiến trận ngày một leo thang, vào tháng Hai, Marie Antoinette lợi dụng thời gian cai tù đối xử khá tử tế, đã may được 2 bộ áo đen và trắng. Cả hai bộ đều bị Ủy Viên Công Xã đại diện nhà tù Temple cấm mặc khi Antoinette đi dạo trong vườn Temple. Đề phòng có thể chuyển nhà tù khác, Antoinette để lại bộ áo màu đen để tang mà chỉ mang bộ áo dài màu trắng nên xếp cẩn thận rồi giấu trong các áo quần tạp nhạp dơ bẩn để tránh sự khám xét của cai tù nếu bất thần chuyển nhà giam. Chính bộ áo dài màu trắng này đã được Họa sĩ David nổi tiếng với nét bút chì xuất thần, đã phác họa hình ảnh cuối cùng của Antoinette sắp bước lên máy chém để lại đời đời trong sử sách.

Thoạt đầu, Antoinette lục lợi những quần áo được cấp phát từ trước tại ngục Temple, lựa màu đen lấy ra để sửa lại và may một bộ áo, dù là màu đen cũng phải nói lên được sự khổ hạnh ẩn dấu nét tao nhã khi mặc để tang Louis. Sau đó, Ủy Viên Công Xã đại diện ngục Temple cho phép Giám ngục cung cấp đầy đủ áo quần cho 4 tù nhân và nếu cần cho người chuyên môn tới sửa. Những nhà may nổi tiếng quen thuộc với các bộ áo lễ hội hoàng gia bị phá sản, nay nhận những bộ áo quần tạp nhạp được cấp phát, Antoinette

và cô em chồng tự sửa và may lấy sao cho hợp với vóc dáng và phải nói lên được điều gì đó qua trang phục, không phải về nghi thức triều đình, mà là để tang chồng trong nhà tù.

Antoinette từng nổi tiếng tại quê nhà, thành Vienne về các bộ áo dạ vũ, yến tiệc và lễ nghi trong cung đình Habsburg đáp ứng được đòi hỏi sự lịch duyệt trong phong cách và vẻ đẹp trong kiểu mẫu nên được các giới quyền quý cao sang phong cho tước “Công Chúa Thời Trang”. Hành trình qua Pháp, Antoinette lại nổi danh trong triều đình Versailles với các bộ lễ phục và lễ hội mang vẻ đẹp kiêu sa trang nhã được các ông hoàng bà chúa cùng giới quý phái quyền quý tôn vinh “Nữ Hoàng Thời Trang”. Quả vậy, theo các nhà viết sử cũng như các nhà thiết kế thời trang viết trong báo French Vogue ngày nay tỷ như Caroline Weber cho rằng, sở dĩ Antoinette thành công vì đã áp dụng triệt để nguyên tắc bất di bất dịch đòi hỏi vẻn vẹn chỉ có hai chữ, đó là sự “giản dị”. Thực hành nguyên tắc đó không phải là chuyện dễ. Cần phải tổng hợp cách nhìn nghệ thuật một cách thật tinh tế mới đáp ứng được điều kiện đó. Bởi vì sự giản dị trong y phục phải nói lên được một cách hùng hồn về cái ta của ta. Ta là ai? Thuộc giai cấp nào trong xã hội? Có quyền uy và hấp dẫn không? Trong hoàn cảnh bị giam giữ trong ngục tù, Antoinette đã hoàn tất may được bộ áo để tang Louis không đi ra ngoài nguyên tắc đó.

Trong khi may bộ áo để tang màu đen, Antoinette kể chuyện lại cho cô em chồng rõ khi mở lớp hướng dẫn các mệnh phụ phu nhân và giới quý phái trong vương triều Versailles để thiết kế các bộ áo yến tiệc lễ nghi sao cho có vẻ đẹp thanh tao lịch lãm làm biến đi dáng dấp tầm thường sự phô trương kiểu các diễn viên. Có một công chúa ở nước ngoài đến tham dự nêu ra vấn đề tang chế. Công chúa đó hỏi, “Nếu để tang một người thân hay sơ thì may bộ áo để tang ra sao?” Trả lời, “Dùng thêm vải màu xanh thẫm, nhiều hay ít tùy theo thân hay xa, còn đại tang thì hoàn toàn màu đen. Những kiểu áo may để tang đó cần

NGUYỄN VĂN THÀNH

phải ‘*may chần*’ tức là may nhiều đường để ghép chặt vào nhau mấy lớp vải hoặc có đường viền giữa hai lớp vải”.

Thực ra, vì bị các người bắt giữ cấm Antoinette mặc bộ áo màu đen để tang nên Antoinette đã chọn màu trắng tương phản với màu đen để thay thế vì có sự quy định cấm tử tội mặc áo để tang lên máy chém.



(Góa phụ Capet tức Marie Antoinette, chân dung được vẽ vài ngày trước khi bị tử hình)

Còn may bộ áo dài màu trắng (a white piqué dress) bằng hai lớp vải bông may chần cũng giống như trên nhưng những đường thẳng ghép giữa hai lớp vải xếp sao tạo ra các hình vẽ nghệ thuật thu hút sự chú ý của người quan sát. Antoinette đã mặc bộ áo đó ra ngoài như pho tượng trên chiếc xe bò do hai con ngựa già kéo diễu qua phố phường Paris vào phút tận cùng sắp bước lên máy chém.

ÂM MƯU TRỐN NGỤC TEMPLE

Từ ngày bị giam cầm vào tháng 8 năm 1792, lúc nào Marie Antoinette cũng ước mơ có ngày trốn thoát khỏi ngục

Temple. Đó chắc cũng là tình trạng chung giống như bao nhiêu tù nhân khác, nhưng trong hoàng gia chỉ có Antoinette là người duy nhất đã đề xướng ra rất nhiều âm mưu giải cứu tù nhân. Vậy phải có sức hấp dẫn như thế nào mới thúc đẩy không ít hiệp sĩ đã ra tay giải cứu người hoàng phái gặp nạn. Vũ khí của Antoinette không có gì thay đổi: mệt mỏi, buồn chán, già trước tuổi, và nhục nhã. Mặc dầu vậy, Antoinette vẫn tiếp tục đạt được sức quyến rũ lạ kỳ không thể nào chối cãi được tỷ như qua cuộc gặp gỡ bất ngờ một nhân vật phi thường, Hiệp Sĩ François Andrien Toulan.

Người anh hùng Toulan nổi tiếng về tài hùng biện, thông minh và dũng cảm, quê ở Toulouse, đến Paris hăng say tham gia cuộc tấn công như vũ bão vào Điện Tuileries ngày mùng 10 tháng 8 với lý tưởng xóa bỏ chế độ quân chủ thay thế bằng thể chế Cộng Hòa như các nhà Cách Mạng 1789 đề ra. Cuộc tấn công thành công, đương sự được Cách Mạng ban thưởng nhiều huy chương cao quý và được tín nhiệm đảm trách chức Ủy viên đại diện Công Xã Ba Lê, thanh tra và quyết định mọi biện pháp thích nghi trong việc giam giữ góa phụ Capet và gia đình tại Ngục Temple.

Antoinette, trước khi được đăng quang ngôi Hoàng Hậu, đã có một vài lần tổ chức dạ vũ hóa trang tại Điện Versailles, cùng với đám cận thần trốn ra ngoài đến chơi bài tại Đại hí Viện Paris. Antoinette đã gặp Toulan chơi bài và quen biết từ đó. Cả hai đều giống nhau thích mạo hiểm và say mê đánh bài. Nay được cử giữ thanh tra các tù nhân hoàng gia dưới sự trách nhiệm, Toulan xúc động và thương cảm cho nỗi bất hạnh của Antoinette nên nảy ra ý định sẵn sàng giúp cứu Hoàng Hậu vào thời gian thuận lợi.

Sau khi Vua Louis 16 qua đời, Toulan đã lập được chiến công đầu tiên. Trước khi lên máy chém, nhà Vua đã giao phó cho người hầu Cléry đưa cho Hoàng Hậu Antoinette những kỷ vật như chiếc nhẫn cưới khắc tên chữ đầu của vợ M. và ngày cưới, hộp đựng tóc của vợ con và em gái, cùng con dấu biểu tượng của Nhánh Bourbon. Nhưng Hội Đồng Cổ Ván Công Xã Ba Lê bác bỏ và ra lệnh trao cho Ban quản trị nhà tù Temple cất giữ cẩn thận những kỷ vật đó. Cléry

báo cho cựu Hoàng Hậu rõ sự việc rồi biệt tăm luôn. Trong một cuộc thanh tra phòng giam, Antoinette kể lại câu chuyện đó và ngỏ ý với Toulan muốn lấy lại các kỷ vật của Louis trao tay cho Cléry. Không chút do dự, Toulan nhận lời ngay và hai ngày sau, bí mật giao lại cho Antoinette tất cả đồ vật của Louis ký thác tại nhà tù Temple. Vụ bề khóa lấy cắp tang vật bị phát giác và cuộc điều tra không bao giờ tìm ra được thủ phạm cả.

Vào ngày mồng 2 tháng 2 năm 1793, Jarjays là một trong số các Hiệp Sĩ được tiếng dũng cảm nhất và cũng là người cương quyết nhất, vẫn còn ẩn trốn tại Paris với hy vọng một ngày nào đó, sẽ giúp cựu Hoàng Hậu thoát khỏi ngục tù. Đang sự tiếp đón một người khách lạ. Đó là Toulan đưa một bản ghi chép sau: “Hiệp Sĩ có thể tin tưởng người này nói chuyện thay tôi. Ông ta có rất nhiều thiện cảm, ông ta không hề thay đổi suốt 5 tháng vừa qua...” Jarjays nhận ra ngay chữ viết tay của cựu Hoàng Hậu Antoinette nhưng tỏ vẻ hoài nghi về khả năng giúp 4 tù nhân trốn ngục Temple được hàng trăm lính phòng vệ canh gác ngày đêm. Để thuyết phục Jarjays, ủy viên công xã Toulan thông minh và mưu trí đề ra ý kiến sẽ trá hình Jarjays như người đốt đèn nhà tù Temple vào một buổi tối để đưa Jarjays vào gặp Antoinette.

Vấn đề đưa 4 tù nhân thoát khỏi pháo đài Temple được canh gác cẩn mật không làm sồn lòng những người mưu tính giúp Hoàng gia thoát nạn. Bây giờ họ chỉ cần thêm một ủy viên công xã nữa là kế hoạch táo bạo và hiểm nguy đó sẽ hoàn tất như ý muốn.

Antoinette lưu ý và nhấn mạnh tới một ủy viên trẻ can đảm nhiều tham vọng nhưng không có kinh nghiệm chính trị. Đó là Lepitre trong số các ủy viên đại diện Công Xã tại Temple. Đang sự là cựu nhân viên ngân hàng của Hoàng Hậu và cũng là đồng môn dạy học với Toulan. Hiệp Sĩ Jarjays hối lộ Lepitre một số tiền khá lớn. Toán giải cứu Hoàng gia trốn ngục Temple hình thành gồm có Toulan, Jarjays và Lepitre. Ngoài ra, còn có hai nhân viên tình báo Anh cung cấp tin tức và bí mật hỗ trợ Jarjays đưa gia đình

BIÊN KHẢO

Hoàng gia từ nhà tù Temple tới bờ biển Normandie ở miền Bắc Pháp để chạy sang tị nạn tại Anh Quốc.

Kế hoạch trốn nhà tù đã được xếp đặt xong xuôi, Antoinette và Madame Elisabeth cải trang như lính canh phòng thành phố, Madame Royale và Dauphin cũng nguy trang đi theo Jarjayes. Hai xe ngựa chờ sẵn ở điểm hẹn. Nhưng thật đáng tiếc những khó khăn không lường trước được đã xảy ra. Lepitre cho biết tin tức ngoài mặt trận ngày càng xấu hơn gây náo loạn trong dân chúng. Chính quyền ra lệnh dựng hàng rào dây thép gai ở các điểm xung yếu và đóng tất cả cổng ra vào thành phố. Thật vô cùng nguy hiểm hầu như không thể thực hiện được việc đưa trẻ em như Dauphin ra ngoài thành phố vào thời điểm đó. Lepitre bắt đầu lo sợ nhưng cả hai, Jarjayes và Toulan vẫn quyết tâm giúp Hoàng Hậu chạy trốn một mình.

Antoinette cương quyết từ chối vì không nỡ lòng nào bỏ lại hai con, nhất là cục cưng Dauphin, để thoát hiểm một mình với quan niệm “vui cùng hưởng họa cùng chịu”. Cô em thánh thiện Elisabeth hy sinh cả thời niên thiếu nay đã 29 tuổi để bảo vệ anh chị và hai cháu, trấn an chị dâu, “Chị là người bị đe dọa và coi như nguy hiểm nhất cần phải ra đi. Em tình nguyện ở lại sẽ thay thế chị như người mẹ hết lòng trông nom hai cháu”. Jarjayes cũng cố thuyết phục cựu Hoàng Hậu chấp nhận đề nghị của cô em chồng nhưng không sao lay chuyển nổi quyết tâm của Antoinette.

Trước khi rời Tháp Temple chạy qua Anh Quốc, Jarjayes ngỏ lời mong muốn cựu Hoàng Hậu giao phó nhiệm vụ thực hiện một điều gì đó cần phải làm trong thời gian bị cầm tù. Antoinette vui vẻ nhận lời ngay và nói, “Đây là một bằng chứng cho thấy lòng trung tín tuyệt đối của Hiệp Sĩ đối với hoàng triều, tôi vô cùng cảm kích. Tôi không thể nhận lời chạy trốn một mình được. Tôi chấp nhận ở lại và không bao giờ hối tiếc. Vậy tôi nhờ Hiệp Sĩ trao tận tay hai kỷ vật này cho hai người sau đây:

- Con dấu của nhà Vua cho Bá Tước Provence quyền nhiếp chính Vua Louis 17 tức Dauphin để làm kỷ niệm.

- Chiếc nhẫn khắc 5 chữ tiếng Ý, “*Tutto a te mi guida*”, có nghĩa chưa bao giờ sự thật lại rõ ràng hơn như bây giờ và theo cuốn hồi ký của Fersen (mọi chuyện đều dẫn tôi tới Antoinette) cho Bá Tước Axel Fersen hiện đang ở Brussels, Bỉ Quốc, người mà Hiệp Sĩ đã gặp tại Điện Tuileries đến chào giã từ tôi để trở về Thụy Điển.”

Jarjays nhận hai kỷ vật đó và hứa sẽ cho người thân tín tới báo cho cựu Hoàng Hậu rõ khi vật đó tới tay người nhận. Khoảng một tháng sau, Antoinette được vợ của người hầu cho biết Hiệp Sĩ Jarjays đã hoàn tất nhiệm vụ.

Vào đêm thực hiện âm mưu trốn ngục Temple, Simon nghi ngờ Lepitre nằm trong âm mưu đó nên chạy bộ tới Ủy Ban Tình Báo Công Xã Ba Lê tố cáo. Trưởng Ban Tình Báo hoài nghi mãi tới trưa hôm sau mới tới Temple điều tra.

Biết trùm tình báo Tison tại Temple bị bệnh suyễn nặng, Toulain đặt một loại thuốc tỏa hơi trong phòng khiến Tison ngủ thiếp đi trong vòng 5 hay 6 tiếng, thời gian đó đủ để Jarjays đưa gia đình hoàng gia tới vùng an toàn, nơi có thêm nhân viên tình báo Anh chuẩn bị tàu thuyền đưa người chạy trốn sang Anh Quốc.

Kết quả cuộc điều tra cho thấy không có bằng chứng cụ thể nào về vụ âm mưu trốn ngục Temple. Tuy nhiên, Lepitre và Toulain bị sa thải và sau đó bị đưa lên máy chém vào đợt khủng bố thứ hai được gọi Đại Khủng Bố, tháng 6 và 7, năm 1794 (La Grande Terreur, Juin-Juillet 1794) trừng phạt những người bị tình nghi do Đạo Luật ban hành ngày 10.06.1794 bãi bỏ tất cả an toàn pháp lý bảo vệ quyền nhân thân của bị cáo như quyền tự do cá nhân và chống lại mọi sự giam cầm trái phép.

Tưởng cũng nên đề cập thêm đợt Khủng Bố thứ nhất (10.08 và 20.09.1792) xảy ra vì lý do Quân Đội Phổ xâm lăng Pháp Quốc cùng thể hiện việc bắt giữ Vua Louis 16 về tội “Phản quốc”. Đợt Khủng Bố thứ hai được mệnh danh Đại Khủng Bố như vừa trình bày ở trên diễn ra vì Hội Nghị Quốc Ước trên đã sụp đổ nên coi phe bảo hoàng cùng các tổ chức ủng hộ khác như kẻ thù không khoan nhượng cần phải khử trừ để tồn tại.

DÊ TẾ THẦN

Cựu Hoàng Hậu Marie Antoinette cũng bị điều tra về âm mưu trốn ngục Temple nhưng chưa có quyết định vì chính quyền Danton còn đang trả giá cuối cùng với người cháu của Antoinette nối ngôi Hoàng Đế Áo Joseph II, để trao đổi con tin hoàng gia nhận lại nhiều tướng tá và nhân vật trọng yếu đào ngũ qua Quân Đội Áo. Ta thấy Hầu Tước De Lafayette chạy qua Bỉ vì nằm trong kế hoạch thiết lập nền quân chủ lập hiến, Tướng Dumouriez cũng vậy đưa toàn bộ tham mưu và 1.000 quân sĩ đào ngũ qua quân đội Áo, do thất bại trong vụ lật đổ Ba Lê Công Xã để đưa Dauphin lên ngôi Vua Louis 17 theo hiến định.

Tình hình quân sự và chính trị rối loạn chưa từng thấy. Quân đội Phổ tiến chiếm miền sông Rhin (Rhineland), quân Áo, Hòa Lan, Anh và Hanovarian (Vương Quốc Hanover) bao vây các pháo đài miền Bắc, quân Tây Ban Nha tiến vào rặng núi Pyrénées và quân Anh bao vây căn cứ hải quân Toulon.

Ở trong nước, không có phe phái nào đủ mạnh để dẹp nhóm cực cách mạng Jacobin ngoại trừ giới bình dân (the sans-culottes). Trước tình hình đất nước lâm nguy, giới này thuộc thành phần đại đa số trong dân chúng, xuống đường khắp nơi ca vang bản La Patrie (Tổ Quốc) đòi lấy đầu Antoinette và đưa tất cả tướng tá bất tài tham nhũng lên máy chém. Họ bất tuân thượng lệnh và xông xáo khắp mọi nơi. Những nhà cách mạng bắt đầu thất vọng và lo sợ phải đối đầu với nguy cơ khủng khiếp của bọn hỗn loạn ngày một lớn mạnh đe dọa an ninh và trật tự của đất nước.

Hébert (Jacques), nhà báo và nhân vật chính trị đang giữ chức Phó Biện Lý cạnh Ba Lê Công Xã, mang tính mệnh mình ra hứa hẹn với đám đông hỗn tạp hung dữ Ba Lê (The Parisien mob) sẽ lấy đầu Antoinette. Hébert báo động “chúng ta trước hết phải thỏa mãn tất cả đòi hỏi của giới bình dân.” Đương sự cũng kể cho bạn bè rõ nếu nhóm Jacobin thất bại hoặc không muốn hành quyết Marie Antoinette thì họ sẽ phanh thây tất cả những nhà cách

mạng. Chúng ta không có đường lối nào khác và “chúng ta chỉ còn cách trả thù” (we have nothing to live for except revenge). Thế là vụ trả thù nhắm vào phe Girondin và những người ôn hòa Jacobin cùng phái bảo hoàng. Người trở thành mục tiêu hàng đầu là góa phụ Capet bị truy tố trước Tòa Án Cách Mạng về những hành động khác nhau về tội “Phản Quốc” bị coi như dê tế thần vậy.

Một biến cố quan trọng xảy ra đã giúp phe Jacobin thêm lý do vững mạnh đưa góa phụ Capet lên máy chém. Đó là Charlotte Corday đâm chết Marat (Jean-Paul) trong phòng tắm khi đang chữa bệnh ngày 13 tháng 7.

Thiếu nữ Charlotte Corday, 24 tuổi, được giáo huấn tại tu viện Caen, Normandie, hậu duệ của Pierre Corneille, nhà soạn bi kịch đại tài của Pháp, bất bình với Marat, y sĩ và sáng lập tờ báo Bạn Dân (l'Ami du peuple) được giới bình dân ưa thích, đã đưa hàng trăm người dân vô tội tại quê hương của cô lên máy chém. Corday đã dùng dao bếp, cán gỗ, lưỡi dao dài 5-inch đâm chết Marat vì nhà độc tài thuộc phe Jacobin này đã ra lệnh hành quyết khoảng 2.000 người tại miền Normandy bị coi như kẻ thù của cách mạng.

Đối với những nhà theo chủ nghĩa bảo hoàng và giới ôn hòa Jacobin, Charlotte Corday được tôn vinh như nữ anh hùng và tử vì đạo. Vụ hạ sát Marat mở ra một giai đoạn mới triệt hạ mạnh mẽ sự thống trị bằng khủng bố do Robespierre, Danton và Jean-Paul Marat chủ xướng dưới thời cách mạng 1789.

Nữ tử tội Charlotte Corday bị đưa lên máy chém vào buổi chiều ngày 17 tháng 7 năm 1793. Corday mặc bộ áo tù hình sự màu tím, đứng thẳng trên xe tumbrel, hai đầu gối tựa vào cửa sau xe trên đường đi tới đoạn đầu đài. Pierre Notelet đứng cùng với đám đông xúm lại xem nữ tử tội diễu qua đường Saint-Honoré. Bộ mặt đẹp và điềm tĩnh của Corday như pho tượng đã ám ảnh Notelet một thời gian khá dài.

Bức họa Marat bị Corday ám sát của Họa Sĩ tên tuổi Louis David được bảo toàn tại Viện bảo tàng Hoàng gia, Bruxelles. Và cũng chính Họa Sĩ David lừng danh này đã

BIÊN KHẢO

được giải thưởng Rome và đứng đầu Trường phái tân cổ điển đã phác họa Hoàng hậu Marie Antoinette mặc bộ áo dài trắng để đời ngồi trên chiếc xe bò do ngựa kéo qua đường Saint-Honoré tiến tới nơi hành quyết tại Quảng Trường Concorde Paris.



*(Marie Antoinette trên đường tới máy chém. 16.10.1793,
Phác họa bởi Jacques-Louis David)*

Vụ án Marie Antoinette và Charlotte Corday có ý nghĩa lịch sử nhất tác động rất mạnh vào các thế kỷ mới đây, đặc biệt về Luật quốc tế nhân quyền. Còn một phụ nữ nữa cũng đáng được đề cập thêm đã hy sinh mạng sống vì tranh đấu chống lại áp bức, vì lý tưởng Tự Do mà tiêu biểu là Bà Roland (de La Platière) vợ nhà chính trị cách mạng và cũng là thành viên của Đảng Jacobin, bị bè nhóm Robespierre đưa ra pháp trường ngày 8 tháng 11 năm 1793. Trước khi bị chặt đầu, Bà Roland đã cúi chào bức tượng “Tự Do” bằng đất nung đặt gần máy chém và than: “Ôi, Tự Do! Người ta đã nhân danh mi để gây ra biết bao Tội Ác!” (Liberty, What crimes are committed in this name.)

TÒA ÁN CÁCH MẠNG XÉT XỬ GÓA PHỤ CAPET

Sau khi Vua Louis 16 lìa đời được 6 tháng, góa phụ Capet bị chuyển ngày 2 tháng 8 năm 1793 tới nhà tù thành phố Ba Lê (the Conciergerie) còn được gọi “Phòng đợi lên máy chém” (the antechamber). Tù nhân bị nhốt, một mình, trong phòng chiều dài 11-foot, ngang 6-foot với 2 sen đầm canh gác ngày đêm. Nhưng có điều đặc biệt là Quản Đốc nhà tù cho phép Antoinette đem con chó nhỏ Odin từ tháp Temple tới đây được ngủ chung phòng với chủ nhân của nó cho đến giờ phút tận cùng Antoinette lên máy chém. Ngay sau đó, Đức Ông Salomon bị tổng giam tại phòng giam của cựu Hoàng Hậu Antoinette trong 3 tháng. Theo cuốn nhật ký, Đức Ông trông thấy con chó nhỏ mũi ngắn (pug-dog) của cựu Hoàng Hậu được lính canh phòng Richard cho nó một chỗ ở. Sáng nào cũng vậy, con chó nhỏ púc chạy hót và người tìm hơi chủ trong suốt 3 tháng khi Đức Ông bị giam ở đây.

Góa phụ Capet mới 37 tuổi và chỉ còn 2 tuần lễ sẽ mừng sinh nhật 38 tuổi, nhưng thời gian trong lao tù đã làm nhan sắc ngày một tàn tạ. Tóc bắt đầu lưa thưa điểm bạc, xanh xao và phờ phạc, đôi khi lên cơn đau quần quai lúc có kinh nguyệt, mặc dầu vậy, Antoinette vẫn tỏ ra thật bình tĩnh trong mọi tình huống khó khăn khi bị cầm tù.

Như người viết đã đề cập ở trên, có rất nhiều âm mưu cứu tù nhân nhưng đa số không thành công vì không có kế hoạch rõ ràng, duy chỉ có vụ chạy qua Anh do 3 Hiệp Sĩ Jarjays, Toulan và Lepitre chủ xướng là dễ thành công nhất. Tiếc rằng cựu Hoàng Hậu Antoinette từ chối chạy trốn một mình, nếu không đã tị nạn ở Anh cùng với Hiệp Sĩ Jarjays rồi. Âm mưu cuối cùng được tổ chức ngày 28 tháng 8 giải cứu Antoinette thoát khỏi nhà tù thành phố có tên “Âm Mưu Hoa Cẩm Chướng” (Carnation Plot) do Hiệp Sĩ de Rougeville và Michonis lãnh đạo bị thất bại, đã thúc đẩy Biện Lý Tòa Án Cách Mạng Fouquier-Tinville đưa Marie Antoinette ra Tòa. Hiệp Sĩ de Rougeville được phép mang bó hoa cẩm chướng vào phòng giam để tặng cựu Hoàng

BIÊN KHẢO

Hậu Antoinette. Khi trao bó hoa, de Rougeville cố tình đánh rơi một bông xuống chân Hoàng Hậu. Có một tấm giấy cài ở cánh hoa ghi “Sẽ tới giải cứu. Viết trả lời đưa cho Gilbert”. Gilbert là cựu cận vệ của Antoinette nằm trong âm mưu đó. Antoinette không có giấy và bút nên lấy cái kim gài ở cánh hoa đâm từng lỗ nhỏ ở tấm giấy đó ra hình chữ để trả lời. Chờ 5 ngày không thấy động tĩnh gì, Gilbert tố cáo để tránh hậu họa. Michonis bị bắt đưa lên máy chém còn de Rougeville chạy thoát.

PHIÊN TÒA VÀ HÀNH QUYẾT GÓA PHỤ CAPET

Tòa Án Cách Mạng gửi Trát đòi cựu Hoàng Hậu Antoinette ra Tòa vào buổi chiều ngày 12 tháng 10 năm 1793 trong một phòng tối tăm với ánh sáng lung linh của hai cây nến. Các thẩm vấn viên bắt đầu cứu xét hồ sơ. Đối với cựu Hoàng Hậu Marie Antoinette, nhà báo cấp tiến và nhà lãnh đạo Ba Lê Công Xã Jacques René Hébert đã viết, “Không thể trị vì mà vô tội” (One cannot reign innocently), và như vậy góa phụ Capet đã bị coi như có tội về bằng chứng đó từ lúc khởi đầu rồi. Kế tiếp, các thẩm vấn viên chất vấn Antoinette việc gửi tiền và tin tức về Áo để sử dụng chống Pháp, ảnh hưởng với chồng chống đối tự do tư tưởng, và xúi giục chồng chạy trốn tới Varennes.

Tất cả có 35 câu hỏi đưa ra bằng chứng buộc tội được chuyển lên ông Dự Thẩm Nicolas Hermann để thẩm tra. Ông Dự Thẩm hỏi: “Bị cáo không lúc nào ngưng chà đạp quyền Tự Do - Bị cáo muốn trị vì với bất cứ giá nào và lên ngôi dẫm lên xác của biết bao người ái quốc”.

“Chúng tôi không cần phải lên ngôi, chúng tôi đã ở đây” Marie Antoinette trả lời, “Nhưng chúng tôi chẳng bao giờ có điều ước mong nào cả, ngoại trừ mang lại hạnh phúc cho nước Pháp.”

Hermann hỏi bị cáo có nghĩ các ông vua có cần thiết để đem lại hạnh phúc cho người dân không?

“Một cá nhân không thể quyết định những vấn đề như thế.” Antoinette đáp lại.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Đêm đó, sau khi tù nhân được áp giải trở về phòng giam, Biện Lý Antoine Fouquier-Tinville thảo một bản cáo trạng dài 8 trang buộc tội góa phụ Capet.

PHIÊN TÒA

Phiên Tòa xét xử Marie Antoinette khai mạc vào thứ hai ngày 14 tháng 10 năm 1793. Luật Sư chỉ định Claude Chaveau-Lagarde xin Tòa cho hoãn để có đủ thì giờ đọc hồ sơ nhưng bị bác và thủ tục tiến hành như chương trình ấn định. Nicolas Hermann chủ tọa phiên xử với 3 thẩm phán và 12 nam bồi thẩm đoàn, 41 nhân chứng ra khai trước tòa về vụ Hoàng Hậu âm mưu với Áo chống lại nước Pháp, tổ chức phong trào phản cách mạng, gây ra nạn đói năm 1789.

Những sự buộc tội đó quá quen thuộc được báo chí đăng tải từ lâu. Ngày đầu khai mạc phiên xử, Công tố viên đưa ra một sự việc động trời qua lời khai của Louis cậu đã làm tình với mẹ và người cô (Charles Capet bị tẩy não và nhồi sọ bằng chứng buộc tội mẹ và cô do Simon và Hébert thực hiện khi Marie Antoinette bị chuyển nhà tù). Hoàng Hậu giữ im lặng một lúc, sau đó trả lời câu hỏi của Chánh Án Hermann. Sở dĩ tôi chưa trả lời ngay bởi vì, “Bản tính con người không cho phép lời buộc tội như vậy đối với người mẹ.” (Nature refuses to answer such a charge brought against a mother). Marie Antoinette nói tiếp, “Tôi kêu gọi sự thẩm xét vấn đề này của tất cả các bà mẹ hiện diện trong phòng xử án.” (I appeal in this matter to all the mothers present in Court). Bằng chứng ngụy tạo của công tố viên đưa ra không có kết quả lại tác dụng ngược lại khiến những người dự thính phiên xử phản ứng bằng sự im lặng đầy thiện cảm và xúc động đối với bị cáo. Còn các bà ở ngoài hành lang cũng thốt lên lời thì thầm thương cảm rồi làm ồn la lên bị lính canh phòng ngăn chặn và buộc phải giữ im lặng.

Công tố viên tiếp tục tấn công vào cá tính của cựu Hoàng Hậu, cáo buộc Antoinette là người không có đức tin

BIÊN KHẢO

và dùng xảo thuật lời cuốn chồng làm những điều có lợi cho nước Áo.

“Khuyến cáo làm một điều gì đó và đem ra thực hiện là hai việc khác nhau.” Antoinette lạnh lùng trả lời.

Cựu Hoàng Hậu tự biện hộ cho mình thật khéo léo và hùng hồn chinh phục được thiện cảm của các người dự thính cuộc tranh luận trước Tòa. Ngay như Luật Sư chỉ định Chaveau-Lagarde bào chữa cho Antoinette cũng hết lời khen ngợi về sự thông minh tuyệt vời và nhanh trí trả lời các câu hỏi thật hóc búa.

Theo sử gia Richard Covington và Maguerite Jullut, những bằng chứng buộc tội Marie Antoinette rất mơ hồ, không dựa vào yếu tố luật định của tội phạm mà chỉ toàn chuyện rĩ tai, nghe lại cùng những tin đồn đại vu vơ.

Vào đêm khuya ngày thứ hai, Marie Antoinette được nói lời cuối cùng. “Ngày hôm qua, tôi không biết các nhân chứng ra tòa và tôi cũng không rõ họ khai những gì.” Hoàng Hậu nói tiếp “Thôi được, không có một nhân chứng nào phát biểu bất cứ điều gì chống tôi cả. Tôi kết luận bằng sự nhận xét tôi chỉ là vợ của Vua Louis thứ 16 và tôi bị giáng buộc phải tuân hành mọi việc theo ý muốn của nhà Vua.”

Lời nói cuối cùng của cựu Hoàng Hậu không có chút ảnh hưởng gì đối với bồi thẩm đoàn cả. Tòa tạm ngưng rồi rút vào phòng nghị án kéo dài vừa vặn một giờ. Tòa tái nhóm tuyên phạt Marie Antoinette tử hình về tội “Phản quốc” và đưa lên máy chém. Sau đó, nữ tử tội bị áp giải trở về phòng giam chờ thủ tục hành hình vào sáng hôm sau.

HÀNH QUYẾT

Vào sáng sớm mùa thu với ánh sáng nhạt nhòa ngày 16 tháng 10 năm 1793, 30.000 binh sĩ không kể lực lượng an ninh thành phố tuần tra các khu phố, canh gác cẩn mật các công viên đặt súng đại bác, bố trí hàng rào an ninh lính vũ trang đứng dọc hai bên đường, vai kề vai, suốt lộ trình xe chở nữ tử tội đi qua tới đoạn đầu đài. Cựu Hoàng Hậu bị áp

giải tù tòa về phòng giam chỉ được nghỉ ngơi vài tiếng rồi lại bị đưa đi hành quyết ngay ngày hôm đó.

Theo cuốn hồi ký của Luật Sư chỉ định Chaveau-Lagarde, khi được tuyên đọc bản án tử hình bị hành hình ngay, cựu Hoàng Hậu không hề biểu lộ tí chút sợ hãi nào cũng như phần nộ hay yếu đuối. Đi qua những người dự thính phiên tòa hay đứng ngoài hành lang quan sát, Marie Antoinette mặc dầu mệt mỏi trên 30 tiếng đồng hồ trong cuộc tranh luận và đối chất, ngừng cao đầu hãnh diện với đôi mắt loé lên lòng quả cảm sẽ chết một cách xứng đáng theo truyền thống tổ tiên dòng họ Habsburg của mình.

Vào 8 giờ sáng, tiếng trống đánh liên hồi hòa với tiếng kèn của quân đội vang động khắp nơi báo hiệu tất cả sẵn sàng thi hành nhiệm vụ được giao phó.

Cựu Hoàng Hậu thức giấc lúc 5 giờ cầu nguyện rồi uống một tách sô cô la (chocolate) và ăn một miếng bánh mì nhỏ. Kế tiếp được phép viết một lá thư cho cô em chồng Elisabeth dưới sự quan sát, qua cửa kính, của hai sen đầm canh gác ngày đêm. “Chị biết cháu Dauphin đã gây cho em biết bao đớn đau nhưng em hãy nhớ thật dễ dàng dạy một đứa trẻ, 8 tuổi, nói những câu mà nó cũng chẳng hiểu gì cả. Hãy tha thứ cho cháu, cô em thánh thiện của chị. Chị đang chết và không quên em đã hy sinh cả cuộc đời ở lại với anh chị và hai cháu. Hãy khuyên nhủ cháu không trả thù những kẻ đã giết cha mẹ cháu. Nhắc nhở anh chị em thân yêu, vào giờ phút tận cùng này, hình ảnh họ luôn luôn ở trong tâm trí chị.” (Lá thư này không đến tay người nhận vì lãnh tụ Robespierre lấy cắp để xem Marie Antoinette dối dăng muốn trả thù ai. Robespierre và đồng bọn 22 người bị đưa lên máy chém ngày 27 tháng 7 năm 1794 và nhóm Câu Lạc Bộ Jacobin đã tịch thu được lá thư trong cuộc điều tra).

Viết thư xong, cựu Hoàng Hậu sửa soạn thay quần áo. Phòng giam quá chật hẹp không có chỗ nào kín đáo cả, Marie Antoinette đành phải xin phép hai sen đầm “nhân danh cá nhân về sự lịch duyệt, tôi cần thay áo quần không có sự quan sát.” Hai sen đầm trả lời, “chúng tôi không thể chấp nhận được vì nhiệm vụ của chúng tôi là phải theo dõi

ngày đêm”. Cựu Hoàng Hậu đã khéo léo sử dụng khăn choàng cổ đẹp của phụ nữ Hồi giáo che sao mặc được cái sơ mi màu đen bên trong rồi khoác bộ áo dài màu trắng “*may chần*” ra ngoài, đầu đội mũ, chân đi đôi giày màu tím mận, chờ xe đưa lên đoạn đầu đài.

Vào lúc 10 giờ, Giám thị Larivière mở khóa phòng giam Marie Antoinette. Hai Thẩm phán và Lục sự đọc bản án kết tội tử hình đưa cựu Hoàng Hậu lên máy chém Guillotinne. Đức Cha Gérard không mặc áo nhà tu, ăn bận như người dân thường, đến ban phép lành toàn xá cho tử tội nhưng Marie Antoinette lễ phép từ chối và coi Cha như người khách xa lạ vậy. Cha Gérard ngổ ý muốn đi cùng với tù nhân tới Quảng Trường Concorde. Cựu Hoàng Hậu đáp lại, “Việc đó tùy ý Đức Cha.” Theo một số sử gia, Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette đều coi thường các nhà tu hành được đề cử đi kèm nạn nhân lên máy chém.

Tiếng trống rền vang không dứt xen với tiếng hô tập hợp của Đại Đội Hiến Binh chờ sẵn ở ngoài cổng nhà giam thành phố và hòa cùng tiếng ngựa hí của chi đội kỵ binh sen đầm canh gác khu vực được chỉ định.

Đao phủ Henri Sanson đi vào phòng giam cựu Hoàng Hậu cùng với hai phụ tá. Dòng họ Sanson, gốc Florence Ý, chuyên hành nghề đao phủ mà người Pháp gọi là “*exécuteur des hautes oeuvres à Paris*,” cha truyền con nối từ thời xa xưa (1688-1847). Người cha Henri, Charles Sanson chém đầu vua Louis 16, và nay người con lại chém đầu Hoàng Hậu Marie Antoinette.

Vào 11 giờ, xe tumbrel do ngựa kéo chuyên dùng để chở các tử tội lên máy chém guillotine đã tới, Sanson hô to “Giơ cao hai tay lên”, cựu Hoàng Hậu thét lên “Vua Louis không bị trói tại sao trói tay ta”. Một thẩm phán ra lệnh “Hãy làm nhiệm vụ”. Tức thì Sanson thô bạo nắm chặt hai cổ tay kéo ra sau lưng trói quặt bằng dây thừng. Tiếp đến Sanson rút kéo ra cắt tóc sát tận gáy rồi dùng dây thừng kéo Marie Antoinette như con vật lên xe tumbrel.

Xe vừa ra khỏi cổng nhà tù, Đại Đội Hiến Binh dàn ra hai bên đủ lối cho xe lăn, phân đội kỵ binh dẫn đầu tiến tới nơi

xảy ra cuộc cách mạng nay gọi là Quảng Trường Concorde. Ước trên 20.000 người được phép tham dự vụ hành quyết cựu Hoàng Hậu Marie Antoinette. Dân chúng đứng dọc hai bên đường vừa thấy xe bị chở nữ tử tội đi diễu qua liền hô to “Cộng Hòa Muôn Năm” rồi tiếp “Đả Đảo Độc Tài”, nhưng tuyệt nhiên không có một lời nào hạ nhục hay nguyền rủa cựu Hoàng Hậu cả. Nghe những tiếng hô vang các khẩu hiệu đó ở dọc đường, Marie Antoinette ngồi bất động và thản nhiên. Khi xe tumbrel đi qua góc đường Roule và Saint-Honoré, Họa Sĩ tài danh Louis David chạy theo phác họa thần tình chân dung Hoàng Hậu Marie Antoinette mặc bộ áo dài trắng “may chân” bất tử sắp bước lên đoạn đầu đài để lại biết bao ngậm ngùi cho người quan sát.

Xe tumbrel tiếp tục lăn gần tới Quảng Trường Concorde, Đức Cha Gérard khuyên cựu Hoàng Hậu hãy can đảm lên. Marie Antoinette phản bác, “Khi những nỗi bất hạnh của tôi sắp chấm dứt không phải là lúc tôi mất can đảm.” (The moment when my ills are going to end is not the moment when courage is going to fail me).

Xe tiến vào Quảng Trường, đây là lúc duy nhất suốt lộ trình Marie Antoinette biểu lộ tí chút sinh động khi quay ra nhìn vườn và Điện Tuileries. Phải chăng cựu Hoàng Hậu nghĩ tới ngày định mệnh tháng Tám đã khiến Vua Louis 16 do dự để cho phe Cách Mạng lật đổ Ngai vàng? Hay cựu Hoàng Hậu hoài tưởng lại vào một ngày mùa Xuân, cách đây 23 năm đứng trên sân thượng Lâu Đài của Vua Louis 15, giờ tay vẫy chào một biển người vui mừng hoan hô rầm trời cô dâu trẻ đẹp Marie Antoinette. Và Quận Công de Brissac nói, “Thưa Bà, có 200.000 người hăm mộ đang chờ chiêm ngưỡng Bà”.

Giờ đây, tưởng như 200.000 người đó đang theo dõi cựu Nữ Hoàng Marie Antoinette đi sang bên kia thế giới. Bỗng xe tumbrel chồm lên và lắc mạnh rồi ngưng hẳn tại nơi hành hình. Nhìn thấy bức tượng “Tự Do”, cha Gérard nói cho cựu Hoàng Hậu rõ xe đã tới. Marie Antoinette sửa soạn xuống xe. Đạo phủ Sanson giờ tay tỏ ý muốn giúp cựu Hoàng Hậu nhưng cựu Hoàng từ chối, tự xuống xe thật nhanh rồi tiếp

theo nhẹ nhàng bước ba bậc thang lên sàn bực đoạn đầu đài. Cựu Nữ Hoàng chuyển động thật vội vã tựa hồ như muốn lìa đời gấp nên đã dẫm gót giày lên chân đao phủ Sanson. Người khổng lồ này thét lên một tiếng tức giận. Marie Antoinette quay lại nói với giọng dịu dàng pha chút giễu cợt, “Xin lỗi ông, tôi đã vô ý.” Rồi quay đi đột ngột làm rơi cái mũ, sau đó đứng yên chờ đao phủ làm nhiệm vụ.

Henri Sanson và hai phụ tá kiểm tra lần cuối tóc, váy và cổ áo của nữ tội thì bỗng nhiên cựu Hoàng Hậu thét lên, “Làm mau lên! Mau lên!” Họ đẩy cựu Nữ Hoàng lên tấm ván dài hình chữ nhật, bắt nằm xấp, bị trói bằng giây thừng và cổ đặt vào khoen gỗ có kính chiếu hậu. Sanson lướt tấm ván đứng dưới lưỡi đao và hô to, “sẵn sàng” tức thì Nữ tử thần Guillotine cúi xuống hôn nhanh như tia chớp, đầu Marie Antoinette rơi vào cái giỏ lúc 12 giờ 15 phút. Nếu tính từ lúc cựu Hoàng Hậu xuống xe cho tới lúc bị chém đầu chỉ có 4 phút mà cựu Hoàng Hậu thét lên hai lần “Làm mau lên! Mau lên!” tưởng 4 phút đó dài như thiên thu. Lưỡi dao chém đầu Hoàng Hậu Marie Antoinette không rõ cơ quan nào đã mua được trong cuộc bán đấu giá, riêng lưỡi dao chặt đầu Vua Louis 16 hiện được bảo tồn tại Viện Bảo Tàng Luân Đôn, Anh Quốc.

Thủ tục bêu đầu nữ tử tội trước đám đông diễn ra như thường lệ. Hàng ngàn người nhảy múa vui mừng hô to “Cộng Hòa Muôn Năm” chạy chung quanh máy chém tìm một vật gì đó của Hoàng Hậu Marie Antoinette để làm kỷ niệm. Xác Hoàng Hậu không được chôn cạnh Vua Louis 16 mà nằm ở ngôi mộ không đánh số thuộc khu vực cuối cùng trong nghĩa trang nhỏ Madeleine cách sau Giáo Đường Madeleine hai khu phố hướng về Trạm xe lửa St Lazarre, Paris.

Ngày mùng 1 tháng 11 năm 1793, Thành Phố Paris nhận được bản kê khai của Ban Quản trị nghĩa trang Madeleine ghi: “Quan tài cho Góa phụ Capet, 7 bảng Anh, ngôi mộ và phu đào huyệt, 15 bảng Anh, 35 sols.” Các chi tiết trên miêu tả đám táng Marie Antoinette, Hoàng Hậu cuối cùng chấm dứt chế độ quân chủ kéo dài một ngàn năm tại Pháp.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Hãy còn bị giam tại Ngục Temple, Madame Elisabeth, em Vua Louis 16, bị đưa lên máy chém tháng 5 năm 1794 như kẻ thù của nhân dân. Louis Charles, 10 tuổi, Vua Louis 17 bị thủ tiêu cho mãi tới năm 2000 mới tìm thấy nơi chôn. Sau khi giải nghiệm tử thi, chính quyền xác nhận những tế bào một phần nhỏ của trái tim còn sót lại cho thấy là của Vua Louis 17. Chín tháng sau khi Louis Charles bị thủ tiêu, người chị Charlotte, 17 tuổi, được trao đổi tù binh trở về Áo lập gia đình với Quận Công Angoulême, tạ thế năm 72 tuổi không con tại ngoại ô thành Vienne.

Bá Tước Fersen giữ chức cố vấn tối cao cho nhà Vua Thụy Điển, lúc nào cũng hối tiếc đã không cứu Marie Antoinette, người mà đương sự thực tình yêu thương, chạy trốn bị bắt ngày 20 tháng 6 năm 1791 tại Varennes. Mười chín năm sau cũng vào ngày định mệnh 20 tháng 6 năm 1810, một đám đông hỗn tạp ở ngoại ô Kinh Đô Stockholm đánh bằng gậy và ném đá giết làm Fersen tưởng Bá Tước là thủ phạm đầu độc Vua Thụy Điển. Axel Fersen vĩnh viễn ra đi năm 54 tuổi còn độc thân,

Vào tháng tư năm 1814, Bá Tước Provence, lúc đó 58 tuổi, em Vua Louis 16, bị lưu đày ở Anh trở về nước lên ngôi vua Louis thứ 18, Tháng Giêng năm sau, nhà Vua cho bóc hài cốt người anh cả và chị dâu chuyển về hầm mộ Thánh Đường Saint Denis gần Paris và đặt hai bức tượng trắng của cặp uyên ương vương giả đang quỳ bên cạnh nhau cầu nguyện trên hầm mộ của Dòng họ Bourbon vào năm 1815 trong Thánh Đường này. Cũng cần ghi thêm, vào thời gian trị vì, Vua Louis 18 đã phái Bá Tước de Kergarison tới yết kiến Vua Gia Long đòi phái thi hành Hiệp Ước Versailles mà Giám Mục Bá Đa Lộc đi cùng Hoàng Tử Cảnh ký năm 1787 tại Paris.

TẠM KẾT

Trong lịch sử Pháp, chưa có một nhân vật nào lại ám ảnh dân tộc Pháp như Hoàng Hậu Marie Antoinette vì vậy, ta thấy nhiều học giả, chính trị gia, sử gia và luật gia cho

BIÊN KHẢO

đến nay vẫn còn tranh luận đưa ra những sự nhận xét khác nhau về vụ án Louis và Antoinette. Thomas Jefferson, Bộ Trưởng trong chính quyền Louis 16 (tác giả lừng danh viết Bản Tuyên Ngôn Độc Lập 1776 và là Tổng Thống thứ Ba của Hoa Kỳ được bầu lần đầu tiên trong cuộc tranh cử lưỡng đảng) lấy lòng khẳng định nếu Marie Antoinette ăn mình sống như trong tu viện thì cuộc Cách Mạng Pháp không bao giờ xảy ra cả. Trái lại, sử gia Pháp Richard Covington cho rằng có lẽ Jefferson đã đi quá xa trong bài viết về Marie Antoinette đăng ở hệ thống Bảo Tàng Viện Smithsonian Tháng 11 năm 2006. Marie Antoinette có thể được hưởng hạnh phúc trọn vẹn nếu chỉ giữ vai trò nghi lễ như Hoàng Hậu thôi. Nhưng Louis quá nhu nhược nên đã thúc đẩy Hoàng Hậu phải nắm chức vụ nổi bật ở Triều Đình, đó là điều mà dân tộc Pháp không thể nào tha thứ được. Cuối cùng Hoàng Hậu đã bị chém đầu chỉ vì lý do đơn giản là vợ Vua Louis và biểu tượng của sự chuyên quyền.

Chắc chắn rằng Hoàng Hậu Marie Antoinette bị coi như dê tế thần cho mọi sự sai trái dưới nền quân chủ chuyên chế. Nhưng cũng thật rõ ràng cả hai đã từ chối thỏa hiệp với chính quyền cách mạng nên Louis và Marie Antoinette đã mất tất cả.

Còn Napoléon Bonaparte nhận xét về vụ án Louis và Antoinette ra sao?

Hoàng Đế Nã Phá Luân là một thiên tài quân sự, có lẽ vĩ đại bậc nhất trong lịch sử của nhân loại. Với sự thông minh xuất chúng, ông hiểu biết rất rõ về lịch sử và luật pháp. Bộ Luật Napoléon (The Code Napoléon) vẫn giữ vai trị độc tôn trên thế giới chưa có quốc gia nào có Bộ Luật có thể sánh được với Bộ Luật đó. Hiện nay nước Pháp vẫn áp dụng Luật Hành Chánh trong Bộ Luật Nã Phá Luân được coi như mẫu mực cho các nhà cải tổ luật pháp trên toàn thế giới.

Napoléon đã tự phong làm Hoàng Đế của nước Pháp và đã tạo ra một đế quốc trải rộng khắp miền tây và miền trung của Âu châu. Hoàng Đế Nã Phá Luân đã là chủ nhân ông của toàn thể Âu Châu trong 16 năm. Điều đáng đề cập trong thời gian trị vì, Hoàng Đế Napoléon Bonaparte muốn mình

bạch hóa vụ tai tiếng về sự lừa đảo lớn nhất trong lịch sử chiếc vòng hột xoàn đeo cổ với 647 hạt kim cương trị giá 1 triệu rưỡi quan (nay trị giá 4 triệu 7) mà nạn nhân là Hoàng Hậu Marie Antoinette. Một Tòa án độc lập gồm một số đại biểu trong Quốc Hội được tuyển chọn tái thẩm vụ án. Mặc dầu Marie Antoinette được đặt ra ngoài vụ án, phán quyết của Tòa tái thẩm cũng nghi ngờ Hoàng Hậu đứng sau vụ án lừa đảo để lấy tiền gửi về Áo cho người anh là Hoàng Đế Joseph II.

Thất vọng về phán quyết trên, Hoàng Đế Nã Phá Luân tuyên bố, “Có điều gì đó còn tệ hơn cả tội giết vua.” (There is something worse than regicide).

CÓ LUẬT MÀ KHÔNG ÁP DỤNG

Những nhân vật trọng yếu trong nhóm cực cách mạng đề cử Maximilien Robespierre lãnh đạo Câu Lạc Bộ Jacobin. Robespierre hành nghề Luật Sư tại Paris, nhà tư tưởng, Đại biểu Hội Nghị Quốc Ước, tổ chức ra Ba Lê Công Xã, khẳng định rằng, “động lực của dân chủ vừa là khủng bố và đạo lý” (affirmant que le ressort de la démocratie est à la fois terreur et vertu). Nhóm của Robespierre gồm có các nhà báo, chính trị gia như Danton, Marat, Hébert, Saint Just, Couthon... muốn lấy đầu Vua Louis 16 vì mục đích chính trị mà không cần phải đưa ra tòa án xét xử. Nhưng Hội Nghị Quốc Ước không chấp thuận và đòi hỏi phải thành lập một phiên tòa xét xử công khai về hành động phản quốc của Louis 16. Biết không thể khống chế được các đại biểu trong Hội Nghị Quốc Ước, nhóm của Robespierre tìm cách chặt đầu Louis qua ngả pháp lý tự đặt ra thủ tục xét xử Louis nên làm ngơ hình sự tố tụng và hình luật cùng tinh thần Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền Pháp.

Vì lý do không áp dụng luật đã ban hành hợp lệ từ trước nên các Luật sư như Malesberbes và de Sèze phản đối cho rằng bản án kết tội Louis tử hình là phi pháp và vi hiến đi trái với nguyên tắc “xét xử theo đúng diễn tiến luật pháp” (due process of law).

BIÊN KHẢO

Chúng tôi không đề cập sự liên hệ hay phân biệt giữa luật nội dung (criminal law) và luật thủ tục (criminal procedure) để vấn đề đi thẳng vào mấy điểm pháp lý liên quan tới vụ án:

1. Về mặt thủ tục

Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền 1789 viết rằng, “Con người được sinh ra Tự Do và Bình Đẳng về các Quyền Lợi” (Men are born and remain free and equal in rights).

Theo quan niệm chính thống của các nhà Luật học quốc tế, thủ tục hay hình thức điều tra thẩm vấn là chị em sinh đôi của tự do. Nếu thủ tục bị vi phạm, tự do nhân thân và an toàn cá nhân sẽ bị vi phạm (Luật Bảo Thân - Habeas Corpus). Trong trường hợp đó, hồ sơ truy tố vô hiệu, tòa sẽ tuyên bố bỏ vụ tranh tụng, miễn nghị và phóng thích bị cáo.

2. Về mặt chính trị

Cứu cánh của luật pháp nhằm mục tiêu thực hiện được cái nguyện vọng sâu xa và thường hằng của thể nhân là tránh sao cho khỏi là nạn nhân của bất công. Hòa bình, an thái nằm ở đó. Luật pháp chưa phải là công lý tượng trưng bằng hình ảnh hai cái đĩa cân thăng bằng quen gọi là cán cân công lý. Cán cân này cần phải dựa vào các nguyên tắc công bình ngăn ngừa và thị uy trừng phạt mọi hành động bất công. Nếu con người không được tự do và bình đẳng thì công lý chính trị không thể toàn tại. Tỷ như thực hiện thuyết của Robespierre “Động lực dân chủ vừa là khủng bố và đạo đức” gây ra nhiều rủi ro mà luật pháp không thể chấp nhận. Đó là lãnh vực chính trị cần phải đi trước luật pháp.

Theo tập tục luật pháp “*Khi Chính Trị đi vào Pháp Đình thì Công Lý đội nón đi ra.*”

3. Chính trị phải đi trước luật pháp

Chúng tôi xin nêu ra một thí dụ điển hình cho thấy chính trị phải đi trước luật pháp dưới thời Tổng Thống Bill Clinton.

Khối Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) không được phép của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, đã dội bom suốt 78 ngày tại Kosovo, (trong Liên Bang Nam Tư cũ) phát động vào ngày 24 tháng 3 năm 1999, gây tử thương khoảng 500 thường dân vô tội. Vào thời điểm đó, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế chỉ có thẩm quyền trong lãnh thổ Nam Tư cũ mà thôi, không có liên hệ gì tới vụ dội bom ở Kosovo cả. Đó là vấn đề an ninh của các nước nằm trong Liên Hiệp Âu Châu.

Theo sự nhận định của cựu Trưởng Phòng Công Tố Tòa án hình sự quốc tế Rwanda, Thẩm Phán Richard Golstone, “Vụ dội bom ở Kosovo, Nam Tư cũ, không được phép của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc là một hành động phản pháp lý. Nhưng về mặt chính trị và đạo đức thì sự can thiệp của Khối NATO là chính đáng”.

4. Cuộc thanh trừng đẫm máu giữa phe Danton và Robespierre

Danton bị lãnh tụ Robespierre tố cáo là tiếp xúc với phe phản cách mạng muốn phục hồi vương quyền và tham nhũng nên bị bắt đưa lên máy chém ngày 05.04.1794. Sau cái chết của Danton, các thành viên của Hội Nghị Quốc Ước bắt đầu lo ngại cho số phận của họ trước cảnh độc tài khát máu của Robespierre. Họ tự hỏi: “ngay cả lãnh tụ của Đảng Jacobin còn bị đưa lên máy chém, thì ai trong chúng ta sẽ được an toàn”. Nhiều người đã nghi ngờ Robespierre muốn trở nên kẻ độc tài.

Vào ngày 27 tháng 7, Robespierre nói trước Hội Nghị Quốc Ước chỉ trích mọi công việc còn dang dở trong thời gian qua và đưa ra một danh sách ghi tên các kẻ phản bội đang muốn phá hủy nền Cộng Hòa, và Robespierre cũng ám chỉ rằng một số kẻ này đang nằm trong Hội Nghị Quốc Ước. Chính vào lúc này, một Đại biểu phía sau trong phòng hội đã hô lớn: “Tôi đòi phải bắt giữ Robespierre.” Cả phòng hội liền vang lên câu nói: “Đả đảo kẻ bạo quyền.” Mặt Robespierre tái đi. Ông ta cố nói lớn nhưng giọng nói đã bị hô hoán của hội trường lấn át. Một đại biểu la lên: “Máu của Danton đã làm mày nghẹt giọng”.

Ngày 28 tháng 7 năm 1794, Robespierre và đồng bọn 22 người đã bị chặt đầu trên máy chém Guillotine.

5. Hội Nghị Quốc Ước và chế độ Cộng Hòa trên đà sụp đổ

Vào tháng 12 năm 1793, Napoléon ra lệnh đặt các khẩu đại bác ở trên cao, hướng về hải cảng Toulon và bắn thẳng vào các tàu chiến Anh, vì vậy hạm đội Anh phải rút lui và quân Cách Mạng Pháp đã chiến thắng tại Toulon. Do công lao ưu việt này, Napoléon Bonaparte thuộc Đảng Cộng Hòa (ông gia nhập Câu Lạc Bộ Jacobin năm 1791) được phong chức Thiếu Tướng. Chính tại nơi này, ông đã bộc lộ khả năng của một vị Tướng tài và một nhà lãnh đạo uy dũng.

Biết chiến thắng của Napoléon tại Toulon, Tử Tước Paul de Barras chỉ định Napoléon giữ chức chỉ huy Trường quân đội thuộc Bộ Nội Vụ. Các người bảo hoàng muốn tái lập chế độ quân chủ, xúi dục dân chúng Paris nổi loạn vào ngày 05.10.1795. Khi đám đông biểu tình rầm rộ trước Điện Tuileries, Napoléon hạ lệnh đặt các khẩu đại bác và bắn thẳng vào đám người biểu tình. Hàng trăm người chết và bị thương. Đường phố Paris nhờ vậy sớm trở lại yên tĩnh. Napoléon đã cứu được Hội Nghị Quốc Ước và chế độ Cộng Hòa sụp đổ, và được phong chức Trung Tướng. Napoléon đã tự cho mình là người thừa kế và bảo vệ công cuộc Cách Mạng Pháp. Napoléon chính là con người của Cách Mạng Pháp bởi vì chính nhờ cuộc Cách Mạng này mà ông sớm bước chân lên địa vị cao sang và quyền lực bậc nhất của Quốc Gia. Ông là người của Thế Kỷ 19 vậy.

Điều đáng lưu ý ngành Tư Pháp được thay đổi khá nhiều do việc phổ biến Đạo Luật Napoléon (the Code Napoléon), bãi bỏ các luật lệ khác nhau thuộc các tỉnh khác nhau của nước Pháp, tạo nên một hệ thống luật pháp thống nhất, không đặt căn cứ trên các điều lệ đã có từ trước mà trên lý trí (reason). Đạo luật này công nhận mọi người bình đẳng trước Pháp Luật bất kể cấp bậc hay tài sản, nhưng đặt quyền lợi Quốc Gia lên trên quyền lợi Cá Nhân.

Những luật lệ bất công và những hình phạt dã man và cực kỳ tàn ác xảy ra vào hai thời kỳ khủng bố năm 1792 và 1794 đã đi vào dĩ vãng, Napoléon Bonaparte là một danh nhân đã làm thay đổi Lịch Sử của nước Pháp và của Thế Giới.

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- (1) Law A Treasury of Art and Literature - Edited by Sara Robbins.
- (2) Great World Trials - The 100 Most Significant Courtroom Battles of All Time - Edwar W. Knappman, Editor - A New England Publishing Associated Book.
- (3) Louis and Antoinette by Vincent Cronin.
- (4) Life and Death of Louis XVI by Saul K. Padover
- (5) Secrets of Marie Antoinette by Oliver Bernier
- (6) Marie Antoinette by Philippe and Marguerite Jallut (Library of Congress - card number 70-162-666)
- (7) Bé xé ra to hay là Vụ Án của Thế Kỷ của Tiến Sĩ Luật Khoa Nguyễn Trọng Liệu
- (8) Danh Nhân và Sự Nghiệp Tập I, II và III của Soạn giả và Dịch giả Phạm Văn Tuấn9- Cẩm Nang Nhân Quyền của Luật Sư Nguyễn Hữu Thống
- (10) Bài viết Thomas Jefferson và Hoàng Tử Cảnh của Biên Khảo Gia Trần Đông Phong
- (11) Antoinette by Richard Covington - November 2006 Smithsonian
- (12) The Last Days of Marie Antoinette by Rupert Furneaux
- (13) Marie Antoinette by Antonia Fraser
- (14) Queen of France by André Caslot
- (15) Marie Antoinette the Last Queen of France by Evelyne Lever



KẺ SÁT NHÂN

L'Assassin của Guy de Maupassant **Nguyễn Văn Thành chuyển ngữ**

Thủ phạm được bệnh vực bởi một luật sư trẻ tuổi, mới vào nghề, bằng những lời biện hộ như sau:

“Những sự kiện xảy ra không thể chối cãi được, thưa quý Ngài trong Bồi Thẩm Đoàn. Thân chủ của chúng tôi, một người lương thiện, một nhân viên gương mẫu, hiền lành và nhút nhát, đã giết chết ông chủ của mình trong cơn giận dữ, một hành động tựa hồ như khó hiểu. Nhưng nếu quý vị cho phép, tôi xin đề cập và phân tích khía cạnh tâm lý của vụ án, bằng cách đó, người bệnh vực không còn đưa ra bất cứ lý do gì để xin giảm tội hay biện minh cho hành động sát nhân của can phạm. Sau đó, xin quý Ngài sẽ phán xét số phận thân chủ của chúng tôi.

“Bị cáo Jean-Nicolas Lougère là con trai của một gia đình đáng kính trọng, đã giáo dục đương sự trở thành một người giản dị và lễ độ.

“Chính sự lễ độ đó là nguyên nhân phạm pháp của y can! Thưa quý Ngài, đây là sự nhận thức mà thời nay hầu như chúng ta không còn để ý tới nữa, dù rằng tên gọi vẫn còn đấy nhưng, trên thực tế, tất cả uy lực của từ ngữ này đã biến mất từ lâu. Chúng ta phải tới thăm một vài gia đình còn có nếp sống cũ và mặc mặc để tìm trở lại cái truyền thống khát khe đó, tín ngưỡng đó về cách nhìn người và sự vật, cách cảm nhận hay lòng tin mang tính cách thiêng liêng,

đức tin đó không chấp nhận bất cứ sự hoài nghi, điều cợt hay một thoáng ngờ vực nào.

“Người ta chỉ có thể trở nên người chính trực, đích thực con người chính trực, với tất cả mãnh lực của đức tính này, nếu ta là người lễ độ đối với tất cả mọi người. Vì vậy, người có thái độ đó nhắm mắt lại. Họ sống trong tin tưởng. Còn chúng ta, lúc nào cũng phải tỉnh táo mở mắt thật to nhìn thế gian này, hiện ta đang sống tại đây, trong phòng xử án của pháp đình này được coi như bộ máy thanh lọc tẩy trừ những xấu xa của tệ nạn xã hội dồn lại nơi đây. Chúng ta đã kín đáo chứng kiến những sự ô nhục, lại bênh vực hết lòng tất cả mọi hành vi đề tiện của con người, nếu không muốn nói những người ủng hộ nồng nhiệt tất cả những kẻ vô lại và dĩ điểm, từ những ông hoàng đến những tên bịp bợm ở đầu đường xó chợ. Rồi chúng ta lại còn đón tiếp ân cần, khoan dung và từ tâm tươi sáng, tất cả những kẻ phạm tội để bào chữa cho họ trước quý Ngài.

“Chúng tôi, nếu quả thực yêu nghề, lại cân nhắc thiện cảm công việc của mình tùy thuộc vào hiện kim của mỗi vụ án quan trọng được thân chủ ủy thác, như vậy không thể nào có được một tâm hồn đáng nể trọng cả. Chúng tôi nhìn thấy nạn tham nhũng lan tràn khắp nơi, từ các nhà cầm quyền có thể lực đến những kẻ cùng khốn. Chúng ta đã biết quá nhiều tất cả sự việc diễn tiến ra sao, sự trao đổi và mua bán như thế nào. Chỗ làm, chức vụ, danh vọng, được trao đổi với chút vàng một cách trắng trợn, khéo léo ngụy trang dưới những chứng khoán hay cổ phần trong các xí nghiệp, hoặc giản dị hơn trao đổi với nụ hôn của người đàn bà.

“Vậy bốn phận của chúng tôi và nghề nghiệp của chúng tôi bắt buộc chúng tôi không thể bỏ quên bất cứ điều gì, nghi ngờ tất cả, bởi vì mọi người đều đáng nghi ngờ; và chúng tôi rất đỗi ngạc nhiên khi đối diện với một người can tội sát nhân, đang ngồi trước quý Ngài, có một lòng tin tôn thờ sự lễ độ khá mãnh liệt đến độ đương sự trở thành người tử vì đạo.

“Thưa quý Ngài, chúng ta cần danh dự cũng như ta cần khuôn phép để ứng xử cho đúng mực vì ghê tởm sự thấp

hèn, vì phẩm giá cá nhân và kiêu hãnh; nhưng chúng ta không mang tận cùng đáy lòng của chúng ta đức tin mù quáng, bẩm sinh, tàn bạo, như người này.

“Vậy xin quý Ngài cho phép tôi kể cuộc đời của bị can Jean-Nicolas Lougère.

“Đương sự được giáo dục, cũng giống như ngày xưa bao trẻ em khác được dạy bảo, phải phân biệt hai phần trong tất cả các hoạt động của con người: điều tốt và điều xấu. Người ta chỉ dẫn Lougère điều tốt với uy quyền không sao cưỡng lại được để anh ta phân biệt với điều xấu, như phân biệt ngày với đêm vậy. Thân phụ của anh không thuộc giới trí thức uyên bác để nhìn từ trên mà thấy và nhận ra tất cả nguồn gốc của các tín ngưỡng cùng sự cần thiết của xã hội đã làm nảy sinh sự phân biệt giữa điều thiện với điều ác.

“Từ đó, Lougère lớn lên, trở nên sùng đạo, tự tín, phần khởi và thiện cận. Anh kết hôn năm 22 tuổi. Gia đình anh quyết định cưới cho anh cô em họ, được giáo dục như anh, giản dị như anh, thanh khiết như anh. Thật hết sức may mắn cho anh có người vợ đoan chính với tấm lòng thành thực, đó là một điều hiếm có và vô cùng đáng quý trọng trên thế gian này. Anh đã tôn kính thân mẫu anh cũng giống như các bà mẹ khác trong những gia đình theo chế độ tộc trưởng, một sự tôn sùng tuyệt đối thường chỉ dành riêng cho các vị thần linh. Anh đã chuyên chở sang vợ anh một phần nào sự tôn kính đó, chỉ hơi giảm bớt đi chút ít trong mối liên hệ thân mật giữa tình vợ chồng. Và anh đã sống hoàn toàn không hay biết gì về sự xảo quyệt, sống trong một tâm trạng thẳng thắn bền bỉ và hạnh phúc êm đềm đã làm cho anh trở thành một con người ngoại lệ. Không lừa dối bất cứ ai, không nghi ngờ bất cứ người nào có thể lường gạt anh một cách dễ dàng.

“Một thời gian trước khi lấy vợ, Lougère được giao nhận giữ chức thủ quỹ cho văn phòng của ông Langlais, người bị anh ta sát hại mới đây.

“Thưa quý Ngài Bồi Thẩm Đoàn, chúng tôi biết rõ tất cả những lời cung khai của các nhân chứng như Bà Langlais, anh trai bà là Perthuis, người hùn vốn với chồng bà, tất cả

gia đình và tất cả nhân viên cao cấp trong ngân hàng, đều xác nhận Lougère là một nhân viên gương mẫu, rất mực liêm khiết, phục tùng, hiền từ, kính trọng các cấp trên và theo đúng quy tắc. Mọi người đều đối đãi anh với sự quý trọng rất xứng đáng về phẩm hạnh mẫu mực của anh. Đương sự đã quen được mọi người kính trọng và thường đón nhận cung cách trọng vọng bà Lougère mà ai ai cũng ngợi khen.

“Vợ anh chết trong cơn sốt thương hàn trong vòng có vài ngày. Anh cảm thấy đau đớn khôn tả, nhưng là một sự đau khổ lạnh lẽo và thảm lạng trong một tâm hồn trầm tĩnh. Nhìn nét mặt xanh xao của anh và sự biến đổi sắc diện, ai nấy đều nhận thấy vết thương quá nặng của anh biết đến bao giờ mới băng bó cho lành.

“Và từ đó, thưa quý Ngài, một sự việc đã xảy ra một cách tự nhiên.

“Người đàn ông này đã có vợ từ 10 năm nay. Trong mười năm đó, anh đã quen có một người đàn bà luôn luôn ở bên cạnh. Anh đã quen thuộc với sự chăm sóc của nàng, tiếng nói thân mật của nàng khi anh đi làm về, lời chào buổi tối và chúc vui buổi sáng, tiếng cọ sát êm dịu và gọi cảm áo quần của phụ nữ, sự vuốt ve đó lúc thì say đắm lúc thì bao dung như tình mẫu tử làm cho cuộc sống vui tươi hơn, sự hiện diện đáng yêu đó làm cho thời giờ bớt chạy chậm. Anh ta có lẽ cũng có thói quen muốn được cưng chiều khi ăn uống, tất cả các sự chăm sóc đó ít khi ta cảm nhận thấy và dần dần trở nên không thể không có được đối với ta.

“Anh ta không thể sống một mình được nữa. Vậy muốn quên đi những buổi tối dài vô tận, anh thường thường đến ngồi một hay hai tiếng ở một quán bia gần nhà. Anh uống một ly bia và ngồi ở đó, bất động, đưa mắt theo dõi một cách lơ đãng những quả bóng bi da lăn tới lăn lui dưới màn khói thuốc ống điếu, lắng nghe mà chẳng mảy may nghĩ đến những sự ganh đua của dân chơi bi da, sự tranh luận về chính trị của những khách hàng kề cận với những trận cười vang vang và đôi khi gây ra sự giễu cợt lố bịch từ đầu

phòng đối diện vọng lại. Rồi cuối cùng anh trở về nhà ngủ thiếp đi vì mệt mỏi và chán chường.

“Nhưng anh nhận thấy tự thâm tâm, tận cùng tế bào trong cơ thể, cần có một nhu cầu không thể cưỡng lại được: một trái tim và xác thịt của người đàn bà; và, không cần nghĩ ngợi gì cả, anh nhích gần lại, mỗi tối một ít, tới chỗ cô thủ quỹ ngồi giữa quầy hàng, dáng người bé nhỏ tóc vàng, anh bị cuốn hút không sao thối lui được nữa bởi vì cô bé đó chỉ là một người đàn bà.

“Chẳng bao lâu, họ trò chuyện thân mật với nhau rồi anh năng lui tới và cảm thấy rất dễ chịu ở cạnh cô ta vào mỗi buổi tối. Cô nàng tỏ ra duyên dáng và đôn đã đón ý trước để chiều chuộng rất thích hợp với nghề buôn bán bằng nụ cười, và cô bé tóc vàng lấy làm thích thú tiếp tục chuốc rượu càng nhiều càng hay để cho công việc kinh doanh ngày một phát đạt. Nhưng Lougère ngày càng khăng khít với cô bé mà anh không quen và không hề biết đến lối sống ra sao, và anh chỉ yêu cô tóc vàng này bởi vì anh không trông thấy một người đàn bà nào khác.

“Cô nàng quý quýet sớm nhận thấy anh chàng khờ khạo này có thể đem đến cho cô một số lợi lộc và tìm cách nào hay nhất để trục lợi anh ta. Cách hữu hiệu nhất và chắc chắn nhất là lấy anh ta.

“Cô đạt mục đích không chút gì khó khăn.

“Chúng tôi có cần phải trình bày, thưa quý Ngài, hành vi vô cùng bất chính của cô bé này với cuộc hôn nhân, đáng lẽ kìm hãm sự lầm lạc bao lâu của cô ta, thì trái lại hình như lại làm tăng thêm sự sai trái hết sức trơ trẽn của cô bé?

“Với hành động tự nhiên của mảnh lời nữ tính, cô nàng tựa như thích thú lừa dối anh chồng chân thật này, sống chung chạ với tất cả nhân viên cùng trong văn phòng với Lougère. Tôi khẳng định: với tất cả. Chúng tôi có những bức thư, thưa quý Ngài, sự việc này chẳng mấy lúc gây ra sự tai tiếng công khai, mà luôn luôn chỉ có anh chồng là không hề mảy may hay biết. Cuối cùng, mụ đàn bà gian xảo này, để đạt được lợi ích thật dễ hiểu, đã quyến rũ ngay cả người con trai của ông chủ ngân hàng, một chàng trai mười chín

tuổi, mà mụ ta, chẳng mấy chốc, có ảnh hưởng tai hại cho tâm hồn và óc suy xét của chàng trẻ tuổi. Ông Langlais, mãi cho đến nay, vẫn nhắm mắt bỏ qua mọi chuyện vì lòng tốt, vì thân tình với nhân viên, nay bỗng nổi lên cơn giận dữ khá chính đáng, trông thấy con trai mình rơi vào tay, tôi muốn nói vào vòng tay của người đàn bà nguy hiểm này.

“Ông ta đã làm lỗi gọi ngay tức khắc Lougère đến nói chuyện trong cơn tức giận của một ông bố.

“Tôi chỉ còn phận sự cuối cùng, thưa quý Ngài, đọc lời kể lại vụ sát nhân, của chính người sắp chết cung khai trong cuộc thẩm vấn.

“Tôi vừa được biết con trai tôi đã đưa, hôm qua, mười ngàn quan cho người đàn bà này, và sự phẫn nộ của tôi mạnh hơn lẽ phải. Quả thật, tôi không bao giờ nghi ngờ thanh danh của Lougère cả, nhưng một số mù quáng còn nguy hiểm hơn cả những lỗi lầm. Và vì vậy, tôi cho gọi anh ta đến gặp tôi tại văn phòng và nói thẳng cho anh ta rõ là tôi bắt buộc phải cho anh ta nghỉ việc.

“Anh đứng lặng trước mặt tôi, hoảng hốt, không hiểu gì cả. Sau đó, anh ta xin cho biết những lý do với thái độ nôn nóng và khá bức dọc. Tôi từ chối, khẳng định đó là những lý do riêng tư của tôi. Anh ta tin rằng tôi nghi ngờ anh đã cư xử bất nhã, và, mặt tái mét, anh van xin và thôi thúc tôi giải thích. Bị cuốn hút theo ý nghĩ này, anh cảm thấy mạnh mẽ hẳn lên và có quyền to tiếng. Nhưng tôi vẫn nín thinh, anh mắng nhiếc, lăng mạ tôi đến mức cuồng nộ mà tôi lo sợ sẽ xảy ra cuộc bạo hành.

“Rồi bỗng nhiên, do một câu nói xúc phạm quá mạnh đến danh dự của tôi, tôi nói thẳng vào mặt anh ta sự thật.

“Anh ta đứng lặng yên một vài giây, nhìn tôi với đôi mắt hung dữ; rồi tôi thấy anh lấy cái kéo dài ở trên bàn giấy của tôi mà tôi thường dùng cắt lề cuốn sổ ghi việc, rồi thì tôi thấy anh chồm lên người tôi, tay dơ cao, và tôi cảm thấy có một vật gì đi vào cổ họng tôi, ở đỉnh ngực mà tôi không thấy đau đớn gì cả”.

“Đây, thưa quý Ngài Bồi Thẩm Đoàn, là câu chuyện giản dị về vụ sát nhân này, tôi còn biết nói gì hơn nữa để bào

BIÊN KHẢO

chữa cho bị cáo? Anh ta đã nể trọng người vợ thứ hai một cách mù quáng bởi lẽ, trước đó, anh đã trọng nể người vợ thứ nhất bằng lý trí”.

Sau thủ tục nghị án ngăn ngừa, bị cáo được tha bổng.

(Trích từ trong tập tuyển Le rosier de Madame Husson: Bài L'Assassin đăng ngày 1 tháng 11 năm 1887 ở báo Gil Blas)

Chú thích:

Tiểu sử và tác phẩm



Guy de Maupassant
(1850-1893)

Henri-René-Albert-Guy de Maupassant sinh ngày 5 tháng 8 năm 1850 tại Normandie gần Dieppe, và mất ngày 6 tháng 7 năm 1893 tại Ba Lê, Pháp, năm 43 tuổi về bệnh tâm thần gần giống như bệnh điên.

Năm 1869, Maupassant đậu tú tài toàn phần tại Rouen, ghi danh theo học Đại Học Luật Khoa tại thành phố này. Ít lâu sau, bị động viên vào Vệ Binh quốc gia trong cuộc chiến

năm 1870 giữa Pháp và Đức. Chiến tranh chấm dứt, đương sự vào làm công chức ở Bộ Hải Quân và sau cùng chuyển qua Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Chán nghề công chức, Maupassant chọn con đường văn chương và thực sự bắt đầu viết văn đúng năm 30 tuổi.

Được nhà văn Gustave Flaubert cùng quê ở Normandie và cũng là bạn thân của thân mẫu, hướng dẫn Maupassant lúc khởi đầu, viết các bài bình luận, truyện ngắn, thơ, kịch, và về sau, theo lời khuyên của Flaubert, chuyên viết tiểu thuyết. Do sự thúc đẩy của người cha nuôi Flaubert và sau trở nên người bạn văn học, Maupassant làm việc không hề mệt mỏi từ năm 1880 đến cuối năm 1890, đã viết trên 300 truyện, sáu tác phẩm tiểu thuyết, 3 truyện hành trình nhật ký, một tập thơ, nhiều vở kịch và 30 cuốn bình luận về nhiều đề tài, tính trung bình nhà văn Maupassant, trong suốt 10 năm, viết ít nhất mỗi ngày 2 trang.

Cuốn truyện đầu tiên mang tựa đề Boule-de-Suif của Guy de Maupassant được nhà văn Flaubert chào đón coi như một tác phẩm giá trị. Sau đó, Maupassant xuất bản nhiều tác phẩm nổi tiếng tại Pháp chỉ đứng sau nhà văn Emile Zola mà thôi.

Trở nên giàu có và ưa thích xã giao rộng rãi, Maupassant phung phí sức lực khá nhiều không còn sáng tác được như trước nữa, vì đã rơi vào cuộc sống hết sức phóng túng nên mắc bệnh giang mai lại không chịu chữa chạy cho lành bệnh. Do biến chứng của căn bệnh nguy hiểm này, nhà văn mất ngủ, nhức đầu, đau mắt, nhức răng, đau dạ dày rồi dần dần bị tê liệt và điên. Biết không còn sống được bao lâu nữa, nhà văn toan tự tử nhưng được cứu sống. Maupassant sống trong cô đơn, ảo giác, lo sợ và phiền muộn vì ông thầy Flaubert đã ra đi, bà mẹ chết trong cơn bạo bệnh, người em trai mất về bệnh tâm thần, ông bố ly dị với bà mẹ từ năm Maupassant 12 tuổi, không rõ ở đâu, chỉ còn lại ba người con chưa được nhà văn nhìn nhận.

Maupassant bị giữ trong bệnh viện tâm thần suốt 20 tháng vào cuối cuộc đời, và vĩnh viễn ra đi năm 43 tuổi, an

BIÊN KHẢO

nghỉ tại nghĩa trang Montparnasse ở Paris, để lại 2 truyện tiểu thuyết đang viết dở dang và một số tác phẩm sau:

Boule-de-Suif (1880), Mademoiselle Fifi (1882), Une Vie (1883), Les Contes de la Bécasse (1883), Bel-Ami (1885), Contes du jour et de la nuit (1885), le Horla (1887), Pierre et Jean (1888), Fort comme la mort (1889), L'inutile Beauté (1890).

(Tài liệu tham khảo: Biographie de Maupassant - D'après l'Encyclopédie Hachette - Guy de Maupassant (1850-1893) - Texte de Paul Lefèvre. Biographie de Maupassant rédigée par Bernard Damien.)



CHỦ THUYẾT BUSH DƯỚI LĂNG KÍNH PHÁP LÝ

Sau khi Chiến Tranh Lạnh chấm dứt vào năm 1991, chủ thuyết răn đe (*deterrence*) và be bờ (*containment*) không còn hữu hiệu nữa đối với mối đe dọa mới trong thế kỷ 21: chủ nghĩa khủng bố toàn cầu. Cuộc tấn công không tặc vào nội địa Hoa Kỳ ngày 11.09.2001 phá hủy Trung Tâm Mậu Dịch Thế Giới tại Nữu Ước, đã giết chết trên 3.000 người, gây thiệt hại nặng cho Ngũ Giác Đài tại Hoa Thịnh Đốn, làm thay đổi hẳn quan niệm an ninh quốc gia của Hoa Kỳ.

Chỉ cách có 6 tuần lễ sau tai biến trên, Đạo Luật Chống Khủng Bó USA Patriot Act ra đời cho phép Cục Trung Ương Tình Báo (CIA) và Cơ Quan Điều Tra Liên Bang (FBI) nhiều quyền hạn trong cuộc điều tra và truy tầm những kẻ nằm trong các mạng lưới hoặc tổ chức khủng bố ở trong nước cũng như ở ngoài nước trải dài trên 60 quốc gia khác nhau. Tiếp theo vào ngày 20.09.2002, Tổng Thống George W. Bush đã đọc trước Quốc Hội một bản báo cáo liên quan đến “Chiến Lược” và “An Ninh Quốc Gia” của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Trong bản báo cáo, Tổng Thống đã tuyên bố: “Hoa Kỳ phải duy trì sức mạnh vô song của mình để thắng cuộc chiến tranh khủng bố và chống Vũ Khí Giết Người Hàng Loạt đang đe dọa nền an ninh của xứ sở... Chúng ta phải diệt hiểm họa khủng bố trước khi nó đến gần bờ cõi đất nước của chúng ta... Trong khi chúng ta kiên trì vận động sự ủng hộ của cộng đồng thế giới, chúng ta sẽ không ngần

BIÊN KHẢO

ngại nếu phải hành động đơn phương để thực thi quyền tự vệ chính đáng, bằng cách đánh phủ đầu, để ngăn chặn bọn khủng bố gây tác hại cho dân tộc và tổ quốc... Chúng ta đã phải mất một thập kỷ để hiểu rõ được bản chất đích thực của hiểm họa mới đây. Và khi hiểu được mục tiêu của bọn khủng bố và các quốc gia không lương thiện (*rogue states*) thì Hoa Kỳ sẽ không thể ngồi chờ để chỉ phản ứng sau khi tai họa đã xảy ra như trong dĩ vãng..." (1).

Chiến Lược An Ninh Quốc Gia của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ ra đời ngày 17 tháng 9, 2002. Theo Chương 5, khái niệm đánh phủ đầu và hành động dự kiến nằm trong tiêu đề: "Phòng ngừa những Kẻ thù của chúng ta đe dọa Chúng ta, Đồng minh của chúng ta, và Thân hữu của chúng ta bằng những Vũ Khí Tàn Phá Hàng Loạt" (*Prevent Our Enemies from Threatening Us, Our Allies, and Our Friends with Weapons of Mass Destruction*).

Khái niệm trên còn quy định thêm nhiều chi tiết trong Chiến Lược mới tạo thành Chủ Thuyết Bush gồm có:

- Tự vệ dự kiến (*Anticipatory Self-Defense*)
- Đánh phủ đầu (*Preemptive Use of Military Force*) hay Ra Tay Trước (*Strike First*)
- Hành động phòng ngừa (*Preventive Action*) hay Chiến tranh phòng ngừa (*Preventive War*)

Chủ thuyết đánh phủ đầu không có gì mới lạ, đã có từ nhiều thế kỷ trước và sau ngày thành lập Liên Hiệp Quốc vào năm 1945. Điều mới lạ gây kinh hoàng trên khắp thế giới là chính quyền Bush đã đơn phương đem chủ thuyết đó ra thực hành tại Iraq, không thông qua Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, để tiến hành trận chiến nhằm diệt hiểm họa khủng bố và ngăn chặn các nước nằm trong trục ác quỷ (*axis of evil*) như Iraq, Ba Tư và Bắc Hàn đe dọa nền an ninh quốc gia Hoa Kỳ bằng vũ khí giết người hàng loạt. A Phú Hãn là một mặt trận quan trọng nhưng Iraq mới là trung tâm của cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu.

Không một ai có sự nhận xét thức thời hay một quốc gia nào trong thế giới văn minh lại phản đối nỗ lực ngăn chặn mối hiểm họa chung để diệt khủng bố và cấm phổ biến vũ

khí giết người hàng loạt. Do đó, một số quốc gia và trên 70% dân chúng Mỹ đã ủng hộ cuộc chiến tại Iraq. Nhưng tại sao ta đã chứng kiến làn sóng công phần của hàng triệu người trên thế giới đã xuống đường chống đối cuộc chiến đó? Mà trước đây, các quốc gia và những người biểu tình đó đã hăng hái ủng hộ và tích cực tham gia vào trận chiến Vùng Vịnh lần thứ nhất vào năm 1991 đánh tan quân đội của nhà độc tài Saddam Hussein xâm lăng Kuwait, và cuộc hành quân tiêu diệt hang ổ của mạng lưới khủng bố quốc tế tại A Phú Hãn sau biến cố 11/9.

Nay họ phản đối vì chủ thuyết đánh phủ đầu đơn phương đem ra thực hành đã vi phạm trầm trọng những nguyên tắc căn bản của luật pháp quốc tế và xâm phạm thẩm quyền của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc trong việc duy trì và văn hồi hòa bình an ninh trên thế giới được quy định ở điều 51 Hiến Chương cấm đánh phủ đầu ngoại trừ trường hợp tự vệ chính đáng để chống lại cuộc tấn công vũ trang. Và quan niệm tự vệ chính đáng phòng ngừa (*légitime défense préventive*) không được công nhận trong luật pháp quốc tế.

Trái lại, phía ủng hộ chủ thuyết Bush cho rằng những mối đe dọa thường trực về nạn khủng bố của thời nay chưa biết đến bao giờ mới chấm dứt, cho phép đánh phủ đầu không những cần thiết mà còn hợp lý, công bằng và đúng nhất.

Quyền này không phải là một “quy luật” nhưng có thể chánh đáng, coi như biệt lệ của Hiến Chương LHQ cấm sử dụng vũ lực nếu không được phép của Hội Đồng Bảo An. Biệt lệ này sẽ ngăn chặn bọn khủng bố ra tay trước để chúng không thể tái diễn thảm họa như đã xảy ra ngày 11/9.

Để tìm lời giải đáp thích đáng, thiết nghĩ cần trình bày 3 vụ lớn tiêu biểu cho chủ thuyết đánh phủ đầu, xảy ra trên thế giới trước và sau ngày thành lập LHQ, để xem các vụ đó đã được giải quyết dựa trên cơ sở pháp lý nào giữa các quốc gia và tại Hội Đồng Bảo An LHQ?

Sau đó, chúng tôi sẽ đề cập chủ thuyết Bush và luật pháp.

BA VỤ LỚN

1- Vụ đánh chìm tàu *Caroline* (1837)

Vào đầu thế kỷ 19, một cuộc nổi dậy đã xảy ra tại Gia Nã Đại nhằm lật đổ chính quyền Anh. Trong khi đó, hai nước Anh và Mỹ đều có mối giao hảo hữu nghị. Tuy nhiên, có một chiếc tàu *Caroline* thuộc quyền sở hữu của công dân Hoa Kỳ, đã tiếp tế vật liệu cho quân phiến loạn Gia Nã Đại. Vào đêm tối trời ngày 19.12.1837, quân đội Anh vượt qua con sông Niagara tấn công tàu *Caroline* đang đậu neo trên bờ sông nằm sâu trong lãnh thổ Hoa Kỳ. Lực lượng vũ trang Anh lên tàu giết hết công dân Mỹ, đốt tàu rồi đẩy chiếc *Caroline* qua thác Niagara cho chìm luôn.

Chính quyền Anh viện dẫn họ đã sử dụng sức mạnh quân sự để tự vệ. Tổng Trưởng Ngoại Giao Mỹ Daniel Webster cực lực phản đối vì sự tự vệ đó không hội đủ hai tiêu chuẩn sau: *“sự cần thiết để tự vệ và sự tương xứng với mối đe dọa.”*

Thứ nhất, quốc gia muốn sử dụng sức mạnh quân sự để tự vệ cần phải chứng minh *“sự cần thiết của sự tự vệ đó phải tức thời, không thể không chống lại, không còn sự lựa chọn nào khác, và không có thời gian để thảo luận.”*

Thứ hai, quốc gia sử dụng sức mạnh quân sự để tự vệ *“cần phải tương xứng với mối đe dọa tức không thể vượt quá giới hạn của sự cần thiết.”*

Như vậy, quyền tự vệ chỉ có hiệu lực khi sự đe dọa cấp thiết đang tiếp diễn. Nếu quốc gia nào không trả đũa ngay lập tức mối đe dọa đó hay cuộc tấn công vũ trang ngay vào lúc đó, sẽ mất quyền tự vệ. Chiếc tàu *Caroline* đã đậu neo trên sông Niagara thuộc lãnh thổ Hoa Kỳ, mối đe dọa thiết bách tiếp tế chất nổ và vũ khí cho quân phiến loạn Gia Nã Đại không còn nữa; việc tấn công và đánh chìm tàu *Caroline* đã vượt quá giới hạn của sự cần thiết để tự vệ.

Vì không hội đủ hai điều kiện trên, và sau nhiều cuộc tranh luận gay gắt giữa Tổng Trưởng Ngoại Giao Mỹ Daniel Webster và Lord Ashburton, Đại diện Anh Quốc tại Hoa Kỳ,

cuối cùng chính phủ Anh phải xin lỗi và bồi thường về vụ đánh chìm tàu *Caroline* (2).

Tóm lại, chủ thuyết *Caroline* không minh thị cấm đoán việc sử dụng quyền tự vệ dự kiến (*anticipatory self-defense*) nhưng đòi hỏi phải có sự đe dọa hiển hiện mới có thể dùng sức mạnh quân sự ra tay trước để tự vệ (*preemptive self-defense*). Luật lý này tuy không thành văn coi như tục lệ của luật pháp quốc tế được các quốc gia hội viên LHQ chấp nhận thường đưa ra tranh luận trong các vụ khủng hoảng nghiêm trọng nhất trên thế giới tỷ như vụ khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba, Do Thái phá hủy lò nguyên tử Osirak tại Iraq.

2- Vụ khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba (1962)

Vào ngày 16.10.1962, Tổng Thống John F. Kennedy lần đầu tiên nhìn những không ảnh của Cục Trung Ương Tình Báo CIA chụp được các giàn phóng hỏa tiễn và những máy bay chiến lược IL-28 của Liên Xô đặt ở nhiều địa điểm tại Cuba. Có một số hỏa tiễn đang được lắp ráp. Liên Xô đã đưa vào Cuba 80 hỏa tiễn tầm trung (1.100 miles) và 24 hỏa tiễn tầm ngắn (dưới 650 miles) với mục đích để bảo vệ Cuba, và còn đưa thêm hỏa tiễn tầm xa vào nước này để hủy diệt các thành phố lớn tại Bắc Mỹ. Tất cả có 16 giàn phóng hỏa tiễn được xây cất tại nhiều vị trí. Một kho chứa đầu đạn hạt nhân được cất trong kho gần địa điểm đặt giàn phóng.

Hội Đồng An Ninh Quốc Gia (Excomm) họp khẩn cấp suốt 6 ngày đưa ra khuyến cáo Tổng Thống Kennedy phải có hành động chống lại mối đe dọa đó.

Vào ngày 28.10.1962, một mặt, Tổng Thống Kennedy loan báo chính thức áp đặt sự kiểm soát mọi tàu bè đưa vũ khí tấn công vào vùng biển ở các địa điểm đặt giàn phóng hỏa tiễn. Đây là một hình thức phong tỏa rất hạn chế để cô lập vùng duyên hải tiếp giáp với các vị trí trên vì nếu phong tỏa tất cả nước Cuba sẽ là một hành động chiến tranh. Và mặt khác, Tổng Thống Kennedy yêu cầu Hội Đồng Bảo An LHQ họp khẩn cấp để cứu xét vụ khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba. Trong khi đó, em của Tổng Thống, Robert Kennedy,

BIÊN KHẢO

thay mặt Tổng Thống, đưa ra tối hậu thư buộc Liên Xô phải rút tất cả hỏa tiễn ra khỏi Cuba trong vòng 48 tiếng đồng hồ, nếu không Hoa Kỳ sẽ loại bỏ tất cả các hỏa tiễn đó. Đồng thời, Tổng Thống Kennedy ra lệnh 56 tàu chiến bao vây Cuba, 12 tàu ngầm Polaris mang đầu đạn hạt nhân tiến gần vào vùng duyên hải Liên Xô, Bộ Chỉ Huy Máy Bay Chiến Lược được báo động, và nhân viên quốc phòng sửa soạn hơn 200 hỏa tiễn liên lục địa đặt tại nội địa Hoa Kỳ, sẵn sàng khai hỏa.

Thế giới nín thở đang đứng bên bờ vực thẳm của cuộc chiến hạt nhân có thể xảy ra từng ngày, từng giờ. Ông Tổng Thư Ký LHQ U Thant, qua đường giây bí mật, liên lạc với Khrouchtchev và TT Kennedy, đề nghị Liên Xô rút hết hỏa tiễn ở Cuba về nước, và Hoa Kỳ cam kết không xâm chiếm Cuba. Đây là sự lựa chọn cuối cùng do LHQ làm trọng tài vô tư đưa ra giải pháp không bên nào mất thể diện cả. Ngoài ra, em của Tổng Thống, Robert Kennedy, đã bí mật gặp đại sứ Dobrynin bảo đảm, theo lời yêu cầu của Liên Xô, Mỹ sẽ rút hết hỏa tiễn đặt tại Thổ Nhĩ Kỳ hướng về Liên Xô, trong vòng vài tháng, nếu Liên Xô cũng rút hết hỏa tiễn đặt tại Cuba. Cam kết bí mật này chỉ được tiết lộ sau khi Liên Xô hoàn tất chở hết hỏa tiễn về nước.

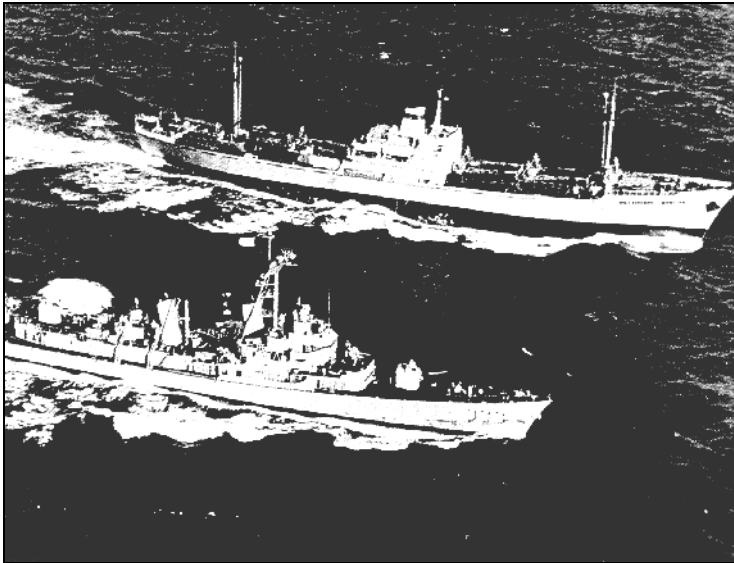
Vào tháng 10 năm 1962, một tàu chiến Mỹ theo sát với thái độ thách thức, một tàu chở hàng Liên Xô trên đường đến Cuba. Đoàn tàu Liên Xô phải quay mũi trở lại. Nếu không, Hải Quân Hoa Kỳ sẽ khai hỏa - và mọi mục đích và nỗ lực làm trọng tài của LHQ đều trở nên vô ích - Đệ Tam Thế Chiến có lẽ đã bắt đầu bùng nổ.

Ngày 29.10.1962, Khrouchtchev loan báo sẽ rút hết hỏa tiễn khỏi Cuba khi Hoa Kỳ cam kết không xâm chiếm Cuba. Hoa Kỳ chấp thuận và cuộc khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba chấm dứt. Thế giới thở phào đã thoát khỏi cuộc chiến hủy diệt. Xem như vậy, vai trò của LHQ quan trọng biết là dường nào để giải quyết vụ khủng hoảng nghiêm trọng nhất trên thế giới chưa bao giờ Hoa Kỳ phải đối đầu.

Theo sử gia Mỹ Micheal R. Beschloss, Hoa Kỳ có rất nhiều hỏa tiễn liên lục địa mang đầu đạn hạt nhân hơn Liên

NGUYỄN VĂN THÀNH

Sô với tỷ số 10 trên 1. Nếu chiến tranh xảy ra, chắc chắn Hoa Kỳ sẽ thắng trận nhưng chiến thắng đó sẽ trở nên Pyrrhic vì cả hai bên đều bị tàn phá khủng khiếp trong trận chiến hủy diệt.



*(A Soviet SS-4 missile on parade in Moscow.
The SS-4 was the nuclear missile deployed in Cuba.)*

Về mặt pháp lý, một số đại diện các nước trong Hội Đồng Bảo An LHQ không có sự đồng thuận về chủ thuyết đánh phủ đầu cũng như chống đối chủ thuyết đó. Riêng đại diện Ghana cho rằng quan niệm tự vệ dự kiến có thể chấp thuận được nếu hội đủ điều kiện của sự cần thiết để tự vệ được nhìn nhận rộng rãi trong chủ thuyết Caroline. Vụ khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba chưa hội đủ điều kiện đó.

Giáo sư Anthony Clark, Giám đốc Viện Nghiên Cứu Luật Pháp Quốc Tế tại Đại Học Georgetown, nhận xét *“Thật khó khăn để kết luận cho rằng quyền đánh phủ đầu để tự vệ bị cấm đoán trong vụ khủng hoảng hỏa tiễn tại Cuba”* (3).

3- Vụ tấn công lò sản xuất năng lượng hạt nhân Osirak (1981)

Vào năm 1981, cuộc tấn công của Do Thái phá hủy lò sản xuất năng lượng hạt nhân Osirak do người Pháp xây dựng gần thủ đô Baghdad nhằm ngăn chặn Iraq có thể, trong vài năm tới, chế tạo vũ khí hạt nhân chống Do Thái.

Vụ nói trên được đưa ra Hội Đồng Bảo An LHQ. Do Thái viện dẫn sử dụng quyền tự vệ quy định ở điều 51 Hiến Chương LHQ, để chứng minh hành động quân sự dự kiến của mình.

Tất cả các nước trong Hội Đồng Bảo An, trong đó có Hoa Kỳ, đều bác bỏ luận cứ của Do Thái và lên án việc sử dụng sức mạnh quân sự của Do Thái không có chỗ đứng trong luật pháp quốc tế cũng như trong Hiến Chương LHQ. Hành động quân sự đó đã vi phạm chủ quyền của quốc gia Iraq. Ngoài ra, theo tục lệ của luật pháp quốc tế, quyền tự vệ dự kiến trong vụ nói trên cũng không hội đủ tiêu chuẩn đòi hỏi của chủ thuyết *Caroline* được các quốc gia đem ra áp dụng trong thực tế tức phải có cuộc tấn công của Iraq vào nước Do Thái hay có mối đe dọa thiết bách đối với Do Thái (4).

CHỦ THUYẾT BUSH VÀ LUẬT PHÁP

1- Giải thích rộng rãi và nhiều cách

Chính quyền Bush đã đưa khái niệm quyền ra tay trước, phòng ngừa và hành động dự kiến lên hàng đầu có tầm quan trọng như nhau về chiến lược an ninh quốc gia. Tuy nhiên, mỗi khái niệm đều dùng chữ có ý nghĩa khác nhau. Các cuộc tranh luận công khai thường dùng những chữ “*đánh phủ đầu*” và “*phòng ngừa*” thay thế cho nhau. Cho nên, các nhà nghiên cứu, học giả và luật gia lẫn lộn tỷ như *F. Heisbourghay* *Anhony Clark Arend*, cảnh giác ta phải để ý tới chiến lược an ninh quốc gia đang tiến hành có thể sẽ thay đổi hoặc điều chỉnh lại sao cho phù hợp với quyền lợi của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Chiến lược trên được chính quyền Bush giải thích hết sức rộng rãi và nhiều cách để dễ dàng đối phó kịp thời với

kẻ thù và còn nhằm thuyết phục thân hữu cùng đồng minh chia sẻ chiến lược an ninh mới của Mỹ. Do đó, nếu ta dùng sai chữ, sẽ gây rối rắm, mơ hồ và khó hiểu đưa tới cuộc tranh luận dễ gây ra sự ngộ nhận đáng tiếc, tỷ như “*Anh nói quyền ra tay trước, Tôi nói phòng ngừa - Người khác khẳng định không có thuyết đánh phủ đầu mà chỉ có phòng ngừa mà thôi*” (*You Say Preemption, I Say Prevention-Prevention, Not Preemption*).

Vì các lý do trên, các nhà nghiên cứu và luật gia tên tuổi khuyến cáo ta cần xem xét cẩn trọng để tìm hiểu ý nghĩa chiến lược mới đó được một trong số các Trung Tâm Nghiên Cứu Chiến Lược nổi tiếng tỷ như *The Washington Quarterly* làm sáng tỏ như sau:

a/ Dấy lên trận chiến đánh phủ đầu hay tự vệ dự kiến đều đòi hỏi điều kiện tiên quyết phải chứng minh có mối đe dọa cấp thiết (*imminent threat*). Theo tinh thần của Điều 51 Hiến Chương Liên Hiệp Quốc, đơn phương sử dụng sức mạnh quân sự đánh phủ đầu, không có mối đe dọa thiết bách, hiển nhiên là phi pháp.

b/ Chiến tranh phòng ngừa hàm ý có mối đe dọa trực tiếp hay gián tiếp chưa đến mức độ thiết bách, có thể tránh cuộc chiến đó bằng cách giữ và ngăn chặn không cho cuộc khủng hoảng đang tiếp diễn hay mối đe dọa đó xảy ra qua các cuộc thương thuyết hòa bình, đường lối ngoại giao, áp lực kinh tế, chính trị, quân sự. Nếu tạo ra cái có *casus belli* để khởi xướng cuộc chiến phòng ngừa tỷ như Do Thái tấn công phá hủy lò sản xuất năng lượng nguyên tử Osirak tại Iraq hay hạ bệ nhà lãnh đạo độc tài hoặc đi xa hơn nữa thay đổi chế độ, rõ ràng đã xâm phạm “*sự toàn vẹn lãnh thổ*” và “*độc lập chính trị*” của các quốc gia hội viên Liên Hiệp Quốc được qui định ở điều 2, khoản 4 Hiến Chương Liên Hiệp Quốc.

Tóm lại, sử dụng sức mạnh quân sự đánh phủ đầu, tự vệ dự kiến và chiến tranh phòng ngừa không có phép của Hội Đồng Bảo An LHQ bị coi như phi pháp, ngoại trừ trường hợp tự vệ chính đáng để chống trả cuộc tấn công vũ trang (*armed attack*).

2- Trắc nghiệm “Quyền ra tay trước”

Do hậu quả trực tiếp của thảm họa khủng bố ngày 11/9, các kiến trúc sư của Chủ Thuyết Bush đặt ưu tiên hai hiểm họa sau lên hàng đầu cần phải ngăn chặn và triệt tiêu để tránh hậu họa: phổ biến những Vũ Khí Giết Người Hàng Loạt và Chủ Nghĩa Khủng Bố Toàn Cầu. Chính Quyền Bush cũng thừa hiểu rằng đem thực hành thuyết “Quyền ra tay trước” chắc chắn sẽ vấp phải trở ngại lớn nhất là điều 51 Hiến Chương LHQ, luật tối cao trên hành tinh, cấm sử dụng vũ lực ngoại trừ trường hợp tự vệ chính đáng để chống trả cuộc tấn công vũ trang cho đến khi Hội Đồng Bảo An ban ra những biện pháp thích nghi. Áp dụng điều luật này được 55 nước soạn thảo tại San Francisco cách đây 58 năm, theo đường hướng của Anh Mỹ, nay không còn thích hợp với chiến lược an ninh mới của Hoa Kỳ ở thế kỷ này nữa.

Sự xuất hiện các loại vũ khí tối tân của thời nay như bom hạt nhân, sinh học và hóa học làm thay đổi hẳn bản chất của hiểm họa khủng bố, cho thấy điều 51 không thực tế và khó khả thi. Do đó, thuyết rắn đe áp dụng trong Chiến Tranh Lạnh được thay thế bằng thuyết đánh phủ đầu tỏ ra hữu hiệu hơn đối với hiểm họa trên nằm trong chiến lược an ninh quốc gia 2002 của Hoa Kỳ được giải thích như sau:

Hoa Kỳ không sợ các quốc gia có hàng trăm hỏa tiễn mang đầu đạn hạt nhân tỷ như Nga nhưng lo ngại nhất nếu các loại vũ khí giết người hàng loạt rơi vào tay các nước gây rối hay trục ác quỷ hỗ trợ mạng lưới khủng bố quốc tế, sẽ trở nên mối đe dọa thường trực đối với nền an ninh của quốc gia Hoa Kỳ.

Theo điều 51 trên cũng như chủ thuyết Caroline, phải chờ cuộc tấn công vũ trang xảy ra trước rồi mới có thể chống trả để tự vệ thì quá trễ. Giả thử như cuộc tấn công không tặc vào Nữ Ớc ngày 11/9 nếu Hoa Kỳ biết trước ngày 10/9, chắc chắn sẽ ra tay đánh trước diệt bọn khủng bố không thể chờ đợi sự chấp thuận của Hội Đồng Bảo An cũng như đặt điều kiện cần thiết hay không cần thiết của chủ thuyết Caroline.

Vì vậy, cần phải thay đổi luật cũ sao cho bớt chặt chẽ để dễ dàng thực hành thuyết đánh phủ đầu diệt hiểm họa khủng bố trước khi nó đến gần bờ cõi Hoa Kỳ.

3- Tạo một tiền lệ

Nhiều trung tâm nghiên cứu chiến lược an ninh quốc gia hầu như đồng thuận cho rằng quyền ra tay trước trong Chủ Thuyết Bush bám sâu vào gốc rễ của các luật chiến tranh dựa trên những nguyên tắc pháp lý của tục lệ và các hiệp ước có từ thế kỷ 17 được các Đại Cường chấp thuận. Luật lệ này cho phép quyền khởi động cuộc chiến để tự vệ (*Jus ad bellum*) và sức mạnh quân sự áp dụng theo phương cách nào (*jus in bello*) được chính quyền Bush phục hồi đưa vào chiến lược an ninh quốc gia 2002.

Các kiến trúc sư của Chủ Thuyết Bush có tham vọng đưa ra một “*tiền lệ về quyền ra tay trước*” rút ra từ cuộc chiến tại Iraq để thực hiện vào các giai đoạn kế tiếp nhắm vào Bắc Hàn và Ba Tư. Tham vọng chỉ là tham vọng. Khởi động cuộc chiến đó mắc phải sai lầm ngay từ đầu vì đã dựa vào một phần rất lớn về tài liệu tình báo không chính xác, thậm chí có tài liệu giả, nên khó có thể tạo ra một biệt lệ hay một tiền lệ nào có giá trị cả. Theo thủ tục điều tra tư pháp, cơ quan xét xử không coi tài liệu của cảnh sát, an ninh và tình báo là bằng chứng mà chỉ coi các tài liệu đó như những chỉ dẫn để mở cuộc điều tra hợp pháp tìm ra sự thật và chỉ có sự thật mà thôi.

Theo các học giả uyên thâm, sử gia, chuyên gia danh tiếng về chiến lược an ninh quốc gia và luật pháp quốc tế, tỷ như bà *Madelaine Albright*, cựu Tổng Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ cùng các chuyên gia như *David Rivkin*, *Lee Eassey*, *Gu Guoliang*... đều nhận định cuộc chiến tranh tại Iraq là cuộc chiến lựa chọn, chứ không phải cuộc chiến cần thiết (*a war of choice, not of necessity*). Các chuyên gia đó đưa ra kết luận nhấn mạnh thuyết quyền ra tay trước gây nhiều rủi ro không phù hợp với sự phát triển của luật nhân đạo quốc tế hiện nay nhằm bảo vệ tối đa mạng sống của thường dân

BIÊN KHẢO

vô tội trong mọi cuộc xung đột vũ trang, lớn hay nhỏ, dù được chứng minh hay không, xảy ra trên quả địa cầu.

KẾT LUẬN

Cuộc chiến tại Iraq đặt ra một thử thách lớn đã đưa LHQ vào khúc rẽ quan trọng nhất, kể từ ngày thành lập năm 1945 cho đến nay, buộc phải xét lại toàn bộ cấu trúc của tổ chức quốc tế này sao cho phù hợp với nhiều mối đe dọa xuất hiện vào thế kỷ 21. Ông Tổng Thư Ký LHQ Kofi Annan và nhiều nhà lãnh đạo uy tín trên thế giới, kêu gọi trên diễn đàn LHQ, phải cải tổ LHQ, tỷ như mở rộng Hội Đồng Bảo An và đối phó như thế nào để đưa ra nghị quyết về quyền ra tay trước mà Hoa Kỳ thực hành tại Iraq.

Nếu lý thuyết này được thừa nhận, nó có thể đặt ra nhiều tiền lệ phát sinh sự sử dụng sức mạnh, dù có hay không có lý do biện minh. Đây là một trong những vụ khủng hoảng nghiêm trọng nhất mà Hội Đồng Bảo An và LHQ phải đưa ra một quyết định quan trọng không thua gì năm 1945 là năm LHQ được thành lập, nếu không tổ chức quốc tế này sẽ rơi vào sự nghi vấn và bất định (5).

Quả những biến cố xảy ra tại Iraq ảnh hưởng tới tất cả mọi người và gây ra nhiều điều lo lắng về chức năng của tổ chức LHQ, thể hiện qua các câu hỏi sau:

- Chúng ta có cần LHQ không?
- Làm thế nào để tránh các cuộc chiến bất công và làm sao diệt tận gốc nhiều mối đe dọa, trong đó có nạn khủng bố?

1- Ngăn chặn các cuộc chiến bất công

Trong 58 năm hoạt động, tổ chức LHQ đã đối đầu với 291 vụ xung đột vũ trang giữa các quốc gia hội viên. Hầu hết các nước đều nhân danh quyền tự vệ quy định ở điều 51 Hiến Chương LHQ để khởi động cuộc chiến bất công đã giết hơn 22 triệu thường dân vô tội không được bảo vệ. Trong số 291 vụ đó, chỉ có hai lần Hội Đồng Bảo An cho phép sử dụng sức mạnh để chống trả cuộc tấn công vũ

trang để tự vệ, hoàn toàn đúng nghĩa nhất được quy định ở điều 51 Hiến Chương LHQ. Đó là cuộc chiến tranh tại Triều Tiên năm 1950 và cuộc chiến Vùng Vịnh ở Kuwait 1991.

Hoa Kỳ với sức mạnh vô song đã được Hội Đồng Bảo An cho phép, cả hai cuộc chiến tỷ như ở Nam Hàn, chỉ huy Liên Quân gồm 21 nước tham gia đổ bộ vào Inchon, gần thủ đô Nam Hàn Seoul, chặn đường rút lui của quân đội cộng sản Bắc Hàn gần nuốt chửng Nam Hàn khiến đạo quân này phải tháo chạy hỗn loạn từ Pusan trở về vĩ tuyến 38 chia đôi Nam Bắc Triều Tiên.

Theo các sử gia, nếu không có sự quyết định sáng suốt và cương quyết của Hội Đồng Bảo An và nếu không có quân đội tinh nhuệ của Hoa Kỳ dưới sự chỉ huy tài ba của Đại Tướng Mac Arthur, Nam Hàn đã rơi vào tay cộng sản Bắc Hàn. Điều này sẽ khuyến khích các tiểu bá và đại bá cộng sản thôn tính các nước khác trong thế giới tự do. Như vậy, khó tránh khỏi Đệ Tam Thế Chiến (6).

Qua sự trình bày ở trên, ta thấy vai trò của LHQ quan trọng và cần thiết biết chừng nào. Tuy không có quân, có súng, nhưng LHQ có tiếng nói không kém phần quan trọng như súng đạn. Đó là tiếng nói của lương tâm nhân loại, của đạo lý chính trị, và của sự chánh đáng.

2- Diệt gốc rễ các mối đe dọa

Cuộc chiến tại Iraq làm nổi bật hai mối đe dọa: khủng bố và vũ khí giết người hàng loạt.

Theo nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng như Gu Guoliang, Lawrence Freedman, nhận xét thuyết quyền ra tay trước không có hiệu quả đối với 2 mối đe dọa trên. Về mặt thực hành, thuyết đó không phải là giải pháp hữu hiệu, về nguyên tắc, đã phá vỡ tất cả luật lệ hiện hành. Vụ phá hủy lò sản xuất năng lượng hạt nhân Osirak tại Iraq đã chứng minh điều đó.

Hiện nay thế giới phải đối đầu, không phải chỉ có hai hiểm họa nói trên, mà còn có nhiều hiểm họa khác như phá hoại môi sinh gây nguy hại cho bầu khí quyển, nghèo khó, chết đói, buôn lậu ma túy trên đường dây quốc tế, bệnh liệt

BIÊN KHẢO

kháng (AIDS) đang lan tràn. Muốn giải quyết tận gốc các hiểm họa đó, không một siêu cường nào tự một mình giải quyết được mà cần phải có sự hợp tác của 191 quốc gia trong tổ chức LHQ mới mang lại kết quả mong muốn.

Những cuộc thăm dò dư luận tiếp tục cho thấy 78% dân chúng Mỹ cho rằng Hoa Kỳ vẫn cần LHQ và đa số đáng kể nghĩ rằng Hoa Kỳ cần phải xin phép Hội Đồng Bảo An trước khi sử dụng vũ lực và nên hợp tác với các quốc gia khác trong tổ chức quốc tế này để nhỏ tận gốc các mối đe dọa trình bày ở trên.

Kết thúc bài viết này, chúng tôi xin ghi lời tuyên bố của Tổng Thư Ký LHQ Kofi Annan, trả lời gián tiếp cuộc phỏng vấn về cuộc chiến tại Iraq, khi ông tới Đại Học William and Mary ở Williamsburg để nhận Bằng danh dự do Tiến Sĩ Henry A. Kissinger, cựu Ngoại Trưởng Hoa Kỳ, đại diện trường trao tặng. Tiếp xúc với các sinh viên, ông tuyên bố như sau: *“Liên Hiệp Quốc là chúng ta: các bạn và tôi... Khi sự lãnh đạo của Hoa Kỳ vững mạnh, thể hiện qua đường lối ngoại giao thuyết phục kiên trì và qua sự tạo lập liên minh, Liên Hiệp Quốc thành công cũng như Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ thành công vậy... Tôi xin tất cả những người Mỹ hiện diện nơi đây hãy ghi nhận cho điều đó.”* (*“The United Nations is us: you and me... When there is strong U.S. leadership, exercised through patient diplomatic persuasion and coalition-building, the United Nations is successful and the United States is successful... I ask all Americans present to keep this in mind.”*)

Chú Thích:

(1) A Work in Progress = *The Bush Doctrine and Its consequences* by F. Heisbourg - Center for Strategic and International Studies - The Washington Quarterly-Spring 2003 - Volume 26 number 2

(Trích bản dịch trong bài viết Chính sách đối ngoại mới của Mỹ: Chiến lược Đánh phủ đầu của Nguyễn Cao Quyền).

NGUYỄN VĂN THÀNH

(2) *The Caroline case* by Mikael F. Nabati- Current History - A Journal of Contemporary World Affairs - May 2003 - Volume 102, No 664

(3) *The Cuban Missile Crisis* by Amos Yoder - The Evolution of the United Nations System - Second Edition - *Organizations That Help The World - United Nations* by Michael Pollard

(4) *The Attack on the Osirak* (1981) by Anthony Clark Arend - The Washington Quarterly - Spring 2003

(5) *Tham khảo tổng hợp tin tức và nhật báo The Washington Post ngày 09.02.2003 và 24.09.2003*

(6) *The Korean War, no more Manchurias* - The United Nations: The First Fifty Years by Stanley Meisler



ĐÔI DÒNG HỒI ỨC



NGUYỄN VĂN THÀNH

HỒI ỨC VỀ MỘT ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG QUÂN NGŨ



*(Hình chụp năm 1951
tại Thành Phố Nam Định)*

Sau khi mãn khóa vào giữa năm 1952 tại Trường Sĩ Quan Trừ Bị Nam Định với cấp bậc Thiếu úy, tôi được chuyển về Ban Pháp Chế Phòng Nhất Độ Tam Quân Khu đóng tại Trại Đồng Khánh Hà Nội. Vào thời điểm đó, tất cả các Nha Phòng Sở cùng Bộ Tham Mưu đều do Quân Đội Pháp điều hành.

BIÊN KHẢO

Một số bạn đồng khóa được phân phối về Bộ Tham Mưu cũng khá đông như Phan Huy Lương, Đặng Đình Linh, Nguyễn Cao Liệu, Nguyễn Hữu Chương, Đỗ Thiếu Liệt...

Phục vụ một thời gian ngắn, chúng tôi được máy bay của Quân Đội Pháp chuyển vận vào Nha Trang khi Hiệp Định Genève được ký kết năm 1954 chia đôi đất nước.

Bộ Tham Mưu Đệ Tam Quân Khu giải tán, tôi được chuyển qua Tòa Án Quân Sự Nha Trang, tiếp đến phục vụ Tòa Án Quân Sự Mặt Trận Biệt Khu Thủ Đô và Vùng 3 Chiến Thuật đóng tại Trại Lê Văn Duyệt Saigon cũng là Trụ Sở Tòa Tổng Trấn Saigon-Gia Định, Bộ Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô cùng nhiều đơn vị khác.

Đây là một trong những đoạn đường trong quân ngũ đáng ghi nhớ vì đoạn đường này đã để lại cho tôi biết bao nhiêu kỷ niệm vui buồn liên quan tới cựu sinh viên sĩ quan trừ bị EOR Lê Nguyên Khang cùng nhiều bạn đồng khóa khác.

MỘT SỰ TÌNH CỜ

Vào năm 1965, Thiếu Tướng Lê Nguyên Khang được cử giữ chức Tổng Trấn Saigon-Gia Định kiêm nhiệm Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, Tư Lệnh Sư Đoàn 3 Thủy Quân Lục Chiến, Tư Lệnh Quân Đoàn 3 kiêm Đại Biểu Chính Phủ miền Đông và còn có trách nhiệm yểm trợ tiếp tế cho Đảo Côn Sơn, nơi giam giữ tù nhân nguy hiểm.

Tới nhậm chức, Thiếu Tướng Lê Nguyên Khang yêu cầu Nha Quân Pháp biệt phái tôi qua Tòa Tổng Trấn với tư cách cố vấn pháp luật nhưng ông vẫn chấp thuận cho tôi tiếp tục công việc tại Tòa Án. Vào thời gian đó, tôi giữ nhiệm vụ Phó Ủy Viên Chính Phủ chuyên điều tra và buộc tội những bị cáo trong các vụ án chính trị, một trong nhiều vụ án sôi nổi nhất là vụ “biến động miền Trung xảy vào tháng 3 năm 1966” được đăng đường xét xử tại Pháp Đình Nha Quân Pháp Saigon.

Sở dĩ tôi đề cập vụ án nói trên để nhấn mạnh thành tích lẫy lừng nhất của Tướng Nguyễn Cao Kỳ và Tướng Nguyễn

Ngọc Loan, cựu EOR khóa I Nam Định-Thủ Đức, đã điều động 5 Tiểu Đoàn Thủy Quân Lục Chiến ra miền Trung để tái lập an ninh và trật tự tại Đà Nẵng-Huế. Sự sáo trộn đó làm sói mòn và làm suy yếu ý chí chống Cộng của toàn dân đã bị chặn đứng.

Có thể coi đó là một kỳ tích của chính quyền quân sự trong giai đoạn khó khăn nhất của đất nước để giữ vững sự ổn định hầu tiến hành cuộc chiến tranh hữu hiệu chống cộng.

NHỮNG BUỔI TRƯA ĐƯỢC TÌNH ĐỒNG KHÓA

Theo thường lệ, Tướng Khang đến Tòa Tổng Trấn vào buổi sáng. Sau khi giải quyết xong công việc quan trọng, ông di chuyển tới Sư Đoàn 3 Thủy Quân Lục Chiến và Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn 3 đóng ở Biên Hòa. Công việc thường nhật do Đại Tá Nguyễn Văn Giám, Phó Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô đảm trách với sự phụ tá của Trung Tá Phan Huy Lương, Tham Mưu Trưởng và Trung Tá Nguyễn Hữu Toán trực thuộc Tổng Trấn.

Trước khi làm phiếu trình Tổng Trấn về những vấn đề pháp lý tỷ như có sự tương tranh thẩm quyền giữa Tòa Đô Chánh hay Tổng Nha Cảnh Sát Quốc Gia, các vụ bắt giam Pháp Kiều, chủ đồn điền cao su hay trà đã tiếp tế thuốc men và đóng thuế cho V.C., một vài nhân vật thân Cộng, các vụ xuống đường, âm mưu đảo chánh... tôi thường gặp bộ ba EOR Giám, Lương và Toán để tham khảo viết phúc trình để Tổng Trấn quyết định. Cũng may mắn cho tôi, mọi công việc đều trôi chảy trong suốt thời gian Tướng Khang giữ chức Tổng Trấn từ năm 1965 đến cuối năm 1969.

Trừ những ngày bận việc hoặc đi họp, mỗi khi Tướng Khang tới Tòa Tổng Trấn đều gặp nhân viên trong Bộ Tham Mưu của ông như Giám, Lương và Toán, đôi khi cũng có tôi nếu tôi không bận ngồi Tòa. Giải quyết xong công việc, ông thường tập họp anh em chúng tôi tại Văn Phòng của ông để

BIÊN KHẢO

uống trà hay cà phê rồi ông kể nhiều mẩu chuyện vui vui. Đặc biệt tôi không thấy Tướng Khang gọi cấp bậc của chúng tôi mà chỉ gọi tên như Giám, Lương, Toán hay Thành một cách rất thân tình. Đôi khi ông đi ra lan can vừa đi vừa nói chuyện với một trong số anh em chúng tôi nhưng tôi chưa bao giờ thấy ông nói chuyện chính trị.

Những cuộc họp mặt như trên hầu như tuần lễ nào cũng có. Đôi khi Giám hay Toán hoặc Lương thấy tôi đứng ở lan can trụ sở Tòa Án nhìn sang, vẫy tay ra hiệu cho tôi sang chơi. Nếu có EOR nào đến thăm Tướng Khang tỷ như Phó Quốc Trụ, Đặng Dung biệt hiệu “Dung mù” thì cuộc nói chuyện thật hào hứng vì Dung mù “sổ nhỏ” dễ sợ y như Dung đang cấp sách đi học một thời nào đó với Tướng Khang vậy.

Thực ra, đến Nha Sở hay quân binh chủng nào cũng như trong chính quyền, chúng ta thường gặp những EOR khóa I nắm nhiều vai trò quan trọng như Giám Đốc, Tổng Giám Đốc hay Tư Lệnh một số quân binh chủng, Thứ Trưởng và Tổng Trưởng cũng có và cao chót vót là Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, Phó Tổng Thống dưới thời Đệ II Cộng Hòa. Chúng tôi thường nói đùa với nhau “quân trường Nam Định và Thủ Đức nói dài.”

MỘT CÔNG TÁC BẤT ĐẮC DĨ

Có một buổi sáng, khi tôi đang tiếp mấy Luật Sư đến tham khảo hồ sơ, bỗng nhiên tôi nghe thấy tiếng còi hú của xe quân cảnh thì biết ngay Tướng Khang đến sớm hơn mọi ngày. Độ vài phút sau, tôi nhận được điện thoại của Đại tá Quê, Chánh Văn Phòng của Tướng Khang yêu cầu tôi sang gặp Tổng Trần gấp. Tôi vội vã đi qua Tòa Tổng Trần chỉ cách Trụ Sở của Tòa tôi độ chừng hơn 100 thước. Vào văn phòng, tôi chào ông đứng quân cách.

Ông bắt tay tôi rồi nói: “Thành ngồi xuống, tôi có tài liệu

này mật và rất quan trọng, yêu cầu cậu nghiên cứu làm phúc trình cho tôi trong thời hạn 3 ngày thì đưa cho tôi.”

Tôi chưa rõ tài liệu gì, cứ trả lời đại: “Vâng, Thiếu Tướng yên trí, tôi sẽ cố gắng hoàn tất nhiệm vụ đúng thời hạn.”

Tướng Khang cầm một phong bì khá to, màu vàng có dấu “Mật”. Ông rút ra một xấp tài liệu đưa cho tôi. Liếc mắt nhìn tập hồ sơ mang tiêu đề “Dự thảo Sắc Luật trừng phạt Cần Lao Ác Ôn”. Tôi tá hỏa nhưng cố lấy bình tĩnh lật vài trang nhằm kiểm xem Tòa nào có thẩm quyền xét xử tội phạm “kỳ quái” này đây. Đó là Tòa Án Quân Sự! Tôi lại càng khiếp đảm hơn.

“Vậy Thiếu Tướng có cần cho ý kiến hay chỉ thị gì không?”, tôi hỏi ông.

“Không, tôi khoán trắng cho Thành, cứ làm theo lương tâm và chức nghiệp. Thật là một công tác bất đắc dĩ. Tôi sẽ thuyết trình đề tài này trong phiên họp sắp tới tại Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia. Nhớ đến gặp tôi vào trưa thứ Năm cùng với phúc trình.”

“Vâng, tôi sẽ hoàn tất vào trưa thứ Năm và hoàn lại Thiếu Tướng Dự Thảo Sắc Luật này.” Nói xong, tôi đứng dậy chào ông rồi về Tòa.

Mang tập hồ sơ mật về với sự hân hoan vì không phải làm theo chỉ thị gì cả, tôi thấy đã đi được nửa đường. Hai ngày sau, tôi hoàn tất phúc trình. Đại để tôi nhấn mạnh vào hai điểm pháp lý căn bản sau để giết chết những điều khoản dự thảo trong Sắc Luật từ trong trứng nước.

1- Hầu hết các quốc gia trên thế giới không chấp nhận áp dụng luật hình có hiệu lực hồi tố tức về quá khứ (*Retroactivity-Ex Post Facto Character*) vì liên hệ tới sự tước đoạt quyền tự do và mạng sống của con người một cách độc đoán. Ngoài ra, các quốc gia vừa đề cập, trong đó có *Đệ Nhất Việt Nam Cộng Hòa*, đã áp dụng câu châm ngôn *La Tinh* sau “Không có luật, không có tội phạm; không có luật không có hình phạt.” (*Nullum crimen sine lege; nulla poena sine lege*). Từ năm 1954 đến năm 1965, chưa có một *Đạo Luật* nào công bố để trừng phạt “cần lao ác ôn” cả, cho

BIÊN KHẢO

nên không thể truy tố bất cứ một ai về tội phạm đó. Chỉ có các quốc gia độc tài và cộng sản mới áp dụng luật hình có hiệu lực về quá khứ.

Dự thảo Sắc Luật vi phạm trầm trọng những nguyên tắc sơ đẳng của luật hình cần được cứu xét lại.

2- Tội danh “cần lao ác ôn” rất mơ hồ, không rõ đó là tội chính trị hay tội hình sự. Nếu là tội chính trị thì không có án tử hình và việc giam giữ cùng thụ án khác với tội hình sự. Trong khi đó, Dự thảo Sắc Luật dự trù hình phạt tử cấm cố, khổ sai đến tử hình và còn có thể tịch thu tài sản. Ngoài ra, các điều khoản không quy định được đầy đủ và rõ ràng các yếu tố luật định cấu thành tội “cần lao ác ôn”.

Đảng Cần Lao cũng giống như các đảng phái Quốc Gia khác, ngoại trừ Đảng cộng sản bị cấm bởi Dự 46, đều được thành lập và hoạt động một cách hợp pháp. Gia nhập các Đảng phái quốc gia đó không có gì là trái luật cả, nhưng nếu đảng viên nào vi phạm luật hình sự thì sẽ bị đưa ra xét xử trước công lý cũng giống như các công dân khác vậy. Không có sự phân biệt đối xử vì mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Luật lệ hiện hành dưới thời Đế I Cộng Hòa dự liệu đầy đủ các tội phạm hình sự thì tại sao không đưa nghị can tạm cho là “ác ôn” ra tòa án có thẩm quyền mà lại phải ban hành một Sắc Luật không cần thiết như vậy.

Ban hành Sắc Luật này sẽ làm rối loạn xã hội hơn là để duy trì an ninh và trật tự.

Đúng trưa thứ Năm, tôi trình Tướng Khang hai đề nghị ghi trong phúc trình và hoàn lại dự thảo Sắc Luật. Tôi hỏi hợp theo dõi ông đọc hết bản phúc trình, ông gật đầu tỏ vẻ hài lòng nên không phải sửa đổi gì cả. Sau đó, Tướng Khang và tôi thảo luận khá lâu về vấn đề thật tế nhị liên hệ tới những nhà soạn thảo và ủng hộ sự ra đời của Sắc Luật này. Nay kể lại e rằng gây ra sự ngộ nhận đưa tới nhiều phiền hà vô ích.

CHỜ ĐỢI

Tôi nôn nóng chờ đợi kết quả. Thời gian đi chậm quá. Chừng một tuần lễ sau, tôi được Đại Tá Giám và Quế cho biết Tướng Khang sẽ đến tòa Tổng Trấn theo như thường lệ và nhắc tôi chuẩn bị gặp ông.

Sau khi chờ ông giải quyết xong công việc, tôi đến văn phòng của ông. Khi đi gần tới Bộ Tham Mưu của Đại Tá Giám, tôi thấy ông đi ra. Tôi mừng rỡ đến chào ông. Ông đưa tay ra bắt tay tôi khá chặt, vừa rung tay vừa nói: “Tôi khen Thành về các đề nghị trong bản phúc trình.”

“Xin cảm ơn Thiếu Tướng về lời khen tặng”, tôi đáp lại.

Ông buông tay ra và đưa hai tay nắm chặt hai bả vai của tôi, lắc lắc rồi nói: “Cả Ủy Ban đã vỗ tay tán thưởng bài thuyết trình của tôi. Sắc Luật coi như tiêu...”

Tại tôi ù không còn nghe thấy tiếng của ông nữa. Tôi lí nhí nói gì không nhớ nhưng có một điều đến nay tôi vẫn còn nhớ rõ ràng như mới xảy ra gần đây. Lúc đó, ngược mắt lên tôi thấy ánh mắt của ông thật thân thương nhìn tôi không chớp. Tôi hoa mắt nhìn đôi mắt của ông như có sương khói. Tôi cảm thấy chỉ có riêng tôi và ông ở trong Trại Lê Văn Duyệt này thôi. Thời gian và không gian như ngưng đọng.

Bỗng ông buông hai tay ra, quay ngược lại hướng về văn phòng của ông. Nắm tay trái tôi, ông vừa đi vừa nói: “Vào đây uống trà.”

Bàn tay ấm áp của ông làm tôi liên tưởng tới Phạm Tài Diệt phục vụ tại Cục An Ninh Quân Đội cũng nắm một tay tôi với sự ấm áp như thế truyền khắp tế bào trong tôi với lời hứa sẽ làm sáng tỏ vụ tố tham nhũng làm vì có người trùng tên và trùng cấp bậc với tôi.

Vào văn phòng, Tướng Khang bấm chuông ra lệnh cho tùy phái mời bộ ba Giám, Lương và Toán đến mạn đàm. Lại như thường lệ, nói chuyện vui khắp đó đây. Có điều kỳ lạ, ông và tôi kể từ lúc đó cho đến ngày ông rời khỏi chức Tổng Trấn không bao giờ đề cập tới cái dự thảo Sắc Luật đó. Thỉnh thoảng tôi có đến thăm ông tại tư dinh ở kề cận Nha Quân Pháp nhưng vào những tháng gần ngày mất nước, tôi

BIÊN KHẢO

không có dịp gặp ông nữa vì tôi còn lo đối phó với thư đe dọa của Việt cộng. Sự đe dọa này còn nguy hiểm hơn vụ cảnh cáo và hăm dọa tôi của một số người chống đối đưa vụ biến động miền Trung ra Tòa xét xử.

Theo lời khuyên của Giám Đốc Nha Quân Pháp, tôi đến Cục An Ninh Quân Đội xin được bảo vệ. Sau khi tham khảo ý kiến của Đại Tá Nguyễn Xuân Học, Trưởng Phòng Phản Gián, Thiếu Tướng Vũ Đức Nhuận, cựu EOR khóa I, ra lệnh biệt phái hai Thượng Sĩ thay nhau ở cạnh tôi cho đến ngày quân đội buông súng.

Trở trêu thay, khi bị bắt vào trại cải tạo, tôi lại gặp những bộ mặt thân thương ân nhân của tôi tại Cục An Ninh Quân Đội như cựu huấn luyện viên khóa I, thầy Trần Hữu Độ, EOR Phạm Tài Diệt, Lại Đức Nhi, Trần Văn Thắng và Nguyễn Xuân Học.

Chúng tôi đều đi theo diện HO định cư tại Hoa Kỳ ngoại trừ Đại Tá Nguyễn Xuân Học bị đầu độc chết sau khi cơ quan tình báo Cộng Sản khai thác suốt mấy tháng trời tại trại Thanh Xuân, Hà Đông.

LỜI KẾT

Thú thật với quý anh, tôi cũng có bệnh nan y như Lê Nguyên Khang, Vũ Đức Nhuận và Nguyễn Ngọc Loan. Tôi và Loan đều nằm ở Bệnh Viện Arlington (Virginia) để chữa trị bệnh ung thư. Các bác sĩ giải phẫu cho tôi 4 lần đều ước đoán tôi sẽ ra đi rất sớm trước các anh vừa đề cập ở trên. Nhờ ơn Trời Phật, tuy không có bao tử, tôi đã sống qua tuổi cổ lai hy được tám năm. Thật là một phép lạ.

Một trong những thú vui của tôi là trồng ớt thật cay, loại ớt hiểm. Chiều chiều nếu không bận việc, tôi ra bao lơn ở nhà già tưới vài chậu ớt rồi nhìn mặt trời lặn với tâm trạng y như mấy vần thơ của thi sĩ Pháp, hình như của Victor Hugo thì phải:

*Le vieillard regardant le soleil qui se couche
Et le soleil regardant le vieillard qui se meurt.*

NGUYỄN VĂN THÀNH

Câu thơ được cụ Nguyễn Văn Vĩnh dịch như sau:

Già xem Ấc lặn

Ấc xem Già tàn.

Sống trong tình trạng đó, bỗng một hôm, em ruột của tiện nội tôi là Đào Hữu Tiểu báo tin cho tôi biết anh Hoàng Đạo Thế Kiệt muốn liên lạc với tôi về Đại Hội Khóa I Sĩ Quan Trừ Bị sắp tới. Với giọng nói vui vẻ và thân tình, anh Kiệt ra lệnh cho tôi gửi hình và viết bài.

Tôi thi hành ngay đã gửi hình còn bài viết thì thấy khó quá. Đầu óc rối, biết chọn đề tài gì đây? Trong khi đó, có biết bao nhiêu cây viết tên tuổi như Nguyễn Văn Chức, Nguyễn Phú Đức, Nguyễn Xuân Vinh, Nguyễn Đức Vinh, Nguyễn Cao Quyền, Hoàng Đạo Thế Kiệt...

Giữ đúng lời hứa với anh Kiệt, tôi liền viết bài này với tất cả tấm lòng hướng về Đại Hội sắp tới để ôn lại những kỷ niệm xa xưa cùng quý anh hiện diện ở Thế kỷ 21 này và tưởng nhớ những người bạn đồng khóa đã trở về cát bụi. Chắc hẳn bài viết có nhiều khuyết điểm, mong quý anh vui lòng bỏ qua cho.

Nguyễn Văn Thành

Xuân Tân Ty
tại Virginia 2001



TIỂU SỬ SOẠN GIẢ



Soạn giả Nguyễn Văn Thành sinh ngày 30 tháng 12 năm 1923 tại Vân Hồ Hà Nội. Động viên theo học Khóa 1 năm 1951 tại Quân Trường Sĩ Quan Trừ Bị Nam Định. Ra Trường năm 1952 với cấp Thiếu úy, chuyển về Ban pháp chế Phòng nhất Đệ Tam Quân Khu đóng ở Hà Nội.

Hiệp Định Genève chia đôi đất nước năm 1954, Bộ Tham Mưu Đệ Tam Quân Khu đóng tạm tại Phân Khu Duyên Hải Nha Trang giải tán, soạn giả được chuyển qua Tòa Án Quân Sự Nha Trang, tiếp đến phục vụ Tòa Án Quân Sự Saigon cho đến ngày mất nước 30 tháng Tư năm 1975.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Chức vụ cuối cùng đã đảm nhiệm trước ngày 30 tháng Tư năm 1975: Theo đề nghị của Nha Quân Pháp và Bộ Quốc Phòng, Tối Cao Pháp Viện đã bổ nhiệm làm Đại Tá Chánh Thẩm Tòa Án Mật Trận Biệt Khu Thủ Đô và Vùng 3 Chiến Thuật kiêm Cố Vấn pháp luật cạnh Tòa Tổng Trấn Saigon Gia Định.

Bị Việt cộng bắt đưa ra giam ở nhà tù Trại Hoàng Liên Sơn Bắc Việt và các nhà tù khác trong suốt 13 năm cùng 3 năm quản chế. Hết hạn được đi qua Mỹ theo diện nhân đạo HO4 và đoàn tụ với đại gia đình ngày 12 Tháng 12 năm 1990 tại Quận Arlington Virginia nơi địa chỉ hiện nay và kéo dài gần 26 năm nay.

Những lúc rảnh rỗi thường viết về đề tài nói lên sự liên quan giữa ngành Pháp luật với các lãnh vực Văn Học và Nghệ Thuật. Tác phẩm đầu tay xuất bản năm 2016 tại Hoa Kỳ có tiêu đề: **“LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT”**.

Nguyễn Văn Thành

**Xuân Bính Thân
tại Virginia 2016**



MỤC LỤC

-SỰ QUAN HỆ GIỮA LUẬT PHÁP VÀ VĂN HỌC NGHỆ THUẬT.....	1
-VỤ ÁN NGHỆ SĨ XIỆC TÊN HAN.....	2
-BA BỘ LUẬT CỎ KHẮC TRÊN ĐÁ.....	17
-VỤ CAIN GIẾT ABEL.....	31
-VUA SALOMON XỬ ÁN.....	35
-SUSANNA VÀ CÁC TRƯỞNG LÃO.....	39
-VỤ ÁN CỦA THẾ KỶ: BILL CLINTON.....	45
-HÌNH ẢNH LUẬT PHÁP TRONG NHỮNG VĂN THƠ.....	50
-CỘNG HÒA RWANDA XÉT XỬ TỘI “DIỆT CHỦNG”.....	61
-CUỘC DIỆT CHỦNG LỚN NHẤT TẠI CHÂU ÂU SAU THẾ CHIẾN II.....	75
-KHỦNG BỐ DƯỚI LĂNG KÍNH PHÁP LÝ.....	87
-TRANH LUẬN VỀ TÒA ÁN QUÂN SỰ XÉT XỬ KHỦNG BỐ.....	97
-PAULINE NYIRAMASUHUKO, BÀ LÀ AI?.....	108
-VỤ ÁN PINOCHET LÀM RUNG CHUYỂN LUẬT PHÁP QUỐC TẾ.....	120
-TÌM HIỂU CUỘC XUNG ĐỘT DO THÁI-PALESTINE.....	139

NGUYỄN VĂN THÀNH

-TIỀN TRÌNH THÀNH LẬP TÒA ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ.....	152
-TÌM HIỂU TÒA ÁN NHÂN QUYỀN ÂU CHÂU.....	163
-TÒA ÁN QUỐC TẾ QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ.....	174
-MÁY CHÉM GUILLOTINE.....	190
-VUA LOUIS 16 VÀ HOÀNG HẬU MARIE ANTOINETTE.....	200
-MARIE ANTOINETTE, TAI TIẾNG VÀ HẠNH PHÚC.....	220
-MARIE ANTOINETTE VÀ CÁCH MẠNG PHÁP 1789.....	235
-ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA PHÁP QUỐC.....	247
-NHÀ GIAM TEMPLE.....	256
-PHIÊN TÒA XÉT XỬ VUA LOUIS 16.....	268
-PHIÊN TÒA XÉT XỬ MARIE ANTOINETTE.....	285
-KẺ SÁT NHÂN.....	313
-CHỦ THUYẾT BUSH DƯỚI LĂNG KÍNH PHÁP LÝ.....	322
-ĐÔI DÒNG HỒI ỨC.....	337
-HỒI ỨC VỀ MỘT ĐOẠN ĐƯỜNG TRONG QUÂN NGŨ.....	338
-TIỂU SỬ SOẠN GIẢ.....	347
-MỤC LỤC.....	349



LIÊN LẠC SOẠN GIẢ:

Email: thanhtoa23@gmail.com

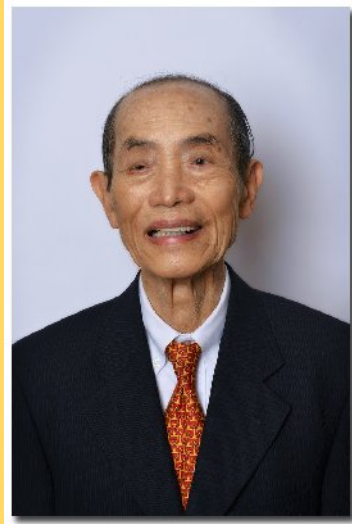


LIÊN LẠC ẤN LOÁT:

Mr Dũng Nguyễn
Focus Digital Publishing (Virginia, USA)
Email: focusdigitalpublishing@gmail.com
703 336 2344 (cell)
703 642 8861 (Home Office)



Ấn phí: \$ 20



Soạn giả NGUYỄN VĂN THÀNH

-Sinh năm 1923 tại Hà Nội.

-1951: Động viên theo học Khóa 1 tại
Quân Trường Sĩ Quan Trừ Bị Nam Định.

-1952: Thiếu úy, chuyển về Ban pháp chế
Phòng nhất Đệ Tam Quân Khu đóng ở Hà Nội.

-1954-1975: Tòa Án Quân Sự Nha Trang
và chức vụ cuối cùng là Đại Tá Chánh Thẩm
Tòa Án Mặt Trận Biệt Khu Thủ Đô và Vùng 3 Chiến Thuật
kiêm Cố Vấn pháp luật cạnh Tòa Tổng Trấn Saigon Gia Định.

